

KIT PANCOAST NAGAMURA
KYOKO TSUCHIYA

The Ultimate Japanese Phrasebook



1800 Sentences for Everyday Use

1800

CÂU ĐÀM THOẠI

TIẾNG NHẬT

THÔNG DỤNG

First News



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

1800 Câu Đàm Thoại Tiếng Nhật Thông Dụng



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Original title:

**The Ultimate Japanese Phrasebook:
1800 Sentences for Everyday Use**

by Kit Pancoast Nagamura and Kyoko Tsuchiya

Copyright © 2009 by Kit Pancoat Nagamura and Kyoko Tsuchiya

Vietnamese Edition © 2010 by First News – Tri Viet.
Published by arrangement with Kodansha International Ltd.



downloadsachmienphi.com

THE ULTIMATE JAPANESE PHRASEBOOK

- 1800 CÂU ĐÀM THOẠI TIẾNG NHẬT THÔNG DỤNG -

Công ty First News – Tri Việt giữ bản quyền xuất bản và phát hành ấn bản tiếng Việt trên toàn thế giới theo hợp đồng chuyển giao bản quyền với Kodansha International Ltd., Nhật Bản.

Bất cứ sự sao chép nào không được sự đồng ý của First News đều là bất hợp pháp và vi phạm Luật Xuất bản Việt Nam, Luật Bản quyền Quốc tế và Công ước Bảo hộ Bản quyền Sở hữu Trí tuệ Berne.

CÔNG TY VĂN HÓA SÁNG TẠO TRÍ VIỆT – FIRST NEWS

11H Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, TP. HCM

Tel: (84.8) 38227979 – 38227980 – 38233859 – 38233860

Fax: (84.8) 38224560; Email: triviet@firstnews.com.vn

Website: www.firstnews.com.vn

KIT PANCOAST NAGAMURA
KYOKO TSUCHIYA

The **Ultimate**
Japanese
Phrasebook

1800 Sentences for Everyday Use

1800
Câu Đàm Thoại
Tiếng Nhật Thông Dụng

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Người dịch:

Phạm Hiền Lê

FIRST NEWS

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Lời giới thiệu

Cho dù bạn đã học tiếng Nhật trong bao lâu hay nhớ được bao nhiêu từ vựng đi nữa, dường như trong bạn lúc nào cũng canh cánh một câu hỏi “Câu a...b...c... tiếng Nhật nói như thế nào?”.

Cuốn “1800 Câu Đàm Thoại Tiếng Nhật Thông Dụng” tuyển tập đầy đủ nhất các quán ngữ tiếng Nhật được viết ra nhằm giải đáp câu hỏi trên. Không chỉ giới hạn trong phạm vi sách dành cho người đi du lịch, tuyển tập súc tích này còn trình bày tất cả những câu nói mà sinh viên, doanh nhân, giáo viên, người nội trợ hay những người chuyên nghiệp khác cần đến – không chỉ dùng khi ghé qua đất nước này mà còn để thiết lập một cuộc sống ở đây và kết bạn với người Nhật.

Sách gồm 1800 câu thoại chia làm 19 chương, bao quát hầu hết mọi tình huống mà một người đến Nhật Bản có thể gặp phải, từ việc gặp gỡ người khác, đi mua sắm, tham quan đến tìm nhà ở, tìm việc và sinh con. Mười chương đầu tập trung về những điều bạn cần biết khi kết bạn và giao tiếp trong tiếng Nhật, và chín chương sau sẽ đi vào chi tiết hơn hướng đến mục đích xây dựng cuộc sống tại Nhật Bản.

Toàn bộ 1800 câu thoại trong sách đều được viết bằng chữ Nhật thông thường (với phiên âm furigana trên chữ Kanji) và bằng phiên âm La-tinh để việc đọc trở nên dễ dàng hơn. Thêm vào đó, mỗi câu nói đều được thu âm bằng tiếng Anh và tiếng Nhật trong một đĩa CD MP3 đính kèm sau sách. Những người dẫn chuyện chuyên nghiệp (cả nam và nữ) được chọn lọc nhằm thể hiện đúng ngữ điệu chuẩn cùng sắc thái hàm chứa trong mỗi câu thoại, cũng như thể hiện những khác biệt nhẹ trong cách nói của nam và nữ (mặc dù điều thú vị là những sự phân biệt này đang dần trở nên mờ nhạt). Chỉ cần tải các file MP3 vào máy tính, điện thoại di động hay máy nghe nhạc là bạn đã có thể học tiếng Nhật mọi lúc mọi nơi. Chúng tôi cố gắng giữ cho tuyển tập súc tích, gọn gàng hết sức có thể bởi bạn càng mang theo dễ dàng, chúng tôi càng cảm thấy hạnh phúc.

Điều độc đáo ở cuốn sách ngôn ngữ này là nó luôn thể hiện mọi thứ một cách hiện thực nhất; các lối nói được diễn đạt một cách tự nhiên như người bản xứ. Chúng tôi cố gắng đề cập đến càng nhiều khía cạnh trong đời sống càng tốt, bao gồm cả thú nuôi và tiệc tùng, mua sắm và tình dục, hò reo vui sướng và thậm chí cả những lời nguyền rủa (vấn đề này nên có sự giám sát của người lớn đối với bạn đọc nhỏ tuổi) nhằm mang đến một bảng tóm tắt không thể tìm được ở đâu khác trong các sách dạy ngôn ngữ hay từ điển đang lưu hành.

Đây là một sự thật có thể làm bạn kinh ngạc: tiếng Nhật không phải là một ngôn ngữ quá khó nói. So với tiếng Đức, tiếng Pháp hay tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật hội thoại vẫn rất “dễ thở” trong phát âm và cấu trúc câu, còn các hình thức động từ dùng trong hội thoại thường ngày chỉ nằm trong một cơ số biến thể nhất định để nắm bắt. Chúng tôi muốn nhấn mạnh rằng: Tiếng Nhật thường ngày có sự ngắn gọn thường ngày cùng sắc thái thoải mái của nó và rất dễ nắm bắt nếu bạn được hướng dẫn đúng đắn.

“1800 Câu Đàm Thoại Tiếng Nhật Thông Dụng” là một cuốn sách thiết thực, sâu sắc và vui nhộn. Nó sẽ giúp bạn tiếp cận với tiếng Nhật một cách dễ dàng hơn bao giờ hết. Chỉ cần tìm ra câu bạn muốn dùng và nói to lên!

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Những Lưu Ý Trong Chuyển Ngữ

Ngôn ngữ nói là một hình thức của đời sống, và theo đó nó cũng có những sự biến đổi và tiến triển riêng. Không chỉ có vậy, ngữ nghĩa của lời nói thường chỉ thể hiện rõ trong văn cảnh nhất định, mỗi một yếu tố của hoàn cảnh đều có tác động lên ý nghĩa câu: tình cách và vị thế của người nói, chuyện đang xảy ra tại thời điểm nói cùng với nhân tố khác.

Hiểu được điều này, người học sẽ nhận thấy rằng phần dịch tiếng Nhật trong sách này không bao giờ là lựa chọn duy nhất đúng, cũng như chúng không thể được áp dụng và thích hợp cho mọi hoàn cảnh. Hãy nhớ đọc kỹ và lưu ý phần đề mục phụ trong mỗi chương để hình dung ra những hoàn cảnh mà mỗi câu nói có thể được áp dụng.

Ưu tiên số một của chúng tôi khi viết cuốn “1800 Câu Đàm Thoại Tiếng Nhật Thông Dụng” là nhằm giới thiệu những cách nói sinh động và tự nhiên nhất trong tiếng Nhật. Cùng với việc tuân thủ chặt chẽ nguyên tắc này, chúng tôi vẫn cố gắng tìm những

cụm từ ngắn gọn nhằm tạo thuận lợi cho người mới bắt đầu học tiếng. Vì thế, một vài câu không theo quy tắc ngữ pháp và có những câu được lược bỏ đáng kể - nhưng đó chẳng phải là cách chúng ta vẫn dùng ngôn ngữ nói sao? Chỉ cần đảm bảo rằng bạn sẽ không dùng những câu nói này để làm mẫu cho văn viết là được!

Như chúng ta đều biết, dấu câu được dùng để làm rõ ý nghĩa câu nói cũng như cho chúng một nhịp điệu. Tuy nhiên trong sách này, chúng tôi sẽ sử dụng các dấu câu một cách thường xuyên hơn với mục đích trợ giúp người mới học hơn là dùng chúng theo các quy tắc của văn viết. Chúng tôi thêm vào dấu phẩy để ngắt những chuỗi từ viết bằng hiragana khó-phân-biệt và giải nghĩa.

Người học tiếng Nhật thường mau chóng nhận ra rằng một trong những khó khăn lớn nhất của thứ ngôn ngữ này là phân biệt “cách nói của nam” và “cách nói của nữ”. Đối thoại càng thân mật càng khó phân biệt. Để tránh vấn đề này, chúng tôi đã cố gắng hết sức để các câu nói trong “1800 Câu Đàm Thoại Tiếng Nhật Thông Dụng” trở nên trung tính nhất có thể. Và do vậy, bạn nên lưu ý rằng điều đó khiến cho các câu nói nếu dùng cho nam trở nên mềm mại hơn một chút còn cho nữ thì lại hơi nam tính hơn một chút. Trong những trường hợp không thể dùng một câu cho cả hai giới, những ghi chú “Nam”/“Nữ” ở đầu câu được dùng để chỉ cách nói cho nam/nữ tương ứng.

“1800 Câu Đàm Thoại Tiếng Nhật Thông Dụng” sẽ giúp ích rất nhiều khi bạn muốn làm rõ những ý đồ của bản thân hay giải tỏa những mắc mứu trong lòng và hòa nhập vào cuộc sống. Mỗi câu thoại trong sách đều được viết một cách thật tự nhiên và thuyết phục. Hãy làm theo đó và bạn sẽ nhanh chóng có thêm nhiều bạn bè để cùng nói tiếng Nhật. Cùng đi tới thành công bạn nhé!

- Kyoko Tsuchiya



MỤC LỤC

Lời giới thiệu	5
Những Lưu Ý Trong Chuyển Ngữ	8
Khái Quát Cho Người Mới Học	20

CHƯƠNG 1 **Căn Bản** **22**

Câu Cơ Bản	22
Gặp Gỡ và Chào Hỏi	24
Tự Giới Thiệu	26
Giới Thiệu Người Khác	27
Tạm Biệt	29
Cái Gì? Ở Đâu?	30
Khi Nào? Ai?	32
Tại Sao? Như Thế Nào?	33
Có Thể và Cán Phải	35
Ăn, Uống và Nơi Ở	36

CHƯƠNG 2 **Nói Về Bản Thân** **38**

Gia Đình	38
Con Cái	39
Giáo Dục	40
Sở Thích	42
Công Việc	43
Lý Lịch Cá Nhân	44

Thích và Không Thích	46
Tính Cách	47
Các Giá Trị Tinh Thần	48
Mục Tiêu và Khát Vọng	50

CHƯƠNG 3 Thời Gian và Nơi Chốn 52

Thời Gian Theo Đồng Hồ	52
Hôm Qua, Hôm Nay và Ngày Mai	53
Đầu Tuần và Cuối Tuần	55
Tháng và Năm	56
Tháng Sau, Năm Ngoài	57
Những Việc Định Kỳ	59
Sớm hay Muộn	60
Mốc Thời Gian	61
Các Thời Điểm Trong Đời	62
Vấn Đề Thời Gian	63

CHƯƠNG 4 Mua Sắm 65

Hiệu Thuốc	65
Tiệm Tạp Hóa	66
Hàng Nội Thất	68
Kiểu Dáng Quần Áo	69
Kích Cỡ Quần Áo và Chất Liệu	70
Hàng Điện Tử	72
Thiết Bị Gia Dụng	73
Sản Phẩm Làm Đẹp	75
Tác Phẩm Nghệ Thuật và Đồ Cổ	76
Quà Tặng và Các Đồ Truyền Thống	78
Thanh Toán	79

CHƯƠNG 5	Đi Lại	81
	Hỏi Đường	81
	Chỉ Đường	82
	Tàu Hỏa và Tàu Điện Ngầm	84
	Xe Buýt và Taxi	85
	Xe Cộ và Đường Sá	87
	Xe Đạp và Xe Máy	88
	Máy Bay và Sân Bay	90
	Thuyền và Phà	91
	Đi Bộ	92

CHƯƠNG 6	Đi Ăn Tiệm	94
	Trước Khi Vào Ăn	94
	Gọi Món	95
	Đặt Câu Hỏi	96
	Vấn Đề và Yêu Cầu	98
	Phản Nản	99
	Khen Ngợi	100
	Thanh Toán	102
	Các Tình Huống Đặc Biệt	103

CHƯƠNG 7	Tụ Tập Với Bạn Bè	105
	Mời Mọc, Rủ Rê	105
	Chi Tiết	107
	Lúc Nhập Tiệc	108
	Chuyện Trò Trong Bàn Tiệc	109
	Gọi Giao Hàng Tận Nơi	110
	Đồ Ăn Thế Nào?	111

Nói Thăng Thần	112
Tan Tiệc và Chia Tay	114

CHƯƠNG 8 Mô Tả Người **117**

Vẽ Hình Dáng	117
Tóc	119
Tai, Mắt, Mũi và Môi	120
Chân Tay	122
Ngực, Bụng và Mông	123
Nhìn Tổng Thể	124
Tính Cách Tốt	125
Tính Cách Xấu	128
Lối Sống	131



CHƯƠNG 9 Tương Tác Xã Hội **133**

Mở Đầu Cuộc Trò Chuyện	133
Cho và Nhận Ý Kiến	134
Đồng Ý và Phản Đối	135
Đưa Ra Đề Nghị	137
Do Dự và Chống Đối	138
Động Viên	139
Xác Nhận Sự Việc	141
Không Chắc Chắn, Cẩn Nhắc, Bế Tắc	143
Đảm Nhận và Chối Bỏ Trách Nhiệm	144
Người Ngoai và An Ủi	146
Khen Ngợi	147
Chỉ Trích	149
Khích Động và Xúc Phạm	150

Xin Lỗi	151
Tha Thứ và Bỏ Qua	152

CHƯƠNG 10 Cảm Xúc **154**

Hạnh Phúc	154
Buồn Bã	155
Tự Tin và Quyết Tâm	156
Lòng Biết On	157
Bồn Chồn, Lo Lắng	158
Thông Cảm	159
Than Vãn và Hối Tiếc	161
Bực Tức	162
Hy Vọng và Hứng Khởi	164
Kinh Ngạc và Tò Mò	165
Phẫn Nộ	166
Lưỡng Lự và Nghi Ngờ	167
Bàng Quan	168
Kinh Ngạc và Bất Ngờ	170
Mạnh Khỏe và Mệt Mỏi	171
U Buồn và Tổn Thương	172

CHƯƠNG 11 Công Việc **175**

Khảo Sát Ban Đầu	175
Sắp Xếp Một Cuộc Phỏng Vấn	176
Trong Buổi Phỏng Vấn	178
Bình Luận, Câu Hỏi và Tự Đánh Giá	179
Trong Lúc Làm Việc	181
Đi Đến và Rời Khỏi Công Sở	182

Điện Thoại	183
Hội Họp, Ghi Nhớ, Chức Năng và E-mail.	185
Hợp Đồng, Lương Bổng, Thù Lao và Phúc Lợi	186
Làm Việc Thoải Mái hay Vất Vả	188

CHƯƠNG 12 Nhà Ở 190

Tim Nhà	190
Đi Xem Nhà	191
Hỏi Chi Tiết	193
Kiểm Tra và Ký Hợp Đồng	194
Điện, Ga và Nước	197
Sửa Chữa và Phàn Nàn	198
Dịch Vụ và Tiện Ích	199
Các Chi Tiết Khác	201
Đón Đến Nhà Mới	202

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

CHƯƠNG 13 Yêu Cầu Trong Các Tình Huống 205

Ở Nhà	205
Ở Ngân Hàng	206
Ở Bưu Điện	209
Gửi Hàng Hóa	210
Mua Điện Thoại và Lắp Đặt Đường Dây	211
Kết Nối Internet và Thư Điện Tử	213
In Danh Thiếp	214
Gọi Sửa Chữa	215
Truyền Thông Báo Chí	217
Xử Lý Giấy Tờ, Tài Liệu	218

<hr/>	
CHƯƠNG 14	Chăm Sóc Sức Khỏe và Sắc Đẹp 221
Phòng Khám Bác Sĩ	221
Uống Thuốc	222
Các Triệu Chứng và Tình Trạng Sức Khỏe	224
Khám Răng và Mắt	225
Rèn Luyện Thân Thể	227
Hiệu Cát Tóc và Thẩm Mỹ Viện	229
Liệu Pháp và Phẫu Thuật Thẩm Mỹ	231
Tự Đánh Giá	233
Chế Độ Ăn Uống và Phản Ứng Với Thực Phẩm	234
Các Tình Huống Đặc Biệt	236
<hr/>	
CHƯƠNG 15	Chuyện Riêng Tư 238
Bất Chuyện hoặc Né Tránh	238
Tán Tính	240
Hẹn Hò	242
Tiến Tới	243
Quan Hệ Tình Dục	245
Trò Chuyện Trên Giường	246
Khen Ngợi	248
Chuyện Phức Tạp và Làm Rõ Vấn Đề	250
Giận Dữ và Xin Lỗi	253
Kể Về Người Ấy	255
<hr/>	
CHƯƠNG 16	Trẻ Sơ Sinh, Trẻ Nhỏ và Trẻ Vị Thành Niên 257
Mang Thai	257
Trẻ Sơ Sinh	258

Bát Đấu Ra Sân Chơi	260
Nhà Trẻ	261
Mẫu Giáo	263
Tiểu Học	265
Trung Học	266
Đại Học	268
Giáo Dục Thay Thế	269
Nói Chuyện Với Trẻ Con Nhà Người Khác	270

CHƯƠNG 17 Khắc Phục Sự Cố và Các Trường Hợp Khẩn Cấp 273

Gọi Trợ Giúp	273
Cấp Cứu	274
Bệnh Viện	276
Chữa Cháy và Cảnh Sát	277
Tai Nạn Giao Thông và Sự Cố	278
Ấu Đả và Vô Can	280
Nguy Hiểm	282
Các Tình Huống Trên Tàu Điện	283
Tình Huống Xấu Tại Vũ Trường	284

CHƯƠNG 18 Các Dịp Đặc Biệt 287

Sinh Con, Sinh Nhật và Các Ngày Kỷ Niệm	287
Lễ Đính Hôn và Lễ Cưới	288
Các Sự Kiện Ở Trường Học	290
Các Sự Kiện Ở Công Ty	291
Các Sự Kiện và Bước Ngoặt Cá Nhân	292
Các Ngày Lễ	294

Đám Tang	295
Các Thử Thách Cam Go	297
Thành Tựu	298

CHƯƠNG 19 Các Thú Vui 300

Khám Phá Văn Hóa	300
Thú Cưng	301
Thể Thao	302
Dã Ngoại Đồng Quê	303
Nấu Ăn	305
Nhà Nghỉ và Suối Nước Nóng	306
Bảo Tàng và Phòng Tranh	308
Tham Quan và Chụp Ảnh	309
Hòa Nhạc và Xem Phim	311
Đi Trên Đường	312
Nghỉ Ngơi Chơi Không	313
Đọc Sách Báo và Xem Ti-vi	314
Học Ngoại Ngữ	316
Vé tác giả	318



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Khái Quát Cho Người Mới Học

Nếu bạn hoàn toàn mới tiếp xúc với tiếng Nhật thì hai trang sau đây sẽ cung cấp cho bạn những giới thiệu khái quát về các yếu tố căn bản trong ngôn ngữ này.

Phát Âm

Nguyên âm. Dù ngắn hay dài thì cách phát âm các nguyên âm đều nhất quán. Nếu là nguyên âm dài thì bạn chỉ cần nhấn lâu hơn một chút là xong.

a đọc như âm A	Ví dụ: akachan (em bé)
e đọc như âm Ê	Ví dụ: ē to . . . (Để xem nào . . .)
i đọc như âm I	Ví dụ: itadakimasu (Xin mời dùng cơm.)
o đọc như âm Ô	Ví dụ: Osoi yo! (Cậu đến muộn!)
u đọc như âm U	Ví dụ: Urusai ne! (Thật là ồn quá!)

Trong sách này chúng tôi dùng dấu gạch ngang trên đầu để đánh dấu các nguyên âm dài: **ā** (aa), **ē** (ee), **ī** (ii), **ō** (oo), **ū** (uu).

Phụ âm. Hầu hết các phụ âm trong tiếng Nhật đều có âm tương đương trong tiếng Việt (g như trong “gần”, b như trong “bạn”, k như trong “kính”) nhưng có hai ngoại lệ: (1) f thường được phát âm như “ph” (phở) nhưng nhẹ hơn, giống như “hoa” nhưng phát âm h thành f. (2) r được phát âm giữa âm “l” và “r”. Đặt lưỡi vào giữa miệng khi nói “r”, đừng để lưỡi chạm răng hay vòm miệng và bạn sẽ có thể phát âm “r” tương đối chính xác.

Khi một phụ âm được lặp lại hai lần liên tiếp ở giữa từ - chẳng hạn trong **matte** (chờ đợi) - nghỉ một chút ở phụ âm thứ nhất rồi tiếp tục phát âm thứ hai.

Cấu Trúc Câu

Khác với cấu trúc câu chủ ngữ-động từ-bổ ngữ như trong tiếng Việt, câu trong tiếng Nhật thường lại được sắp xếp theo cấu trúc chủ ngữ-bổ ngữ-động từ (lối nói gần giống như văn phong ưa thích của nhân vật Yoda trong phim “Chiến tranh giữa các vì sao”).

Tiếng Việt:	Padawan học một bài học.
Tiếng Nhật tương đương:	Padawan wa lessun o manabimasu.
	Padawan một bài học học.

Trợ Từ

Các nhà vật lý từ thời Newton đã và đang lao vào nghiên cứu về những phân tử, và cách sử dụng các phân tử trong câu (trợ từ) một cách đúng đắn trong tiếng Nhật cũng đòi hỏi sự chú tâm không kém. Rất nhiều cuốn sách đã được viết ra phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu những từ ngữ đơn giản nhưng học búa này. Chúng làm nhiệm vụ kết nối các yếu tố trong câu và giúp diễn tả mối quan hệ giữa chủ ngữ và bổ ngữ, cũng như thực hiện nhiều chức năng khác. Bảng dưới đây cung cấp cái nhìn tổng quan cách dùng những từ hết sức quan trọng này.

de	① Chỉ phương tiện. Bằng cách. Nhờ vào. ② Chỉ nơi chốn xảy ra sự việc. Ở. Tại.
e	Chỉ đích đến.
ga	① Đánh dấu chủ ngữ của câu. Ga được sử dụng khi chủ ngữ được nói đến quen thuộc với cả người nói và người nghe. ② Dùng để giới thiệu một phát biểu, ý kiến mới, đôi khi mang ý đối lập. Nhưng.
ka	① Đặt cuối câu, biến câu đó thành câu hỏi. ② Đặt giữa câu nhằm giới thiệu một sự lựa chọn. Hoặc.
mo	Đưa thêm cái gì vào trong tình huống. Cũng.
ne	Đặt cuối câu để hình thành câu hỏi đuôi. Đúng không? Bạn có nghĩ là?
ni	① Chỉ định bổ ngữ gián tiếp của câu, hoặc đối tượng đón nhận của một hành động nhận/cho. ② Chỉ đích đến, mục tiêu. Đến. Hướng về. ③ Chỉ nơi chốn mà sự vật tồn tại. Ở. ④ Chỉ thời điểm trong ngày, ngày trong tuần, năm hoặc một mốc thời gian cụ thể. ⑤ Chỉ người thực hiện hành động trong câu bị động.
no	① Xác định sở hữu hoặc mối quan hệ phụ thuộc. Của. ② Biến một danh từ hoặc một từ giống danh từ thành từ bổ nghĩa. ③ Đặt cuối câu để hình thành câu hỏi. ④ Đặt cuối câu nhằm nhấn mạnh. NỮ CÓ XU HƯỚNG HAY DÙNG.
o	Chỉ ra bổ ngữ trực tiếp trong câu.
to	① Dùng để hình thành một danh sách. Và. ② Chỉ ra nhân vật mà một người khác cùng làm gì với nhân vật đó. Với. ③ Đánh dấu phần đứng trước nó như một trích dẫn.
wa	① は. Giới thiệu cái đứng trước nó như là chủ ngữ hay chủ đề của câu. ② を. Đặt cuối câu để nhấn mạnh cảm xúc.
yo	Đặt cuối câu với mục đích nhấn mạnh. Bạn biết đấy. Bạn biết không?

The Basics

Căn Bản

Essentials - Cấu cơ bản



01_01

① **Yes.**

はい。

Hai.

Vâng.

② **No.**

いいえ。

lie.

Không.

③ **Thank you.**

ありがとう。

Arigatō.

Cảm ơn.

④ **No thank you.**

いいえ、けっこうです。

lie, kekkō desu.

Không, cảm ơn.

⑤ **You're welcome.**

どういたしまして。

Dō itashimashite.

Không có chi.

⑥ **Excuse me!** (apologizing)

すみません!

Sumimasen!

Xin lỗi! (Khi làm gì đó không đúng.)

- ⑦ **Excuse me . . .** (trying to get someone's attention)

あのう、すみません……。

Anō, sumimasen . . .

Xin lỗi... (Dùng khi mở đầu câu nói, lỗi kéo sự chú ý của người khác.)

- ⑧ **Sorry!**

ごめんなさい!

Gomen nasai!

Xin thứ lỗi! (Khi làm gì sai.)



- ⑨ **Are you okay?**

だいじょうぶですか?

Daijōbu desu ka?

Bạn ổn cả chứ?

- ⑩ **I'm okay.**

だいじょうぶです。

Daijōbu desu.

Tôi không sao.



- ⑪ **Could you repeat that please?**

もういちど、お願いできますか?

Mō ichido, onegai dekimasu ka?

Xin vui lòng nói/làm lại lần nữa được không ạ?

- ⑫ **One more time.**

すみません、もういちど……。

Sumimasen, mō ichido . . .

Xin lỗi, làm ơn lặp lại lần nữa.

- ⑬ **Really?**

ほんと?

Honto?

Thật vậy sao?

- ⑭ **I don't understand.**

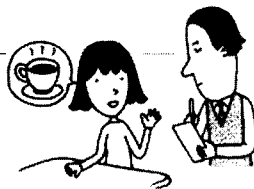
わかりません。

Wakarimasen.

Tôi không hiểu.

- ⑮ **I got it.**
 わかりました。
 Wakarimashita.
 Tôi hiểu rồi.

- ⑯ **Coffee please.**
 コーヒーください。
 Kōhī kudasai.
 Vui lòng cho tôi cà phê.



- ⑰ **Let's go.**
 い
 行きましょう。
 Ikimashō.
 Đi thôi.

- ⑱ **This is fantastic!**
 すごいね!
 Sugoi ne!
 Cái này thật là tuyệt!



- ⑲ **Wait!**
 ま
 ちょっとまって!
 Chotto matte!
 Chờ một chút!

- ⑳ **Help!**
 たす
 助けて～!
 Tasuketē!
 Giúp tôi với!

Meeting and Greeting

- Gặp gỡ và chào hỏi



01_02

- ① **Good morning.**
 おはようございます。
 Ohayō gozaimasu.
 Chào buổi sáng. (Chỉ dùng để chào lúc sáng sớm.)

② **Good afternoon.**

こんにちは。

Konnichiwa.

Chào buổi chiều. (Như “hello” trong tiếng Anh hơn là “good afternoon”.)③ **Good evening.**

こんばんは。

Kombanwa.

Chào buổi tối.④ **Pleased to meet you.**

はじめまして、どうぞよろしく。

Hajimemashite, dōzo yoroshiku.

Rất vui được gặp bạn.⑤ **The pleasure is mine.**

こちらこそ、どうぞよろしく。

Kochira koso, dōzo yoroshiku.

Tôi cũng rất vui được gặp bạn.⑥ **Do you have a minute?**

ちょっと、よろしいですか？

Chotto, yoroshii desuka?

Bạn có thể dành chút thời gian không?⑦ **Here's my name card.**わたくし、こういう^{もの}者です。

よろしくおします。

Watakushi, kō iu mono desu.

Yoroshiku onegai shimasu.

Đây là danh thiếp của tôi.⑧ **Nice to see you again.**

どうも、おひさしぶりです。

Dōmo, o-hisashiburi desu.

Thật vui khi được gặp lại bạn.

- ⑨ **How are things?**
 ちょうし
 調子はどうですか？
 Chōshi wa dō desu ka?
 Công việc của bạn thế nào?
- ⑩ **Wonderful weather, isn't it?**
 てんき
 いいお天気ですね。
 Ii o-tenki desu ne.
 Hôm nay trời đẹp nhỉ!

Introducing Yourself - Tự giới thiệu



01_03

- ① **I'm Fred Rafferty.**
 わたしは、フレッド・ラファティと申します。
 Watashi wa, Fureddo Rafati to mōshimasu.
 Tôi tên là Fred Rafferty.
- ② **I'm from San Diego.**
 サンディエゴ出身です。
 Sandiego shusshin desu.
 Tôi đến từ San Diego.
- ③ **I'm here with Comp-Universe.**
 こちらは、コンプ・ユニバースに
 つと
 勤めています。
 Kochira de wa, Kompu-yunibāsu ni
 tsutomete imasu.
 Tôi làm việc cho công ty Comp-Universe.
- ④ **I'm studying law at Meiji University.**
 めいじだいがく ほうりつ べんきょう
 明治大学で法律を勉強しています。
 Meiji Daigaku de hōritsu o benkyō shite imasu.
 Tôi đang học ngành luật tại Đại học Meiji.

- ⑤ **I work in IT.**
 I T 関係の仕事をしています。
 Ai-tī-kankei no shigoto o shite imasu.
 Tôi làm trong lĩnh vực công nghệ thông tin.
-
- ⑥ **I'm just visiting.**
 あそびにきてただけです。
 Asobi ni kita dake desu.
 Tôi chỉ đến chơi thôi.
-
- ⑦ **I'm looking for work.** (=I've come to Japan to look for work)
 仕事を探しに来ました。
 Shigoto o sagashi ni kimashita.
 Tôi đến Nhật để tìm việc làm.
-
- ⑧ **I came to Tokyo with my husband.**
 おつとつにとうきょうへ来ました。
 Otto ni tsuite Tōkyō e kimashita.
 Tôi đến Tokyo cùng chồng.
-
- ⑨ **I'm teaching English at A-Go.**
 エイゴ社で英語を教えています。
 Eigōsha de eigo o oshiete imasu.
 Tôi dạy tiếng Anh tại trường A-Go.
-
- ⑩ **We met last year.**
 去年、お会いしましたね。
 Kyonen, oai shimashita ne.
 Chúng ta đã gặp nhau vào năm ngoái.



Introducing Others

- Giới thiệu người khác



01_04

- ① **Have you two met?**
 お二人が会うのは、初めてですか？
 O-futari ga au no wa, hajimete desu ka?
 Hai bạn đã bao giờ gặp nhau chưa?

② **This is my wife, Sandy.**

つま
妻のサンディです。

Tsuma no Sandī desu.

Đây là Sandy, vợ tôi.

③ **Is this your daughter?**

じょう
お嬢さんですか？

Ojōsan desu ka?

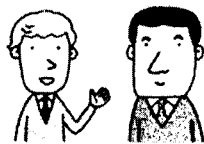
Đây là con gái của bạn hả?

④ **This is Mr. Tanaka, my section chief.**

じょうし たなかかちょう
上司の出中課長です。

Jōshi no Tanaka kachō desu.

Đây là trưởng phòng Tanaka.

**Let me introduce my husband, Jim.**

しょうかい おっと
紹介します、夫のジムです。

Shōkai shimasu, otto no Jimu desu.

Xin phép được giới thiệu chồng tôi, Jim.

⑥ **I'd like you to meet my friend Kate.**

とも
こちら、友だちのケイトです。

Kochira, tomodachi no Keito desu.

Đây là bạn tôi, Kate.

⑦ **My mother wants to meet you.**

はは あ
母があなたに会いたがっています。

Haha ga anata ni aitagatte imasu.

Mẹ tôi muốn gặp bạn.

⑧ **I'm sorry, I've forgotten your name.**

なまえ おも だ
ごめんなさい、お名前を思い出せないのですが。

Gomen nasai, o-namae o omoidasenai no desu ga.

Xin thứ lỗi, tôi không nhớ ra tên anh.

⑨ **Do you have a card?**

めいし
お名刺をいただけますか？

O-meishi o itadakemasu ka?

Anh có danh thiếp không ạ?

Exit Lines - Tạm biệt



01_05

① Good-bye.

さようなら。

Sayōnara.

Tạm biệt. (Người Nhật không dùng câu này để tạm biệt thông thường hàng ngày.

Chỉ dùng khi tạm biệt và có thể không gặp lại nhau.)

② Good night.

おやすみなさい。

Oyasumi nasai.

Chúc ngủ ngon.

③ See you later.

それじゃ、また。

Soreja, mata.

Hẹn gặp lại.downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

④ See ya!

じゃあね!

Jā ne!

Tạm biệt (Dùng trong tình huống thân mật.)

⑤ See you tomorrow.

また、あした。

Mata ashita.

Hẹn gặp lại vào ngày mai.

⑥ I've got to go.

もう行かないと……。

Mō ikanai to ...

Tôi phải đi rồi.

⑦ My friend is waiting.

友だちが待ってるんです。

Tomodachi ga matte 'ru n' desu.

Tôi có bạn đang đợi.

⑧ I need to catch the last train.

しゅうでん の
終電に乗りたいたので。

Shūden ni noritai no de.

Tôi phải bắt chuyến tàu cuối.

⑨ I'm headed home.

いえ かけ
家に帰るところです。

Ie ni kaeru tokoro desu.

Tôi đang trên đường về nhà.

⑩ Let's meet again soon.

また、ちか
近いうちに。

Mata chikai uchi ni.

Gặp nhau sớm nhé.

What? Where? - Cái gì? Ở đâu?



downloadsachmienphi.com



01_06

① What's your name?

なまえ
お名前は？

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

O-namae wa?

Tên bạn là gì?

② What time is it?

なんじ
いま何時ですか？

Ima nanji desu ka?

Bây giờ là mấy giờ?

③ What is this?

なん
これは何ですか？

Kore wa nan desu ka?

Đây là cái gì?

④ What did you say?

なん
え？ 何ですか？

E? Nan desu ka?

Bạn vừa nói gì vậy?

- ⑤ **What does this mean?**
 これは、どういう意味ですか？
 Kore wa dō iu imi desu ka?
 Điều này có nghĩa là gì?
-
- ⑥ **What's the problem?**
 どうしたの？
 Dōshita no?
 Có chuyện gì vậy?
-
- ⑦ **Where should we meet?**
 どこで待ち合わせする？
 Doko de machiawase suru?
 Chúng ta gặp nhau ở đâu đây?
-
- ⑧ **Where's Meguro?** (Meguro being a neighborhood in Tokyo)
 目黒って、どの辺ですか？
 Meguro tte, dono hen desu ka?
 Khu Meguro nằm ở đâu?
-
- ⑨ **Where's the nearest bank?**
 いちばん近くの銀行は、どこですか？
 Ichiban chikaku no ginkō wa, doko desu ka?
 Ngân hàng gần nhất nằm ở đâu?
-
- ⑩ **Where are you located?**
 住所は、どこですか？
 Jūsho wa doko desu ka?
 Bạn sống ở đâu?
-
- ⑪ **Where's the toilet?**
 お手洗いは、どこですか？
 O-tearai wa doko desu ka?
 Nhà vệ sinh ở đâu vậy?
-
- ⑫ **Where are we now?**
 ここって、どの辺になりますか？
 Koko tte, dono hen ni narimasu ka?
 Chúng ta đang ở đâu?

When? Who? - Khi nào? Ai?



01_07

- ① **When's the next train?**
つぎ 電車 なんじ
 次の電車は何時ですか？
 Tsugi no densha wa nanji desu ka?
Chuyến tàu kế khởi hành lúc nào?



- ② **When's the meeting?**
かいぎ なんじ
 会議は何時からですか？
 Kaigi wa nanji kara desu ka?
Cuộc họp bắt đầu lúc mấy giờ?

- ③ **When should I arrive?**
なんじ つ
 何時に着けば、いいですか？
 Nanji ni tsukeba ii desu ka?
Tôi nên đến lúc mấy giờ?

- ④ **When will we depart?**
しゅっぱつ なんじ
 出発は何時ですか？
 Shuppatsu wa nanji desu ka?
Chúng ta sẽ khởi hành lúc nào?

- ⑤ **When can we talk?**
はなし
 お話があるんですが、いつなら、いいですか？
 O-hanashi ga aru n' desu ga, itsu nara ii desu ka?
Khi nào chúng ta có thể nói chuyện được?
 (Nhật: Tôi có chuyện này muốn nói, khi nào thì tiện cho anh ạ?)

- ⑥ **Who's that?**
ひと
 あの、だれ？
 Ano hito, dare?
Đó là ai thế?

- ⑦ **Who's in charge?**
せきにんしゃ
 責任者は、だれですか？
 Sekininsha wa dare desu ka?
Ai chịu trách nhiệm việc này?

- ⑧ **Who's he talking to?**
 かれ はな
 彼、だれと話してるの？
 Kare, dare to hanashite 'ru no?
 Anh ấy đang nói chuyện với ai vậy?

- ⑨ **Whose umbrella is this?**
 かさ
 この傘、だれのですか？
 Kono kasa, dare no desu ka?
 Cây dù này của ai?

Why? How? - Tại sao? Như thế nào?



01_08

- ① **Why can't I do this?**
 どうして、だめなの？
 Dōshite, dame na no?
 Tại sao tôi không thể làm việc này?

- ② **Why are we stopping?**
 どうして、とまったんですか？
 Dōshite, tomatta n' desu ka?
 Sao chúng ta lại dừng?



- ③ **Why do I have to pay this?**
 かね はら
 どうして、お金を払わなくちゃ
 いけないんですか？
 Dōshite, o-kane o harawanakucha
 ikenai n' desu ka?
 Tại sao tôi phải trả tiền?

- ④ **Why not?** (asking why someone won't do something)
 なんで？ いいじゃん！
 Nande? li jan!

Sao lại không chứ?

(Dùng khi muốn nói chẳng có lý do gì để không làm một việc nào đó.)

⑤ **Why are you upset?**

どうして怒^{おこ}ってるの?

Dōshite okotte 'ru no?

Tại sao anh lại nổi giận?

⑥ **How much is this?**

これ、いくらですか?

Kore, ikura desu ka?

Cái này giá bao nhiêu?

⑦ **How do I do that?**

それ、どうやるの?

Sore, dō yaru no?

Cái này phải làm thế nào?

⑧ **How long does it take?**

時間^{じかん}は、どのくらいかかりますか?

Jikan wa, dono kurai kakarimasu ka?

Làm việc đó mất bao lâu?

⑨ **How are you?**

お元^{げんき}気ですか?

O-genki desu ka?

Bạn có khỏe không?

⑩ **How do I get there?**

どうやって行^いくの?

Dō yatte iku no?

Làm thế nào để đi đến đó?

⑪ **How do you know that?**

どうして、わかるの?

Dōshite wakaru no?

Làm thế nào anh lại biết việc đó?

Can and Need - Có thể và cần phải



01_09

① I can do it.

できます。

Dekimasu.

Tôi có thể làm được.

② I can't do that.

それは、できません。

Sore wa, dekimasen.

Tôi không thể làm việc đó.

③ Can I borrow this?

これ、借りても、いいですか?

Kore, karite mo ii desu ka?

Tôi có thể mượn cái này được không?

④ Can I see that?

それ、見せてもらえますか?

Sore, misete moraemasu ka?

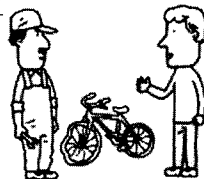
Có thể cho tôi xem được không?

⑤ Can I get this fixed?

これ、修理してもらえますか?

Kore, shūri shite moraemasu ka?

Có thể sửa giúp tôi cái này được không?



⑥ I need this.

これは必要です。

Kore wa hitsuyō desu.

Tôi cần cái này.

⑦ I don't need that.

それは、いりません。

Sore wa irimasen.

Tôi không cần nó.

- ⑧ **I need a minute.**
 ちょっと待ってください。
 Chotto matte kudasai.
Làm ơn chờ một chút.
- ⑨ **Do we need cash?**
 現金が必要ですか？
 Genkin ga hitsuyō desu ka?
Chúng ta có cần mang tiền mặt không?
- ⑩ **I need another.**
 もうひとつ、ください。
 Mō hitotsu, kudasai.
Vui lòng cho tôi một cái nữa.

Food, Water, and Selter

- Ăn, uống và nơi ở



01_10

- ① **I'm hungry.**
 おなかが、すいています。
 Onaka ga suite imasu.
Tôi thấy đói.
- ② **I'm thirsty.**
 のどが、かわきました。
 Nodo ga kawakimashita.
Tôi khát nước.
- ③ **I'm tired.**
 つか
 疲れています。
 Tsukarete imasu.
Tôi thấy mệt.
- ④ **Can I sleep here?**
 ここで寝ても、いいですか？
 Koko de nete mo ii desu ka?
Tôi có thể ngủ ở đây không?



⑤ **Do you speak English?**えいご はな
英語、話せますか？

Eigo, hanasemasu ka?

Bạn có nói tiếng Anh không?⑥ **Can I use your bathroom?**

トイレを貸していただけですか？

Toire o kashite itadakemasu ka?

Có thể cho tôi dùng nhờ nhà tắm được không?⑦ **Can I use your phone?**

でんわ を 借りても、いいですか？

Denwa o karite mo ii desu ka?

Có thể cho tôi mượn điện thoại được không?**Watakushi wa ... - Tôi...**

Rất nhiều sinh viên nước ngoài học tiếng Nhật hay lạm dụng cụm từ này; có thể với các ngôn ngữ khác, mở đầu câu như vậy là bình thường nhưng trong tiếng Nhật, cụm từ này có một nghĩa đơn điệu kiểu như “đối với tôi thì...”. Người Nhật tránh sự lặp lại này bằng cách lược bỏ các đại từ chỉ ngôi trong câu trừ phi cần phải chỉ rõ, và bạn cũng có thể học cách sử dụng đó. Chẳng hạn:

Watakushi wa Kyoto e ikimasu.→ **Kyoto e ikimasu.****Tôi sẽ đi đến Kyoto.****(Tôi) sẽ đến Kyoto.**

Nếu bạn chỉ đơn thuần muốn nói “Tôi sẽ đi đến Kyoto” thì cách diễn đạt ngắn hơn đã biểu đạt được toàn bộ ý đồ. Bạn chỉ dùng đến **watakushi wa** khi muốn nhấn mạnh rằng bạn, chứ không phải ai đó khác, là người muốn đi đến Kyoto hoặc nơi nào khác. “Về phần mình, tôi sẽ đi Kyoto.”

Watakushi là từ mang tính trang trọng, lễ nghi trong số nhiều đại từ nhân xưng trong tiếng Nhật, trong số đó, ít trang trọng hơn ta có **watashi**, thân mật hơn ta có **boku** (dùng cho nam) và **atashi** (dùng cho nữ).

Me, Myself, and I

Nói Về Bản Thân

Family - Gia đình



02_01

- ① **I have a younger sister.**
いもうと ^{ひとり}
妹 ^が一人います。
Imōto ga hitori imasu.
Tôi có một cô em gái.

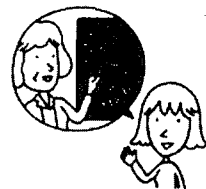
- ② **I'm an only child.**
わたしは ^{ひとり} ^こ一人っ子です。
Watashi wa hitorikko desu.
Tôi là con một.

- ③ **My brother lives in Chicago.**
あに ^{シカゴ}
兄はシカゴに住んでいます。
Ani wa Shikago ni sunde imasu.
Anh trai tôi sống ở Chicago.

- ④ **My mom is a teacher.**
はは ^{きょうし}
母は教師をしています。
Haha wa kyōshi o shite imasu
Mẹ tôi là giáo viên.

- ⑤ **My dad is retired.**
ちち ^{いんたい}
父は、もう引退しました。
Chichi wa mō intai shimashita.
Bố tôi đã nghỉ hưu.

- ⑥ **This is my cousin Jennifer.**
いとこのジェニファーです。
Itoko no Jenifā desu.
Đây là chị/em họ tôi, Jennifer.



- ⑦ **My family is quite large.**
 うちは大家族です。
 Uchi wa daikazoku desu.
Gia đình tôi khá đông người.



- ⑧ **My parents are divorced.**
 両親は離婚しました。
 Ryōshin wa rikon shimashita.
Bố mẹ tôi đã ly hôn.

Children - Con cái



02_02

- ① **This is my daughter Sophie.**
 娘のソフィーです。
 Musume no Sofī desu.
Đây là con gái tôi, Sophie.



- ② **My son is in first grade.**
 息子は小学一年生です。
 Musuko wa shōgaku ichinensei desu.
Con trai tôi đang học lớp 1.

- ③ **I have three kids.**
 子供は3人います。
 Kodomo wa sannin imasu.
Tôi có ba con.



- ④ **We don't have kids yet.**
 子供は、まだです。
 Kodomo wa, mada desu.
Chúng tôi chưa có con.

- ⑤ **My oldest child is Sarah.**
 いちばん上の子は、サラです。
 Ichiban ue no ko wa, Sara desu.
Con gái lớn của chúng tôi tên Sarah.

⑥ **My second child is very active.**
 にばんめ こ かつぱつ
 二番目の子は、とても活発です。
 Nibamme no ko wa, totemo kappatsu desu.
Con thứ của tôi rất năng động.

⑦ **My youngest is in kindergarten.**
 すえ こ ようちえん かよ
 末っ子は、幼稚園に通っています。
 Suekko wa, yōchien ni kayotte imasu.
Con út của tôi đang học mẫu giáo.

⑧ **We have twins.**
 うちには双子がいます。
 Uchi ni wa futago ga imasu.
Chúng tôi có hai cháu sinh đôi.



⑨ **Our kids are grown.**
 こども どくりつ
 子供たちは、もう独立しました。
 Kodomotachi wa, mō dokuritsu shimashita.
Con cái chúng tôi đều đã trưởng thành.

⑩ **We're planning a family.**
 こども かんが
 子供のことは、これから考えます。
 Kodomo no koto wa, kore kara kangaemasu.
Chúng tôi dự định sẽ có con.

Education - Giáo dục

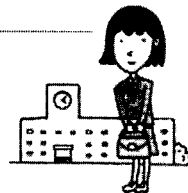


02_03

① **I graduated from UCLA.**
 わたしは UCLA を卒業しました。
 Watashi wa yū-shī-eru-ē o sotsugyō shimashita.
Tôi tốt nghiệp từ trường UCLA.

② **I have a master's in engineering.**
 こうがく しゅうしごう も
 工学の修士号を持っています。
 Kōgaku no shūshigō o motte imasu.
Tôi có bằng thạc sĩ kỹ sư.

- ③ **I took my BA in sociology at Michigan.**
だいがく しゃかいがく べんきょう
 ミシガン大学で社会学を勉強しました。
 Mishigan Daigaku de shakaigaku o benkyō shimashita.
 Tôi có bằng cử nhân xã hội học tại trường Đại học Michigan.
- ④ **My Ph.D. is in English literature.**
えいぶんがく はくしごう と
 英文学で博士号を取りました。
 Eibungaku de hakushigō o torimashita.
 Tôi đã lấy bằng tiến sĩ về văn học Anh.
- ⑤ **I'm planning on going back to college.**
だいがく もと かんが
 もういちど大学に戻ろうかと考えています。
 Mō ichido daigaku ni modorō ka to kangaete imasu.
 Tôi định quay lại đi học tại trường đại học.
- ⑥ **I don't have a college degree yet.**
だいがく そつぎょう
 まだ大学を卒業していません。
 Mada daigaku o sotsugyō shite imasen.
 Tôi chưa tốt nghiệp đại học.
- ⑦ **I'm working on my MBA.**
けいえいがく しゅうしごう と べんきょうちゅう
 いま、経営学の修士号を取るために勉強中です。
 Ima, keieigaku no shūshigō o toru tame ni benkyōchū desu.
 Tôi đang học để lấy bằng thạc sĩ Quản trị Kinh doanh.
- ⑧ **I majored in philosophy.**
てつがく せんこう
 哲学を専攻しました。
 Tetsugaku o senkō shimashita.
 Chuyên ngành của tôi là triết học.
- ⑨ **I'm studying now at Waseda.**
わ せ だ だ い が く べんきょう
 いま、早稲田大学で勉強しています。
 Ima, Waseda Daigaku de benkyō shite imasu.
 Tôi đang theo học tại Đại học Waseda.
- ⑩ **I'm a high school student.**
こうこうせい
 高校生です。
 Kōkōsei desu.
 Tôi là học sinh cấp 3.



Hobbies and Interests - Sở thích



02_04

- ① **I'm into healthy eating.**
 けんこうしょく かんしん
 健康食に関心があります。
 Kenkōshoku ni kanshin ga arimasu.
 Tôi quan tâm đến việc ăn uống điều độ/lạnh mạnh.
-
- ② **I like to exercise.**
 うんどう す
 運動が好きです。
 Undō ga suki desu.
 Tôi thích vận động.
- 
-
- ③ **I'm a complete foodie.**
 わたし、く どうらく
 わたし、食い道楽なんです。
 Watashi, kuidōraku nan desu.
 Tôi là người yêu thích ăn uống.
-
- ④ **I'm interested in writing.**
 か きょうみ
 ものを書くことに興味があります。
 Mono o kaku koto ni kyōmi ga arimasu.
 Tôi thích viết lách.
-
- ⑤ **I really like traveling.**
 りょこう だいす
 旅行が大好きです。
 Ryokō ga daisuki desu.
 Tôi rất thích đi du lịch.
-
- ⑥ **I'm a video game fanatic.**
 ゲームにはまっています。
 Gēmu ni hamatte imasu.
 Tôi là người mê game.
-
- ⑦ **I read a lot of manga.**
 マンガをたくさん読みます。
 Manga o takusan yomimasu.
 Tôi đọc truyện tranh rất nhiều.

- ⑧ **My hobby is collecting art.**
 しゅみ びじゅつひん しゅうしゅう
 趣味は、美術品の収集です。
 Shumi wa, bijutsuhin no shūshū desu.
 Sở thích của tôi là sưu tập các tác phẩm nghệ thuật.

- ⑨ **In my free time I like to hang out with friends.**
 ひまなときは、^{とも}友だちと^{あそ}遊んでいます。
 Hima na toki wa, tomodachi to asonde imasu.
 Những lúc rảnh rỗi, tôi thích đi chơi cùng bạn bè.

- ⑩ **I'm basically an Internet addict.**
 わたし、ほとんどネット中毒です。
 Watashi, hotondo netto-chūdoku desu.
 Tôi gần như là người nghiện Internet.

Work - Công việc



02_05

- ① **I work part-time at a hospital.**
 びょういん
 病院でパートをしています。
 Byōin de pāto o shite imasu.
 Tôi làm việc bán thời gian ở bệnh viện.

- ② **I'm at Zoni.**
 ゾニーに勤めています。
 Zonī ni tsutomete imasu.
 Tôi làm việc cho công ty Zoni.

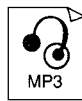
- ③ **I'm a homemaker.**
 しゅふ
 主婦です。
 Shufu desu.
 Tôi ở nhà nội trợ. (Câu này dùng cho nữ.)



- ④ **I work freelance.**
 フリーランスで働いています。
 Furīransu de hataraitte imasu.
 Tôi làm nghề tự do.

- ⑤ **I'm looking for work in finance.**
 きんゆうかんけい しごと さが
 金融関係の仕事を探しています。
 Kin'yū-kankei no shigoto o sagashite imasu.
 Tôi đang tìm việc trong lĩnh vực tài chính.
-
- ⑥ **I head an import business.**
 ゆにゆうかんけい かいしゃ けいえい
 輸入関係の会社を経営しています。
 Yunyū-kankei no kaisha o keiei shite imasu.
 Tôi mở một công ty nhập khẩu.
-
- ⑦ **I own my own company.**
 わたしは会社のオーナーです。
 Watashi wa kaisha no ōnā desu.
 Tôi là chủ sở hữu của công ty.
-
- ⑧ **I work on a contract basis.**
 けいやくしゃいん はたら
 契約社員として働いています。
 Keiyaku-shain toshite hataraitte imasu.
 Tôi làm việc theo hợp đồng.
-
- ⑨ **I'm unemployed.**
 いま、しつぎょうちゆう
 いま、失業中です。
 Ima, shitsugyōchū desu.
 Tôi đang thất nghiệp.
-
- ⑩ **I've been laid off.**
 リストラされました。
 Risutora saremashita.
 Tôi bị tinh giảm biên chế.

Personal History - Lý lịch cá nhân



MP3

02_06

- ① **I was born in Bristol.**
 ブリストール生まれです。
 Burisutoru umare desu.
 Tôi sinh ra tại Bristol.

② I've lived all over.

いろいろな国に住んだことがあります。
 Ironna kuni ni sunda koto ga arimasu.
 Tôi đã sống ở nhiều quốc gia khác nhau.

③ This is my first stay in Japan.

日本は、初めてです。
 Nihon wa, hajimete desu.
 Đây là lần đầu tiên tôi đến Nhật Bản.



④ I grew up in Memphis.

メンフィスで育ちました。
 Menfisude sodachimashita.
 Tôi lớn lên tại Memphis.

⑤ My parents are Italian.

両親はイタリア人です。
 Ryōshin wa Itariajin desu.
 Bố mẹ tôi là người Ý.



⑥ I have roots in France.

わたしのルーツはフランスです。
 Watashi no rūtsum wa Furansu desu.
 Góc gác của tôi là ở Pháp.

⑦ I'm half Japanese, half British.

わたしは日本人とイギリス人のハーフです。
 Watashi wa Nihonjin to Igirisujin no hāfu desu.
 Tôi là người lai Nhật và Anh.

⑧ We used to live in Korea.

むかし、韓国に住んでいたことがあります。
 Mukashi, Kankoku ni sunde ita koto ga arimasu.
 Trước đây, tôi từng sống tại Hàn Quốc.

⑨ My home base is in London.

本拠地はロンドンです。
 Honkyochi wa London desu.
 Nhà của tôi ở London.

- ⑩ **I'm adopted.**
 わたしは養子^{ようし}です。
 Watashi wa yōshi desu.
 Tôi là con nuôi.

Likes and Dislikes

- Thích và không thích



MP3

02_07

- ① **I like classical music.**
 クラシック音楽^{おんがくがす}が好きです。
 Kurashikku ongaku ga suki desu.
 Tôi thích nhạc cổ điển.
- ② **I prefer an honest opinion.**
 率直^{そっちよくい}に言うてもらうほうが、いいです。
 Sotchoku ni itte morau hō ga, ii desu.
 Tôi thích những ý kiến thẳng thắn.

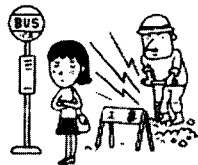
- ③ **I lo-o-o-ove sukiyaki.**
 すき焼き^やは、大^{だい}、大^{だい}、大好き^{だいすき}です。
 Suki-yaki wa, dai-dai-daisuki desu.
 Tôi rất thích ăn sukiyaki.



(Suki-yaki: Một món ăn phổ biến của Nhật, gần giống như lẩu, thường ăn vào dịp cuối năm.)

- ④ **I'm more into rock than jazz.**
 ジャズより、ロックかな。
 Jazu yori rokku ka na.
 Tôi thích nhạc Rock hơn là Jazz.

- ⑤ **I don't care for a lot of noise.**
 あまり騒^{さわ}がしいのは、ちょっと……。
 Amari sawagashii no wa, chotto ...
 Tôi không bận tâm đến tiếng ồn lắm.



- ⑥ **I'm not wild about shopping.**
 ショッピングは、それほど好き^すじゃないです。
 Shoppingu wa, sorehodo suki ja nai desu.
 Tôi không thích mua sắm lắm đâu.

⑦ **I hate bullies.**
いじめは、許せません。
Ijime wa, yurusemasen.
Tôi ghét những kẻ bắt nạt.

⑧ **That kind of person makes me sick.**
ああいう人って、むかつく！
- Ā iu hito tte, mukatsuku!
Loại người đó khiến tôi phát ốm.

⑨ **I can't stand the rainy season.**
つゆ 梅雨どきの天気って、やだな～。
Tsuyu-doki no tenki tte ya da nā.
Tôi không chịu được mùa mưa.

Personality - Tính cách



02_08

① **I tend to be cautious.**
わたしは、どちらかというど慎重なタイプです。
Watashi wa, dochiraka to iu to shinchō na taipu desu.
Tôi là người cẩn thận trong mọi tình huống.

② **I'm relatively open-minded.**
あたま 頭は、わりと柔らかいほうじゃないかな。
Atama wa, wari to yawarakai hō ja nai ka na.
Tôi là người suy nghĩ tương đối thoáng.

③ **I'm an optimist.**
わたしは、楽観的な人間です。
Watashi wa, rakkanteki na ningen desu.
Tôi là người lạc quan.

④ **I'm the wait-and-see type.**
わたしは、行動するより見てるタイプです。
Watashi wa, kōdō suru yori mite 'ru taipu desu.
Tôi là người thích chờ xem diễn biến hơn là hành động.

⑤ **I'd say I'm pretty down-to-earth.**

じぶんでは、地に足のついた人間だと
おも
思ってますけど……。

Jibun de wa, chi ni ashi no tsuita ningen da to
omotte 'masu kedo . . .

Tôi nghĩ mình là người thực tế.

⑥ **People say I'm hardworking.**

ひとからは、努力家だと言われます。

Hito kara wa, doryokuka da to iwaremasu.

Mọi người nói tôi là người làm việc chăm chỉ.

⑦ **I'm an easy-going sort.**

わたしは、のんびりタイプの
にんげん
人間です。

Watashi wa, nombiri taipu no
ningen desu.

Tôi thuộc loại dễ tính.

⑧ **I can handle almost anything.**

たいていのことは、何とかできますよ。

Taitei no koto wa, nantoka dekimasu yo.

Tôi có thể xử lý hầu hết mọi việc.

Values - Các giá trị tinh thần



02_09

① **Religion is important to me.**

わたしにとって、宗教は大切です。

Watashi ni totte, shūkyō wa taisetsu desu.

Đối với tôi, tôn giáo rất quan trọng.

② For me, family comes first.

わたしの^{ばあい}場合、^{かぞく}家族が^{だいいち}第一です。

Watashi no baai, kazoku ga daiichi desu.

Với tôi gia đình là nhất.

③ In a relationship I look for trust and respect.

わたしが^{にんげんかんけい}人間^{もと}関係に求めるのは、
^{しんらい}信頼と^{そんけい}尊敬です。

Watashi ga ningen-kankei ni motomeru no wa,
shinrai to sonkei desu.

Trong các mối quan hệ tôi luôn tìm kiếm sự tin tưởng và
tôn trọng lẫn nhau.

④ I value my friendships.

わたしは^{とも}友だちを^{たいせつ}大切にします。

Watashi wa tomodachi o taisetsu ni shimasu.

Tôi xem trọng tình bạn.

⑤ I love my country.

わたしは^{じぶん}自分の^{くに}国を^{あい}愛しています。

Watashi wa jibun no kuni o aishite imasu.

Tôi yêu đất nước mình.

⑥ I just don't believe in war.

^{せんそう}戦争には、^{ほんたい}とにかく反対です。

Sensō ni wa, tonikaku hantai desu.

Tôi phản đối chiến tranh.

⑦ Work is one of my top priorities.

^{しごと}仕事は、わたしにとって^{さいゆうせんじこう}最優先^{ひと}事項の一つです。

Shigoto wa, watashi ni totte saiyūsen jikō no hitotsu desu.

Công việc là một trong những ưu tiên hàng đầu của tôi.

⑧ Music is my life.

^{おんがく}音楽なしの^{じんせい}人生なんて、ありえません。

Ongaku nashi no jinsei nante, ariemasen.

Âm nhạc là cuộc sống của tôi.

Goals and Aspirations

- Mục tiêu và khát vọng



02_10

- ① **I have no clue what I want.**
 じぶん 自分がどうしたいのか、
 まだ、全然、見えてないんです。
 Jibun ga dō shitai no ka,
 mada zenzen miete 'nai n' desu.
Tôi vẫn chưa biết bản thân mong muốn điều gì.
-
- ② **I'd like to start my own company.**
 じぶん かいしゃ おこ 自分で会社を興したいと思っています。
 Jibun de kaisha o okoshitai to omotte imasu.
Tôi muốn mở công ty riêng.
-
- ③ **I plan to marry and raise a family.**
 けっこん こども そだ おも 結婚して子供を育てたいと思っています。
 Kekkon shite kodomo o sodatetai to omotte imasu.
Tôi dự định sẽ kết hôn và nuôi dạy con cái.
-
- ④ **Someday I'm going to be famous.**
 いつか、ゆうめい 有名になるんだ！
 Itsuka, yūmei ni naru n' da!
Ngày nào đó tôi sẽ trở nên nổi tiếng!
-
- ⑤ **I want to make the world a better place.**
 この世界を良くしていく力になりたいです。
 Kono sekai o yoku shite iku chikara ni naritai desu.
Tôi muốn biến thế giới này thành nơi tốt đẹp hơn.
-
- ⑥ **I dream of owning a home.**
 じぶん いえ も 自己的梦想。自分の家を持つのが夢です。
 Jibun no ie o motsu no ga yume desu.
Tôi mơ ước có một căn nhà của riêng mình.

⑦ **I just want to be happy.**

しあわ ^い
 幸せに生きられたら、それでいいんです。
 Shiawase ni ikiraretara, sore de ii n' desu.

Tôi chỉ muốn sống hạnh phúc.

⑧ **I want to travel a lot before settling down.**

どくしん ^{たび}
 独身のうちに、あちこち旅しておきたいな……。
 Dokushin no uchi ni, achikochi tabi shite okitai na . . .

Tôi muốn đi du lịch thật nhiều khi còn độc thân.

⑨ **The best plan is no plan.**

けいかく ^{はくし}
 計画は白紙にかぎるね！

Keikaku wa hakushi ni kagiru ne!

Kế hoạch tốt nhất là không có kế hoạch gì cả!

All in the Family - Các thành viên trong gia đình

Một trong những nguyên tắc cốt yếu trong tiếng Nhật lịch sự là tránh đặt mình lên trên người khác dù là vô tình hay cố ý. Vì vậy, khi giới thiệu về gia đình bạn cần phải biết các từ ngữ dùng để nói về gia đình của mình “một cách khiêm tốn” và gia đình người khác một cách tôn trọng.

	CỦA NGƯỜI KHÁC	CỦA MÌNH
vợ	oku-san	kanai, tsuma
chồng	go-shujin	danna, shujin
con	oko-san	uchi no ko
con trai	musuko-san	uchi no musuko
con gái	musume-san	uchi no musume
mẹ	okā-san	haha
cha	otō-san	chichi
cô/dì	oba-san	oba
chú/bác	oji-san	oji
bà	obā-san	sobo
ông	oji-san	sofu
anh/chị/em họ	itoko-san	uchi no itoko

A Time and a Place

Thời Gian và Nơi Chốn

By the Clock - Thời gian theo đồng hồ



03_01

- ① **What time is it now?**
なんじ
 いま何時ですか？
 Ima nanji desu ka?
 Bây giờ là mấy giờ?
-
- ② **The movie starts at quarter past two.**
えいが はじ ふん はじ
 映画は2時15分に始まります。
 Eiga wa niji jūgofun ni hajimarimasu.
 Bộ phim bắt đầu chiếu lúc 2 giờ 15 phút.
-
- ③ **Let's have lunch at noon.**
じ
 12時にランチしましょう。
 Jūniji ni ranchi shimashō.
 Cùng đi ăn trưa lúc 12 giờ nhé.
-
- ④ **Is my watch correct?**
とけい あ
 この時計、合ってる？
 Kono tokei, atte 'ru?
 Đồng hồ tôi chạy đúng không?
-
- ⑤ **The bar is open till midnight.**
よなか じ
 バーは夜中の12時までやっています。
 Bā wa yonaka no jūniji made yatte imasu.
 Quán bar mở cửa đến nửa đêm.
-
- ⑥ **Our meeting started at half past eleven.**
かいぎ じはん はじ
 会議は11時半に始まりました。
 Kaigi wa jūichiji-han ni hajimarimashita.
 Cuộc họp bắt đầu lúc 11 giờ.



- ⑦ **We don't work the usual nine-to-five days.**
 うち^{つうじょう}は通常^じの9時^{じきん}—5時^む勤務^むじゃありません。
 Uchi wa tsūjō no kuji-goji kimmu ja arimasen.
Chúng tôi không làm việc theo giờ hành chính thông thường từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều.
- ⑧ **Set your alarm for six A.M.**
 目ざまし^め、6時^じにかけてね。
 Mezamashi, rokuji ni kakete ne.
Đặt đồng hồ báo thức lúc 6 giờ sáng nhé.
- ⑨ **I'm not used to thinking in military time.**
 時刻^{じこく}の24時間^{じかんひょうじ}表示^じには、慣^なれてないんです。
 Jikoku no nijūyojikan-hyōji ni wa, narete 'nai n' desu.
Tôi không quen với việc xem giờ theo kiểu 24 tiếng.
- ⑩ **This should take about three hours.**
 これは3時間^{じかん}くらい、かかりそうですね。
 Kore wa sanjikan kurai kakarisō desu ne.
Việc này mất khoảng 3 tiếng.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Yesterday, Today, and Tomorrow

- Hôm qua, hôm nay và ngày mai



03_02

- ① **I was absent yesterday.**
 き^{けつせき}のうは欠席^{けつせき}しました。
 Kinō wa kesseki shimashita.
Hôm qua tôi vắng mặt.
- ② **I can't make it today.**
 き^{むり}ょうは無理^{むり}です。
 Kyō wa muri desu.
Tôi không thể thực hiện trong hôm nay được.
- ③ **Are you free tomorrow?**
 あした、あいてますか？
 Ashita, aite 'masu ka?
Ngày mai bạn có rảnh không?

- ④ **What day of the month is payday?**
きゅうりょうび まいつきなんにち
 給料日は、毎月何日ですか？
 Kyūryōbi wa, maitzuki nannichi desu ka?
 Ngày trả lương hàng tháng là ngày mấy vậy?
- ⑤ **I haven't seen him for days.**
かれ かお なんにち み
 彼の顔、もう何日も見てないなあ……。
 Kare no kao, mō nannichi mo mite 'nai nā . . .
 Đã mấy ngày rồi tôi không gặp anh ta.
- ⑥ **She called the day before yesterday.**
かのじょ でんわ
 おととい、彼女から電話があったよ。
 Ototoi, kanojo kara denwa ga atta yo.
 Cô ấy có gọi điện vào hôm kia.
- ⑦ **I'll pay you back the day after tomorrow.**
かねかえ
 あさって、お金返すからね。
 Asatte, o-kane kaesu kara ne.
 Tôi sẽ trả tiền lại cho anh vào ngày mốt.
- ⑧ **I need that report by yesterday!**
ほうこくしょ だいしきゅう だ
 その報告書、大至急、出して！
 Sono hōkokusho, daishikyū dashite!
 Tôi cần anh nộp gấp cho tôi bản báo cáo đó!
- ⑨ **Tomorrow is another day.**
かぜ ふ
 あしたはあしたの風が吹く。
 Ashita wa ashita no kaze ga fuku.
 Ngày mai là một ngày mới.
- ⑩ **Today's the day I've been waiting for.**
ま ま ひ き
 待ちに待った日が、やっと来たよ。
 Machi ni matta hi ga, yatto kita yo.
 Hôm nay là ngày tôi hằng mong đợi.
- ⑪ **I read the newspaper every day.**
まいにち しんぶん よ
 わたしは毎日、新聞を読みます。
 Watashi wa mainichi, shimbun o yomimasu.
 Tôi đọc báo mỗi ngày.

Week In and Week Out

- Đầu tuần và cuối tuần



MP3

03_03

- ① **Thank god it's Friday!**
 やれやれ、やっと金曜日だ！
 Yareyare, yatto Kin'yōbi da!
Tạ ơn Trời, cuối cùng cũng tới thứ Sáu!
- ② **What are your plans for the weekend?**
 週末は、どんな予定ですか？
 Shūmatsu wa, donna yotei desu ka?
Bạn có dự định gì cho cuối tuần chưa?
- ③ **We spend Sundays in the park.**
 日曜日は、公園に行ってゆっくり過ごします。
 Nichiyōbi wa, kōen ni itte yukkuri sugoshimasu.
Chúng tôi dành các ngày Chủ nhật để đi công viên.
- ④ **Thursday nights I have basketball.**
 木曜の夜は、バスケなんだ。
 Mokuyō no yoru wa, basuke nan da.
Tôi chơi bóng rổ vào tối thứ Năm hàng tuần.
- ⑤ **Weekdays I work late.**
 平日は、夜遅くまで仕事です。
 Heijitsu wa, yoru osoku made shigoto desu.
Tôi thường làm việc muộn vào các ngày trong tuần.
- ⑥ **Friday nights we eat at home.**
 金曜の夜は、家で食事します。
 Kin'yō no yoru wa, ie de shokuji shimasu.
Chúng tôi ăn ở nhà vào các tối thứ Sáu.
- ⑦ **I have the Monday morning blues.**
 月曜の朝は、ゆううつです。
 Getsuyō no asa wa, yūtsu desu.
Tôi thường chán chường vào mỗi sáng thứ Hai.



⑧ **Saturdays we take care of shopping.**
 土曜日には、買い物^{かもの}をまとめて^{どようび}すませます。
 Doyōbi ni wa, kaimono o matomete sumasemasu.
Chúng tôi thường đi mua sắm vào mỗi thứ Bảy.

⑨ **Wednesday is my day off.**
 わたしの休み^{やす}は、水曜日^{すいようび}なんです。
 Watashi no yasumi wa, Suiyōbi nan desu.
Thứ Tư là ngày nghỉ của tôi.

⑩ **My hair salon is closed on Tuesdays.**
 わたしの行きつけ^{いきつけ}の美容室^{びようしつ}は、火曜日^{かようび}定休^{かようていきゅう}です。
 Watashi no ikitsuke no biyōshitsu wa, Kayō teikyū desu.
Hiệu làm tóc của tôi đóng cửa vào mỗi thứ Ba.

Months and Years - Tháng và Năm



downloadsachmienphi.com



03_04

- ① **What year were you born?**
 なんねん^{なんねん}う
 何年生まれですか？
 Nannen umare desu ka?
Bạn sinh vào năm nào?
- ② **January and February are pretty cold in Japan.**
 にほん^{にほん} がつ^{がつ} がつ^{がつ} は、かなり^{さむ}寒い^{さむい}ですね。
 Nihon no Ichigatsu to Nigatsu wa, kanari samui desu ne.
Tháng 1 và tháng 2 ở Nhật thường khá lạnh.
- ③ **March is a busy time of year.**
 がつ^{がつ} いそが^{いそが} じき^{じき}
 3月は忙しい時期^{じき}ですね。
 Sangatsu wa isogashii jiki desu ne.
Tháng 3 là thời điểm bận rộn trong năm.
- ④ **April and May are my favorite months of the year.**
 がつ^{がつ} がつ^{がつ} は、とくに^す好きな^{きせつ}季節^{きせつ}です。
 Shigatsu to Gogatsu wa, tokuni suki na kisetsu desu.
Tháng 4 và tháng 5 là các tháng tôi đặc biệt thích trong năm.

- ⑤ **The rainy season starts in June.**
 つゆい りは、6月ごろです。
 Tsuyu-iri wa, Rokugatsu goro desu.
Mùa mưa bắt đầu vào khoảng tháng 6.
- ⑥ **It tends to be hot in July and August.**
 がつ がつ あつ
 7月、8月は暑くなります。
 Shichigatsu, Hachigatsu wa atsuku narimasu.
Trời thường bắt đầu nóng vào khoảng tháng 7, tháng 8.
- ⑦ **September and October are very pleasant.**
 がつ がつ す
 9月と10月は、とても過ごしやすい季節です。
 Kugatsu to Jūgatsu wa, totemo sugoshiyasui kisetsu desu.
Tháng 9 và tháng 10 là thời điểm rất thú vị.
- ⑧ **Fall colors are best in November.**
 こうよう み がつ
 紅葉の見ごろは11月です。
 Kōyō no migoro wa Jūichigatsu desu.
Sắc thu đẹp nhất là vào tháng 11.
- ⑨ **What holidays do you celebrate in December?**
 がつ なん しゅくじつ
 12月は、何の祝日がありますか？
 Jūnigatsu wa, nan no shukujitsu ga arimasu ka?
Tháng 12 có những ngày nghỉ lễ nào?

Next Month, Last Year

- Tháng sau, năm ngoái



03_05

- ① **He's visiting us next month.**
 らいげつ かれ だす よてい
 来月、彼が訪ねてくる予定です。
 Raigetsu, kare ga tazunete kuru yotei desu.
Anh ấy dự định sẽ đến thăm chúng tôi vào tháng sau.
- ② **We're short on cash this month.**
 こんげつ なん きんげつ
 今月は、ちょっと金欠ぎみなんだ。
 Kongetsu wa, chotto kinketsu-gimi nan da.
Tháng này chúng ta bị thiếu tiền mặt.

- ③ **Last month was busy.**
 せんげつ いそが
 先月は、忙しかったよ。
 Sengetsu wa, isogashikatta yo.
 Tháng vừa rồi thật là bận rộn.
- ④ **He'll be 20 next year.**
 かれ らいねんはたち
 彼は来年20歳です。
 Kare wa rainen hatachi desu.
 Năm tới anh ấy sẽ tròn 20 tuổi.
- ⑤ **We moved here last year.**
 きょねん ひこ
 去年、こちらへ引っ越してきました。
 Kyonen, kochira e hikkoshite kimashita.
 Chúng tôi chuyển đến đây từ năm ngoái.
- ⑥ **We'll be here till the year after next.**
 さいらいねん たいざい よてい
 再来年まで、こちらに滞在する予定です。
 Sarainen made, kochira ni taizai suru yotei desu.
 Chúng tôi sẽ ở đây đến năm sau nữa.
- ⑦ **This year I plan to study hard.**
 ことし ほんごし いんげん べんきょう
 今年、本腰を入れて勉強するつもりです。
 Kotoshi wa hongoshi o irete benkyō suru tsumori desu.
 Năm nay tôi nhất định sẽ học tập thật chăm chỉ.
- ⑧ **My salary went up this month.**
 こんげつ きゅうりょう あ
 今月から給料が上がったんだ。
 Kongetsu kara kyūryō ga agatta n' da.
 Tháng này lương của tôi đã tăng lên.
- ⑨ **I'm starting a new job next month.**
 らいげつ てんしよく
 F 来月、転職するの。
 Raigetsu, tenshoku suru no.
 Nữ : Tháng sau tôi sẽ bắt đầu công việc mới.
 らいげつ てんしよく
 M 来月、転職するんだ。
 Raigetsu, tenshoku suru n' da.
 Nam : Tháng sau tôi sẽ bắt đầu công việc mới.

- ⑩ **My electricity bill was expensive last month.**
 せんげつ でんきだい
 先月は、電気代が、ずいぶん、かかりました。
 Sengetsu wa, denkidai ga zuibun kakarimashita.
 Hóa đơn tiền điện tháng vừa rồi cao quá.

Periodically Speaking

- Những việc định kỳ



03_06

- ① **What's the hourly wage here?**
 じきゅう
 ここの時給は、いくらですか？
 Koko no jikyū wa, ikura desu ka?
 Tiền công theo giờ ở đây là bao nhiêu?
- ② **I get up at six A.M. every day.**
 まいあさ じ お
 わたしは毎朝6時に起きます。
 Watashi wa maiasa rokuji ni okimasu.
 Mỗi sáng tôi thức dậy lúc 6 giờ.
- ③ **My monthly payments are too high.**
 まいつき せいかつひ
 毎月、生活費がかかりすぎて、きついです。
 Maitzuki, seikatsuhi ga kakarisugite, kitsui desu.
 Chi tiêu hàng tháng của tôi quá tốn kém.
- ④ **Be sure to water the plants from time to time.**
 しよくぶつ みず
 ときどき、植物に水をやってね。
 Tokidoki, shokubutsu ni mizu o yatte ne.
 Nhớ thỉnh thoảng tưới nước cho cây nhé.
- ⑤ **We travel abroad every summer.**
 わ や まいとし なつ かいがいりょこう
 我が家は、毎年、夏に海外旅行をします。
 Wagaya wa, maitoshi, natsu ni kaigai-ryokō o shimasu.
 Gia đình chúng tôi đi du lịch nước ngoài mỗi mùa hè.
- ⑥ **I visit my aunt in the hospital once a week.**
 しゅういつかい みま い
 週一回、おばの見舞いに行きます。
 Shū ikkai, oba no mimai ni ikimasu.
 Tôi đến thăm cô tôi đang nằm viện mỗi tuần một lần.

- ⑦ **He sends money home regularly.**
 かれ ていきまてき じっか しおく
 彼は定期的に実家に仕送りしています。
 Kare wa teikiteki ni jikka ni shiokuri shite imasu.
 Anh ấy thường xuyên gửi tiền về nhà.

Sooner or Later - Sớm hay muộn



03_07

- ① **Could you come in earlier tomorrow?**
 あす はや き
 明日は早めに来ていただけますか？
 Asu wa hayame ni kite itadakemasu ka?
 Ngày mai anh có thể đến sớm hơn được không?
- ② **We can decide that later.**
 それは、あとで決めましょう。
 Sore wa, ato de kimemashō.
 Chuyện này chúng ta có thể quyết định sau.
- ③ **I hope the pizza comes soon.**
 ピザ、はやく来ないかなあ。
 Piza, hayaku konai ka nā.
 Tôi mong bánh pizza đến nhanh lên.
- ④ **We're in a hurry!**
 いそ
 急いでるんです！
 Isoideru n' desu!
 Chúng tôi đang vội!
- ⑤ **Let's meet after lunch.**
 お昼をすませてから、会いましょう。
 O-hiru o sumasete kara, aimashō.
 Gặp nhau sau giờ ăn trưa nhé.
- ⑥ **Let's compare notes before the meeting.**
 かいぎ まえ いけん
 会議の前に、意見のすりあわせをしておきましょう。
 Kaigi no mae ni, iken no suriawase o shite okimashō.
 Trước cuộc họp chúng ta hãy đối chiếu ghi chép với nhau.

⑦ **I want to get there early.**
わたしは早^{はや}め^つに着いておきたいです。
Watashi wa hayame ni tsuite okitai desu.
Tôi muốn đến đó sớm.

⑧ **This might take a while.**
これは、ちょっと時^じ間^{かん}がかかるかもね。
Kore wa, chotto jikan ga kakaru ka mo ne.
Việc này có thể hơi mất thời gian.

⑨ **I'm going to be late!**
まずい、遅^{おく}れそう！
Mazui, okuresō!
Chắc tôi sẽ đến muộn mất!



⑩ **He'll get here sooner or later.**
かれ、そのうち来^くると思^{おも}うよ。
Kare, sono uchi kuru to omou yo.
Anh ấy sẽ đến được đây thôi.

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Timely Remarks - Mốc thời gian



03_08

① **Just in the nick of time!**
ギリギリ間^まにあ^あったね！
Girigiri ma ni atta ne!
Thật là kịp lúc ha!


② **Maybe next time.**
また、こんど。
Mata kondo.
Hẹn lần sau.

③ **This is okay for the time being.**
とりあえず、これでいいよ。
Toriaezu, kore de ii yo.
Lúc này thì như vậy là được rồi.

- ④ **Time flies.**
とき はや
 時がたつのは早いですね。
 Toki ga tatsu no wa hayai desu ne.
 Thời gian trôi nhanh quá nhỉ.

- ⑤ **Good timing!**
 グッド・タイミング!
 Guddo taimingu!
 Đúng lúc quá!

- ⑥ **Time's up!**
じかん
 時間です。
 Jikan desu.
 Hết giờ!

- ⑦ **Take your time.**
 ごゆっくり、どうぞ。
 Go-yukkuri, dōzo.
 Cứ thong thả.

- ⑧ **Please be on time.**
じかんげんしゅ ねが
 時間厳守でお願いします。
 Jikan genshu de onegai shimasu.
 Xin vui lòng đến đúng giờ.

The Time of Your Life

- Các thời điểm trong đời



03_09

- ① **Things were tough when I was a student.**
がくせいじだい せいかつ くる
 学生時代は、生活が苦しかったです。
 Gakusei jidai wa, seikatsu ga kurushikatta desu.
 Thời còn là sinh viên cuộc sống của tôi thật khó khăn.
- ② **I was pretty wild in my twenties.**
にじゅうだい あそ
 二十代は、かなり遊んでいました。
 Nijūdai wa, kanari asonde imashita.
 Tôi khá là nổi loạn vào những năm hai mươi tuổi.

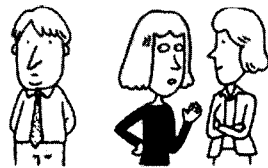
③ **He's over the hill.**

かれ ちゅうねん

彼、中年くさくなつたね。

Kare, chūnen-kusaku natta ne.

Ông ấy đã qua tuổi trung niên.



④ **She's thirty-something.**

かのじょ さんじゅう

彼女、三〇いくつ、ってところかな。

Kanojo, sanjū-ikutsu tte tokoro ka na.

Cô ấy khoảng ba mươi tuổi.

⑤ **I'm looking at retirement.**

たいしょく

退職も、そう遠くないからね。

Taishoku mo, sō tōkunai kara ne.

Tôi cũng sắp về hưu rồi.

⑥ **I had an ideal childhood.**

わたしは理想的な子供時代を過ごしました。

Watashi wa risōteki na kodomo-jidai o sugoshimashita.

Tôi có một thời thơ ấu rất lý tưởng.

⑦ **He's having a midlife crisis.**

かれ ちゅうねん きき

彼は「中年の危機」まっただ中です。

Kare wa "chūnen no kiki" mattadanaka desu.

Anh ấy đang gặp "khủng hoảng tuổi trung niên".

⑧ **You've got your whole life ahead of you.**

じんせい

人生、これからだよ！

Jinsei, kore kara da yo!

Bạn còn cả cuộc sống phía trước!

A Matter of Timing - Vấn đề thời gian



03_10

① **Slow and steady wins the race.**

いそ

急がば回れ。

Isogaba maware.

Chậm mà chắc.

② **Some people watch TV 24/7.**

あ 明けても 暮れても テレビ 漬け、
 みたい な 人も いますね。

Akete mo kurete mo terebi-zuke,
 mitai na hito mo imasu ne.

Có những người xem ti vi từ sáng đến tối.

③ **We don't have all day.**

じかん 時間がないんです、早く してください。

Jikan ga nai n' desu, hayaku shite kudasai.

Chúng ta không có nhiều thời gian đâu, làm ơn nhanh lên.

④ **I'll be right back!**

すぐ 戻ります。

Sugu modorimasu.

Tôi sẽ quay lại ngay!

⑤ **Let's wait and see.**

しばらく、ようすを見ようよ。

Shibaraku, yōsu o miyō yo.

Hãy chờ xem!

⑥ **Get a move on!**

早く！

Hayaku!

Nhanh lên nào!

⑦ **Strike while the iron's hot!**

鉄は熱いうちに打て。

Tetsu wa atsui uchi ni ute.

Việc hôm nay chớ để ngày mai.

⑧ **Get a life!**

しっかりしなよ！

Shikkari shina yo!

Thư giãn đi nào!

Shopping

Mua Sắm

Drugstore Items - Hiệu thuốc



04_01

- ① **Do you carry Q-tips?**
めんぼう お
綿棒は置いてありますか？
Membō wa oite arimasu ka?
Ở đây có bán tăm bông không?
- ② **Where are the tampons?**
タンポンは、どこにありますか？
Tampon wa, doko ni arimasu ka?
Bảng vệ sinh (loại tampon) để ở đâu rồi nhỉ?
- ③ **I need a dandruff shampoo.**
と
フケ取りシャンプーがほしいんですけど。
Fuketori shampū ga hoshii n' desu kedo.
Tôi muốn mua dầu gội trị gàu.
- ④ **What do you recommend for athlete's foot?**
みずむし くすり
水虫には、どの薬がいいですか？
Mizumushi ni wa, dono kusuri ga ii desu ka?
Nên dùng thuốc gì để trị nấm bàn chân?
- ⑤ **How do I use this?**
つか
これは、どうやって使うんですか？
Kore wa dō yatte tsukau n' desu ka?
Cái này dùng như thế nào?
- ⑥ **Can you give me something to help me sleep?**
ふみん き くすり
不眠に効く薬、ありますか？
Fumin ni kiku kusuri, arimasu ka?
Ở đây có bán thuốc giúp ngủ ngon không?

- ⑦ **What does this do?**
 これは、どんな効き目があるんですか？
 Kore wa, donna kikime ga aru n' desu ka?
 Thuốc này có tác dụng gì?
- ⑧ **Does this have caffeine in it?**
 この薬、カフェインがはいってますか？
 Kono kusuri, kafein ga haitte 'masu ka?
 Thuốc này có chứa cà-phê-in không?
- ⑨ **I need aspirin.**
 アスピリンをください。
 Asupirin o kudasai.
 Tôi muốn mua aspirin.
- ⑩ **What's best for sore muscles?**
 きんにくつう 筋肉痛には、どの薬がいちばん
 よく効きますか？
 Kinniku-tsū ni wa, dono kusuri ga ichiban
 yoku kikimasu ka?
 Thuốc gì chữa đau nhức cơ bắp tốt nhất?



Groceries - Tiệm tạp hóa



04_02

- ① **Where's the shortening?**
 ショートニングは、どこですか？
 Shōtoningu wa, doko desu ka?
 Shortening ở đâu ạ?
- ② **Are you out of eggs?**
 タマゴは売り切れですか？
 Tamago wa urikire desu ka?
 Trứng đã bán hết rồi sao?

③ Do you deliver?

はいたつ
配達、してもらえますか？

Haitatsu, shite moraemasu ka?

Ở đây có giao hàng tận nơi không?

④ Do you have Raisin Bran?

「レーズン・ブラン」、ありますか？

"Rēzun Buran" arimasu ka?

Ở đây có bán Raisin Bran không?

⑤ I have an eco-bag.

レジ袋は、ありません。

Rejibukuro wa irimasen

Tôi không cần lấy thêm túi đựng đâu.



⑥ Is this organic?

これ、有機栽培ですか？

Kore, yūki-saibai desu ka?

Cái này có phải sản phẩm hữu cơ không?



⑦ Where is this from?

この産地は、どこですか？

Kono sanchi wa, doko desu ka?

Cái này xuất xứ từ đâu?

⑧ Is this local produce?

これ、地元でとれたものですか？

Kore, jimoto de toreta mono desu ka?

Cái này sản xuất tại địa phương phải không?

⑨ What's the difference between these?

それとこれは、どこがちがうんですか？

Sore to kore wa, doko ga chigau n desu ka?

Những cái này khác nhau chỗ nào?

⑩ What is the expiration date?

賞味期限は？

Shōmi-kigen wa?

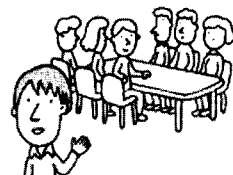
Hạn sử dụng là lúc nào?

Furniture - Hàng nội thất



04_03

- ① **I'm looking for a sofa bed.**
 ソファ・ベッドを探してるんですけど……。
 Sofā-beddo o sagashite 'ru n' desu kedo ...
Tôi đang tìm một chiếc giường xô-pha.
- ② **Do you have an extralong bed?**
 エクストラ・ロング・サイズのベッド、ありますか？
 Ekusutora-rongu-saizu no beddo, arimasu ka?
Anh có bán loại giường đặc biệt dài không?
- ③ **Can I put this on tatami?**
 これ、畳の上に置いても、だいじょうぶですか？
 Kore, tatami no ue ni oitemo daijōbu desu ka?
Tôi có thể đặt cái này lên trên chiếu tatami không?
- ④ **I want a desk made of solid wood.**
 むく材の机がほしいんです。
 Mukuzai no tsukue ga hoshii n' desu.
Tôi muốn mua một chiếc bàn đóng từ gỗ đặc.
- ⑤ **What are the dimensions?**
 寸法は？
 Sumpō wa?
Cái này kích thước bao nhiêu?
- ⑥ **I need a table that seats six.**
 6人がけのテーブルが
 ほしいんです。
 Rokunin-gake no tēburu ga
 hoshii n' desu.
**Tôi muốn mua một chiếc bàn
 cho 6 người ngồi.**



- ⑦ **I need an office chair with back support.**
 背もたれ付きのオフィス・チェアを探しています。
 Semotare-tsuki no ofisu-cheā o sagashite imasu.
 Tôi cần mua một cái ghế văn phòng có lưng tựa.

Clothing Styles - Kiểu dáng quần áo



04_04

- ① **I need an interview suit.**
 面接用のスーツがほしいんですが。
 Mensetsu-yō no sūtsu ga hosii n' desu ga.
 Tôi cần một bộ quần áo để đi phỏng vấn.

- ② **Do you have anything more hip?**

もっとイケてる感じの、
 ありませんか？

Motto iketeru kanji no,
 arimasen ka?

Còn cái nào trông gợi cảm
 hơn không?



- ③ **I'm looking for a business suit.**
 ビジネス・スーツを探しています。
 Bijinesu sūtsu o sagashite imasu.
 Tôi đang tìm một bộ đồ đi làm.

- ④ **I just want something really hot.**
 とにかく、思いっきりセクシーなのが、ほしいんです。
 Tonikaku, omoikkiri sekushī na no ga, hoshii n' desu.
 Tôi muốn mua một món đồ thật khiêu gợi.

- ⑤ **This color doesn't really suit me.**
 この色、わたしには似合いませんね。
 Kono iro, watashi ni wa niaimasen ne.
 Màu này không hợp với tôi lắm.

- ⑥ **I want something like this.**
 こうい^{かん}う感じ^{かん}のが、ほしい^んです。
 Kō iu kanji no ga, hoshii n' desu.
 Tôi muốn mua một thứ trông như thế này.
-
- ⑦ **Do you have cotton dress shirts?**
 コットン^のワイシャツ、あります^か？
 Kotton no waishatsu, arimasu ka?
 Ở đây có bán áo bằng cotton không?
-
- ⑧ **What goes well with this?**
 これとあ^あわせるには、何^{なに}がいい^いですか？
 Kore to awaseru ni wa, nani ga ii desu ka?
 Mặc cái gì thì hợp với cái này nhỉ?
-
- ⑨ **I need something for a black-tie event.**
 フォーマル^なイベント^に着^きてい^いく
 服^{ふく}がある^んです。
 Fōmaru na ibento ni kite iku
 fuku ga iru n' desu.
 Tôi cần một bộ trang phục để đi dự một buổi lễ trang trọng.
-
- ⑩ **How about something less flashy?**
 もう少^{すこ}しおとなしい^{かん}感じ^{かん}のは、ありませ^んか？
 Mō sukoshi otonashii kanji no wa, arimasen ka?
 Có món nào trông nhã nhặn hơn không?

Clothing Sizes and Materials

- Kích cỡ quần áo và chất liệu



04_05

- ① **Do you have tall sizes?**
 トール・サイズは、あります^か？
 Tōru-saizu wa, arimasu ka?
 Ở đây có bán cỡ dài hơn không?

- ② **Do you carry extralarge shoes?**
 おお おお 大きい くつ サイズの靴は、ありますか？
 Ōkii saizu no kutsu wa, arimasu ka?
Ở đây có bán giày ngoại cỡ không?

- ③ **Can you do alterations?**
 なお なお お直しは、できますか？
 O-naoshi wa, dekimasu ka?
Ở đây có nhận sửa đồ không?

- ④ **This feels too snug.**
 ちょっと、ぴったりしすぎですね。
 Chotto, pittari shisugi desu ne.
Cái này hơi chật quá.

- ⑤ **What is this made of?**
 これ、そざい なん 素材は何ですか？
 Kore, sozai wa nan desu ka?
Cái này được làm từ chất liệu gì?



- ⑥ **Is this genuine leather?**
 これは、ほんがわ 本革ですか？
 Kore wa, hongawa desu ka?
Cái này làm từ da thật chứ?



- ⑦ **I can't wear synthetic fabrics.**
 かせん かせん 化繊はダメなんです。
 Kasen wa dame nan desu.
Tôi không thể mặc vải sợi tổng hợp.

- ⑧ **Do you have this in my size?**
 これ、わたしに合う あ サイズはありますか？
 Kore, watashi ni au saizu wa arimasu ka?
Anh có bán cỡ vừa với tôi không?

- ⑨ **Is this machine-washable?**
 これ、せんたつき あら 洗濯機で洗えますか？
 Kore, sentakki de araemasu ka?
Cái này có giặt bằng máy được không?

- ⑩ **Will this shrink after I wash it?**
 これ、洗濯したら縮みますか？
 Kore, sentaku shitara chijimimasu ka?
 Vải này có bị rút sau khi giặt không?

Electronics - Hàng điện tử



04_06

- ① **I need a wireless router.**
 無線ルータを探しています。
 Musen-rūta o sagashite imasu.
 Tôi cần mua một cái router không dây.
- ② **Which of these TVs has the sharpest picture?**
 どのテレビが、いちばんきれいですか？
 Dono terebi ga ichiban kirei desu ka?
 Chiếc ti vi nào trong số này cho hình ảnh đẹp nhất?
- ③ **Do you sell region-free DVD players?**
 リージョン・フリーのDVDプレーヤー、
 ありますか？
 Rījon-furī no dī-bui-dī-purēyā,
 arimasu ka?
 Ở đây có bán loại đầu DVD không mã hóa theo khu vực
 địa lý không?
- ④ **Is this software only in Japanese?**
 このソフト、日本語しかありませんか？
 Kono sofuto, Nihongo shika arimasen ka?
 Phần mềm này chỉ có tiếng Nhật thôi hả?
- ⑤ **Which is your fastest laptop?**
 ラップトップでいちばん速いのは、どれですか？
 Rapputoppu de ichiban hayai no wa, dore desu ka?
 Máy tính xách tay nhanh nhất của cửa hàng là loại nào?

- ⑧ **Can you help set it up?**
 セット・アップも、お願いできますか？
 Setto-appu mo, onegai dekimasu ka?
Có thể giúp tôi cài đặt được không?
- ⑦ **Do I need a transformer to use this abroad?**
 これを^{がいこく}外国で使うには、^{へんあつき}変圧器がいますか？
 Kore o gaikoku de tsukau ni wa, hen'atsuki ga irimasu ka?
Tôi có cần thêm thiết bị chuyển điện khi dùng cái này ở nước ngoài không?
- ⑧ **Is this sold only in Japan?**
 これは、日本^{にほん}でしか^う売っていないものですか？
 Kore wa, Nihon de shika utte inai mono desu ka?
Cái này chỉ bán ở Nhật Bản thôi sao?
- ⑨ **Does this come with English instructions?**
 英語^{えいご}の説明書^{せつめいしょ}は、^つ付いてますか？
 Eigo no setsumeisho wa, tsuite 'masu ka?
Cái này có đi kèm sách hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Anh không?
- ⑩ **I'm looking for a high-end stereo system.**
 システム・ステレオのハイエンド・モデルを^{さが}探してるんですけど。
 Shisutemu-sutereo no haiendo-moderu o sagashite 'ru n' desu kedo.
Tôi đang tìm mua một dàn máy stereo high-end.

Appliances - Thiết bị gia dụng



04_07

Mua Sắm

- ① **We want an energy-efficient refrigerator.**
 省^{しょう}エネ型^{がた}の冷蔵庫^{れいぞうこ}を^か買いたいんですけど。
 Shōenegata no reizōko o kaitai n' desu kedo.
Tôi muốn mua một chiếc tủ lạnh tiết kiệm năng lượng.

② Do you carry induction-heating stoves?

I Hクッキング・ヒーターは、ありますか？

Ai-etchi-kukkingu-hītā wa, arimasu ka?

Ở đây có bán lò sưởi cảm ứng không?

③ I want a powerful vacuum cleaner.

きょうりよく ぞうじき
強 力な掃除機がほしいんです。

Kyōryoku na sōjiki ga hoshii n' desu.

Tôi muốn một máy hút bụi công suất lớn.

④ What are the advantages of this oven?

このオーブンは、どんな特長とくちょうがありますか？

Kono ōbun wa, donna tokuchō ga arimasu ka?

Loại lò nướng này có những ưu điểm gì?

⑤ Is this rice-cooker easy to use?

すいはんき つか かた かんたん
この炊飯器、使い方は簡単ですか？

Kono suihanki, tsukaikata wa kantan desu ka?

Nồi cơm điện này có dễ sử dụng không?

⑥ I want a clothes dryer that's fast and quiet.

はや しず かんそうき
速くて静かな乾燥機かんそうきがほしいんですけど。

Hayakute shizuka na kansōki ga hoshii n' desu kedo.

Tôi muốn mua một chiếc máy sấy quần áo chạy nhanh và êm.

⑦ What is the capacity of this washing machine?

せんたつき なん あら
この洗濯機、何キロまで洗えますか？

Kono sentakki, nankiro made araemasu ka?

Máy giặt này là loại bao nhiêu ký?

⑧ How long is the warranty?

ほしょう なんねん
保証は何年ですか？

Hoshō wa nannen desu ka?

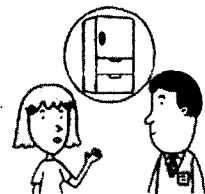
Điều kiện bảo hành trong bao lâu?

⑨ Can you deliver it today?

きょう へいたつ
きょう配達してもらえますか？

Kyō haitatsu shite moraemasu ka?

Anh có thể giao hàng trong hôm nay được không?



⑩ Can you take away the old one?

ふるいのをひき取ってもらえますか？

Furui no o hikitotte moraemasu ka?

Anh có thể mang cái cũ đi được không?

Beauty Products - Sản phẩm làm đẹp



04_08

① I need a light moisturizer.

さっぱりタイプの保湿液がほしいんですけど。

Sappari taipu no hoshitsueki ga hoshii n' desu kedo.

Tôi cần mua kem dưỡng ẩm loại nhẹ.

② Do you carry a natural facial cleanser?

天然成分のクレンジングは、ありますか？

Tennen seibun no kurenjingu wa arimasu ka?

Ở đây có bán sữa rửa mặt có thành phần tự nhiên không?

③ Is this foundation okay for oily skin?

このファンデーションは、

オイリー・スキンでもだいじょうぶですか？

Kono fandēshon wa,

oiri-sukin demo daijōbu desu ka?

Loại kem nền này dùng cho da nhờn được chứ?

④ Which sunblock do you recommend?

どの日焼け止めがおすすめですか？

Dono hiyakedome ga osusume desu ka?


Cô tư vấn tôi nên dùng loại kem chống nắng nào?

⑤ I need a hypoallergenic soap.

アレルギーを起こしにくい石鹸をください。

Arerugi o okoshinikui sekken o kudasai.

Tôi muốn mua loại xà phòng không gây dị ứng.

- ⑥ **I'm looking for a gentle toner.**
 びんかん はだ あ けしやうすい さが
 敏感な肌に合う化粧水を探してるんですけど。
 Binkan na hada ni au keshōsui o sagashite 'ru n' desu kedo.
 Tôi đang tìm mua nước dưỡng da cho loại da mẫn cảm.
-
- ⑦ **Will this dry out my skin?**
 これだと、肌がかさかさになっちゃいますか？
 Koredato, hada ga kasakasa ni natchaimasu ka?
 Cái này có làm khô da không?
-
- ⑧ **I'd like a long-lasting lipstick.**
 お 落ちにくい口紅をください。
 Ochinikui kuchibeni o kudasai.
 Tôi muốn mua loại son môi lâu phai.
- 
-
- ⑨ **Is this mascara water-soluble?**
 このマスカラは水溶性ですか？
 Kono masukara wa suiyōsē desu ka?
 Loại mascara này có thể tan trong nước không?
-
- ⑩ **Is there any product for dry skin?**
 なに はだあ ぶき
 何か、肌荒れに効くものは、ありますか？
 Nanika, hadaare ni kiku mono wa, arimasu ka?
 Ở đây có bán sản phẩm nào dùng cho da khô không?

Art and Antiques

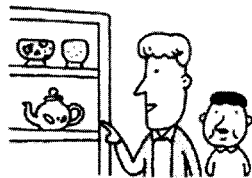
- Tác phẩm nghệ thuật và đồ cổ



04_09

- ① **Can I pick this up and look at it?**
 これ、手に取ってみても、いいですか？
 Kore, te ni totte mite mo, ii desu ka?
 Tôi có thể cầm món này lên xem không?
-
- ② **When was this made?**
 これは、いつごろ作られたものですか？
 Kore wa, itsugoro tsukurareta mono desu ka?
 Cái này được làm ra vào thời gian nào?

- ③ **Where does this come from?**
 どこから来たものですか？
 Doko kara kita mono desu ka?
 Cái này xuất xứ từ đâu?
-
- ④ **Is that your lowest price?**
 これ以上は安くなりませんか？
 Kore ijō wa yasuku narimasen ka?
 Đó là giá thấp nhất có thể sao?
-
- ⑤ **Does this have its original box?**
 これ、ともぼこつ共箱付きですか？
 Kore, tomobako-tsuki desu ka?
 Cái này có hộp đóng gói ban đầu không?
-
- ⑥ **Is this work signed by the artist?**
ざくしゃ作者のない名入りですか？
 Sakusha no na-iri desu ka?
 Tác phẩm này được tác giả ký tên phải không?
-
- ⑦ **What was this used for?**
 これは、なんつか何に使ったものですか？
 Kore wa, nan ni tsukatta mono desu ka?
 Cái này được dùng để làm gì?
-
- ⑧ **Is this a flaw?**
 これ、きず傷ですか？
 Kore, kizu desu ka?
 Đây có phải chỗ bị lỗi không?
-
- ⑨ **Is this a one-of-a-kind original?**
 これは、いっけん一点ものですか？
 Kore wa, itten-mono desu ka?
 Đây có phải là cái nguyên gốc độc nhất không?
-
- ⑩ **Does the price include the frame?**
 これは、がくぶち額縁も入れたい値段ねだんですか？
 Kore wa, gakubuchi mo ireta nedan desu ka?
 Giá này bao gồm cả khung chưa?



Gifts and Traditional Items

- Quà tặng và các đồ truyền thống



04_10

- ① **Do you have any yukata in big sizes?**
おお
 大きいサイズのゆかたは、ありますか？
 Ōkii saizu no yukata wa, arimasu ka?
 Ở đây có bán yukata cỡ lớn không?
-
- ② **Where can I find modern woodblock prints?**
げんだいさつか もくはんが
 現代作家の木版画は、どこで買えますか？
 Gendai-sakka no mokuhanga wa, doko de kaemasu ka?
 Tôi có thể mua tranh khắc gỗ đương đại ở đâu?
-
- ③ **How old is this chest?**
ふる
 このたんすは、どれくらい古いものですか？
 Kono tansu wa, dorekurai furui mono desu ka?
 Cái rương này bao nhiêu năm tuổi?
-
- ④ **Are these fans hand-painted or printed?**
せんす てが いんさつ
 この扇子は、手描きですか？印刷ですか？
 Kono sensu wa, tegaki desu ka? Insatsu desu ka?
 Những chiếc quạt này được vẽ bằng tay hay in lên?
-
- ⑤ **Can you gift-wrap these chopsticks please?**
はし ようつつ
 この箸、ギフト用に包んでもらえますか？
 Kono hashi, gifuto-yō ni tsutsunde moraemasu ka?
 Vui lòng gói những đôi đũa này thành quà được không?
-
- ⑥ **I want to send this pottery abroad.**
とうぎ がいこく おく
 この陶器、外国に送りたいんですけど。
 Kono tōki, gaikoku ni okuritai n' desu kedo.
 Tôi muốn gửi món đồ gốm này ra nước ngoài.
-
- ⑦ **How should I care for this lacquerware?**
うるしぬ てい
 この漆塗り、手入れは、どうすればいいですか？
 Kono urushinuri, te-ire wa, dō sureba ii desu ka?
 Tôi phải bảo quản những món đồ sơn mài này như thế nào?

- ⑧ **What does this kanji mean here?**
 ここに書いてある漢字は、どういう意味ですか？
 Koko ni kaite aru kanji wa, dō iu imi desu ka?
Chữ Kanji ghi ở đây có nghĩa là gì?

- ⑨ **I'm looking for cool new gadgets.**
 ちょっと気のきいた小物を探してるんですけど。
 Chotto ki no kiita komono o sagashite 'ru n' desu kedo.
Tôi đang tìm mua vài món đồ nhỏ hay hay.

- ⑩ **Can you show me how to wear this?**
 どうやって着るのか、教えてもらえますか？
 Dō yatte kiru no ka, oshiete moraemasu ka?
Làm ơn chỉ cho tôi cách mặc món đồ này được không?

Payment - Thanh toán



04_11

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- ① **Can I pay with a credit card?**
 クレジット・カードは使えますか？
 Kurejitto-kādo wa tsukaemasu ka?
Tôi có thể trả bằng thẻ tín dụng không?

- ② **I'd like to pay cash for these.**
 げんきん しはら
 現金で支払います。
 Genkin de shiharaimasu.
Tôi muốn thanh toán bằng tiền mặt.

- ③ **Can you send this to my home?**
 これ、自宅へ配送してもらえますか？
 Kore, jitaku e haisō shite moraemasu ka?
Có thể gửi cái này đến nhà tôi được không?

- ④ **I want to send these to a friend.**
 これ、友人あてに発送してほしいんですけど。
 Kore, yūjin-ate ni hassō shite hoshii n' desu kedo.
Tôi muốn gửi những cái này đến nhà người bạn.

⑤ **Can you hold this for me?**

これ、取り置きしといてもらえますか？

Kore, torioki shitoite moraemasu ka?

Có thể cầm cái này giùm tôi một lát không?

⑥ **Am I allowed to ship this abroad?**

海外向けに発送しても、だいじょうぶですか？

Kaigaimuke ni hassō shite mo, daijōbu desu ka?

Tôi có được gửi cái này ra nước ngoài không?

⑦ **Could you write me a receipt?**

領収書をください。

Ryōshūsho o kudasai.

Làm ơn cho tôi hóa đơn.

Shopping - Mua sắm

Mẹo số 1: Trong chương này, bạn có thể để ý thấy rằng các động từ thường dùng khi đi mua hàng là **arimasu ka** (Ở đây có...?), **hoshii n' desu** (Tôi muốn/cần...) và **kudasai** (Vui lòng cho tôi...). Thực tế, giả sử bạn có thể nhìn thấy món đồ mình muốn và tay bạn đang hoạt động, bạn có thể chỉ cần chỉ tay và nói: **Sore, kudasai** (Tôi muốn cái đó).

Mẹo số 2: Để tìm thấy thứ mình cần trước hết phải tìm đúng cửa hàng bán. Để tiện tham khảo, sau đây là danh sách các loại cửa hàng phổ biến bạn có thể cần lui tới. Chỉ cần hỏi: (loại cửa hàng) **wa doko desu ka?** (Cửa hàng... ở đâu?)

hiệu bánh	pan'ya	パン屋
cửa hàng 24/24	kombini	コンビニ
cửa hàng bách hóa	depāto	デパート
hiệu thuốc	yakkyoku	薬局
cửa hàng điện tử	denkiya	電気屋
cửa hàng hoa	hanaya	花屋
siêu thị	sūpā	スーパー
cửa hàng đồ gia dụng	hōmusementā	ホームセンター
cửa hàng văn phòng phẩm	bunbōguten	文房具店

Getting Around

Đi Lại

Getting Directions - Hỏi đường



05_01

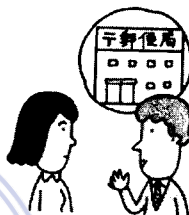
- ① **Where's the nearest post office?**

いちばん^{ちか}近くの^{ゆうびんきょく}郵便局は、

どこですか？

Ichiban chikaku no yūbinkyoku wa,
doko desu ka?

Bưu điện gần nhất nằm ở đâu?



- ② **Can you draw me a map?**

ちず^かを描いてもらえませんか？

Chizu o kaite moraemasen ka?

Có thể vẽ giúp tôi bản đồ được không?

- ③ **Is there a cash machine around here?**

この^{ちか}近くに ATM がありますか？

Kono chikaku ni ē-tī-emu wa arimasu ka?

Gần đây có máy rút tiền tự động nào không?

- ④ **Are we in Ginza?**

ここは^{ぎんざ}銀座ですか？

Koko wa Ginza desu ka?

Đây là khu Ginza phải không?

- ⑤ **How long does it take to get there by train?**

そこへ^い行くのに、^{でんしゃ} 電車で^{なんぶん}何分かかりますか？

Soko e iku no ni, densha de nampun kakarimasu ka?

Từ đây đến đó đi tàu mất bao lâu?

- ⑥ **Can you give me a landmark?**
 なに めじるし
 何か目印になるものは、ありますか？
 Nanika mejirushi ni naru mono wa, arimasu ka?
Anh có sơ đồ khu vực quanh đây không?
- ⑦ **I'm totally lost!**
 かんぜん みち まよ
 完全に道に迷ってしまいました。
 Kanzen ni michi ni mayotte shimaimashita.
Tôi bị lạc mất rồi!
- ⑧ **Can you direct me from Roppongi Crossing?**
 ろっぽんぎ こうさてん
 六本木の交差点から、どう行けばいいですか？
 Roppongi no Kōsaten kara, dō ikeba ii desu ka?
Có thể chỉ cho tôi đường đi từ ngã tư Roppongi không?
- ⑨ **I think I took a wrong turn ...**
 ま かど
 曲がり角、まちがえたかな……。
 Magarikado, machigaeta ka na ...
Tôi nghĩ là mình rẽ nhầm chỗ rồi...
- ⑩ **Would you please show me the way?**
 みちじゆん おし
 道順を教えてくださいませんか？
 Michijun o oshiete itadakemasen ka?
Làm ơn chỉ cho tôi đường đi.

Giving Directions - Chỉ đường



05_02

- ① **Turn right at the gas station.**
 みぎ ま
 ガソリンスタンドを右へ曲がってください。
 Gasorinsutando o migi e magatte kudasai.
Rẽ phải ở trạm đổ xăng.
- ② **Take your first left, then go straight.**
 さいしょ かど ひだり ま
 最初の角を左へ曲がって、あとは、まっすぐです。
 Saishono kado o hidari e magatte, ato wa, massugu desu.
Rẽ phải ở góc đầu tiên sau đó đi thẳng.

- ③ **Go past two traffic lights and stop at the next street you come to.**

しんごう ふた とお こ つぎ かど
信号を二つ通り越して、次の角のところで
と
止めてください。

Shingō o futatsu tōrikoshite, tsugi no kado no tokoro de tomete kudasai.

Đi qua hai ngã tư đèn đỏ sau đó dừng lại ở góc đường kế tiếp.

- ④ **It's the building diagonal to the shrine.**

じんじゃ なな む
神社の斜め向かいのビルです。

Jinja no nanamemukai no biru desu.

Đó là tòa nhà nằm chéo với đền thần.

- ⑤ **It's right there, across the street.**

すぐそこ、とお わた
すぐそこ、通りを渡ったところですよ。

Sugu soko, tōri o watatta tokoro desu yo.

Nó nằm ngay đó, phía bên kia đường.

- ⑥ **Turn right at the second street, which is a dead end.**

にほんめ みち みぎ ま
二本目の道を右に曲がってください。

い ど まち
行き止まりの道ですけど。

Nihomme no michi o migi ni magatte kudasai.

Ikidomari no michi desu kedo.

Rẽ phải ở đường thứ hai. Đến đó là hết đường rồi.

- ⑦ **Go up the slope and you'll see a parking lot.**

さか
坂をのぼっていくと、ちゅうしゃじょう み
駐車場が見えるはずですよ。

Saka o nobotte iku to, chūshajō ga mieru hazu desu.

Đi lên trên dốc và bạn có thể thấy một bãi đỗ xe ở đó.

- ⑧ **Our house is on the northwestern side of the park.**

うちは、こうえん ほくせいかわ
うちは、公園の北西側になります。

Uchi wa, kōen no hokuseigawa ni narimasu.

Nhà chúng tôi nằm về phía tây bắc công viên.

- ③ **Our company is next to the cinema.**
 うちの会社は、映画館のとなりです。
 Uchi no kaisha wa, eigakan no tonari desu.
 Công ty chúng tôi nằm cạnh rạp chiếu phim.

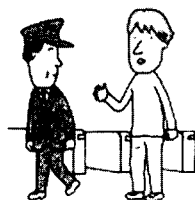
Train and Subway

- Tàu hỏa và tàu điện ngầm



05_03

- ① **Where do I buy tickets?**
 切符売り場は、どこですか？
 Kippu uriba wa doko desu ka?
 Mua vé ở đâu ạ?
- ② **Is this the Ginza Line?**
 これ、銀座線ですか？
 Kore, Ginza-sen desu ka?
 Đây có phải là tuyến Ginza không?
- ③ **I'd like two reserved seats to Nagoya.**
 名古屋まで、指定席2枚。
 Nagoya made, shiteiseki nimai.
 Tôi muốn đặt hai chỗ đi Nagoya.



- ④ **Is it faster going by subway or train?**
 地下鉄と電車と、どっちが早いですか？
 Chikatetsu to densha to, dotchi ga hayai desu ka?
 Đi tàu hỏa hay tàu điện ngầm thì nhanh hơn?
- ⑤ **Do I need to transfer?**
 乗り換えは、ありますか？
 Norikae wa, arimasu ka?
 Tôi có phải chuyển tiếp không?
- ⑥ **Is this train headed toward Wakoshi?**
 この電車は、和光市行きですか？
 Kono densha wa, Wakōshi-yuki desu ka?
 Tàu này có đi đến Wakoshi không?

⑦ **Could you tell me what the next stop is?**つぎ なん えき
次は何という駅ですか？

Tsugi wa nan to iu eki desu ka?

Ga tiếp theo là ga nào vậy?

⑧ **Can I use this pass on the JR?**

このカードでJRにのれますか？

Kono kādo de Jē-āru ni noremasu ka?

Tôi có thể dùng thẻ này để đi tàu của JR không?

(JR: Tên tập đoàn đường sắt lớn nhất Nhật Bản.)

⑨ **Where's the lost and found?**

おとしものセンターは、どこですか？

Otoshimono-sentā wa doko desu ka?

Trung tâm tìm kiếm hành lý thất lạc nằm ở đâu?

Buses and Taxis - Xe buýt và taxi

05_04

① **Does bus 92 stop here?**

92番のバスは、ここに止まりますか？

Kyūjūni-ban no basu wa, koko ni tomarimasu ka?

Xe buýt số 92 có dừng ở đây không?

② **Does this bus stop near Shinjuku Park?**

このバスは、新宿公園の近くに

止まりますか？

Kono basu wa, Shinjuku Kōen no chikaku ni tomarimasu ka?

Xe buýt này có dừng gần công viên Shinjuku không?

③ **Can you tell me when we're near Jingumae?**

神宮前に近くなったら、教えてくださいませんか？

Jingūmae ni chikaku nattara, oshiete moraemasen ka?

Anh có thể nói cho tôi biết khi nào sắp đến khu Jingumae được không?

- ④ **Excuse me, do you know when the next bus will come?**
すみません、次のバスは何時ごろでしょうか？
Sumimasen, tsugi no basu wa nanji goro deshō ka?
Xin lỗi, bạn có biết xe buýt tiếp theo đến lúc nào không?
-
- ⑤ **How do I get the driver to stop?**
バス停で止まってほしいときは、
どうすればいいんでしょうか？
Basutei de tomatte hoshii toki wa,
dō sureba ii n' deshō ka?
Khi muốn nói tài xế xe buýt dừng lại thì phải làm sao?
-
- ⑥ **Take me to the Imperial Hotel.**
ていこく
帝国ホテルまで。
Teikoku Hoteru made.
Hãy cho tôi đến khách sạn Imperial.
-
- ⑦ **I need to get to Haneda immediately.**
はねだ おおいそ ねが
羽田まで、大急ぎでお願いします。
Haneda made, ōisogi de onegai shimasu.
Làm ơn cho tôi đến Haneda ngay lập tức.
-
- ⑧ **Here's a map and phone number.**
これ、目的地の地図と電話番号です。
Kore, mokutekichi no chizu to denwa-bangō desu.
Đây là bản đồ và số điện thoại nơi đến.
-
- ⑨ **Please use Aoyama Avenue.**
あおやまどお とお
青山通りを通ってください。
Aoyama Dōri o tōtte kudasai.
Vui lòng đi theo đường Aoyama.
-
- ⑩ **Okay, let me out here.**
ありがとう、ここでけっこうです。
Arigatō, koko de kekkō desu.
Được rồi, cho tôi xuống ở đây.

Cars and Roads - Xe cộ và đường sá



05_05

- ① **I'd like to rent a car.**
 レンタカーを借りたいんですけど。
 Rentakā o karitai n' desu kedo.
 Tôi muốn thuê một chiếc xe hơi.
- ② **Fill 'er up.**
 満タンで。
 Mantan de.
 Đổ (xăng) đầy bình nhé.
- ③ **Where can I find parking around here?**
 このあたりだと、駐車場はどこにありますか？
 Kono atari da to, chūshajō wa doko ni arimasu ka?
 Quanh đây có bãi đỗ xe nào không?
- ④ **You can't turn right from this lane.**
 この車線は、右折禁止ですよ。
 Kono shasen wa, usetsu-kinshi desu yo.
 Không được phép rẽ phải ở làn đường này.
- ⑤ **What does that sign there mean?**
 あの標識は、どういう意味ですか？
 Ano hyōshiki wa, dō iu imi desu ka?
 Biển báo đằng kia có ý nghĩa gì?
- ⑥ **Oh no! My car's been towed!**
 しまった！ 車、レッカー移動された！
 Shimatta! Kuruma, rekkā-idō sareta!
 Ôi không, xe tôi bị kéo đi rồi!
- ⑦ **The streets are so narrow here!**
 このへんの道路は狭いですね！
 Kono hen no dōro wa semai desu ne!
 Đường sá ở đây hẹp ghê nhỉ?

⑧

My license has expiredめんきよ きげん き
免許の期限、切れちゃった。

Menkyo no kigen, kirechatta.

Giấy phép lái xe của tôi hết hạn mất rồi.

⑨

I can't drive tonight because I've been drinking.

きょうはお酒を飲んだので、運転はできません。

Kyō wa o-sake o nonda no de, unten wa dekimasen.

Tối nay tôi không lái xe được vì trước đó đã có uống rượu.

⑩

Your driving sucks.

ひどい運転だね。

Hidoi unten da ne.

Anh lái tệ quá.



Bicycles and Motorcycles

- Xe đạp và xe máy



05_06

①

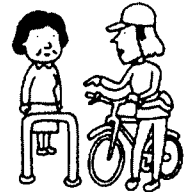
Can I lock my bike here?じてんしゃ
自転車、ここにロックでつないで

いいですか？

Jitensha, koko ni rokku de tsunaide

ii desu ka?

Tôi có thể khóa xe đạp ở đây được không?



②

I have an extra helmet if you want a ride.うし
後ろに乗る？ ヘルメット、あるよ。

Ushiro ni noru? Herumetto, aru yo.

Bạn có muốn ngồi sau tôi chở không?

Tôi có mũ bảo hiểm cho bạn đó.

③

Is it okay to park here?

ここに止めても、だいじょうぶ？

Koko ni tomete mo, daijōbu?

Đỗ xe ở đây có được không?

- ④ **My bike's been stolen.** (Telling a police officer)
 じてんしゃ ぬす
 自転車を盗られました。
 Jitensha o nusumaremashita.
Xe của tôi bị đánh cắp rồi. (Bảo cảnh sát)
- ⑤ **Sorry officer, I seem to have left my registration at home.**
 すみません、しゃけんしょう いえ
 すみません、車検証は家に
 お
 置いてきてしまいました。
 Sumimasen, shakenshō wa ie ni
 oite kite shimaimashita.
Xin lỗi, tôi để quên giấy đăng ký xe ở nhà mất rồi.
- ⑥ **I think my brakes are going.**
 ブレーキがきかなくなってるみたい。
 Burēki ga kikanaku natte ru mitai.
Tôi nghĩ phanh xe sắp hư rồi.
- ⑦ **Where can I get a flat tire repaired?**
 タイヤのパンク修理は、
 どこでやってもらえますか？
 Taiya no panku-shūri wa,
 doko de yatte moraemasu ka?
Có thể sửa lốp xe bị xì ở đâu?
- ⑧ **I'd like to get an electric bike.**
 でんどうじてんしゃ
 電動自転車、ほしいな。
 Dendō-jitensha, hoshii na.
Tôi muốn có một chiếc xe đạp điện.
- ⑨ **I use this for commuting to work.**
 つうきんよう つか
 これは、通勤用に使っています。
 Kore wa, tsūkin-yō ni tsukatte imasu.
Tôi dùng xe này để đi làm.

Airplanes and Airports

- Máy bay và sân bay



05_07

- ① **We'd like to book roundtrip tickets to Fukuoka.**

ふくおか おうふくこうくうけん
福岡までの往復航空券を
よやく
予約したいんですけど。

Fukuoka made no ōfuku-kōkūken o
yoyaku shitai n' desu kedo.

Chúng tôi muốn đặt vé khứ hồi đi Fukuoka.

- ② **Is that a direct flight?**

ちよっこうびん
直 行便ですか？

Chokkōbin desu ka?

Đó là chuyến bay thẳng à?

- ③ **Do I need a visa to fly there?**

い ひつよう
そこへ行くには、ビザが必要ですか？

Soko e iku ni wa, biza ga hitsuyō desu ka?

Tôi có cần visa để bay đến đó không?

- ④ **Do you have any special packages or discounts?**

りょこう
パック旅行とか、

ディスカウント・キャンペーンとか、ありますか？

Pakku ryokō toka,

disukaunto-kyampēn toka, arimasu ka?

Anh có gói du lịch đặc biệt hay chương trình giảm giá nào không?

- ⑤ **By what time should I arrive at the airport?**

なんじ くのこう つ
何時までに空港に着いていればいいですか？

Nanji made ni kūkō ni tsuite ireba ii desu ka?

Tôi nên có mặt tại sân bay trước mấy giờ?

- ⑥ **Is my flight, JAL 001, leaving on schedule?**

びん ていこく しゅつぱつ
J A L の 001 便、定刻の出発ですか？

Jaru no zero-zero-ichi-bin, teikoku no shuppatsu desu ka?

Chuyến bay của tôi, JAL001, sẽ khởi hành theo lịch trình chứ?

- ⑦ **I'd like an aisle seat.**
 つうろがわ せき ねが
 通路側の席をお願いします。
 Tsūrogawa no seki o onegai shimasu.
 Vui lòng cho tôi ghế ngồi cạnh lối đi.
- ⑧ **My flight's been delayed.**
 わたしが乗る飛行機、遅れてるんです。
 Watashi ga noru hikōki, okurete 'ru n' desu.
 Chuyến bay của tôi đã bị hoãn lại.
- ⑨ **We just landed.**
 いま、到着したところです。
 Ima, tōchaku shita tokoro desu.
 Chúng ta vừa mới hạ cánh.
- ⑩ **Can you wait for me outside Immigration?**
 にゅうこくしんさ で ま
 入国審査を出たところで待っててくれますか？
 Nyūkoku-shinsa o deta tokoro de matte 'te kuremasu ka?
 Có thể đợi tôi bên ngoài khu làm thủ tục nhập cảnh được không?

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

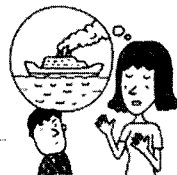
Boats and Ferries - Thuyền và phà



05_08

- ① **When's the next boat?**
 つぎ しゅつこう なんじ
 次の出航は何時ですか？
 Tsugi no shukkō wa nanji desu ka?
 Chuyến tàu tiếp theo khởi hành lúc nào?
- ② **How much does the ferry cost?**
 フェリーの料金は、いくらですか？
 Ferī no ryōkin wa, ikura desu ka?
 Vé đi phà mất bao nhiêu?

- ③ **I get seasick.**
 わたし、^{ふなよ}船酔いする^{たち}性質なんです。
 Watashi, funayoi suru tachi nan desu.
Tôi bị say sóng khi đi biển.



- ④ **Is the crossing very rough?**
^{ふね}船は^ゆかなり揺れますか？
 Fune wa kanari yuremasu ka?
Đi tàu trông tránh lắm hả?

- ⑤ **Can we sit on the deck?**
^{せき}デッキ席、ありますか？
 Dekki-seki, arimasu ka?
Chúng tôi có thể ngồi trên boong không?

On Foot - Đi bộ



downloadsachmienphi.com



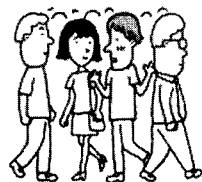
05_09

- ① **Let's hoof it for a change.**
^{ある}たまには歩こうよ。
 Tamani wa arukō yo.
Lâu lâu đi bộ đi.
- ② **Is it within walking distance?**
^{ある}歩いていける^{きより}距離ですか？
 Aruite ikeru kyori desu ka?
Từ đây đến đó đi bộ được chứ?
- ③ **How far is it from here to the station?**
^{えき}ここから駅まで、どのくらいありますか？
 Koko kara eki made, dono kurai arimasu ka?
Từ đây đến nhà ga cách nhau bao xa?
- ④ **I'm getting blisters.**
^{あし}足にマメが^{あし}できかけてるんです。
 Ashi ni mame ga dekiyakete 'ru n' desu.
Chân tôi đang phỏng cả lên.

⑤ **It's hard to maneuver through these crowds.**

この人ごみの中を歩くのは、

たいへんだね。

Kono hitogomi no naka o aruku nowa,
taihen da ne.**Len lỏi qua giữa đông người như thế này
thật khó khăn.****Verb Forms - Chia động từ**

Người học tiếng Nhật thông thường phải đối phó với động từ ở thể tự điển trước, sau đó là “thể masu”. Chẳng hạn thể tự điển của **iku** khi chia sang thể masu sẽ là **ikimasu**. Tương tự, động từ **kuru** trở thành **kimasu**, và **kaeru** thành **kaerimasu**. Thể tự điển dùng trong lối nói thân mật, và do đó thường dùng giữa bạn bè thân thiết và trong gia đình. Tuy nhiên, thể masu là hình thức chia động từ dạng lịch sự an toàn nhất, không quá khách sáo mà cũng không quá thân mật.

downloadsachmienphi.com

Bạn có thể rủ em trai đi xem ca nhạc bằng cách nói : **Konsāto ni iku?** Nhưng bạn sẽ rủ đồng nghiệp như sau : **Konsāto ni ikimasu ka?**

Một số câu trong sách dùng thể masu khi câu tương đương trong tiếng Việt cũng mang nghĩa lịch sự. Nhưng trong nhiều trường hợp khác, cùng một động từ có thể được dùng ở thể tự điển hoặc dưới các hình thức nguyên mẫu khác để thể hiện giọng điệu gấp gáp, mạnh mẽ hay tính tự nhiên trong câu thoại. Do đó, những động từ như **ikimashita**, **kimashita** hay **kaerimashita** có thể trở thành **itta**, **kita** và **kaeta**.

Thông qua cách sử dụng động từ, chúng tôi đã hết sức cố gắng để chuyển những câu tiếng Việt sang cách nói tự nhiên nhất tương đương trong tiếng Nhật để câu nói của bạn không bị khô cứng, sáo rỗng hay khiếm nhã. Xem xét cách chia động từ phù hợp cho giọng điệu của từng câu nói không phải là việc làm lúc nào cũng chính xác, do vậy có những câu có thể diễn đạt một cách lịch sự hay thân mật hơn, nhưng chúng tôi cố gắng hình dung ra những tình huống mà bạn sẽ hay dùng đến mỗi câu nói nhất để áp dụng động từ thích hợp nhằm chuyển tải được sắc thái câu thoại.

Eating Out

Đi Ăn Tiệm

Scoping Out the Place

- Trước khi vào ăn



MP3

06_01

- ① I've heard this place is great.
 このお店、おいしいって評判ですよ。
 Kono o-mise, oishii tte hyōban desu yo.
 Tôi nghe nói quán này khá nổi tiếng đó.
- ② Want to give this place a try?
 この店にしてみようか？
 Kono mise ni shite miyō ka?
 Có muốn thử ăn ở đây không?
- ③ Can we make reservations for lunch?
 ランチの予約、できますか？
 Ranchi no yoyaku, dekimasu ka?
 Chúng tôi có thể đặt bàn ăn trưa không?
- ④ I'd like to make reservations for four at seven o'clock tonight.
 今夜7時に4人、予約をお願いします。
 Kon'ya shichiji ni yonin, yoyaku o onegai shimasu.
 Tôi muốn đặt bàn cho bốn người lúc 7 giờ tối nay.
- ⑤ Can we reserve the entire restaurant?
 貸切はできますか？
 Kashikiri wa dekimasu ka?
 Chúng tôi có thể đặt toàn bộ nhà hàng không?

- ⑥ **We'd like a table outside, please.**
 外のテーブルをお願いします。
 Soto no tēburu o onegai shimasu.
 Làm ơn cho chúng tôi một bàn bên ngoài.

- ⑦ **Do you have a smoking section?**
 喫煙席は、ありますか？
 Kitsuenseki wa, arimasu ka?
 Ở đây có khu vực cho người hút thuốc không?

- ⑧ **How long is the wait?**
 待ち時間は、どのくらいですか？
 Machijikan wa, dono kurai desu ka?
 Chúng tôi phải chờ trong bao lâu?



Ordering - Gọi món



06_02

- ① **May I see a menu?**
 メニューを見せていただけますか？
 Menyū o misete itadakemasu ka?
 Vui lòng cho tôi xem thực đơn được không?
- ② **What are today's specials?**
 きょうのスペシャル・メニューは？
 Kyō no supesharu-menyū wa?
 Thực đơn đặc biệt của hôm nay là gì?
- ③ **What do you recommend?**
 どれが、おすすめですか？
 Dore ga, osusume desu ka?
 Anh gợi ý món nào?
- ④ **I need a bit more time to decide.**
 もう少し待ってください。
 Mō sukoshi matte kudasai.
 Tôi cần thêm chút thời gian để quyết định.

- ⑤ **We're ready to order now.**
 ちゅうもん ^{ねが}
 注文をお願いします。
 Chūmon o onegai shimasu.
Chúng tôi muốn gọi món bây giờ.
-
- ⑥ **I'll take the lunch set.**
 ランチ・セットにします。
 Ranchi-setto ni shimasu.
Tôi chọn "set" ăn trưa.
 ("Set" là phần ăn gồm nhiều món do nhà hàng sắp xếp sẵn.)
-
- ⑦ **I'll have what they're having.**
 あちらのテーブルと同じ料理 ^{おな} ^{りょうり} ^{ねが}
 をお願いします。
 Achira no tēburu to onaji ryōri o onegai shimasu.
Tôi cũng gọi món giống món họ đang ăn.
-
- ⑧ **I'd like the same.**
 わたしも、同じで。
 Watashi mo, onaji de.
Tôi cũng chọn món đó.
-
- ⑨ **I think I'll order a la carte.** (speaking to yourself)
 アラカルトにしようかな……。
 Arakaruto ni shiyō ka na . . .
Minh nghĩ là mình sẽ gọi theo món.
-
- ⑩ **Can we order takeout?**
 テイク・アウト、できますか？
 Teiku-auto, dekimasu ka?
Chúng tôi có thể mua mang đi không?

Questions - Đặt câu hỏi



06_03

- ① **What's in season?**
 いま旬 ^{しゅん} ^{なん} ^{なん}
 のものは、何ですか？
 Ima shun no mono wa, nan desu ka?
Mùa này có những thứ gì?

② Is this a vegetarian dish?

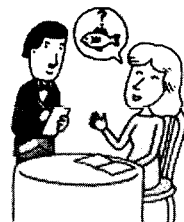
これは、ベジタリアン向けですか？
 Kore wa, bejitarian-muke desu ka?
 Đây có phải món ăn chay không?

③ Will this be very spicy?

これ、辛いですか？
 Kore, karai desu ka?
 Cái này có cay không?

④ What is today's fish?

きょうの魚料理は何ですか？
 Kyō no sakana-ryōri wa nan desu ka?
 Món cá hôm nay có những gì?

**⑤ What's in this?**

この料理、中身は何ですか？
 Kono ryōri, nakami wa nan desu ka?
 Thành phần món này có những gì?

⑥ What is this dish called?

これは、何というお料理ですか？
 Kore wa, nan to iu o-ryōri desu ka?
 Món này tên là gì?

⑦ Is it served raw?

これは、生で食べるものですか？
 Kore wa, nama de taberumono desu ka?
 Đây có phải món sống không?

⑧ What size is the portion?

一人前の量って、どのくらいですか？
 Ichinin-mae no ryō tte, dono kurai desu ka?
 Phần ăn này dành cho mấy người?

⑨ How long will it take to prepare?

時間はどれくらいかかりますか？
 Jikan wa dorekurai kakarimasu ka?
 Chuẩn bị món ăn mất bao lâu?

Concerns and Requests

- Vấn đề và yêu cầu



06_04

① **I can't eat tomatoes, so can you take them out?**

わたし、トマトがダメなんです。

トマト抜きにしてくれますか？

Watashi, tomato ga dame nan desu.

Tomato-nuki ni shite moraemasu ka?

Tôi không ăn được cà chua, có thể bỏ cà chua ra được không?

② **Can you make this dish without salt?**

この料理、塩抜きで作ってもらえませんか？

Kono ryōri, shio-nuki de tsukutte moraemasen ka?

Có thể làm món này mà không cho muối không?

③ **I'm highly allergic to wheat.**

わたし、かなり強い小麦アレルギーがあるんです。

Watashi, kanari tsuyoi komugi-arerugi ga aru n' desu.

Tôi dị ứng mạnh với lúa mì.

④ **I'm scared to try this.**

これ、食べるの、勇気いるなあ……。

Kore, taberu no, yūki iru nā ...

Tôi sợ không dám thử món này.

⑤ **Is this exactly what I ordered?**

これ、注文した料理にまちがいありませんか？

Kore, chūmon shita ryōri ni machigai arimasen ka?

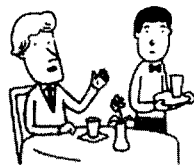
Đây có đúng món tôi đã gọi không?

⑥ **Is our order coming soon?**

料理、まだですか？

Ryōri, mada desu ka?

Thức ăn chúng tôi gọi sắp có chưa?



- ⑦ **Excuse me ... I dropped a chopstick ...**
 すみません、箸、落としちゃったんですけど。
 Sumimasen, hashi, otoshichatta n' desu kedo.
 Xin lỗi... Tôi làm rơi mất đũa rồi...
- ⑧ **Ma'am ... could I have another napkin?**
 すみません、ナプキン、もう1枚いただけますか？
 Sumimasen, napukin, mō ichimai itadakemasu ka?
 Xin lỗi, cho tôi thêm một khăn giấy nữa được không?
- ⑨ **Sir ... can I change my order?**
 すみません、注文を変更しても、いいですか？
 Sumimasen, chūmon o henkō shite mo ii desu ka?
 Xin lỗi, tôi có thể đổi món ăn đã gọi không?

Complaints - Phàn nàn



downloadsachmienphi.com



06_05

- ① **This isn't cooked enough.**
 これ、ちゃんと火が通ってませんよ。
 Kore, chanto hi ga tōtte 'masen yo.
 Cái này nấu chưa chín.
- ② **I need a new fork. This one isn't clean.**
 フォークが汚れています。取り替えてください。
 Fōku ga yogorete imasu. Torikaete kudasai.
 Tôi muốn một cái nĩa mới. Cái này bị dơ rồi.
- ③ **Something doesn't taste right.**
 何か、おかしい味がするんですけど。
 Nanika, okashi na aji ga suru n' desu kedo.
 Cái gì đó có vị lạ lạ ở đây.
- ④ **I ordered soup, but it never came.**
 スープを頼んだのに、来ませんでした。
 Sūpu o tanonda no ni, kimasen deshita.
 Tôi đã gọi xúp mà mãi vẫn chưa thấy có.

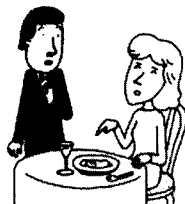
⑤ **There's something in my salad . . .**
 サラダに、変なものはいってます！
 Sarada ni, hen na mono ga haitte imasu!
Có cái gì đó trong salad của tôi...

⑥ **I think this wine is corked.**
 このワイン、劣化してると思います。
 Kono wain, rekka shite 'ru to omoimasu.
Tôi nghĩ rượu này bị giảm chất lượng rồi.

⑦ **This is too heavy for me.**
 この料理、わたしには脂っこすぎます。
 Kono ryōri, watashi ni wa aburakkosugimasu.
Món này quá nhiều dầu với tôi.

⑧ **I'm sorry, but this smells bad.**
 すみません、これ、においが変です。
 Sumimasen, kore, nioi ga hen desu.
Xin lỗi, cái này có mùi lạ quá.

⑨ **This isn't what I ordered.**
 これ、注文した料理とちがいます。
 Kore, chūmon shita ryōri to chigaimasu.
Cái này không phải món tôi gọi.



⑩ **Sorry, but I simply can't eat this.**
 もうわけ申し訳ないけど、これはどうしても食べられません。
 Mōshiwakenai kedo, kore wa dōshite mo taberaremasen.
Rất xin lỗi nhưng tôi không thể ăn được món này.

Compliments - Khen ngợi



06_06

① **This is excellent!**
 すごく、おいしいです！
 Sugoku, oishii desu!
Ngon quá đi mất!

- ② **This place is a real find.**
 この店みせは、めっけものだね。
 Kono mise wa, mekkemono da ne.
Quán này thật là tuyệt.
-
- ③ **What a delicious meal!**
 ほんと、おいしかったね！
 Honto, oishikatta ne!
Bữa ăn thật ngon nhỉ!
-
- ④ **This has such a delicate flavor.**
 とてもせんさい あじ 繊細な味わいですね。
 Totemo sensai na ajiwai desu ne.
Cái này có hương vị dễ chịu ghê.
-
- ⑤ **Can you tell me how you make this?**
 これ、どうやってつく作るんですか？
 Kore, dō yatte tsukuru n' desu ka?
Có thể cho tôi biết cách làm món này được không?
-
- ⑥ **The service here is superb.**
 この店みせのサービスは、超一流ちよういちりゆうですね。
 Kono mise no sābisu wa, chō-ichiryū desu ne.
Dịch vụ ở quán này thật tuyệt vời.
-
- ⑦ **I'll certainly come here again.**
 また、きっと、寄よらせてもらいます。
 Mata, kitto, yorasete moraimasu.
Nhất định tôi sẽ lại đến ăn ở đây.
-
- ⑧ **Please give my compliments to the chef.**
 シェフに、よろしくお伝つたえください。
 Shefu ni, yoroshiku otsutae kudasai.
Cho tôi gửi lời cảm ơn đến đầu bếp nhé.
-
- ⑨ **Do you have a card or pamphlet?**
 この店みせのカードかパンフレット、ありますか？
 Kono mise no kādo ka panfuretto, arimasu ka?
Quán này có danh thiếp hay tờ rơi không?

Settling the Bill - Thanh toán



06_07

① **Check please!**

かいけい ねが
お会計、お願いします。

O-kaikei, onegai shimasu.

Cho tôi xin hóa đơn thanh toán.

② **Should we pay here or at the register?**

かいけい
お会計は、ここですか？ レジですか？

O-kaikei wa, koko desu ka? Reji desu ka?

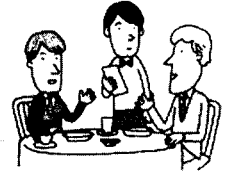
Thanh toán ở đây hay ở quầy?

③ **Let me get this.**

ここは、ごちそうさせていただきます。

Koko wa, gochisō sasete kudasai.

Hãy để hóa đơn cho tôi.



④ **No, it's my turn to get the bill.**

だめだめ、こんかい今回はわたしにはら払わせてください。

Damedame, konkai wa watashi ni harawasete kudasai.

Không được không được, lần này hãy để tôi trả tiền.

⑤ **Shall we split the bill?**

わ かん
割り勘にする？

Warikan ni suru?

Chúng ta chia nhau hóa đơn chứ?

⑥ **I'm not sure this check is correct.**

けいさん
この計算、これで合ってますか？

Kono keisan, kore de atte 'masu ka?

Tôi không chắc hóa đơn này tính đúng lắm.

⑦ **We didn't order this.**

ちゅうもん
これは注文しませんでした。

Kore wa chūmon shimasen deshita.

Chúng tôi không gọi món này.

- ⑧ **Show me an itemized receipt.**
 めいさいしょ ^み
 明細書を見せてください。
 Meisaisho o misete kudasai.
 Vui lòng cho tôi xem hóa đơn liệt kê chi tiết.

- ⑨ **Is this the correct change?**
 おつり、これで合^あってますか？
 Otsuri, kore de atte 'masu ka?
 Tiền thối chúng này có đúng không?

- ⑩ **May I have a written receipt?**
 てが ^{りょうしゅうしょ} ^{ねが}
 手書きの領収書をお願いします。
 Tegaki no ryōshūsho o onegai shimasu.
 Có thể cho tôi xin hóa đơn viết tay được không?

Unique Situations

- Các tình huống đặc biệt



06_08

- ① **I have trouble sitting on tatami.**
 たたみ ^{すわ} ^{にがて}
 畳に座るのは、苦手です。
 Tatami ni suwaru no wa, nigate desu.
 Tôi không quen ngồi trên chiếu tatami.



- ② **I'm not very good with chopsticks.**
 はし ^{つか}
 お箸は、あまりうまく使えないんです。
 O-hashī wa, amari umaku tsukaenai n' desu.
 Tôi dùng đũa không giỏi lắm.

- ③ **I'm squeamish about raw fish.**
 なま ^{さかな}
 生の魚は、ちょっと、どうも……。
 Nama no sakana wa, chotto, dōmo ...
 Tôi không ăn được cá sống.

- ④ **I can't read anything on this menu.**
 このメニュー、読^よめないんですけど……。
 Kono menyū, yomenai n' desu kedo ...
 Tôi không đọc được thực đơn này...

- ⑤ **Can you tell me what this says?**
 これ、何^{なん}と書^かいてあるんですか？
 Kore, nan to kaite aru n desu ka?
Có thể cho tôi biết trong này viết gì không?
- ⑥ **Which one is the ladies' toilet?**
 女性用^{じょせiyō}のトイレは、どっちですか？
 Josei-yō no toire wa, dotchi desu ka?
Cái nào là nhà vệ sinh dành cho nữ?
- ⑦ **Even Japanese don't usually eat this, do they?**
 日本人^{にほんじん}でも、こういうものは、
 あまり食^たべないんでしょう？
 Nihonjin demo, kō iu mono wa,
 amari tabenai n' deshō?
**Ngay cả người Nhật cũng không
 hay ăn món này phải không?**
- ⑧ **Where are the napkins?**
 ナプキンは、ありませんか？
 Napukin wa, arimasen ka?
Ở đây có khăn ăn không?
- ⑨ **Pardon me, but what the heck is this?**
 悪い^{わる}けど、これって、いつ^{なん}たい何ですか？
 Warui kedo, kore tte, ittai nan desu ka?
Xin thứ lỗi, nhưng đây là cái quái gì vậy?
- ⑩ **I spilled my drink, so could you bring some towels?**
 こぼしちゃったので、おしぼり^{おしぼり}をもらえますか？
 Koboshichatta no de, oshibori o moraemasu ka?
**Tôi lỡ làm đổ nước uống, có thể đem cho tôi khăn lau
 không?**
- ⑪ **This is something to write home about!**
 これは、ぜひ、うちの家族^{かぞく}に教^{おし}えてあげなくちゃ！
 Kore wa, zehi, uchi no kazoku ni oshiete agenakucha!
Tôi nhất định phải kể cho cả nhà nghe chuyện này!

HanginG with Friends

Tụ Tập Với Bạn Bè

Invitations - Mời mọc, rủ rê



07_01

① **Want to grab a bite?**

ごはん、^た食べ^いに行かない?

Gohan, tabe ni ikanai?

Có muốn cùng nhau đi ăn không?



② **Let's go get a beer.**

ビール、^{いっぱい}一杯どう?

Bīru, ippai dō?

Đi làm chai bia nhé?



③ **If you're free Friday, let's do lunch.**

^{きんようび}

金曜日、あいてる? ^{よかつたら}、ランチしない?

Kin'yōbi, aiteru? Yokattara, ranchi shinai?

Nếu thứ Sáu này rảnh thì cùng đi ăn trưa nhé.

④ **We're having a barbecue. Would you like to come?**

うちでバーベキューするんですけど、

いらっしゃいませんか?

Uchi de bābekyū suru n' desu kedo,

irasshaimasen ka?

Chúng tôi định tổ chức một bữa barbecue tại gia, cùng đến tham gia nhé?

⑤ **Can you join us for a potluck dinner?**

^{りょうり}

料理^もを持ち^よ寄^{ゆうしょくかい}って夕食会^こをするけど、来^こない?

Ryōri o mochiyotte yūshokukai o suru kedo, konai?

Bạn có muốn đến tham gia ăn tối với chúng tôi không?

("ryōri o mochiyotte yūshokukai" là bữa ăn tối mà bạn bè tụ tập và mỗi người mang theo một món ăn, thức uống nào đó để chia sẻ với nhau.)

- ⑥ **Let's drink tea sometime?**
 こんど、お茶^{ちや}しない？
 Kondo, ocha shinai?
Hôm nào cùng đi uống trà nhé.
- ⑦ **Thanks. Definitely. Count me in.**
 ありがとう。もちろん^{しゅっせき}出席です。
^{かず}数^いに入れといて！
 Arigatō. Mochiron shusseki desu.
 Kazu ni iretoite!
Cảm ơn. Dĩ nhiên sẽ đến rồi.
Ghi tên tôi với nhé!
- ⑧ **We'd love to come.**
 よろこんで、おじゃまします。
 Yorokonde, ojama shimasu.
Chúng tôi rất vui được tham gia.
- ⑨ **Are you kidding? Of course!**
 もちろん、行くにきまつてるじゃん！
 Mochiron, iku ni kimatte ru jan!
Bạn không đùa đây chứ? Tất nhiên rồi!
- ⑩ **Sorry, but I'm booked then.**
 ごめんなさい、その日^ひは^{よてい}予定があるんです。
 Gomen nasai, sono hi wa yotei ga aru n' desu.
Xin lỗi nhưng hôm đó tôi có việc mất rồi.
- ⑪ **I'm afraid Thursday is no good.**
^{もくようび}木曜日は、ダメそうです。
 Mokuyōbi wa, damesō desu.
Tôi e thứ Năm chắc không được rồi.
- ⑫ **Can I take a rain check?**
 またこんど、誘^{さそ}ってね。
 Mata kondo, sasotte ne.
Hẹn dịp khác nhé.

Details - Chi tiết



07_02

- ① **It's BYOB.**
 ドリンクは、各自持参で。
 Dorinku wa, kakuji-jisan de.
Mỗi người tự mang theo đồ uống nhé.
- ② **I hope you like Italian.**
 イタリアン、だいじょうぶだよね？
 Itarian, daijōbu da yo ne?
Tôi hy vọng bạn thích đồ Ý.
- ③ **RSVP as soon as you can.**
 なるべく早くお返事ください。
 Narubeku hayaku o-henji kudasai.
Vui lòng hồi âm sớm nhé.
- ④ **What should I bring?**
 何を持っていくでしょうか？
 Nani o motte ikimashō ka?
Tôi sẽ phải mang theo gì?
- ⑤ **Just bring yourself.**
 手ぶらで来てね。
 Tebura de kite ne.
Chỉ cần bạn đến tham gia thôi.
- ⑥ **Is anyone I know coming?**
 だれか、わたしの知ってる人、来ますか？
 Dareka, watashi no shitte 'ru hito, kimasu ka?
Có ai tôi biết đến tham gia không?
- ⑦ **Lots of people are coming.**
 たくさんの方が来てくれる予定です。
 Takusan no hito ga kite kureru yotei desu.
Sẽ có rất nhiều người tham gia đấy.

- ⑧ **I can't drink alcohol . . .**
 わたし、お酒^{さけ}、飲^のめないんです……。
 Watashi, o-sake, nomenai n' desu . . .
 Tôi không uống được rượu...

When the Party Starts - Lúc nhập tiệc



07_03

- ① **Please come in!**

どうぞ、おはいりください！
 Dōzo, ohairi kudasai!
 Xin mời vào!



- ② **What a lovely gift! You shouldn't have!**

わあ、すてきなプレゼント！
 気^きをつかわなくて、よかったのに。
 Wā, suteki na purezento!
 Ki o tsukawanakute yokatta no ni.
 Chao, món quà đẹp quá! Anh khách khí quá!

- ③ **I'm so glad you could make it.**

ようこそ、お越^こしくございました。
 Yōkoso, okoshi kudasaimashita.
 Tôi rất mừng khi bạn đã đến dự.

- ④ **Make yourself at home.**

どうぞ、おくつろぎください。
 Dōzo, okutsurogi kudasai.
 Xin cứ tự nhiên nhé!

- ⑤ **Can I get you something to drink?**

ドリンク、何^{なに}がいいですか？
 Dorinku, nani ga ii desu ka?
 Tôi lấy cho bạn đồ uống gì đó nhé?

Table Talk - Chuyện trò trong bàn tiệc



MP3

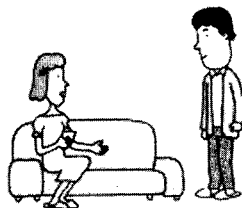
07_04

① **Come sit here with me.**

こっちにおいでよ!

Kotchi ni oide yo!

Đến ngồi với tôi nào!



② **Please begin!**

どうぞ、^{はじめ}始めてください。

Dōzo, hajimete kudasai.

Xin hãy bắt đầu!

③ **Could you pass the wine please?**

ワイン、^{まわ}回していただけますか?

Wain, mawashite itadakemasu ka?

Làm ơn đưa tôi chai rượu với.

④ **I'd like to toast our friends.**

^{とも}友だちに^{かんぱい}乾杯!

Tomodachi ni kampai!

Chạm ly cùng các bạn của tôi nào!

⑤ **Would you like a second helping?**

^かお代わりは、いかがですか?

Okawari wa, ikaga desu ka?

Anh có muốn dùng thêm phần nữa không?

⑥ **What can I get you?**

^{なに}何か、^と取りましょうか?

Nanika, torimashō ka?

Tôi có thể lấy gì cho anh?

⑦ **This is how you eat it.**

こうやって^た食べてみて……。...

Kōyatte tabete mite ...

Cái này ăn như thế này...

⑧ **Won't you take this last bit?**あと一口、いかがですか？
ひとくち

Ato hitokuchi, ikaga desu ka?

Anh dùng luôn miếng cuối này nhé?⑨ **Excuse me for just a minute.**ちょっと失礼します。
しつれい

Chotto shitsurei shimasu.

Xin thứ lỗi cho tôi một chút.⑩ **Just leave everything. I'll get it later.**そのまま置いといて。あとでやるから。
お

Sonomama oitote. Atode yaru kara.

Cứ để mọi thứ đó đi. Tôi sẽ xử lý sau.⑪ **We still have dessert and coffee.**

このあと、まだデザートとコーヒーがあります。

Kono ato, mada dezāto to kōhī ga arimasu.

Sau đây còn có tráng miệng và cà phê nữa.⑫ **Can you stay for a cognac?**もう少しゆっくりして、コニャックでも、
すこ
いかがですか？

Mō sukoshi yukkuri shite, konyakku demo

ikaga desu ka?

**Khoan thôi đã, anh có thể dùng thêm chút rượu
cô-nhắc chứ?**

Ordering Delivery

- Gọi giao hàng tận nơi

07_05

① **The address is ...**住所は……。
じゅうしょ

Jūsho wa ...

Địa chỉ là...

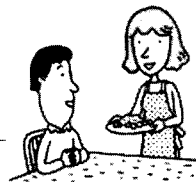
- ② **I'd like three large pepperoni pizzas.**
 ラージサイズのペパロニ・ピザを3枚、
まい
 お願いします。
 Rāji-saizu no peparoni piza o sammai,
 onegai shimasu.
Tôi muốn mua 3 bánh pizza pepperoni cỡ lớn.
- ③ **I have a discount coupon.**
わりびきけん
 割引券があるんですけど。
 Waribikiken ga aru n' desu kedo.
Tôi có phiếu giảm giá đây.
- ④ **Do you think that's enough for four adults?**
おとな にん じゅうぶん りょう
 これ、大人4人に十分な量ですか？
 Kore, otona yonin ni jūbun na ryō desu ka?
Chùng đồ có đủ dùng cho bốn người lớn không?
- ⑤ **How long will it take to get here?**
なんぶん
 何分くらい、かかりますか？
 Nampun kurai, kakarimasu ka?
Giao hàng đến đây mất bao lâu?

How's the Food? - Đồ ăn thế nào?



07_06

- ① **I made this from scratch.**
てづく
 これ、わたしの手作りです。
 Kore, watashi no tezukuri desu.
Món này tôi tự tay làm đấy.
- ② **Have you ever tried this?**
め あ
 これ、召し上がったこと、ありますか？
 Kore, meshiagatta koto, arimasu ka?
Bạn đã bao giờ ăn món này chưa?



③ **This is the first time I've ever made this.**

F この料理、初めて作ったの。

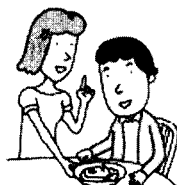
Kono ryōri, hajimete tsukutta no.

Nữ: Đây là lần đầu tiên tôi nấu món này.

M この料理、初めて作ったんだ。

Kono ryōri, hajimete tsukutta n' da.

Nam: Đây là lần đầu tiên tôi nấu món này.



④ **This is amazing! How did you make it?**

おいしいですね! どうやって作ったんですか?

Oishii desu ne! Dō yatte tsukutta n' desu ka?

Cái này ngon quá! Bạn nấu thế nào vậy?

⑤ **It's an old family recipe.**

我が家に代々伝わるレシピなんです。

Wagaya ni daidai tsutawaru reshipi nan desu.

Đó là công thức nấu truyền thống trong gia đình tôi.

⑥ **I'm so glad that you like it.**

喜んでいただけて、すごくうれしいです。

Yorokonde itadakete, sugoku ureshii desu.

Tôi rất vui khi bạn thích nó.

Lay It Out on the Table

- Nói thẳng thắn



07_07

① **Can I tell you a secret?**

ないしょの話、聞いてくれる?

Naisho no hanashi, kiite kureru?

Tôi có thể tiết lộ một bí mật với bạn được không?

② **If you want my honest opinion . . .**

率直に言わせてもらおうなら……。

Sotchoku ni iwasete morau nara . . .

Nếu bạn muốn nghe ý kiến thẳng thắn của tôi...

③ Frankly, just between you and me . . .

ここだけの話だけど……。

Koko dake no hanashi da kedo . . .

Chuyện này chỉ giữa tôi và anh thôi nhé...

④ I've been meaning to ask you . . .

ずっと聞いてみたかったんだけど……。

Zutto kiite mitakatta n' da kedo . . .

Tôi đã luôn muốn hỏi anh xem thế nào...

⑤ This is a pretty personal question, but . . .

立ち入ったことを伺いますが……。

Tachiitta koto o ukagaimasu ga . . .

Câu hỏi này hơi riêng tư nhưng mà...

⑥ This has been bothering me for ages.

M ずっと前から気になってたんだ。

Zutto mae kara ki ni natte 'ta n' da.

Nam: Tôi đã luôn băn khoăn về chuyện này từ trước.

F ずっと前から、気になってたの。

Zutto mae kara ki ni natte 'ta no.

Nữ: Tôi đã luôn băn khoăn về chuyện này từ trước.

⑦ Don't let this get out, okay?

この話、ほかの人には言わないでね。

Kono hanashi, hoka no hito ni wa iwanaide ne.

Đừng nói chuyện này với ai khác nhé.

⑧ Don't take this the wrong way, but . . .

誤解しないでほしいんだけど……。

Gokai shinaide hoshii n' da kedo . . .

Tôi mong bạn sẽ không hiểu lầm nhưng mà...

⑨ So, what's the real story on that?

で、本当のところは、どうなの？

De, hontō no tokoro wa dō na no?

Rốt cuộc câu chuyện thực ra là gì?

- ⑩ **Let me level with you.**
ぶっちゃけて話すよ。
Butchakete hanasu yo.
Vậy tôi nói thẳng với anh nhé.
-
- ⑪ **This isn't easy to talk about, but . . .**
ちょっと話しにくいんだけど……。
Chotto hanashinikui n' da kedo . . .
Chuyện này hơi khó nói nhưng...
-
- ⑫ **I completely hear what you're saying.**
うん、わかる、わかるよ……。
Un, wakaru, wakaru yo . . .
Tôi hoàn toàn hiểu điều anh đang nói.

Parting and Postmortem

- Tan tiệc và chia tay



07_08

- ① **The night is still young!**
まだまだ、夜はこれからですよ！
Madamada, yoru wa kore kara desu yo!
Đêm còn sớm lắm!
-
- ② **Is anyone up for barhopping?**
だれか、これからハシゴしたい人～？
Dareka, kore kara hashigo shitai hito?
Có ai muốn đi tăng hai nửa không?
-
- ③ **I have to get going.**
そろそろ失礼しないと……。
Sorosoro shitsurei shinai to . . .
Xin cáo lỗi tôi phải đi đây.
-
- ④ **Do you really have to go?**
どうしても帰らなくちゃだめ？
Dōshitemo kaeranakucha dame?
Anh phải đi thật sao?

- ⑤ **Tomorrow comes pretty early . . .**

よる も だいぶ ふく けて きた し ……。

Yoru mo daibu fukete kita shi . . .

Trời tối nhanh quá...

- ⑥ **This was so much fun.**

ほんと、おもしろかったね。

Honto, omoshirokatta ne.

Bữa tiệc thật thú vị.

- ⑦ **We need to call a cab.**


タクシー 呼ばなくちゃ。

Takushī yobanakucha.

Chúng ta cần gọi taxi.

- ⑧ **Can you find your way back?**

かえ みち 帰り道、わかる？

Kaerimichi, waku? 

Bạn biết đường về không?

- ⑨ **Please come again soon.**

ぜひ、また来てね！

Zehi, mata kite ne!

Nhất định lại đến nữa nhé!

- ⑩ **We had such a great time!**

たの 楽しかったね！

Tanoshikatta ne!

Hôm nay chúng ta đã rất vui!

- ⑪ **Let's do that again soon.**

また、ちかちか やりましょう。

Mata, chikajika yarimashō.

Sẽ sớm tổ chức lại nữa nhé.

- ⑫ **Ugh, I'm wasted!**

あ〜、酔っぱらった！

Ā, yopparatta!

A.. tôi say mất rồi!



13 I'm going to be so hungover tomorrow.

あしたは、ひどい二日酔いになりそう。

Ashita wa, hidoi futsukayoi ni narisō.

Ngày mai chắc tôi sẽ mệt (do say rượu) lắm đây.

14 Hair of the dog that bit you?

M おっ、迎え酒？

O, mukaezake?

Nam: Ôi, có thuốc giải rượu không?

F あら、迎え酒？

Ara, mukaezake?

Nữ: Ai da, có thuốc giải rượu không?

Raising a Glass - Nâng ly

Người Nhật rất thích tụ tập uống rượu với bạn bè, đồng nghiệp. Vì nhà thì thường nhỏ và nằm san sát với nhà hàng xóm nên hầu hết các cuộc tụ tập đều diễn ra ở những nơi như các buổi tiệc của công ty, nhà hàng, quán bar hay những tiệm nhỏ bán đồ ăn truyền thống gọi là izakaya.

Mẹo số 1: Bạn sẽ bị coi là thiếu lịch sự khi rót rượu cho mình trước khi rót cho tất cả những người khác. Sẽ tốt hơn nữa nếu sau khi đã rót cho người khác, bạn đặt chai xuống và nhường họ phần rót rượu cho bạn. Luôn nhớ nâng ly lên khi được người khác rót rượu, nếu không bạn sẽ trông có vẻ thiếu lịch sự đối với những người chung quanh.

Mẹo số 2: Những lúc nâng chén cho phép người Nhật trút bỏ vẻ lễ nghi kiểm chế của mình và khi đó bạn sẽ được thấy một mặt hoàn toàn khác của họ. Trong xã hội Nhật Bản, ở các buổi tụ tập như thế người ta thường tỏ ra khoan dung, dễ chịu hơn, do vậy dù bạn có nghe được những lời bàn tán hay chỉ trích kịch liệt trong một buổi tiệc với đồng nghiệp thì sau đó hầu như người ta cũng chẳng phải chịu trách nhiệm vì sự hờ hênh, không giữ tiếng của mình.

Talking about People

Mô Tả Người

Physique - Về hình dáng



MP3

08_01

- ① **He's about my height, and skinny.**
 彼はわたしと同じくらいの身長で、やせています。
 Kare wa watashi to onaji kurai no shinchō de, yasete imasu.
 Anh ấy cao cỡ tôi và gầy.
- ② **She's squat and slightly plump.**
 彼女、ずんぐりむっくりって感じだね。
 Kanojo, zunguri-mukkuri tte kanji da ne.
 Cô ấy thấp người và hơi tròn trĩnh.
- ③ **He's tall, dark, and handsome.**
 F 彼、背が高く、日焼けしてて、ハンサムなの。
 Kare, se ga takakute, hiyake shite 'te, hansamu na no.
 Nữ: Anh ấy cao, da rám nắng và đẹp trai.
 M あいつは背が高く、日焼けしてて、ハンサムだよ。
 Aitsu wa se ga takakute, hiyake shite 'te, hansamu da yo.
 Nam: Anh ấy cao, da rám nắng và đẹp trai.
- ④ **He's short and stocky.**
 彼は、背が低くて、がっしりした体格です。
 Kare wa, se ga hikukute, gasshiri shita taikaku desu.
 Anh ấy thấp và rắn chắc.

⑤ **He's athletic and muscular.**

F 彼、スポーツマンだけあって、
いいカラダしてるわよ。
Kare, supōtsuman dake atte,
ii karada shite 'ru wa yo.

Nữ: Anh ấy có dáng thể thao và vạm vỡ.

M あいつはスポーツマンだけあって、
いいカラダしてるよ。
Aitsu wa supōtsuman dake atte,
ii karada shite 'ru yo.

Nam: Anh ấy có dáng thể thao và vạm vỡ.

⑥ **He's built like a beanpole.**

彼はのっぽだよ。
Kare wa noppo da yo.

Anh ấy gầy và cao lêu nghêu.

⑦ **She's tiny, and light as a feather.**

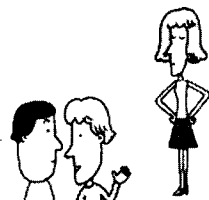
彼女、すごく小柄で、きゃしゃなんだ。
Kanojo, sugoku kogarade, kyasha nan da.

Cô ấy nhỏ con và trông mỏng manh.

⑧ **She's just skin and bones.**

彼女、ガリガリだね。
Kanojo, garigari da ne.

Cô ấy gầy gơ xương.

⑨ **He really needs to hit the gym.**

あの人、もうちょっと
運動したほうがいいよね。
Ano hito, mō chotto,
undō shita hō ga ii yo ne.

Anh ta cần đi tập thể hình thêm nữa.

Hair - Tóc



08_02

- ① **His hair is receding.**
 彼、生えぎわが後退しはじめてるね。
 Kare, haegiwa ga kōtai shihajimete 'ru ne.
 Ông ta đang bắt đầu hói đi.
- ② **Did you get a new haircut?**
 ヘア・スタイル、変えた？
 Heasutairu, kaeta?
 Bạn mới cắt tóc hả?
- ③ **Believe it or not, that's her natural hair color.**
 信じらんないかもしれないけど、
 あの髪の色は生まれつきなんだよ。
 Shinjirannai ka mo shirenai kedo
 ano kami no iro wa umaretsuki nan da yo.
 Tin hay không thì tuy nhưng đó là màu tóc tự nhiên
 của cô ấy.
- ④ **She tends to over-style her hair.**
 彼女の、ちょっと、髪、いじりすぎだよな。
 Kanojo, chotto, kami ijirisugi da yo ne.
 Cô ấy có vẻ thích sửa sang tóc hơi nhiều nhỉ?
- ⑤ **She usually wears her hair loose.**
 彼女の、ふだんは髪を結ばずに下ろしてるよ。
 Kanojo, fudan wa kami o musubazu ni oroshite 'ru yo.
 Cô ấy thường để xõa tóc.
- ⑥ **She looks good with short hair.**
 あの、ショート・カットが似合うね。
 Ano hito, shōto-katto ga niau ne.
 Cô ta trong hợp với tóc ngắn nhỉ.

⑦ **He's always clean-shaven.**

かれは、いつも、ひげをきちんと剃っていますよ。

Kare wa, itsumo, hige o kichinto sotte imasu yo.

Anh ta lúc nào cũng râu tóc nhẵn nhụi.

⑧ **He's got sideburns and a goatee.**

その人は、もみあげとやぎひげを伸ばしています。

Sono hito wa, momiage to yagihige o nobashite imasu

Anh ta để tóc mai và cả chòm râu dê.

He has a trim beard and moustache.

かれは、あごひげと口ひげをきちんと手入れしています。

Kare wa, agohige to kuchihige o kichinto te-ire shite imasu.

Anh ta để ria mép lẫn râu cằm.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Ears, Eyes, Nose, and Lips

- Tai, mắt, mũi và môi



08_03

① **His ears really stick out.**

あの人の耳、すごく目立つね。

Ano hito no mimi, sugku medatsu ne.

Tai anh ấy trông rất nổi bật.

② **Does she have pierced ears?**

あの人、耳にピアスしてたっけ？

Ano hito, mimi ni piasu shite 'ta kke?

Cô ấy có đeo khuyên tai không?

③ She has beautiful green eyes.

かのじょ ^め
彼女、すてきなグリーンの目をしてるんだよ。
Kanojo, suteki na gurīn no me o shite 'ru n' da yo.
Cô ấy có đôi mắt xanh tuyệt đẹp.

④ He has beady little eyes.

かれ ^{かがや} ^{ちい} ^め
彼は、きらきら輝く小さな目をしてるんです。
Kare wa, kirakira kagayaku chiisa na me o shite 'ru n' desu.
Anh ấy có đôi mắt nhỏ mà sáng.

⑤ She has a very distinctive profile.

かのじょ ^{よこがお}
彼女の横顔は、すごく
とくちようてき
特徴的ですよ。
Kanojo no yokogao wa, sugoku
tokuchōteki desu yo.
Bà ấy có khuôn mặt nhìn nghiêng
hết sức đặc biệt.



⑥ He has a pretty wide nose.

かれ ^{りっぱ} ^{はな}
彼は、立派な鼻をしてるんですよ。
Kare wa, rippa na hana o shite 'ru n' desu yo.
Ông ấy có mũi rộng rất đẹp.



⑦ She has full lips and beautiful black hair.

かのじょ ^{くちびる}
彼女、唇がふっくらしてて、
くろ ^{かみ}
黒い髪がつやつやなんです。
Kanojo, kuchibiru ga fukkura shite 'te,
kuroi kami ga tsuyatsuya nan desu.
Cô ấy có đôi môi đầy đặn và mái tóc đen rất đẹp.

Limbs - Chân tay



08_04

① **She's bowlegged.**

あの人、^{ひと} ^{オーキやく}脚だよ。

Ano hito, ōkyaku da yo.

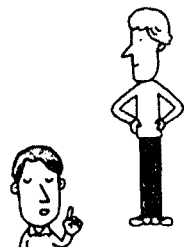
Cô ta có chân vòng kiềng.

② **He has really long legs.**

かれ ^{あし} ^{なが}足が長いんだ。

Kare, ashi ga nagai n' da.

Chân anh ta rất dài.



③ **She can't walk without a crutch.**

かのじょ ^{まつば} ^{ある}彼女は、松葉づえなしでは歩けません。

Kanojo wa, matsubazue nashi de wa arukemasen.

Ông ta không thể đi mà không chống nạng.

④ **He's in a wheelchair.**

かれ ^{くるまい} ^す ^{せいかつ}彼は、車椅子の生活です。

Kare wa, kurumaisu no seikatsu desu.

Ông ta phải ngồi xe lăn.

⑤ **He has broad shoulders and strong arms.**

F ^{かれ} ^{かたはば} ^{ひろ} ^{うで}彼って、肩幅が広いし、腕もたくましいの。

Kare tte, katahaba ga hiroi shi, ude mo takumashii no.

Nữ : Anh ấy có đôi vai rộng và cánh tay rắn chắc.

⑥ **You really have tiny hands.**

ずいぶん ^{ちい} ^て小さな手をしてるんだね。

Zuibun chiisa na te o shite 'ru n' da ne.

Bạn có bàn tay nhỏ ghê ha.

⑦ **He's sort of gangly.**

かれ ^せ ^{たか}彼は、背が高くて、ひよろひよろです。

Kare wa, se ga takakute, hyorohyoro desu.

Anh ấy cao nên trông lỏng lẻo.

Chest, Belly, and Buns

- Ngực, bụng và mông



08_05

① I'm looking for a guy with a six-pack.

F わたし、
ふつきん わ おとこ
腹筋の割れた男がいいな……。

Watashi,
fukkin no wareta otoko ga ii na . . .

Nữ : Tôi thích đàn ông có cơ bụng rắn chắc.



② She has great boobs.

M 彼女、巨乳なんだ。
かのじょ きょにゅう
Kanojo, kyonyū nan da.

Nam : Ngực cô kia đẹp ghê.

③ I like a man with love handles.

F わたしは、ウエストのはみ肉がつかめる
くらしいの、好きよ。
わたしは ウエストのはみ肉がつかめる
くらしいの、好きよ。
Watashi wa, uesuto no haminiku ga tsukameru
kurai no hito, suki yo.

Nữ : Tôi thích đàn ông có gấn mỡ bên hông.

④ He has a potbelly.

あの人、たいこ腹だね。
ひと ぼら
Ano hito, taikobara da ne.

Ông ta có bụng phệ.

⑤ He's got a cute butt.

F 彼、かわいいお尻してるの。
かれ かわい おしり
Kare, kawaii oshiri shite 'ru no.

Nữ : Anh ấy có cặp mông dễ thương ghê.

⑥ I like women with curves.

M おれは、グラマーが好きだな。

Ore wa, guramā ga suki da na.

Nam: Tôi thích phụ nữ có đường cong.

Overall Looks - Nhìn tổng thể



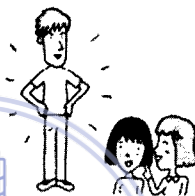
08_06

① He's a total hunk.

F いい男ねえ!

li otoko nē!

Nữ: Anh ấy lực lưỡng ghê ha!



② She's a hottie.

M 彼女、超セクシーだな!

Kanojo, chō-sekushī da na!

Nam: Cô ta trông hấp dẫn quá!

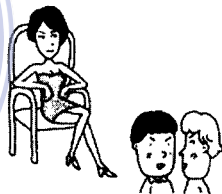


③ Talk about a girly man!

F なんて女々しい男なの!

Nante memeshii otoko na no!

Nữ: Gã đó tính như đàn bà ấy!



M なんだよ、あいつ、女々しいな!

Nan da yo, aitsu, memeshii na!

Nam: Gã đó tính như đàn bà ấy!

④ He's kind of a slob.

あの人、ちょっと不潔っぽいね。

Ano hito, chotto fuketsu-ppoi ne.

Hắn ta trông thật nhếch nhác.

⑤ She really stands out in a crowd.

あの娘、ほんと、目立つよね。

Ano ko, honto, medatsu yo ne.

Cô ấy thật nổi bật giữa đám đông.

- ⑥ **She's in great shape.**
 かのじょ はつぐん
 彼女は、スタイル抜群だよ。
 Kanojo wa, sutairu batsugun da yo.
 Cô ấy có dáng đẹp mê hồn.



- ⑦ **He has really let himself go.**
 ひと み ぜんぜん
 あのひと、身なりを全然かまわなくなったね。
 Ano hito, minari o zenzen kamawanaku natta ne.
 Anh ta chẳng bận tâm gì đến diện mạo.

- ⑧ **He looks like your typical office grunt.**
 ひと み しやいん
 あのひと、見るからにヒラ社員っぽいよね。
 Ano hito, mirukarani hirashain-ppoi yo ne
 Anh ta có dáng một nhân viên công ty điển hình nhỉ.

Personality: Good Traits

- Tính cách tốt



08_07

- ① **You won't find a nicer person.**
 あんないひと、いませんよ。
 Anna ii hito, imasen yo.
 Bạn không tìm được ai tốt hơn đâu.
- ② **He really listens.**
 ひと はなし き
 あのひとなら、じっくり話を聞いてくれるよ。
 Ano hito nara, jikkuri hanashi o kiite kureru yo.
 Anh ta thực sự biết lắng nghe.
- ③ **She's trustworthy.**
 かのじょ しんらい ひと
 彼女は信頼できる人だよ。
 Kanojo wa shinrai dekiru hito da yo.
 Cô ấy là người đáng tin cậy.
- ④ **They're always relaxed and easygoing.**
 ひと き お
 あのひとたちなら、気が置けないね。
 Ano hitotachi nara, ki ga okenai ne.
 Họ luôn cởi mở và thoải mái.

⑤ **He's got a great sense of humor.**

M あいつ、ユーモアのセンス、^{ぼつぐん}拔群だよ。

Aitsu, yūmoa no sensu, batsugun da yo.

Nam: **Hắn ta rất có khiếu hài hước.**

F ^{かれ}彼、ユーモアのセンスが^{ぼつぐん}拔群なの。

Kare, yūmoa no sensu ga batsugun na no.

Nữ: **Anh ta rất có khiếu hài hước.**

⑥ **She'll back you up completely.**

^{かのじょ}彼女は、とことん^{うし}後ろ^{だて}盾になってくれる人だと^{ひと}おも^{おも}思うよ。

Kanojo wa, tokoton ushirodate ni natte kureru hito da to omou yo.

Cô ấy sẽ luôn hỗ trợ bạn từ phía sau.

⑦ **He's supportive and genuinely kind.**

^{かれ}彼は^{せわす}世話好きで、とって^{ひと}もいい人ですよ。

Kare wa sewazukide, tottemo ii hito desu yo.

Anh ấy tử tế và rất biết quan tâm.

⑧ **She thinks outside the box.**

^{かのじょ}彼女は、^{かた}型にはまらない^{かんが}考え方の^{かた}できる^{ひと}人です。

Kanojo wa, kata ni hamaranai kangaekata no dekiru hito desu.

Suy nghĩ của cô ấy không bị bó hẹp.

⑨ **She's so smart.**

^{かのじょ}彼女は^{あたま}すごく^き頭が切れるんだよ。

Kanojo wa sugoku atama ga kireru n' da yo.

Cô ấy cực kỳ thông minh.

⑩ **He's a hard worker.**

^{ひと}あの人は、^{はたら}働き者^{もの}です。

Ano hito wa, hatarakimono desu.

Anh ta làm việc rất chăm chỉ.



- ⑪ **She's very diligent.**
 かのじょ ^{どりよくか}
 彼女は、努力家ですよ。
 Kanojo wa, doryokuka desu yo.
Cô ấy là một người mẫn cán.
-
- ⑫ **He's got balls of steel.**
 かれ ^{きも たま}
 彼は、肝っ玉がすわっている。
 Kare wa, kimottama ga suwatte iru.
Anh ta là người can đảm.
-
- ⑬ **She's shy but sweet.**
 かのじょ ^{は やさ ひと}
 彼女は、恥ずかしがりだけど、優しい人だよ。
 Kanojo, hazukashigari da kedo, yasashii hito da yo.
Cô ấy tuy nhút nhát nhưng rất dễ thương.
-
- ⑭ **She's an incredibly generous person.**
 かのじょ ^{かんだい ひと}
 彼女は、とっても寛大な人ですよ。
 Kanojo wa, totemo kandai na hito desu yo.
Bà ấy là người vô cùng quảng đại.
-
- ⑮ **He really gets stuff done.**
^{ひと じつこうりよく}
 あの人は実行力があるね。
 Ano hito wa jikkōryoku ga aru ne.
Anh ấy thực sự là người có khả năng hoàn thành mọi việc.
-
- ⑯ **She's fun to be with.**
 かのじょ ^{いっしょ たの ひと}
 彼女、一緒にいて楽しい人だよ。
 Kanojo, issho ni ite tanoshii hito da yo.
Chơi với cô ấy rất vui.
-
- ⑰ **She's friendly and outgoing.**
 かのじょ ^{き しゃこうてき せいかく}
 彼女は、気さくで社交的な性格です。
 Kanojo wa, kisaku de shakōteki na seikaku desu.
Cô ấy tính cởi mở và thân thiện.
-
- ⑱ **When he talks, people listen.**
^{ひと ことば ちから}
 あの人の言葉には、力がありますよ。
 Ano hito no kotoba ni wa, chikara ga arimasu yo.
Khi anh ta nói mọi người đều lắng nghe.
 (Nhật : Lời nói của anh ta rất có trọng lượng.)

Personality: Bad Traits

- Tính cách xấu



08_08

- ① **He's depressing to be around.**
 あの人のそばにいと、ゆううつになる……。
 Ano hito no soba ni iru to, yūutsu ni naru . . .
Ở bên anh ta tâm trạng thật là u ám.
- ② **She's always complaining about stuff.**
 かのじょ ぐち ばっかり いてる よね。
 Kanojo tte, guchi bakkari itteru yo ne.
Cái cô đó lúc nào cũng phàn nàn đủ thứ.
- ③ **You can't believe a word she says.**
 あの人の言うことは、何ひとつ信用できないよ。
 Ano hito no iu koto wa, nanihitotsu shin'yō dekinai yo.
Chẳng thể tin được lời nào cô ta nói.
- ④ **He'll talk behind your back.**
 M あいつは、陰で人の悪口を言うような
 おとこ 男なんだよ。
 Aitsu wa, kage de hito no waruguchi o iu yō na
 otoko nan da yo.
Nam : Hắn ta là loại nói xấu sau lưng người khác.
 F かれ かげ ひと わるぐち い
 彼、陰で人の悪口を言うような
 おとこ 男なのよ。
 Kare, kage de hito no waruguchi o iu yō na
 otoko na no yo.
Nữ : Hắn ta là loại nói xấu sau lưng người khác.
- ⑤ **He's a total pain in the ass.**
 ほんと、腹の立つ男だね！
 Honto, hara no tatsu otoko da ne!
Hắn ta thật là kẻ phiền phức.

⑥ **He's full of himself.**

あの人^{ひと}は、うぬぼれ屋^やですよ。

Ano hito wa, unuboreya desu yo.

Anh ta là kẻ tự cao tự đại.

⑦ **He's a liar.**

あの男^{おとこ}は、嘘^{うそ}つきだよ。

Ano otoko wa, usotsuki da yo.

Hắn ta là đồ nói dối.

⑧ **She can be really bitchy.**

かのじよ^{かのじよ}、じつにいやな女^{おんな}になるときが

あるんだよね。

Kanojo, jitsuni iya na onna ni naru toki ga

aru n' da yo ne.

Cô ta có lúc trở nên cực kỳ đáng ghét.

⑨ **He's kind of a pervert.**

かれ^{かれ}、ちょっと変態^{へんたい}の気^けがあるね。

Kare, chotto hentai no ke ga aru ne.

Hắn ta hơi có gì đó biến thái.

⑩ **She lives for gossip.**

かのじよ^{かのじよ}は、他人^{たにん}のゴシップ^いが生きがいなんだ。

Kanojo wa, tanin no goshippu ga ikigai nan da.

Bà ta sống để buôn chuyện.

⑪ **He's arrogant and short-tempered.**

あの人^{ひと}はごう慢^{まん}で、すぐに怒^{おこ}りだすんです。

Ano hito wa gōman de, sugu ni okoridasu n' desu.

Anh ta là kẻ kiêu ngạo và nóng tính.

⑫ **He thinks of no one but himself.**

あの人^{ひと}は、自分^{じぶん}のことしか頭^{あたま}にないんだよ。

Ano hito wa, jibun no koto shika atama ni nai n' da yo.

Hắn ta chỉ biết nghĩ cho bản thân.

⑬

He's a control freak.

あの人は、何でも自分で仕切らないと
気がすまないんです。

Ano hito wa, nandemo jibun de shikiranai to
ki ga sumanai n' desu.

Anh ta lúc nào cũng làm quá mọi chuyện lên.

⑭

She's extremely selfish.

彼女の、めちゃくちゃ自己チューだよ。

Kanojo, mechakucha jikochū da yo.

Cô ta cực kỳ ích kỷ.

⑮

He's a complete goof-off.

F 彼って、ほんと、いいかげんな男だよな。
Kare tte, honto, iikagen na otoko da yo ne.

Nữ : **Thằng cha đó là một kẻ trốn tránh trách nhiệm.**

M あいつ、ほんと、いいかげんなヤツだよな。
Aitsu, honto, iikagen na yatsu da yo na.

Nam : **Gã đó là một kẻ trốn tránh trách nhiệm.**

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

⑯

He's a pest.

M あれは、うっとうしい男だな。
Are wa, uttōshii otoko da na.

Nam : **Đó là một kẻ phiền phức.**

F あの人は、うっとうしいよね。
Ano hito, uttōshii yo ne.

Nữ : **Đó là một kẻ phiền phức.**

⑰

She can be wishy-washy.

彼女の、優柔不断なところがあるんだよね。

Kanojo, yūjū-fudan na tokoro ga aru n' da yo ne.

Cô ấy có lúc cũng trù trù lượng lự.

Lifestyle - Lối sống



08_09

① **He's rich.**

あの人ひとは、お金かね持ちもちですよ。

Ano hito wa, o-kanemochi desu yo.

Người đó thật giàu có.

② **They're dirt poor.**

あの人ひとたち、無む一文いちもんなんです。

Ano hitotachi, muichimon nan desu.

Họ không một xu dính túi.

③ **She's got the best job in the world.**

彼女かのじょ、すごくしごといいめぐ仕事めぐに恵めぐまれてるよ。

Kanojo, sugoku ii shigoto ni megumarete 'ru yo.

Cô ấy có được công việc tốt nhất thế giới.

④ **He throws away his money.**

F 彼かれ、お金かねを湯水ゆみずのようつかに使うつかのよ。

Kare, o-kane o yumizu no yō ni tsukau no yo.

Nữ : Anh ta xài tiền như nước.

M あいつ、カネゆみずを湯水ゆみずのようつかに使うつかんだ。

Aitsu, kane o yumizu no yō ni tsukau n' da.

Nam : Gã đó xài tiền như nước.

⑤ **They worry about keeping up with the Joneses.**

あの人ひとたち、となりきんじょ近所きんじょと

はあ張りあ合うあことかんがばかんがっかりかんが考かんがえてかんがるかんがんだから。

Ano hitotachi, tonarikinjo to

hariau koto bakkari kangaete 'ru n' da kara.

Họ luôn lo lắng ganh đua với người khác.

- ⑥ **He lives like a king.**
 あの人は、王様ひと おうさまのような暮らしくをしていますよ。
 Ano hito wa, ōsama no yō na kurashi o shite 'masu yo.
Anh ta sống rất vương giả.
-
- ⑦ **They don't get out much.**
 あの人は、付き合いひと つきあが広いあ ひろほうでは
 ありません。
 Ano hitotachi wa, tsukiai ga hiroi hō de wa
 arimasen.
Họ không giao thiệp rộng rãi.
-
- ⑧ **He's a party animal.**
 彼は、パーティーかれにうつつぬを抜かしてる。
 Kare wa, pātī ni utsutsu o nukashite 'ru.
Cậu ta là kẻ nghiện tiệc tùng.
-
- ⑨ **They're comfortably retired.**
 彼らは引退かれ いんたいして、
 悠々ゆうゆう自適じてきの暮らしくをしています。
 Karera wa intai shite,
 yūyūjiteki no kurashi o shite imasu.
Họ vé hưu và hưởng một cuộc sống an nhàn.

Social Interaction

Tương Tác Xã Hội

Initiating a Chat

- Mở đầu cuộc trò chuyện



09_01

① Can you believe this weather?

すごい天気ですね。

Sugoi tenki desu ne.

Hôm nay trời đẹp nhỉ?

② Long time no see!

ひさしぶり!

Hisashiburi!

Lâu quá không gặp bạn!



③ How was your weekend?

しゅうまつ
週末、どうだった?

Shūmatsu, dō datta?

Cuối tuần của anh thế nào?

④ Where have you been lately?

さいきん
最近、どうしてた?

Saikin, dō shite 'ta?

Dạo gần đây anh ở đâu?

⑤ How did it go yesterday?

どうだった、きのう?

Dō datta, kinō?

Hôm qua nó thế nào rồi?

⑥ So what's up with you?

ちょうし
どう、調子は?

Dō, chōshi wa?

Có chuyện gì với bạn vậy?

- ⑦ **Hey, did you hear the latest?**
 ねえ、聞いた？
 Nē, kiita?
 Này, bạn đã nghe chuyện gì chưa?
- ⑧ **Hey, what's with the new look?**
 どうしちゃったの、きょうは？
 Dōshichatta no, kyō wa?
 Hôm nay trông tôi có khác gì không?
- ⑨ **I've got great news.**
 すごいニュースがあるんだ！
 Sugoi nyūsu ga aru n' da!
 Tôi có tin tuyệt vời cho bạn đây.

- ⑩ **Let's go get a cup of coffee.**
 コーヒー、飲みにいかない？
 Kōhī, nomi ni ikanai?
 Cùng làm cốc cà phê nhé?



Getting and Giving Opinions

- Cho và nhận ý kiến



09_02

- ① **I need to pick your brain on this.**
 この件について、知恵を貸してもらえないかな……。
 Kono ken ni tsuite, chie o kashite moraenai ka na ...
 Tôi cần nhờ đến tri tuệ của anh cho vấn đề này.
- ② **I want your thoughts on the meeting.**
 例の会議について、考えを聞かせてください。
 Rei no kaigi ni tsuite, kangae o kikasete kudasai.
 Hãy cho tôi biết ý kiến của anh về buổi họp.
- ③ **How does that strike you?**
 どう思う？
 Dō omou?
 Anh nghĩ sao về chuyện đó?

- ④ **What do you make of all this?**
 こういう話^{はなし}なんだけど、どう思う^{おも}？
 Kō iu hanashi nan da kedo, dō omou?
Anh nghĩ thế nào về những chuyện thế này?
- ⑤ **Here's my two-cents' worth.**
 出過ぎ^{です}たことを言うよう^いですが……。
 Desugita koto o iu yō desu ga ...
Đây chỉ là chút ý kiến nhỏ của tôi.
- ⑥ **Here's how I see it.**
 わたしは、こう^{おも}思うんです。
 Watashi wa, kō omou n' desu.
Tôi nghĩ như thế đấy.
- ⑦ **This is just my personal opinion.**
 ま、単^{たん}に、わたしの個人^{こじんてき}的な考^{かんが}えですけどね。
 Ma, tanni, watashi no kojinteki na kangae desu kedo ne.
Đây chỉ là ý kiến cá nhân của riêng tôi thôi.
- ⑧ **I'm not sure what to say.**
 なん^{なん}い^い何^{なん}と言^いえ^いば^いい^いのか、わかりません。
 Nanto ieba ii no ka, wakarimasen.
Tôi không biết phải nên nói thế nào.
- ⑨ **I'm not the best person to ask.**
 ほか^{ほか}の人^{ひと}に聞^きいたほう^{ほう}が^がい^いいかも。
 Hoka no hito ni kiita hō ga ii kamo.
Tôi nghĩ anh nên hỏi người khác sẽ tốt hơn.

Agreeing and Disagreeing

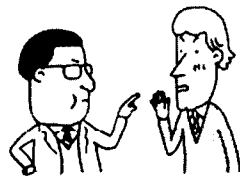
- Đồng ý và phản đối



09_03

- ① **That seems perfectly reasonable.**
 それは、も^もっとも^もな話^{はなし}だ^だと思^{おも}うよ。
 Sore wa, mottomo na hanashi da to omou yo.
Chuyện đó có vẻ rất hợp lý đấy.

- ② **I'm in total agreement.**
 そうですね、百^{ひやく}パーセント同感^{どうかん}です。
 Sō desu ne, hyakupāsento dōkan desu.
 Tôi hoàn toàn đồng ý.
- ③ **Sounds like a plan.**
 いい^{かんが}考えだね。
 li kangae da ne.
 Kế hoạch hay đấy.
- ④ **I'm with you on that.**
 その点^{てん}については、わたしも^{おな}同じ意見^{いけん}です。
 Sono ten ni tsuite wa, watashi mo onaji iken desu.
 Tôi đồng ý với anh về điểm đó.
- ⑤ **You've made some good points.**
 鋭^{するど}い指摘^{してき}ですね。
 Surudoi shiteki desu ne.
 Vấn đề đúng là ở chỗ đó đó.
- ⑥ **That's not going to work.**
 そんなの、うまくいくわけ^{ない}だよ。
 Sonna no, umaku iku wake nai yo.
 Cách đó sẽ không có tác dụng đâu.
- ⑦ **I have some hesitations about that.**
 諸手^{もろて}を^あ上げて賛成^{さんせい}、とはいきませんね。
 Morote o agete sansei, to wa ikimasen ne.
 Tôi có chút do dự về chuyện đó.
- ⑧ **I strongly disagree.**
 大^{おお}いに異議^{いぎ}ありです。
 Ōi ni igi ari desu.
 Tôi rất không tán thành.
- ⑨ **I don't think that's quite right.**
 そうとも^い言い切れ^きないんじゃないかな……。
 Sō tomo iikirenai n' ja nai ka na . . .
 Tôi không nghĩ điều đó đúng lắm đâu.



Making Suggestions - Đưa ra đề nghị



09_04

- ① **If I were you . . .**
 わたしだったら……。
 Watashi dattara . . .
Nếu tôi là anh thì...
- ② **Here's an idea . . .**
 こういう考えもありますよ……。
 Kō iu kangae mo arimasu yo . . .
Tôi có ý kiến thế này...
- ③ **You'd better be careful.**
 気を付けたほうがいいですよ。
 Ki o tsuketa hō ga ii desu yo.
Anh nên cẩn thận đấy.
- ④ **You might want to rethink that.**
 考えなおしたほうが、いいかも……。
 Kangaenaoshita hō ga, ii ka mo . . .
Có thể anh sẽ muốn suy nghĩ lại chuyện đó.
- ⑤ **Maybe we should forget it.**
 やめたほうが、よさそうだね。
 Yameta hō ga, yosasō da ne.
Có lẽ chúng ta nên quên việc ấy đi.
- ⑥ **You should give it a try.**
 いちど、やってみるべきだよ。
 Ichido, yatte miru beki da yo.
Anh nên thử một lần đi.
- ⑦ **Why not give him a chance?**
 彼にやらせてみれば？
 Kare ni yarasete mireba?
Sao không thử cho anh ta một cơ hội?

- ⑧ **Better start over from scratch.**
 いち いち から やり直 なお したほうがいいね。
 Ichi kara yarinaoshita hō ga ii ne.
 Tốt hơn là nên làm lại từ đầu.

Hesitating and Resisting

- Do dự và chống đối



09_05

- ① **I don't know if I really want to do that.**
 うーん、迷 まよ うなあ……。
 Ūn, mayou nā...
 Tôi không biết mình có thực sự muốn làm việc đó không nữa.
- ② **I'm reluctant to do that.**
 き き が 進 すす まないなあ。
 Ki ga susumanai nā.
 Tôi cảm thấy hơi miễn cưỡng.
- ③ **I wish I could say yes, but I'm not sure yet.**
 「イエス」と言 い いたいところですが、
 まだわかりません。
 “lesu” to iitai tokoro desu ga,
 mada wakarimasen.
 Tôi ước mình có thể nói “đồng ý” nhưng giờ tôi vẫn không dám chắc lắm.
- ④ **It's not something I want to jump into.**
 よろこ よろこ び いざ 喜 き び 勇 き ん で やる 気 き には、なれ な れ ま せん。
 Yorokobi-isande yaru ki ni wa, naremasen.
 Đó không phải chuyện tôi muốn nhúng tay vào.
- ⑤ **This makes me nervous.**
 じしん じしん 自信 じしん ないなあ。
 Jishin nai nā.
 Cái này làm tôi lo lắng quá.

⑥ **Why should I?**
 なんで? やだよ。
 Nande? Ya da yo.
Tại sao tôi phải làm thế?

⑦ **I don't think so!**
 それ、ありえないから!
 Sore, arienai kara!
Tôi không nghĩ thế!

⑧ **No way!**
 じょうだん
 冗談じゃない!
 Jōdan ja nai!
Không thể nào!



MP3

09_06

Words of Encouragement - Động viên

① **Go for it.**
 がんばれ!
 Gambare!
Cố lên nhé!

② **Give it your best shot.**
 やれるだけ、やってみなよ。
 Yareru dake, yatte mina yo.
Làm hết sức nhé.

③ **You'll do just fine!**
 だいじょうぶ、うまくいくよ!
 Daijōbu, umaku iku yo!
Mọi chuyện sẽ tốt thôi.

④ **You're doing a great job.**
 よくやってるじゃないですか。
 Yoku yatte 'ru ja nai desu ka.
Bạn làm tốt lắm.

⑤ Don't let the bastards get you down.

F あんな人たちの言うことなんか、
 気にしなくていいよ。
 Anna hitotachi no iu koto nanka,
 ki ni shinakute ii yo.

Nữ : Đừng bận tâm đến lời lẽ của những kẻ đó.

M あんなやつらの言うことなんか、
 気にしなくていいよ。
 Anna yatsura no iu koto nanka,
 ki ni shinakute ii yo.

Nam : Đừng bận tâm đến lời lẽ của những kẻ đó.

⑥ Come on, you can do it!

M できるよ、がんばれ!
 Dekiru yo, gambare!

Nam : Gắng lên nào, bạn có thể làm được mà!

F できるよ、がんばって!
 Dekiru yo, gambatte!

Nữ : Gắng lên nào, bạn có thể làm được mà!

⑦ Don't hesitate.

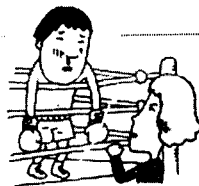
おも
 思いきって、やっごらんよ。
 Omoikitte yatte goran yo.
 Đừng chần chừ.

⑧ You're on the right track.

そう、その調子!
 Sō, sono chōshi!
 Bạn đang đi đúng hướng đấy.

⑨ Don't give up.

あきらめないで。
 Akiramenaide.
 Đừng bỏ cuộc.



⑩ **You won't regret it.**
 だいじょうぶ、うまくいって！
 Daijōbu, umaku iku tte!
Không sao đâu, mọi thứ sẽ tốt thôi.

⑪ **We're all behind you!**
 F わたしたちが、^つ付いてるよ！
 Watashitachi ga tsuite 'ru yo!
Nữ : Chúng tôi đều theo sát bạn.

M おれたちが^つ付いてるぞ！
 Oretachi ga tsuite 'ru zo!
Nam : Chúng tôi đều theo sát bạn.

⑫ **Just do it!**
 やるしかないよ！
 Yaru shika nai yo!
Cứ làm thôi!



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay! Đọc Sách Online

Getting Things Straight

- Xác nhận sự việc



09_07

- ① **Is that a fact?**
 それは^{じじつ}事実ですか？
 Sore wa jijitsu desu ka?
Đó là sự thật sao?
- ② **Is that really what you said?**
^{ほんとう}本当に、^いそう言ったの？
 Hontō ni, sō itta no?
Có phải bạn thực sự muốn nói thế không?
- ③ **Did you mean that?**
^{ほんき}本気でおっしゃったのですか？
 Honki de osshatta no desu ka?
Ý bạn là vậy ha?

- ④ **Let me get this straight . . .**
 つまり、こういうことですね？
 Tsumari, kō iu koto desu ne?
 Cho phép tôi nói thẳng...
- ⑤ **Can you repeat what you just said?**
 いまの話、もういちど言ってもらえませんか？
 Ima no hanashi, mō ichido itte moraemasen ka?
 Bạn có thể nói lại chuyện vừa rồi không?
- ⑥ **Are you sure that's right?**
 ほんとに？ まちがない？
 Honto ni? Machigainai?
 Bạn chắc là đúng chứ? (Nhật: Thật chứ? Không nhầm lẫn gì chứ?)
- ⑦ **Run that by me again.**
 もういちど言ってみて。
 Mō ichido itte mite.
 Nói lại tôi nghe xem nào.
- ⑧ **Did I miss something?**
 え？ 聞いてないよ～。
 E? Kiite nai yō.
 Tôi có vừa bỏ sót cái gì không?
- ⑨ **I think you know what I'm saying.**
 わたしが言いたいこと、わかってますよね。
 Watashi ga iitai koto, wakatte 'masu yo ne.
 Tôi nghĩ anh hiểu điều tôi đang nói.
- ⑩ **I think you misunderstood me.**
 それは誤解だと思えます。
 Sore wa gokai da to omoimasu.
 Tôi nghĩ bạn đã hiểu lầm rồi.
- ⑪ **That's not what I meant at all.**
 そうじゃない、全然ちがうよ。
 Sō ja nai, zenzen chigau yo.
 Ý tôi hoàn toàn không phải thế.

⑫ **What I meant was . . .**
 言いたかったのは、こういうことです。
 litakatta no wa, kō iu koto desu.
 Ý tôi là...

⑬ **I never said that!**
 そんなこと、言ってませんよ！
 Sonna koto, itte 'masen yo!
 Tôi chưa bao giờ nói vậy!

⑭ **I'm just being honest.**
 正直に言っただけです。
 Shōjiki ni itta dake desu.
 Tôi chỉ muốn nói thật mà thôi.

Equivocating, Deliberating, and Stonewalling

- Không chắc chắn, cân nhắc, bế tắc



09_08

① **I'm really not sure.**

さあ、どうかなあ……。

Sā, dō ka nā . . .

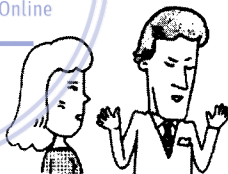
Tôi không chắc lắm.

② **That's still up in the air.**

それは、まだ決まってないよ。

Sore wa, mada kimatte 'nai yo.

Chuyện đó vẫn chưa ngã ngũ.



③ **Maybe yes, and maybe no.**

そうかもしれないし、そうじゃないかもしれない。

Sō ka mo shirenai shi, sō ja nai ka mo shirenai.

Có thể có, có thể không.

④ **I'll consider it and get back to you.**

検討して、のちほどお返事します。

Kentō shite, nochihodo o-henji shimasu.

Tôi sẽ cân nhắc và trả lời anh sau.

- ⑤ **Let me think about it a bit first.**
 とりあえず、^{すこ かんが}少し考えさせてください。
 Toriaezu, sukoshi kangaesasete kudasai.
Cho phép tôi suy nghĩ về chuyện đó một chút trước đã.
- ⑥ **That's not our problem.**
 それは、こちらには^{かんけい}関係ないことです。
 Sore wa, kochira ni wa kankei nai koto desu.
Đó không phải chuyện của chúng ta.
- ⑦ **That was not part of the agreement.**
 その点^{てん}については、^{ごうい}合意してませんよ。
 Sono ten ni tsuite wa, gōi shite 'masen yo.
Vấn đề này không có trong thỏa thuận.
- ⑧ **I did the best I could for you.**
 あなたに^よ良かれと^{おも}思って、^{さいぜん}最善を^つ尽くしたんです。
 Anata ni yokare to omotte, saizen o tsukushita n' desu.
Tôi đã làm hết sức có thể cho anh.
- ⑨ **I'd rather not talk about it.**
 そのことについては、^{はな}話したくありません。
 Sono koto ni tsuite wa, hanashitaku arimasen.
Tôi không muốn nói về chuyện đó.

Taking and Relinquishing Control

- Đảm nhận và chối bỏ trách nhiệm



09_09

- ① **I'll handle this.**
 ここは、まかせてください。
 Koko wa, makasete kudasai.
Tôi sẽ lo chuyện này.

② **Let me take care of it from here.**
 ここから先は、わたしが引き取りましょう。
 Koko kara saki wa, watashi ga hikitorimashō.
 Tôi sẽ lo chuyện này từ đây về sau.

③ **Will you back me up on that?**
 あの件、後押ししてくれる？
 Ano ken, atooshi shite kureru?
 Anh có thể hỗ trợ tôi chuyện đó không?

④ **Can you take this on yourself?**
 これ、頼まれてくれる？
 Kore, tanomarete kureru?
 Anh có thể đảm nhận việc này không?

⑤ **Let me help you out this time.**
 今回は、手伝ってあげるよ。
 Konkai wa, tetsudatte ageru yo.
 Lần này hãy để tôi giúp anh.

⑥ **You're on your own from here on out.**
 ここから先は、自分でやっごらん。
 Koko kara saki wa, jibun de yatte goran.
 Từ đây trở đi anh phải xoay xở một mình.

⑦ **That's your problem now.**
 それは、おたくの問題でしょう？
 Sore wa, otaku no mondai deshō?
 Bây giờ nó đã là vấn đề của anh.

⑧ **I wash my hands of this business.**
 この件からは、手を引かせてもらいます。
 Kono ken kara wa, te o hikasete moraimasu.
 Tôi không nhúng tay vô chuyện này.

⑨ **The ball's in your court.**
 こんどは、そっちの番だよ。
 Kondo wa, sotchi no ban da yo.
 Mọi chuyện tùy anh xử lý.

Cooling and Consoling

- Ngôi ngoài và an ủi



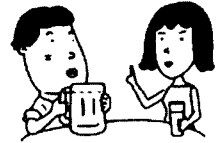
09_10

① **Hey, take it easy.**

まあまあ、おちついて。
Māmā, ochitsuite.
Thôi thôi, bình tĩnh nào.

② **Don't overdo it.**

ほどほどに、しといたら？
Hodohodo ni, shitoitara?
Đừng làm quá sức.



③ **Don't sweat it so much.**

そんなにあせ焦ることないよ。
Sonna ni aseru koto nai yo.
Đừng có lo lắng như thế.

④ **You'll get over it.**

そのうち、わすきっと忘れられるよ。
Sono uchi, kitto wasurerareru yo.
Bạn sẽ vượt qua chuyện đó thôi.

⑤ **It's not your fault.**

あなたがわる悪いんじゃないからね。
Anata ga warui n' ja nai kara ne.
Bạn không có lỗi mà.

⑥ **Don't lose your cool.**

れいせい冷静に、れいせい冷静に。
Reisei ni, reisei ni.
Bình tĩnh nào, bạn đừng để mất tự chủ.

⑦ **You're making a mountain out of a molehill.**

それは、おおげさじゃない？
Sore wa, ōgesa ja nai?
Anh đang làm quá lên đấy.

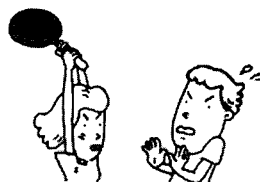
⑧ **Just chill!**

M おちつけ、って!
Ochitsuke tte!

Nam: **Người nào!**

F おちつきなさい、って!
Ochitsukinasai tte!

Nữ: **Người nào!**

⑨ **Don't take it personally.**

あなたに対するあてつけ^{たい}じゃないからね。
Anata ni tai suru atetsuke ja nai kara ne.
Đừng để bụng chuyện đó nhé.

⑩ **Better luck next time.**

次^{つぎ}は、きっと、うまくいくよ。
Tsugi wa kitto umaku iku yo.
Lần sau nhất định sẽ may mắn hơn.

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Compliments - Khen ngợi



09_11

① **You rock!**

いいねえ、最高!
Ii nē, saikō!

li nē, saikō!

Tuyệt cú mèo!

② **Excellent idea!**

めいあん
名案!

Meian!

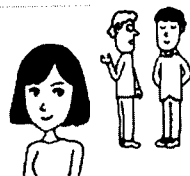
Ý kiến xuất sắc!

③ **You look great in that blouse.**

そのブラウス、よく似合^{にあ}ってるね。
Sono burausu, yoku niatte 'ru ne.
Bạn mặc áo đó trông thật đẹp.

- ④ **You're indispensable.**
 あなたは、なくてはならない存在そんざいです。
 Anata wa nakute wa naranai sonzai desu.
Không thể nào thiếu mặt anh được.
- ⑤ **You crack me up!**
 もう、おなかが、よじれそう!
 Mō, onaka ga yojiresō!
Bạn làm tôi cười đau bụng mất!
- ⑥ **I can't tell you how wonderful you are.**
 あなたって、最高さいこうですよ!
 ほめ言葉ことばが見つからないくらい!
 Anata tte, saikō desu yo!
 Homekotoba ga mitsukaranai kurai!
Bạn thật tuyệt!
Tôi không thể tìm ra được từ nào để diễn tả!

- ⑦ **Your girlfriend is a knockout.**
 M おまえの彼女かのじよ、すげえ美人びじんだな。
 Omae no kanojo, sugēe bijin da na.
Nam: Bạn gái của cậu đẹp hết ý.



- ⑧ **I hear you're very talented.**
 あなたのことは、とても有能ゆうのうな方かたと
 伺うかがっております。
 Anata no koto wa, totemo yūnō na kata to
 ukagatte orimasu.
Tôi đã được nghe nói anh là một người rất tài năng.
- ⑨ **I know I can depend on you.**
 頼たよりにしてるから、よろしくね。
 Tayori ni shite 'ru kara, yoroshiku ne.
Tôi biết mình có thể trông cậy vào anh.

Criticisms - Chỉ trích



09_12

- ① **You dork!**
 だっさ〜!
 Dassā!
 Đồ ngốc!
- ② **What do you think you're doing?**
 いったい、どういふつもり？
 Ittai, dō iu tsumori?
Anh nghĩ mình đang làm cái quái gì thế?
- ③ **What's with you? You're acting screwy.**
 どうしたの？ やってること、おかしいよ！
 Dōshita no? Yatteru koto, okashii yo!
Anh bị làm sao vậy? Anh đang làm hỏng hết mọi thứ.
- ④ **You should be ashamed of yourself.**
 はじし 恥を知りなさい！
 Haji o shirinasai!
Cậu nên biết tự xấu hổ lấy.
- ⑤ **What are you, stupid?**
 なに かんちが
 M 何、勘違いしてんだよ、バカ！
 Nani kanchigai shite n' da yo, baka!
Nam: Anh nghĩ anh là ai hả, đồ ngốc!
 なに かんちが
 F 何、勘違いしてんのだよ、バカ！
 Nani kanchigai shite n' no yo, baka!
Nư: Anh nghĩ anh là ai hả, đồ ngốc!
- ⑥ **You don't know squat.**
 なん 何にもわかってないくせに。
 Nanni mo wakatte 'nai kuseni.
Anh chẳng biết cái gì hết.

⑦ You need to get with the program.

時代の空気、読んだら？
じだい くうき よ

Jidai no kūki, yondara?

Anh phải chơi theo luật chứ.

Insults and Incendiaries

- Kích động và xúc phạm



09_13

① Asshole!

M バカ野郎！
やろう
 Bakayarō!

Nam: Đố khốn!

② Fuck off!

M 失せろ！
う
 Usero!

Nam: Cút xéo!

③ Screw you!

死ぬ！
し
 Shine!
 Đi chết đi!

④ Let's take it outside.

M 外に出ろ。
そと で
 Soto ni dero.

Nam: Hãy ra ngoài giải quyết chuyện này.

⑤ You want a piece of me?

M てめえ、やる気か？
き
 Temē, yaruki ka?

Nam: Muốn đánh nhau không?



⑥ Kiss my ass.

バカ！
 Bāka!
 Đố ngu!

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

⑦ **Get out of my face.**

M うるせえ、この野郎。
やろう

Uruse, kono yarō.

Nam: **Biển đi cho khuất mắt.**

⑧ **Just shut up.**

M だまれ!

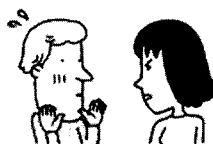
Damare!

Nam: **Im đi.**

F うるさい!

Urusai!

Nữ: **Ồn ào quá!**

⑨ **Come over here and say that.**

M いまの、もういちど言ってみろ。
い

Ima no, mō ichido itte miro.

Nam: **Nói lại lần nữa xem nào.**

F いまの、もういちど言ってみなさい。

Ima no, mō ichido itte minasai. Sách Online

Nữ: **Nói lại lần nữa xem nào.**

Apologies and Excuses - Xin lỗi



09_14

① **I'm so sorry.**

ほんとう もう わけ
 本当に申し訳ありませんでした。

Hontō ni mōshiwake arimasen deshita.

Tôi thành thật xin lỗi.

② **I really didn't know.**

ほんとう し
 本当に知らなかったんです。

Hontō ni shiranakatta n' desu.

Thực sự tôi đã không biết.

- ③ **That is not what I intended.**
 そんなつもりでは、なかったんです。
 Sonna tsumori de wa, nakatta n' desu.
 Ý của tôi không phải như thế.
- ④ **Can you accept my apology?**
 許していただけますか？
 Yurushite itadakemasu ka?
 Anh có thể thứ lỗi cho tôi không?
- ⑤ **How can I make it right?**
 どうすれば償えるでしょうか？
 Dō sureba tsugunaeru deshō ka?
 Làm thế nào để tôi có thể sửa chữa lỗi lầm đây?
- ⑥ **We want to make up for it.**
 埋め合わせを、させてもらえませんか？
 Umeawase o, sasete moraemasen ka?
 Chúng tôi muốn đền bù cho anh.
- ⑦ **It won't happen again.**
 二度と、このようなことが、ないようにいたします。
 Nido to, kono yō na koto ga nai yō ni itashimasu.
 Việc này sẽ không bao giờ xảy ra nữa.

Forgiving and Forgetting

- Tha thứ và bỏ qua



09_15

- ① **It's okay.**
 いいですよ。
 Ii desu yo.
 Không sao đâu.
- ② **We're fine now.**
 もう、だいじょうぶです。
 Mō, daijōbu desu.
 Chúng tôi ổn cả rồi.

③ **It's really no big deal.**
 いいよ、たいしたことじゃないから。
 li yo, taishita koto ja nai kara.
Không sao, không có chuyện gì to tát cả.

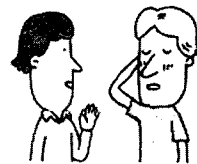
④ **Now you know.**
 わかってくれたなら、いいよ。
 Wakattekureta nara, ii yo.
Đã hiểu ra được là tốt rồi.

⑤ **It was an honest mistake.**
 いいよ、^{わるぎ}悪気じゃなかったんだから。
 li yo, warugi ja nakatta n' da kara.
Không sao, chỉ là sai sót vô ý thôi mà.

⑥ **It's water under the bridge.**
 もう、^す過ぎたことですから……。
 Mō, sugita koto desu kara ...
Chuyện đã qua rồi.

⑦ **It'll take some time, but I'll get over it.**
 少し^{すこ}時間^{じかん}はかかるけど、
 そのうち^{わす}忘れられると^{おも}思います。
 Sukoshi jikan wa kakaru kedo,
 sono uchi wasurerareru to omoimasu.
**Sẽ mất một thời gian nhưng
 tôi sẽ quên được chuyện đó.**

⑧ **No need to apologize at all.**
 謝^{あやま}らなくて、いいんだよ。
 Ayamaranakutte, ii n' da yo.
Không cần phải xin lỗi đâu.



⑨ **Let's just forget about it, okay?**
 水^{みず}に^{なが}流そうよ、ね？
 Mizu ni nagasō yo, ne?
Hãy quên chuyện này đi, nhé?

Chương
10

Feelings

Cảm Xúc

Happiness - Hạnh phúc



10_01

① **This feels wonderful!**

あー、いい気もち!

Ā, ii kimochi!

Cảm giác thật là tuyệt!

② **This is perfect.**

かん
完璧きだね!

Kampeki da ne!

Thế này thật hoàn hảo.



③ **What a blast!**

たの
ちよー楽しかった!

Chō-tanoshikatta!

Thật là vui quá sức!

④ **That was awesome.**

さいこう
最高でした!

Saikō deshita!

Tuyệt quá đi mất.

⑤ **That was hilarious!**

かん
めっちゃ面白かった!

Metcha omoshirokatta!

Buốn cười quá!

⑥ **I'm totally impressed.**

かんどう
すばらしい! 感動しました。

Subarashii! Kandō shimashita.

Thật ngạc nhiên hết sức.

- ⑦ **I'm in a great mood.**
さいこう きぶん
 最高の気分です。
 Saikō no kibun desu.
 Tôi đang ở trong tâm trạng vui vẻ.

- ⑧ **I'm feeling on top of the world!**
てん のぼり こころ
 天にも昇る心地です。
 Ten ni mo noboru kokochi desu.
 Tôi cảm thấy lâng lâng trên mây.



Sadness - Buồn bã



10_02

- ① **I feel lonely.**
さび
 淋しいんです……。
 Sabishii n' desu . . .
 Tôi thấy cô đơn. downloadsachmienphi.com

- ② **It tears me apart.** [Download Sách Hay | Đọc Sách Online](#)
むね はり
 胸が張り裂けそうです。
 Mune ga harisakesō desu.
 Nó làm tim tôi tan nát.

- ③ **I can't stop crying.**
なみだ と
 涙が止まらないよ……。
 Namida ga tomaranai yo . . .
 Nước mắt tôi không thể thôi rơi.

- ④ **Things will never be the same.**
 もう、これまでとは、ちがうんですね。
 Mō, kore made to wa, chigau n' desu ne.
 Mọi thứ sẽ không bao giờ được như thế này nữa.

- ⑤ **I'm heartbroken.**
こころ
 心がズタズタです……。
 Kokoro ga zutazuta desu . . .
 Tôi đau lòng quá.



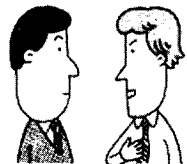
Confidence and Determination

- Tự tin và quyết tâm



10_03

- ① **I'm confident I can do it.**
 やれます、自信^{じしん}あります。
 Yaremasu, jishin arimasu.
Tôi tin mình làm được.
- ② **This is a sure thing.**
 絶対^{ぜったい}うまくいくよ。
 Zettai umaku iku yo.
Nhất định sẽ như thế.
- ③ **This is a win-win situation.**
 これなら、八方丸^{はっほうまる}くおさまるよ。
 Kore nara, happō maruku osamaru yo.
Tình huống này ai cũng được lợi cả.
- ④ **I've got it covered.**
 ちゃんと手^ては打^うつといたから。
 Chanto te wa uttoita kara.
Tôi đã lo liệu chuyện đó.
- ⑤ **Leave it to me.**
 まか^{まか}せてください。
 Makasete kudasai.
Cứ để đó cho tôi.
- ⑥ **I'm up for anything.**
 なん^{なん}こ^こでも来い、ってところです。
 Nandemo koi tte tokoro desu.
Tôi sẵn sàng đương đầu với mọi tình huống.
- ⑦ **Trust me.**
 だいじょうぶ、信^{しん}じてください。
 Daijōbu, shinjite kudasai.
Tin tôi đi.



- ⑧ **This is something I believe in.**
 わたしは、これが^{ただ}正しいことだと思^{おも}っていますから。
 Watashi wa, kore ga tadashii koto da to omotte 'masu kara.
Tôi tin vào điều này.
- ⑨ **I've never failed you before.**
 これまで、^{きたい}期待を^{うらぎ}裏切ったことは、なかつたでしょう？
 Kore made, kitai o uragitta koto wa nakatta deshō?
Tôi chưa bao giờ làm anh thất vọng.
- ⑩ **How hard can it be?**
 そんなの、たかが^し知れてるよ。
 Sonna no, takaga shirete 'ru yo.
Chuyện đó khó khăn đến mức nào?



Gratitude - Lòng biết ơn



10_04

downloadsachmienphi.com

- ① **You're so thoughtful.**
^き気にかけてくれて、^{ドウほんとう}本当に^{あち}ありがとう。
 Ki ni kakete kurete, hontō ni arigatō.
Bạn suy nghĩ thật chu đáo.
- ② **That's very generous of you.**
 ありがとう。では、お言葉に甘えて……。
 Arigatō. De wa, o-kotoba ni amaete . . .
Xin cảm ơn. Anh thật tốt quá. (Câu này dùng trong trường hợp được người khác cho, tặng cái gì, hoặc đề nghị giúp đỡ mình cái gì.)
- ③ **How did you manage this?**
^{かんげき}感激です、こんなにしてもらって！
 Kangeki desu, konna ni shite moratte!
Anh làm sao hay vậy?
- ④ **You're a lifesaver.**
 ありがとう、^{ほんとう}本当に^{たす}助かりました。
 Arigatō, hontō ni tasukarimashita.
Bạn đúng là cứu tinh của tôi.

- ⑤ **You just made my day.**
 おかげで、すばらしい一日になりました。
 Okagede, subarashii ichinichi ni narimashita.
Nhờ bạn mà tôi có được một ngày thật tuyệt vời.
-
- ⑥ **How can I ever thank you enough?**
 どんなに感謝しても感謝しきれません。
 Donna ni kansha shite mo kansha shikiremasen.
Tôi không biết cảm ơn bạn làm sao cho đủ.
-
- ⑦ **You're the best!**
 ほんとう ほんとう
 本当に、本当に、ありがとう！
 Hontō ni, hontō ni, arigatō!
Vô cùng cảm ơn bạn!
-
- ⑧ **I'm in debt to you.**
 おん き
 恩に着ます。
 On ni kimasu.
Tôi cảm thấy mình mắc nợ bạn quá.
-
- ⑨ **I'll never forget your kindness.**
 しんせつ けっごう
 ご親切は、決して忘れません。
 Go-shinsetsu wa, kesshite wasuremasen.
Tôi sẽ không bao giờ quên ơn anh.

Anxiety - Bồn chồn, lo lắng



10_05

- ① **I've got a bad feeling about this.**
 いやな予感がする……。
 Iya na yokan ga suru . . .
Tôi có linh cảm không tốt về chuyện này.
-
- ② **I wonder what's going to happen.**
 どうなるのかなあ……。
 Dō naru no ka nā . . .
Chẳng biết mọi chuyện sẽ ra sao nữa.

③ I'm afraid it won't work.

うまくいかないんじゃないかなあ……。

Umaku ikanai n' ja nai ka nā . . .

Tôi sợ chuyện sẽ không được êm xuôi tốt đẹp.

④ We are really screwed.

マジ、やばいよ。

Maji, yabai yo.

Hừ, thật tệ quá.

⑤ This doesn't look good.

まずいね。

Mazui ne.

Trông có vẻ không tốt lắm nhì.



⑥ I'm losing sleep over this.

しんぱい ねむ
心配で、眠れないんです。

Shimpai de, nemurenai n' desu.

Chuyện này làm tôi lo lắng đến mất ngủ.

⑦ I'm constantly on edge.

このところ、いつも神経がピリピリしてるんです。

Kono tokoro, itsumo shinkei ga pipipiri shite 'ru n' desu.

Đạo này thần kinh tôi lúc nào cũng căng thẳng.

⑧ Are you mad at me?

おこ
怒ってるの？

Okotte 'ru no?

Bạn giận tôi à?

Sympathy - Thông cảm



10_06

① That sounds like a drag.

うんざりって感じの話だね。

Unzari tte kanji no hanashi da ne.

Chuyện đó nghe chán ngắt nhì?

② **That really sucks.**

ほんと、最低さいていだよね!

Honto, saitei da yo ne!

Thật là tệ quá.

③ **I understand how you feel.**

お気持ちきもち、わかります。

O-kimochi, wakarimasu.

Tôi hiểu cảm giác của bạn.

④ **I hope you get better soon.**

早くはやよくなりますように。

Hayaku yoku narimasu yō ni.

Tôi hy vọng bạn sẽ sớm hồi phục.

⑤ **Nothing lasts forever.**

朝あさの来こない夜よるはないから……。

Asa no konai yoru wa nai kara . . .

Không có gì là mãi mãi.

⑥ **I wish I could ease your suffering.**

その苦くるしみを軽かるくしてあげられたら、と思おもいます。

Sono kurushimi o karuku shite ageraretara, to omoimasu.

Tôi ước gì mình có thể làm vơi nỗi đau của bạn.

⑦ **My heart aches for you.**

あなたあなたのことを思おもうと、心こころが痛いたみます。

Anata no koto o omou to, kokoro ga itamimasu.

Chuyện của bạn khiến tôi cũng đau lòng theo.

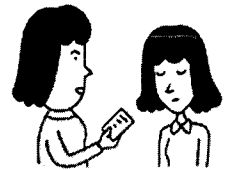
⑧ **Here's a number you can call for help.**

誰だれかに助たすけてほしいときは、

ここに電でん話わするといいですよ。

Dareka ni tasukete hoshii toki wa,
koko ni denwa suru to ii desu yo.

Đây là số điện thoại bạn có thể gọi đến khi cần giúp đỡ.



Self-pity and Regret

- Than vãn và hối tiếc



10_07

① **Nothing ever works out for me.**

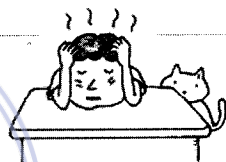
やることなすこと、うまくいかないんだから！
 Yaru koto nasu koto, umaku ikanai n' dakara!
 Tôi chẳng bao giờ thành công được cái gì cả.

② **I can't seem to do anything right.**

^{なに}何をやっても、^{しっばい}失敗ばかり！
 Nani o yatte mo, shippai bakari!
 Tôi làm cái gì cũng thất bại.

③ **I really screwed up.**

やっちゃったよ、^{だいしっばい}大失敗！
 Yatchatta yo, daishippai!
 Hổng hết cả rồi!



④ **I never should have done that.**

あんなこと、しなけりやよかった。
 Anna koto, shinakerya yokatta.
 Lê ra tôi không nên làm thế.

⑤ **I tried my best, but I blew it.**

ベストを尽くしたけど、うまくいきませんでした。
 Besuto o tsukushita kedo, umaku ikimasen deshita.
 Tôi đã cố gắng hết sức mà không thành.

⑥ **I should have done something right away.**

すぐに何か手を打つべきでした。
 Sugu ni nanika te o utsu beki deshita.
 Lê ra tôi nên có hành động ngay tức thì.

⑦ **I wish this never happened!**

これが^{ゆめ}夢ならよかったのに！
 Kore ga yume nara yokatta no ni!
 Ước gì chuyện này không bao giờ xảy ra.

(Nhận : Chuyện này mà chỉ là giấc mơ thôi thì tốt quá.)

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- ⑧ **The damage is done.**
 もう手遅れです。
 Mō teokure desu.
 Đã muộn mất rồi.

Irritation - Bực tức



10_08

- ① **I can't stand it anymore!**

もう、がまんできない！
 Mō, gaman dekinai!
 Tôi không thể chịu được nữa.

- ② **What's with that?**

ありえないよ～！
 Arienai yō!
 Không thể nào!



- ③ **This place drives me crazy.**

こんなところにいたら、頭、おかしくなりそう！
 Konna tokoro ni itara, atama okashiku narisō!
 Nơi này khiến tôi phát điên mất.

- ④ **Give me a break!**

じょうだん
 冗談きついよ！
 Jōdan kitsui yo!
 Để tôi yên đi!

- ⑤ **Cut it out!**

M おい、やめろよ！
 Oi, yamero yo!

Nam : Thôi đi.

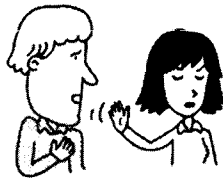
F ちょっと、やめてよ！
 Chotto, yamete yo!

Nữ : Làm ơn thôi đi.

⑥ **Just forget it.**

もういいから。

Mō ii kara.

Hãy quên chuyện đó đi.⑦ **I've had it up to here with you!**

もう、うんざりだよ！

Mō, unzari da yo!

Tôi chịu hết nổi rồi.⑧ **Spare me please.**

かんべんしてくださいよ。

Kamben shite kudasai yo.

Làm ơn để tôi yên.⑨ **Don't get high and mighty with me!**

えらそうな口、聞くんじゃない！

Erasō na kuchi, kiku n' ja nai!

Đừng có lên mặt với tôi.⑩ **You're acting like a jerk!**

F いやな人ね！

Iya na hito ne!

Nữ : Anh cư xử thật chẳng ra gì!⑪ **Would you please stop that?**

それ、やめてもらえませんか？

Sore, yamete moraemasen ka?

Làm ơn đừng làm thế nữa được không?⑫ **Don't be such a prick.**

F やーだ、最低！

Yā da, saitei!

Nữ : Đồ tóit!⑬ **This is none of your business.**

おおきな世話です。

Ōki na o-sewa desu.

Đây không phải chuyện của anh.

⑭ **Just who do you think you are?**

F あんた、何様だと思ってるの?
 Anta, nanisama da to omotte n' no?

Nữ : Anh nghĩ mình là ai chứ?

M おまえ、何様だと思ってるわけ?
 Omae, nanisama da to omotteru wake?

Nam : Màỵ nghĩ màỵ là ai hả?

Hope and Excitement**- Hy vọng và hứng khởi**

10_09

① **Keep your fingers crossed!**

うまくいくように、祈いのってて!

Umaku iku yō ni, inotte te!

Hãy cứ cầu nguyện đi!

② **That's what I'm praying for.**

そうならばいいな、と思おもってるんだ。

Sō nareba ii na, to omotte 'ru n' da.

Đó là điều tôi mong muốn.

③ **This is my dream come true.**

まさに夢ゆめがかなった、といかんう感じかんです。

Masa ni yume ga kanatta, to iu kanji desu.

Giấc mơ của tôi đã thành hiện thực.

④ **I have a good feeling about this.**

うまくいきそうな予よ感かんがするよ。

Umaku ikisō na yokan ga suru yo.

Tôi có cảm giác mọi chuyện sẽ tốt đẹp.

⑤ **I can't wait!**

ままどおどお待ち遠としいな!

Machidōshii na!

Tôi không thể đợi được nữa!

- ⑥ **I'm so fired up about this.**
 こうぶん
 興奮でわくわくしています。
 Kōfun de wakuwaku shite imasu.
Tôi phấn khởi quá đi mất.
- ⑦ **Excellent news!**
 すばらしいニュースだね！
 Subarashii nyūsu da ne!
Thật là một tin tuyệt vời!
- ⑧ **This is what I've been waiting for.**
 これを^ま待ってたんです！
 Kore o matte 'ta n' desu!
Đây là điều tôi hằng mong đợi.

Wonder and Curiosity

- Kinh ngạc và tò mò



10_10

- ① **That's amazing!**
 すっごい！
 Suggoi!
Tuyệt quá!
- ② **How did that happen?**
 なんでまた、そんなことに……？
 Nande mata, sonna koto ni . . . ?
Chuyện xảy ra như thế nào?
- ③ **How did you do that?**
 どうやったの？
 Dō yatta no?
Bạn làm cách nào vậy?
- ④ **That's so bizarre!**
 へん はなし
 変な話！
 Hen na hanashi!
Chuyện này nghe kỳ lạ quá!

⑤ I wonder how that works.

これ、どうなってるんだろう？

Kore, dō natte 'ru n' darō?

Tôi tự hỏi chuyện này sẽ đi đến đâu.

⑥ I'm dying to know what he says.

かれが何て言うか、聞きたくてたまない。

Kare ga nante iu ka, kikitakute tamannai.

Tôi rất muốn biết điều anh ta đang nói.

⑦ It's not my business, but I have to know.

よけいなお世話かもしれないけど、気になるから。

Yokei na o-sewa ka mo shirenai kedo, ki ni naru kara.

Mặc dù đây không phải chuyện của tôi nhưng tôi vẫn muốn biết.



Indignation - Phẫn nộ

downloadsachmienphi.com



10_11

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

① WTF!

ゲッ、何それ！

Ge, nani sore!

Cái quái gì vậy?

② She said what?

なんだって？

Nan da tte?

Cô ấy nói gì?

③ Take it back!

M いまの言葉、撤回しろ！

Ima no kotoba, tekkai shiro!

Nam : Rút lại lời anh vừa nói đi.

F いまの言葉、撤回しなさいよ！

Ima no kotoba, tekkai shinasai yo!

Nữ : Rút lại lời anh vừa nói đi.



④ **How can you say that?**
 よくも、そんなこと言えるね！
 Yokumo, sonna koto ieru ne!
Sao anh có thể nói thế được chứ?

⑤ **The nerve of him!**
 よくもまあ、いけしゃあしゃあと！
 Yokumo mā, ikeshāshā to!
Hắn ta thật to gan!

⑥ **How rude of you!**
 この礼儀知らず！
 Kono reigi-shirazu!
Anh thật khiếm nhã!

⑦ **You are way out of line.**
 身のほどをわきまえたほうが、いいですよ。
 Mi no hodo o wakimaeta hō ga, ii desu yo.
Anh quá đáng lắm rồi đó.

⑧ **How can you be so insensitive?**
 どうして、そう無神経なわけ？
 Dōshite, sō mushinkei na wake?
Sao bạn lại có thể thiếu nhạy cảm như thế?

⑨ **I'm really pissed off!**
 チョー腹立つ！
 Chō haratatsu!
Tôi bực lắm rồi đấy!

Confusion and Doubt

- Lưỡng lự và nghi ngờ



10_12

① **I don't get it.**
 いまの話、わかんないなあ。
 Ima no hanashi, wakannai nā.
Tôi không hiểu anh đang nói gì.

② Huh?

ん?

N?

Hà?

③ I'm having a senior moment.

ちょっと待って、ど忘れしちゃった。

Chotto matte, dowa sure shichatta.

Tự nhiên tôi quên khuấy đi mất.

④ That's hard to believe.

ちょっと信じられない話だね。

Chotto shinjirarenai hanashi da ne.

Chuyện này thật khó tin.

⑤ That doesn't make any sense.

理解できないよ!

Rikai dekinai yo!

Chuyện này thật vô lý.

⑥ What are we supposed to do now?

さあ、これからどうする?

Sā, kore kara dō suru?

Từ giờ chúng ta phải làm sao đây?

⑦ I'm totally confused!

あたま
頭、こんがらがっちゃった!

Atama, kongaragatchatta!

Tôi rối tinh lên rồi.

Indifference - Bàng quan



MP3

10_13

① WhatEVER.

どうでもいいよ。

Dōdemo ii yo.

Sao cũng được.

② I couldn't care less.

どうだって、かまわないね。

Dōdatte, kamawanai ne.

Có ra sao tôi cũng chẳng quan tâm.

③ So what?

だから、何^{なに}?

Dakara, nani?

Vậy thì sao?

④ Suit yourself.

かって
勝手にすれば。

Katte ni sureba.

Làm sao đi nữa cũng không phải chuyện của tôi.

⑤ It's no skin off my back.

こっちは痛^{いた}くもかゆくもないし。

Kotchi wa itaku mo kayuku mo nai shi.

Thế nào cũng được.

⑥ Either way is fine with me.

わたしは、どっちでもかまいませんよ。

Watashi wa, dotchi demo kamaimasen yo.

Chẳng có chuyện gì to tát cả.

⑦ It's no big deal.

たいした問題^{もんだい}じゃないでしょ。

Taishita mondai ja nai desho.

Chuyện đó chẳng đáng bàn tới.

⑧ It's not worth talking about.

いちいち話題^{わだい}にするまでもないことです。

Ichiichi wadai ni suru made mo nai koto desu.

Tôi hoàn toàn chẳng bận tâm đến chuyện đó.

⑨ It's nothing I'm going to lose any sleep over.

そんなこと、全然^{ぜんぜん}、心配^{しんぱい}じゃないよ。

Sonna koto, zenzen shimpai ja nai yo.

Điều đó chẳng làm tôi mất ngủ chút nào cả.

Shock and Awe - Kinh ngạc và bất ngờ



10_14

① **Oh my God!**

うわっ！

Uwa!

Ôi Trời!

② **Oh, shit!**

ゲッ！

Ge!

Chết tiệt!

③ **I don't believe this.**

うそでしょ……。

Usodesho...

Chắc anh chỉ nói chơi (không thật) thôi.



④ **What on earth were you thinking?**

ちょっと、^{なにかんが}何考えてたの？

Chotto, nani kangaete 'ta no?

Anh đã nghĩ cái quái gì vậy?

⑤ **Holy Moly!**

へ～！

Hē!

Ôi chào!

⑥ **I'm speechless.**

ことば ^{うしな}を失うね……。

Kotoba o ushinau ne...

Tôi không thể nói nên lời.

⑦ **How could this have happened?**

どうして、こんなことに、なったんだろう？

Dōshite konna koto ni natta n' darō?

Làm sao mà chuyện này lại có thể xảy ra cơ chứ?

- ⑧ **What a total nightmare!**
 こりゃ、まさに悪夢だ！
 Korya, masa ni akumu da!
 Thật đúng là ác mộng!

Weariness and Wellness

- Mạnh khỏe và mệt mỏi



MP3

10_15

- ① **I'm dead tired.**
 もう、へつとへと……。
 Mō, hettoheto . . .
 Tôi mệt quá đi mất...



- ② **I'm hungover.**
 きょうは二日酔いなんだ。
 Kyō wa futsukayoi nan da.
 Hôm nay tôi mệt quá (do say xỉn).

- ③ **I'm completely burnt out.**
 つか
 疲れた～、もうだめだ～。
 Tsukaretā, mō dame dā.
 Tôi kiệt sức rồi.

- ④ **This is killing me.**
 これはキツイ！
 Kore wa kitsui!
 Tôi đến chết với thứ này mất.

- ⑤ **I can't go another step.**
 もう一歩もある
 もう一歩も歩けないよ。
 Mō ippo mo arukenai yo.
 Tôi không thể lê thêm bước nào nữa.



- ⑥ **I'm in top form.**
 たいちょう ほんぜん
 体調は万全です。
 Taichō wa banzen desu.
 Tôi cảm thấy rất sung mãn.

⑦ **I've got energy to burn.**
 げんき あま
 元気、あり余ってるから！
 Genki, ariamatte 'ru kara!
 Tôi cảm thấy tràn trề năng lượng.

⑧ **I've never felt better.**
 ぜっこうちょう
 絶好調です。
 Zekkōchō desu.
 Chưa bao giờ khỏe hơn thế này.

⑨ **I'm good to go!**
 じゅんび ばんたん
 準備万端です！
 Jumbi-bantan desu!
 Tôi đã sẵn sàng!

Depression and Trauma

- U buồn và tổn thương



10_16

① **I'm so depressed I can't get out of bed.**

きぶん おちこ
 気分が落ち込んで、ベッドから
 で
 出られなくて……。

Kibun ga ochikonde, beddo kara
 derarenakute . . .

Tôi buồn đến nỗi chẳng muốn
 ra khỏi giường.



② **I need someone to talk to.**

だれか はな あいて
 だれか、話し相手がほしい……。

Dareka, hanashi-aite ga hoshii . . .

Tôi muốn có ai đó để nói chuyện.

③ **I'm working myself to the bone.**

まいにち み こ はたら
 毎日、身を粉にして働いてるんです。

Mainichi, mi o ko ni shite hataraitte 'ru n' desu.

Ngày nào tôi cũng làm việc đến kiệt sức.

- ④ **My husband is being abusive.**
 おつと ぼうりよく 口
 夫から暴力を受けているんです。
 Otto kara bōryoku o ukete iru n' desu.
 Chồng tôi cư xử rất bạo lực với vợ.

- ⑤ **My wife is having an affair.**
 つま うわき
 M 妻が浮気して'ren' desu.
 Tsuma ga uwaki shite 'ru n' desu.

Nam: Vợ tôi ngoại tình.

- ⑥ **My daughter is being bullied at school.**
 むすめ がっこう
 娘が学校でいじめにあっ'ren' desu.
 Musume ga gakkō de ijime ni atte 'ru n' desu.
 Con gái tôi bị bắt nạt ở trường.

- ⑦ **I've lost my will to live.**
 もう、生きる気力がなくなりました。
 Mō, ikiru kiryoku ga nakunarimashita.
 Tôi đã mất hết động lực sống.

- ⑧ **Do you know where I can get help?**
 どこか助けてもらえるところ、知りませんか？
 Dokoka tasukete moraeru tokoro, shirimasen ka?
 Bạn có biết tôi có thể tìm đến đâu để được giúp đỡ không?

- ⑨ **I need someone to go with me.**
 だれか、一緒に行ってほしいんだけど……。
 Dareka, issho ni itte hoshii n' da kedo . . .
 Tôi cần ai đó cùng đi với mình.

Stating Your State - Diễn tả tình trạng bản thân

Trong tiếng Việt, rất dễ dàng để diễn tả các trạng thái của bản thân như buồn ngủ, thông minh hay giận dữ. Chỉ cần nói "Tôi..." cộng thêm từ miêu tả. Trong tiếng Nhật, thường có nhiều cách biểu đạt để diễn tả tình trạng của bạn. Trong một số trường hợp, cảm giác được miêu tả có liên quan đến một bộ phận cơ thể nào đó, điều này giúp cho việc hình dung và ghi nhớ chúng dễ dàng hơn:

onaka ga suite iru	dạ dày tôi trống rỗng (= Tôi đói)
nodo ga kawaite iru	cổ họng tôi bị khô (= Tôi khát)
hara ga tatte iru	bụng tôi đang dựng ngược lên (= Tôi bị xúc phạm)
me ga mawatte iru	mắt tôi đang quay (= Tôi bị hoa mắt)

Trong các trường hợp khác, cách nói trong tiếng Nhật cũng đơn giản như tiếng Việt, với cấu trúc **iru** tương đương với dạng thân mật của “Tôi” cộng với động từ.

yorokonde iru	Tôi vui vẻ
osoku natte iru	Tôi bị muộn
okotte iru	Tôi giận dữ
tsukarete iru	Tôi mệt
manzoku shite iru	Tôi hài lòng

Một vài cách diễn đạt lại chỉ dùng những tính từ đơn giản, thường có **desu** theo sau.



ureshii (desu)	Tôi hạnh phúc
nemui (desu)	Tôi buồn ngủ

Và cuối cùng, có những cấu trúc thành ngữ diễn tả đến các trạng thái của tinh thần hay tình cảm - trong tiếng Nhật là “**ki**” hay “**kibun**”:

ki ga nai	Tôi không có hứng thú
ki ga omoi	Tôi đang phiền muộn
ki ga susumanai	Tôi miễn cưỡng
ki ga tōku naru	Tôi cảm thấy quá sức
kibun ga warui	Tôi cảm thấy tệ quá
kibun ga ii	Tôi cảm thấy rất tốt

Ban đầu có thể bạn thấy **ki ga tōku naru** nhưng chẳng bao lâu bạn sẽ có thể sử dụng các lối nói trên một cách tự nhiên thoải mái!

On the Job

Công Việc

Initial Reconnaissance

- Khảo sát ban đầu



11_01

- ① **What's it like working here?**
 この職場は、どんな感じですか？
 Kono shokuba wa, donna kanji desu ka?
 Làm việc ở đây ra sao?



- ② **What kind of jobs are available?**
 どんな仕事がありますか？
 Donna shigoto ga arimasu ka?
 Có những công việc nào đang cần người?

- ③ **What's the pay like?**
 お給料は、どのくらいですか？
 O-kyūryō wa, dono kurai desu ka?
 Tiền lương khoảng bao nhiêu?

- ④ **What are the hours?**
 就業時間は、何時から何時までですか？
 Shūgyōjikan wa, nanji kara nanji made desu ka?
 Giờ giấc làm việc như thế nào?

- ⑤ **What qualifications do I need?**
 どんな資格が必要ですか？
 Donna shikaku ga hitsuyō desu ka?
 Tôi cần đáp ứng những yêu cầu gì?

- ⑥ **Where is the main office located?**
 本社はどこですか？
 Honsha wa doko desu ka?
 Trụ sở chính của công ty nằm ở đâu?

⑦ **Are there any benefits included?**

てあて ふく
手当も含まれていますか？

Teate mo fukumarete imasu ka?

Có được thêm phúc lợi gì không?

⑧ **Is the position part-time or full-time?**

その仕事はパートですか？ フルタイムですか？

Sono shigoto wa pāto desu ka? Furu taimu desu ka?

Công việc đó là bán hay toàn thời gian?

⑨ **How long is the contract for?**

けいやく きかん
契約期間は、どのくらいですか？

Keiyaku kikan wa, dono kurai desu ka?

Thời hạn hợp đồng là bao lâu?

⑩ **When would I start?**

なんにち しゅつぎん
何日から出勤することになりますか？

Nannichi kara shukkin suru koto ni narimasu ka?

Khi nào tôi bắt đầu công việc?

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Setting Up an Interview

- Sắp xếp một cuộc phỏng vấn



11_02

① **I'm calling about your employment ad.**

おんしゃ きゅうじんこうこく み でんわ
御社の求人広告を見て、お電話しました。

Onsha no kyūjin-kōkoku o mite, o-denwa shimashita.

Tôi gọi đến vì có xem qua quảng cáo tuyển dụng của công ty.

② **Is the manager position still open?**

マネージャーの求人きゅうじんは、まだ締め切しきってませんか？

Manējā no kyūjin wa, mada shimekitte 'masen ka?

Vị trí quản lý vẫn còn trống chứ ạ?

③ **I'd like to apply for the teaching job.**

きょうし きゅうじん ぼうぼ
教師の求人に応募したいのですが。

Kyōshi no kyūjin ni ōbo shitai no desu ga.

Tôi muốn nộp đơn cho công việc giảng dạy.

- ④ **I'd be happy to come in anytime this week.**

こんしゅう ひ うかが
今週でしたら、どの日でも伺えます。

Konshū deshitara, dono hi demo ukagaemasu.

Tôi có thể đến bất cứ lúc nào trong tuần.

- ⑤ **What documents should I bring?**

どういった書類を用意すれば、よろしいですか？

Dō itta shorui o yōi sureba yoroshii desu ka?

Tôi cần mang theo những giấy tờ gì?

- ⑥ **Does my resume need to be in Japanese?**

りれきしょ にほんご か
履歴書は、日本語で書いたほうが、よろしいですか？

Rirekisho wa, Nihongo de kaita hō ga yoroshii desu ka?

Hồ sơ xin việc của tôi có phải viết bằng tiếng Nhật không?

- ⑦ **I have a valid work visa.**

しゅうろく も
就 労ビザを持っております。

Shūrō biza o motte orimasu.

Tôi được cấp visa làm việc hợp lệ.



- ⑧ **May I send you my CV ahead of time?**

りれきしょをお送りしても、

よろしいでしょうか？

Arakajime rirekisho o ookuri shite mo,
yoroshii deshō ka?

Tôi có thể gửi hồ sơ xin việc
đến trước được không?

- ⑨ **Monday morning at eight sounds perfect.**

げつよう あさ じ しょうち
月曜、朝8時ですね？ 承知しました。

Getsuyō, asa hachiji desu ne? Shōchi shimashita.

Tôi đồng ý lúc 8 giờ sáng thứ Hai.

- ⑩ **Do I need to take any qualifying tests?**

さいようしけん
採用試験などは、ありますか？

Saiyō-shiken nado wa, arimasu ka?

Tôi có phải làm bài kiểm tra năng lực nào không?

The Interview - Trong buổi phỏng vấn



11_03

- ① **Thank you very much for seeing me.**
 きょうはお時間^{じかん}をいただき、ありがとうございます。
 Kyō wa o-jikan o itadaki, arigatō gozaimasu.
 Xin cảm ơn đã dành thời gian cho tôi.
- ② **I'm a motivated and quick learner.**
 わたしはモチベーション^{たか}も高いですし、
 仕事^{しごと}の飲み込み^{のこ}も早い^{はや}です。
 Watashi wa mochibēshon mo takai desu shi,
 shigoto no nomikomi mo hayai desu.
 Tôi là người tận tụy và học hỏi nhanh chóng.
- ③ **I've worked in this field for many years.**
 この分野^{ぶんや}なら、長年^{ながねん}の経験^{けいけん}があります。
 Kono bun'ya nara, naganen no keiken ga arimasu.
 Tôi có kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực này nhiều năm.
- ④ **I've brought my portfolio, if you'd like to see it.**
 これまでの実績^{じっせき}をまとめた資料^{しりょう}を持参^{じさん}しました。
 こちらです。
 Kore made no jisseki o matometa shiryō o jisan
 shimashita. Kochira desu.
 Tôi có mang theo hồ sơ, mời anh xem.
- ⑤ **My skills include copyediting and proofreading.**
 原稿^{げんこう}の整理^{せいり}や校正^{こうせい}もできます。
 Genkō no seiri ya kōsei mo dekimasu.
 Các kỹ năng của tôi gồm có đọc bài viết và biên tập kiểm tra bản in.
- ⑥ **I'm looking for a real challenge.**
 やりがいのある仕事^{しごと}を求め^{もと}ています。
 Yarigai no aru shigoto o motomete imasu.
 Tôi tìm kiếm công việc có thách thức thực sự.

- ⑦ **I believe in developing a strong team spirit.**
 きょうりよく ぞだ じほんよう かんが
 強 力なチーム・スピリットを育てることが重要と考えて
 います。

Kyōryoku na chīmu-supiritto o sodateru koto ga jūyō to kangaete imasu.

Tôi cho rằng việc xây dựng tinh thần đồng đội mạnh mẽ là quan trọng.

- ⑧ **I can start right away.**
 はじ
 いますぐ、始められます。
 Ima sugu, hajimeraremasu.
 Tôi có thể bắt đầu ngay lập tức.

Comments, Questions, and Self-assessments

- Bình luận, câu hỏi và tự đánh giá



11_04

- ① **I'm looking for full-time employment.**
 しごと さが
 フルタイムの仕事を探しています。
 Furutaimu no shigoto o sagashite imasu.
 Tôi đang tìm một công việc toàn thời gian.
- ② **I have young kids, so I'd need daytime shifts.**
 こども ちい
 子供たちがまだ小さいので、
 ひるま ねが
 昼間のシフトでお願いしたいです。
 Kodomotachi ga mada chīsai no de,
 hiruma no shifuto de onegai shitai desu.
 Tôi có con nhỏ nên tôi muốn được làm vào những ca ban ngày.
- ③ **I'd be very willing to take on business travel.**
 しゅっちょう もんだい
 出張も、まったく問題ありません。
 Shutchō mo, mattaku mondai arimasen.
 Tôi sẵn lòng đi công tác xa.

④ **I plan to finish my degree by next year.**

らいねん がくい しゅとく みこ
 来年までに学位を取得できる見込みです。

Rainen made ni gakui o shutoku dekiru mikomi desu.

Đến năm sau là tôi có thể lấy bằng.

⑤ **I plan to be in Japan for several years.**

すうねん にほん
 数年は日本にいるつもりです。

Sūnen wa Nihon ni iru tsumori desu.

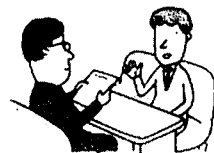
Tôi dự định ở lại Nhật một vài năm.

⑥ **Do you offer on-the-job training?**

かいしゃ
 こちらの会社では、オン・ザ・ジョブ・
 トレーニングはありますか？

Kochira no kaisha de wa, onzajobu-
 torēningu wa arimasu ka?

**Công ty có chính sách đào tạo trong quá trình
 làm việc không?**

⑦ **What daily requirements will I need to meet?**

いちにち
 一日のノルマはどのくらいですか？

Ichinichi no noruma wa dono kurai desu ka?

Tôi phải đáp ứng những yêu cầu thường nhật nào?

⑧ **I'm ready and willing to improve my Japanese.**

にほんご じょうたつ
 日本語が上達するよう
 努力を惜しまない所存です。

Nihongo ga jōtatsu suru yō
 doryoku o oshimanai shozon desu.

Tôi sẵn sàng nâng cao năng lực tiếng Nhật của mình.

⑨ **My strength is in market analysis.**

とくいぶんや しじょうぶんせき
 わたしの得意分野は、市場分析です。

Watashi no tokui-bun'ya wa, shijō-bunseki desu.

Điểm mạnh của tôi là phân tích thị trường.

⑩ **I'm punctual, efficient, and enthusiastic.**

わたしは時間じかんに正確せいかくですし、

仕事しごとも手早いてばやですし、熱意ねついもあります。

Watashi wa jikan ni seikaku desu shi,

shigoto mo tebayai desu shi, netsui mo arimasu.

Tôi là người đúng giờ, làm việc hiệu quả và nhiệt tâm.

On the Job - Trong lúc làm việc



11_05

① **Are things always this crazy?**

いつも、こんなめちゃくちゃいそがに忙しいいそがいんですか？

Itsumo, konna mechakucha ni isogashii n' desu ka?

Công việc lúc nào cũng bận tối tăm thế này sao?

② **I think I should handle that.**

わたしが処理しゅりしましょう。

Watashi ga shori shimashō.

Hãy để tôi xử lý việc đó.

③ **I can't take on any more work right now.**

いま、ちょっと、手ていっぱいてです。

Ima, chotto, te-ippai desu.

Lúc này tôi không thể nhận thêm việc gì nữa.

④ **I have a meeting today.**

きょうは会議かいぎがあります。

Kyō wa kaigi ga arimasu.

Tôi có buổi họp hôm nay.

⑤ **Can you check over this for me?**

これ、チェック、お願いねができますか？

Kore, chekku, onegai dekimasu ka?

Anh có thể kiểm tra cái này giúp tôi được không?

- ⑥ **These numbers don't look right.**
 この数字、何かおかしくありませんか？
 Kono sūji, nanika okashiku arimasen ka?
 Những số liệu này hình như không đúng lắm.
-
- ⑦ **You'll have to show me how to do that.**
 やり方、教えてくださいね。
 Yarikata, oshiete kudasai ne.
 Hãy chỉ tôi cách làm với nhé.
-
- ⑧ **Maybe we should try a different approach.**
 ちがうアプローチを試してみましようか？
 Chigau apurōchi o tameshite mimashō ka?
 Chắc chúng ta phải thử dùng cách tiếp cận khác.
-
- ⑨ **We're doing very well this month.**
 今月は、かなり好調だね。
 Kongetsu wa, kanari kōchō da ne.
 Tháng này chúng ta làm rất tốt.

To and From the Office

- Đi đến và rời khỏi công sở



11...06

- ① **Do you always come to work this early?**
 いつも、こんな早い時間に出社するんですか？
 Itsumo, konna hayai jikan ni shussha suru n' desu ka?
 Ngày nào anh cũng đi làm sớm thế này à?
-
- ② **What's on the schedule for today?**
 きょうのスケジュールは？
 Kyō no sukejūru wa?
 Lịch trình hôm nay thế nào?
-
- ③ **I have a doctor's appointment, so I'll be late.**
 きょうは医者に寄るので、出社が遅くなります。
 Kyō wa isha ni yoru no de, shussha ga osoku narimasu.
 Tôi có hẹn với bác sĩ hôm nay nên sẽ đến làm muộn.

④ How long will you be out of the office?

お休みは、いつまでですか？
 O-yasumi wa, itsumade desu ka?
 Anh nghỉ phép trong bao lâu?

⑤ I'm going to meet a client over lunch.

きょうは、お得意さんと昼食の予定です。
 Kyō wa, otokuisan to chūshoku no yotei desu.
 Tôi có cuộc hẹn ăn trưa với khách hàng hôm nay.

⑥ I think I forgot to clock in.

タイムレコーダー、押し忘れたかも……。
 Taimu-rekōdā, oshiwasureta ka mo . . .
 Hình như tôi quên báo giờ vào làm mất rồi.

(Trong trường hợp công ty áp dụng cách quản lý giờ làm của nhân viên bằng cách yêu cầu nhân viên báo giờ đi và giờ đến thông qua đồng hồ tính giờ tại công ty mỗi ngày.)

⑦ I have to run this over to accounting.

これ、急ぎで経理へ届けないと。
 Kore, isogi de keiri e todokenai to.
 Tôi phải báo gấp việc này cho kế toán.

⑧ We'll be working on this all night.

この仕事、徹夜になりそうだね。
 Kono shigoto, tetsuya ni narisō da ne.
 Chúng ta có lẽ phải làm việc cả đêm nay đấy.



Telephone Calls - Điện thoại



11_07

① I'd like to speak to Mr. Suzuki, if he's in today.

鈴木さんがおいででしたら、お願いしたいのですが。
 Suzuki-san ga oide deshitara, onegai shitai no desu ga.
 Vui lòng cho tôi gặp ông Suzuki, nếu hôm nay ông ấy có đi làm.

② **This is Joe Adler calling for Mr. Sato.**

わたくし、ジョー・アドラーと申します。

佐藤さんをお願いしたいのですが。

Watakushi, Jō Adorā to mōshimasu.

Satō-san o onegai shitai no desu ga.

Tôi là Joe Adler. Tôi muốn gặp ông Sato.

③ **Can you transfer me to your PR division?**

広報部に回していただけませんか？

Kōhōbu ni mawashite itadakemasu ka?

Cô có thể chuyển cuộc gọi của tôi đến phòng

Quan Hệ Công Chúng không?

④ **May I leave him a message?**

メッセージをお伝えいただけますか？

Messēji o otsutae itadakemasu ka?

Tôi có thể để lại lời nhắn cho ông ấy được không?

⑤ **Have him call me back at this number please.**

この番号に折り返しお電話くださるよう、

お伝えください。

Kono bangō ni orikaeshi o-denwa kudasaru yō,
otsutae kudasai.

Làm ơn nhắn giúp anh ấy gọi lại cho tôi theo số
điện thoại này.

⑥ **Just one moment please, I'll see if she's here.**

少々お待ちください、近くにいるかどうか

見てまいります。

Shōshō omachi kudasai, chikaku ni iru ka dō ka
mite mairimasu.

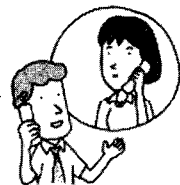
Vui lòng đợi một chút, tôi sẽ đi xem cô ấy có ở đây không.

⑦ **He's out. Shall I have him call you back?**

ただいま^{せき}席をはずして^おおります。折り返し^おかえ
お電話^{でんわ}させましょうか？

Tadaima seki o hazushite orimasu. Orikaeshi
o-denwa sasemashō ka?

**Hiện giờ anh ấy đi ra ngoài rồi. Có muốn
tôi nói anh ấy gọi lại không?**

⑧ **Let me transfer your call to her section.**

所属^{しよぞく}の部署^{ぶしよ}へ、お回^{まわ}いたします。

Shozoku no busho e, omawashi itashimasu.

Để tôi chuyển máy cho anh đến bộ phận của cô ấy nhé.

⑨ **I'll have him get back to you as soon as possible.**

取り急ぎ^と、本人^{いそ}から連絡^{ほんにん}させる^{れんらく}ようにいたします。

Toriisogi, honnin kara renraku saseru yō ni itashimasu.

Tôi sẽ nhắn ông ấy gọi điện-lại cho anh ngay lập tức.

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Meetings, Memos, Functions, and E-mail

- Hội họp, ghi nhớ, chức năng và E-mail



11_08

Công Việc

① **Did you see the memo about the meeting?**

かいぎ^{かいぎ}のメモ、ご覧^{らん}になりましたか？

Kaigi no memo, goran ni narimashita ka?

Ông đã xem ghi chú về cuộc họp sắp tới chưa ạ?

(Câu này dùng để nói với người địa vị cao hơn, chẳng hạn như nói với sếp.)

② **That room is reserved for a board meeting today.**

その部屋^{へや}は、きょうの取^{とり}締^{しまり}役^{やく}会^{かい}用^{よう}に

お
押^おさえてあります。

Sono heya wa, kyō no torishimariyakukai-yō ni
osaete arimasu.

**Phòng đó hôm nay đã được đặt trước cho cuộc họp
hội đồng quản trị.**

- ③ **We're holding the planning meeting tomorrow.**
 あす きかくかいぎ
 明日、企画会議があります。
 Asu, kikaku kaigi ga arimasu.
 Ngày mai chúng ta sẽ có buổi họp bàn thảo kế hoạch.
- ④ **Can I add something to the agenda?**
 ぎだい に さん つくわ
 議題に二、三、付け加えてもよろしいですか？
 Gidai ni ni, san, tsukekuwaete mo yoroshii desu ka?
 Tôi có thể thêm một số vấn đề và nội dung họp được không?
- ⑤ **Next week we have a party for new employees.**
 らいしゅう しんにゅうしゃいん かんげいかい
 来週、新入社員の歓迎会があります。
 Raishū, shinnyū-shain no kangeikai ga arimasu.
 Tuần sau chúng ta sẽ tổ chức tiệc chào mừng nhân viên mới.
- ⑥ **Do I have to attend the ceremony?**
 しき
 式には、わたしも出なくてはいけませんか？
 Shiki ni wa, watashi mo denakute wa ikemasen ka?
 Tôi có phải tham dự buổi lễ không?
- ⑦ **Did you get the e-mail about the year-end party?**
 ぼうねんかい とと
 忘年会のメール、届きましたか？
 Bōnenkai no mēru, todokimashita ka?
 Anh có nhận được email thông báo về tiệc cuối năm chưa?

Contracts, Salaries, Wages, and Benefits

- Hợp đồng, lương bổng, thù lao và phúc lợi



MP3

11_09

- ① **Does the contract include medical insurance?**
 けいやく けんこう ほけん ふく
 この契約には、健康保険が含まれていますか？
 Kono keiyaku ni wa, kenkō-hoken ga fukumarete imasu ka?
 Trong hợp đồng có bao gồm bảo hiểm y tế không?
- ② **How many days of paid holidays can I get?**
 ゆうきゆうきゆうか なんにち
 有給休暇は何日もらえるのでしょうか？
 Yūkyū-kyūka wa nannichi moraeru n' deshō ka?
 Tôi có bao nhiêu ngày nghỉ phép nguyên lương?

③ Am I going to be paid for overtime?

ざんぎょうだい^で
残業代は出ますか？

Zangyōdai wa demasu ka?

Tôi có được trả tiền làm thêm giờ không?

④ Is this contract renewable?

けいやく こうしん
契約の更新は、ありますか？

Keiyaku no kōshin wa, arimasu ka?

Hợp đồng này có gia hạn được không?

⑤ Am I allowed a full maternity leave?

さんぎゅう きてい と
産休は、規定どおりに取れますか？

Sankyū wa, kitei dōri ni toremasu ka?

Tôi có được hưởng chế độ nghỉ sinh không?

⑥ Are there any fringe benefits?

フリンジ・ベネフィットは、何かありますか？
なに

Furinji-benefitto wa, nanika arimasu ka?

Công ty có cho phúc lợi phụ nào không?

⑦ Will I receive any educational training?

けんしゅう
研修は、ありますか？

Kenshū wa, arimasu ka?

Công ty có chính sách đào tạo về học vấn không?



⑧ Will my wages increase eventually?

しょうぎゅう
いずれ、昇給はあるんでしょうか？

Izure, shōkyū wa aru n' deshō ka?

Rốt cuộc tôi có được tăng lương không?

⑨ Do I get a bonus?

ボーナスはで
ボーナスは出ますか？

Bōnasu wa demasu ka?

Tôi có được nhận tiền thưởng không?

⑩ I'd like to be considered for a promotion.

わたくしのしょうしん けんどう
わたくしの昇進を検討していただけますか？

Watakushi no shōkyū o kentō shite itadakemasen ka?

Tôi có được xem xét để bạt không?

Working Well or Working Hell

- Làm việc thoải mái hay vất vả



11_10

- ① **Can you show me how to do this correctly?**

お手本を見せてもらえますか？
てほん み

O-tehon o misete moraemasu ka?

Có thể chỉ cho tôi cách làm đúng được không?

- ② **Are there any dangers involved?**

危険なことは、ありますか？
きけん

Kiken na koto wa, arimasu ka?

Có nguy hiểm gì không?



- ③ **Does this meet all your expectations?**

不十分な点はありませんか？
ふじゅうぶん てん

Fujūbun na ten wa arimasen ka?

Cái này có đáp ứng kỳ vọng của anh không?

- ④ **How can I improve my performance?**

もっと実力をつけるには、
じつりょく

何をしたらいいでしょうか？
なに

Motto jitsuryoku o tsukeru ni wa,

nani o shitara ii deshō ka?

Tôi nên làm thế nào để nâng cao hiệu quả làm việc?

- ⑤ **I'd like to take on more responsibilities.**

わたしの裁量範囲を、もう少し広げて
さいりょうはんい すこ ひろ

いただきたいんです。

Watashi no sairyō-han'i o mō sukoshi hirogete

itadakitai n' desu.

Tôi muốn được giao nhiều trọng trách hơn nữa.

- ⑥ **I'm not getting paid enough to do this.**

この仕事に見合う給料は、もらっていません。
しごと みあ きゅうりょう

Kono shigoto ni miau kyūryō wa, moratte imasen.

Tôi không được trả xứng đáng cho công việc này.

⑦ I really hate this job.

こんな仕事、いやでいやでたまらないよ。

Konna shigoto, iya de iya de tamannai yo.

Tôi thực sự ghét công việc này.

⑧ I'm going to start looking for another position.

べつ ^{しごと} ^{さが} ^{おも}
別の仕事を探そうかと思ってるんだ。

Betsu no shigoto o sagasō ka to omotte 'ru n' da.

Tôi đang định đi tìm công việc mới.

⑨ I think this company has unfair labor practices.

この会社 ^{はたら} ^{かた} ^{ふとう} ^{おも}
の働かせ方は、不当だと思えます。

Kono kaisha no hatarakasekata wa, futō da to omoimasu.

Tôi nghĩ công ty này đối xử bất công với nhân viên.

⑩ I quit!

わたくし、やめさせていただけます！

Watakushi, yamesasete itadakimasu!

Tôi nghỉ việc!

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Home Sweet Home

Nhà Ở

Apartment Hunting - Tìm nhà



12_01

- ① **I need a two-bedroom place under 200,000 yen.**
 やちん まんい か さが
 家賃20万以下の2LDKを探しています。
 Yachin nijūman ika no nī-eru-dī-kē o sagashite imasu.
Tôi muốn tìm một nhà cho thuê có 2 phòng ngủ với giá dưới 200.000 yên.
- ② **Is the building earthquake safe?**
 たてもの じしん き
 この建物は、地震が来てもだいじょうぶですか？
 Kono tatemono wa, jishin ga kite mo daijōbu desu ka?
Tòa nhà đó chịu được động đất chứ?
- ③ **We want a place in a quiet neighborhood.**
 しず じゅうたくがい ぶつけん さぼう
 静かな住宅街の物件が希望です。
 Shizuka na jūtakugai no bukken ga kibō desu.
Tôi muốn tìm nhà trong một khu yên tĩnh.
- ④ **We'd like to look at some floor plans.**
 まど み
 間取りを見たいのですが。
 Madori o mitai no desu ga.
Chúng tôi muốn xem qua bản thiết kế dự kiến của căn nhà.
- ⑤ **I need a modern studio apartment near Ginza.**
 ぎんざ ちか かん
 銀座の近くで、モダンな感じのワンルーム・
 マンションを探しています。
 Ginza no chikaku de, modan na kanji no wanrūmu-
 manshon o sagashite imasu.
Tôi đang tìm một căn hộ độc thân hiện đại gần khu Ginza.

- ⑥ **We're looking to rent a house.**

こだて ちんたい さが
戸建の賃貸を探しています。

Kodate no chintai o sagashite imasu.

Chúng tôi đang tìm thuê nhà.



- ⑦ **My friend and I would like to share a flat.**

とも ふたり か
友だちと二人でアパートを借りたいんですけど。

Tomodachi to futari de apāto o karitai n' desu kedo.

Bạn tôi và tôi muốn thuê chung một căn hộ.

- ⑧ **Our main priority is space.**

いちばん じゅうよう ひろ
いちばん重要なのは、広さです。

Ichiban jūyō na no wa, hirosa desu.

Ưu tiên hàng đầu của chúng tôi là không gian rộng rãi.

- ⑨ **That looks great, but it's not in my budget.**

いい ぶっけん 予算オーバーです。

Ii bukken nan da kedo, yosan-ōbā desu.

Nơi đó trông rất tuyệt nhưng lại vượt quá ngân sách cho phép của tôi.

- ⑩ **Ideally we want a balcony or a nice view.**

理想を言うなら、バルコニー付きか、

眺めのいい物件がいいです。

Risō o iu nara, barukonī-tsuki ka,

nagame no ii bukken ga ii desu.

Lý tưởng nhất là nhà có ban công hoặc có tầm nhìn đẹp.

The Walk-through - Đi xem nhà



MP3

12_02

- ① **This is spacious, but it's also pretty dark.**

ひろ 日あたりが悪いですね。

Hiroi kedo, hiatari ga warui desu ne.

Nơi này rộng rãi nhưng lại hơi tối.

- ② **The location is perfect, but it feels cramped.**

立地は完ぺきだけど、ちょっと狭いかな。
りっち かん せま

Ritchi wa kampeki da kedo, chotto semai ka na.

Địa điểm rất thuận tiện nhưng hơi chật chội.

- ③ **Would we be allowed to refurbish the interior?**

室内をリフォームしてもいいですか？
しつない

Shitsunai o rifōmu shite mo ii desu ka?

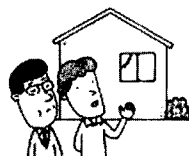
Chúng tôi có được trang trí lại nội thất bên trong không?

- ④ **It seems like this place needs some repairs.**

あちこち修理が必要なようです。
しゅうり ひつよう

Achikochi shūri ga hitsuyō na yō desu ne.

Có vẻ nơi này cần được sửa chữa đôi chút.



- ⑤ **Is there another electricity outlet?**

このほかにも、コンセント、ありますか？

Kono hoka ni mo, konsento, arimasu ka?

Ngoài chỗ này còn ổ cắm điện nữa không?

- ⑥ **Is the owner planning to rent it "as is"?**

大家さんは「現状」のまま貸すつもりですか？
おおや げんじよう かし

Ōya-san wa "genjō" no mama kasu tsumori desu ka?

Chủ nhà có định cho thuê "nguyên trạng" không?

- ⑦ **How do you operate this kind of heater?**

このヒーターは、どうやって使うんですか？
つか

Kono hītā wa, dō yatte tsukau n' desu ka?

Máy sưởi này sử dụng như thế nào?

- ⑧ **Is there any major construction planned nearby?**

そばに大きな建物が建つ予定はありますか？
おお たてももの た よてい

Soba ni ōki na tatemono ga tatsu yotei wa arimasu ka?

Gần đây có khu quy hoạch xây dựng lớn nào không?

- ⑨ **I'd like to check the water pressure.**

水圧をチェックさせてもらえますか？
すいあつ

Suatsu o chekku sasete moraemasu ka?

Tôi muốn kiểm tra áp lực nước.

- ⑩ **Are we allowed to have parties here?**
 部屋でパーティーを開くのは、かまいませんか？
 Heya de pātī o hiraku no wa, kamaimasen ka?
 Chúng tôi có được tổ chức tiệc trong phòng không?
- ⑪ **Have these air-conditioners been cleaned?**
 エアコンは、クリーニング済みですか？
 Eakon wa, kurīningu-zumi desu ka?
 Máy điều hòa này đã được làm sạch chưa?

Follow-up Questions - Hỏi chi tiết



12_03

- ① **Is there any kind of furniture we can't use on the tatami?**
 たたみ うえ お 家具は、ありますか？
 畳の上に置いてはいけない家具は、ありますか？
 Tatami no ue ni oite wa ikenai kagu wa, arimasu ka?
 Những đồ gia dụng nào không được đặt lên chiếu tatami?
- ② **This bath looks complicated. How does it work?**
 このお風呂はややこしそうだけど、
 どうやって使うんですか？
 Kono o-furo wa yayakoshisō da kedo,
 dō yatte tsukau n' desu ka?
 Phòng tắm này nhìn có vẻ phức tạp. Nó hoạt động
 như thế nào?
- ③ **What is the best escape route in case of a fire?**
 火事 ときの ひなんけいろ
 火事 ときの避難経路は？
 Kaji no toki no hinan-keiro wa?
 Trong trường hợp hỏa hoạn thì lối thoát hiểm nằm ở đâu?
- ④ **How can I contact the apartment manager?**
 かんりにん れんらくさき
 管理人さんの連絡先は？
 Kanrinin-san no renrakusaki wa?
 Làm thế nào để liên lạc với người quản lý căn hộ?

⑤ **Can I install my own security system?**

じまえ
自前でセキュリティ・システムを
つけてもいいですか？

Jimae de sekyuritī-shisutemu o
tsukete mo ii desu ka?

Tôi có được lắp đặt hệ thống an ninh riêng không?

⑥ **Are pets allowed here?**

ペットは飼えますか？

Petto wa kaemasu ka?

Có được nuôi thú cưng không?



Checking and Signing

- Kiểm tra và ký hợp đồng



12_04

① **Can we meet the landlord in person?**

おおや ちよくせつ あ
大家さんに直接お会いすることは、できますか？

Ōya-san ni chokusetsu oai suru koto wa, dekimasu ka?

Chúng tôi có thể gặp trực tiếp chủ nhà không?

② **How much is the deposit, key money, and realtor fee?**

しきぎん れいきん ちゅうかい てすうりよう
敷金、礼金、仲介手数料は、いくらですか？

Shikikin, reikin, chūkai-tesūryō wa, ikura desu ka?

Tiền đặt cọc, tiền lễ và tiền môi giới hết bao nhiêu?

(“Tiền lễ” là tiền người thuê nhà bắt buộc phải trả cho chủ nhà trước khi vào ở.)

③ **Will I get any part of my deposit back?**

しきぎん もど
敷金は、いくらか戻ってくるのでしょうか？

Shikikin wa, ikuraka modotte kuru n' deshō ka?

Tôi có được nhận lại phần nào tiền đặt cọc không?

④ **Can my coworker serve as my guarantor?**

ほしょうにん かいしゃ どうりよう
保証人は、会社の同僚でもいいですか？

Hoshōnin wa, kaisha no dōryō demo ii desu ka?

Người bảo lãnh cho tôi là đồng nghiệp ở công ty có được không?

⑤ Who should I call if something breaks?

なに なに 故障 こしょう した した ときの ときの 連絡 れんらく 先 さき は ?

Nani ka koshō shita toki no renrakusaki wa?

Nếu có hư hỏng trong nhà tôi nên liên lạc với ai?

⑥ I'm not sure what this means, right here.

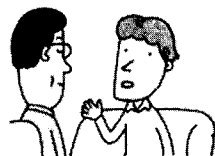
ここに か 書いて 書いて ある ある こと こと の の 意味 いみ が、

よく よく わから わから ない ない んです んです が ……。

Kokoni kaite aru koto no imi ga,

yoku wakaranai n' desu ga . . .

Chỗ này, tôi không hiểu ý nghĩa của nó lắm.



⑦ Can we perhaps negotiate the rent?

家賃 やちん、もう すこ 少 やす し し 安 やす くな くな り り ませ ませ ん ん か ?

Yachin, mō sukoshi yasuku narimasen ka?

Chúng ta có thể thương lượng tiền thuê nhà không?

⑧ On what day each month is the rent due?

家賃 やちん は、毎 まい 月 つき 何 なん 日 にち まで まで に

支 し 払 はら えば えば いい いい ですか ?

Yachin wa, maitzuki nannichi made ni

shiharaeba ii desu ka?

Ngày thanh toán tiền nhà vào mỗi tháng là ngày mấy?

⑨ Is there a monthly management fee?

毎 まい 月 つき の の 管 かん 理 り 費 ひ は、か か かり かり ます ます か ?

Maitzuki no kanrihi wa, kakarimasu ka?

Tiền quản lý hàng tháng là bao nhiêu?

⑩ Is there a place to park my motorcycle?

オ お ト と バ ば イ い を を 止 と め め る め 場 ば 所 しょ は は あ あ り り ます ます か ?

Ōtobai o tomeru basho wa arimasu ka?

Có chỗ đậu xe máy không?

⑪ **Can we renew the lease after two years?**

ちんたいけいやく ねんご こうしん
賃貸契約は2年後に更新できますか？

Chintai keiyaku wa ninengo ni kōshin dekimasu ka?

Có thể gia hạn hợp đồng sau 2 năm không?

⑫ **Are the promised repairs included in writing?**

しゅうぜん かしょ
そちらで修繕してくれる箇所は、

しょめん きざい
書面に記載されていますか？

Sochira de shūzen shite kureru kasho wa,

shomen ni kisai sarete imasu ka?

Các chỗ cần sửa chữa đã nói có được ghi trong

hợp đồng không?

⑬ **What's my total initial layout in fees and rent?**

へやだい しよひよう さいしよ ひつよう かね
部屋代と諸費用で、最初に必要なお金は

いくらになりますか？

Heyadai to shohiyō de, saisho ni hitsuyō na o-kane wa

ikura ni narimasu ka?

Những chi phí cần trả ban đầu hết bao nhiêu?

⑭ **Let me have my lawyer check over the details.**

べんごし けいやく しょうさい
うちの弁護士に契約の詳細を

チェックさせたいんですけど。

Uchi no bengoshi ni keiyaku no shōsai o

chekku sasetai n' desu kedo.

Tôi muốn đưa các chi tiết hợp đồng

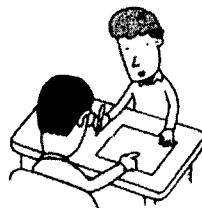
cho luật sư của mình kiểm tra lại.

⑮ **Where do I sign?**

どこにサインしますか？

Doko ni sain shimasu ka?

Ký tên ở đâu?



Electricity, Gas and Water

- Điện, ga và nước



12_05

① **These exposed wires are dangerous.**

こことか、そことか、電線^{でんせん}がむき出し^だで
あぶ
危ないですね。

Koko to ka, soko to ka, densen ga mukidashi de
abunai desu ne.

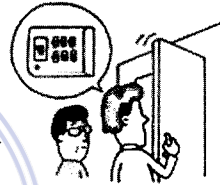
Những chỗ dây điện lòi ra này thật nguy hiểm.

② **Where's the circuit breaker?**

ブレーカーは、どこですか？

Burēkā wa, doko desu ka?

Cầu dao nằm ở đâu?



③ **Can I change the light fixtures here?**

しょうめいきぐ^{しょうめいきぐ}を^つか^かけてもいいですか？

Shōmei-kigu o tsukekaete mo ii desu ka?

Tôi có thể thay đèn ở đây không?

④ **What is the voltage rate here?**

ここの電圧^{でんあつ}は何^{なん}ボルトですか？

Koko no den'atsu wa nan boruto desu ka?

Dòng điện ở đây bao nhiêu Vôn?

⑤ **Where's the gas shut-off valve?**

ガスの元栓^{もとせん}は、どこですか？

Gasu no motosen wa, doko desu ka?

Van khóa ga nằm ở đâu?

⑥ **Is the gas system here LPG or city?**

ここのガスは、プロパンですか？ 都市^{とし}ガスですか？

Koko no gasu wa, puropan desu ka? Toshi gasu desu ka?

Hệ thống ga ở đây dùng ga bình hay theo đường dẫn ga của thành phố?

⑦ **Where's the water boiler?**

ボイラーはどこにありますか？

Boirā wa doko ni arimasu ka?

Nói đun nước nóng đặt ở đâu?

⑧ **I can't find my water-service application card.**

水道の申込書が見あたらないんですけど。

Suidō no mōshikomisho ga miataranai n' desu kedo.

Tôi không tìm thấy thẻ đăng ký cung cấp nước.

Repairs and Complaints

- Sửa chữa và phàn nàn



12_06

① **There's a leak here.**

ここ、漏れてます。

Koko, morete 'masu.

Chỗ này bị rò rỉ.



② **The kitchen sink has become badly clogged.**

台所の排水管が詰まって、流れないんです。

Daidokoro no haisuikan ga tsumatte, nagarenai n' desu.

Bồn rửa trong nhà bếp bị tắc ròi.

③ **This place is overrun with roaches!**

この部屋、ゴキブリだらけじゃないですか！

Kono heya, gokiburi-darake ja nai desu ka!

Phòng này đầy gián!

④ **I think I may need a rat exterminator.**

ネズミの駆除を頼んだほうがいいかな。

Nezumi no kujo o tanonda hō ga ii ka na.

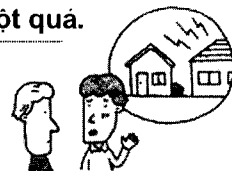
Tôi nghĩ mình phải dùng tới đồ diệt chuột quá.

⑤ **My neighbors are noisy.**

となりがうるさいんです。

Tonari ga urusai n' desu.

Hàng xóm của tôi thật ồn ào.



- ⑥ **These repairs were specified in the lease.**
 この修理は、契約に書いてありますよね。
 Kono shūri wa, keiyaku ni kaite arimasu yo ne.
Những sửa chữa này có được đề cập trong hợp đồng.
- ⑦ **My apartment has been burglarized.**
 部屋にドロボウがはいったんです。
 Heya ni dorobō ga haitta n' desu.
Phòng ở của tôi đã bị trộm viếng.
- ⑧ **I was cooking, and the fire alarm went off.**
 料理してたら、火災報知器が鳴ったんです。
 Ryōri shite 'tara, kasai-hōchiki ga natta n' desu.
Tôi đang nấu thì chuông báo cháy kêu.
- ⑨ **These windows don't open.**
 この窓、開かないんですけど。
 Koko no mado, akanai n' desu kedo.
Những cái cửa sổ này không mở được.
- ⑩ **There's a lot of mildew and mold here.**
 ここ、結露がひどくて、カビが生えています。
 Koko, ketsuro ga hidokute, kabi ga haete imasu.
Ở đây rêu mốc mọc lên nhiều quá.

Services and Facilities

- Dịch vụ và tiện ích



12_07

- ① **What day is burnable garbage collected?**
 「燃えるゴミ」は、何曜日ですか？
 "Moeru gomi" wa, nan'yōbi desu ka?
Ngày thu gom rác đốt cháy được là ngày nào?
- ② **Is this considered non-burnable garbage?**
 これは「燃えないゴミ」になりますか？
 Kore wa "moenai gomi" ni narimasu ka?
Đây có được coi là rác không đốt cháy được không?

③ What do we do with recyclables?

しげん
資源ゴミは、

どうやって出せばいいですか？

Shigen-gomi wa,

dō yatte daseba ii desu ka?

Chúng tôi nên làm gì với rác tái chế được?



④ Do we separate newspapers and magazines?

しんぶん と ざっし は、ぶんべつ して だ 出すんですか？

Shimbun to zasshi wa, bumbetsu shite dasu n' desu ka?

Có phải tách riêng báo và tạp chí không?

⑤ Is there a special fee to use the storage room?

そうこ を か 借りると、べつ に しやうりよう が か かりますか？

Sōko o kariru to, betsu ni shiyōryō ga kakarimasu ka?

Có phải trả phí gì khi sử dụng nhà kho không?

⑥ Are we allowed to barbecue here?

ここでバーベキューをしてもいいですか？

Koko de bābekyū o shite mo ii desu ka?

Có được phép tổ chức tiệc barbecue ở đây không?

⑦ When is the next fire inspection?

しやうぼうけんさ
こんどの消防検査は、いつですか？

Kondo no shōbō-kensa wa, itsu desu ka?

Lần kiểm tra phòng cháy chữa cháy tiếp theo là khi nào?

⑧ What does the water pipes inspection involve?

すいどう の てんけん して、なに を す るんですか？

Suidō no tenken tte, nani o suru n' desu ka?

Kiểm tra ống dẫn nước là làm những gì?

⑨ Will you tell me when a parking spot opens up?

ちゆうしゃじやう に あ きが で たら、こゑ を か けてもらえますか？

Chūshajō ni aki ga detara, koe o kakete moraemasu ka?

Anh có thể báo cho tôi một tiếng khi bãi đỗ xe được khai trương không?

⑩ **Is there a charge for parking my bicycle?**

ちゅうりんじょう ゆうりょう
駐輪場は、有料ですか？

Chūrinjō wa, yūryō desu ka?

Đậu xe đạp có phải trả tiền không?

Logistic Details - Các chi tiết khác



12_08

① **What should I do if I lose my key?**

かぎ
鍵をなくしたときは、どうすればいいですか？

Kagi o nakushita toki wa, dō sureba ii desu ka?

Nếu đánh mất chìa khóa tôi phải làm sao?

② **Is there access for the handicapped?**

でいりぐち
出入口など、バリアフリーになっていますか？

Deiriguchi nado, bariāfurī ni natte imasu ka?

Có lối đi dành cho người tàn tật không?

③ **What happens if a package comes and I'm out?**

たくはいにもつとど
宅配の荷物が届いたときに留守だったら、

どうなりますか？

Takuhai no nimotsu ga todoita toki ni rusu dattara,

dō narimasu ka?

Nếu có bưu kiện chuyển tới mà tôi lại vắng nhà

thì làm sao?

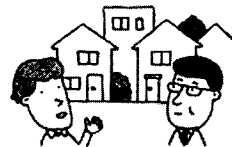
④ **Can you tell me a little about my neighbors?**

きんじょ なた
ご近所は、どんな方たちですか？

Go-kinjō wa, donna katatachi desu ka?

Có thể cho tôi biết một chút về

hàng xóm quanh đây được không?



⑤ **Where's the nearest daycare center?**

いちばん^{ちか}近いデイケア・センターは、
どこにありますか？

Ichiban chikai deikea-sentā wa,
doko ni arimasu ka?

Nhà trẻ gần đây nhất nằm ở đâu?

⑥ **Can you tell me what this notice means?**

この「お知らせ」、何^{なん}て書^かいてあるのか、
おし^{おし}えてくれませんか？

Kono "oshirase," nante kaite aru no ka,
oshiete kuremasen ka?

**Anh có thể giải thích giúp tôi bảng thông báo này
nói gì không?**

⑦ **Who's responsible for cleaning the hall?**

玄関^{げんかん}ホールの掃除^{そうじ}は、だれがしてくれるのですか？

Genkan-hōru no sōji wa, dare ga shite kureru no desu ka?

Ai có trách nhiệm lau dọn hành lang?

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Moving In - Dọn đến nhà mới



12_09

① **Please be careful with that.**

それ、気^きを付^つけて運^{はこ}んでくださいね！

Sore, ki o tsukete hakonde kudasai ne!

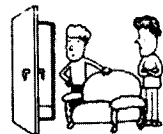
Làm ơn di chuyển thứ đó cẩn thận.

② **I'm not sure how to get this sofa in the door!**

このソファ、ドア^{どお}を通^{とお}るかな……？

Kono sofa, doa o tōru ka na ... ?

**Tôi không biết làm sao để chuyển cái
xô-pha này qua cửa đây...**



③ **Hi, I'm Kylie Walker,
your new neighbor, in room 203.**
はじめまして。こんど203号室に越してきた
カイリー・ウォーカーと申します。
Hajimemashite. Kondo ni-maru-san-gōshitsu ni koshite kita
Kairī Wōkā to mōshimasu.
**Xin chào. Tôi là Kylie Walker, tôi vừa chuyển đến phòng
203.**

④ **Sorry for the noise as I was moving in.**
引っ越しでお騒がせして、すみません。
Hikkoshi de osawagase shite, sumimasen.
Xin lỗi đã làm ồn khi đang dọn đến.

⑤ **Here's a small token of my good will.**
これは、ご挨拶のしるしです。
Kore wa, go-aisatsu no shirushi desu.
Đây là một chút thành ý của tôi.

⑥ **Where can I get a nameplate like this?**
こういう表札は、どこで売っていますか？
Kō iu hyōsatsu wa, doko de utte imasu ka?
Tôi có thể mua bảng tên trên cửa như thế này ở đâu?

⑦ **Come check out my new digs.**
あたらしい部屋に引っ越したんだ。見に来て！
Atarashii heya ni hikkoshita n' da. Mi ni kite!
Đến xem chỗ ở mới của tớ đi!

⑧ **Please join our housewarming party.**
新居のおひろめをしたいので、
どうぞお越しください。
Shinkyō no ohirome o shitai no de,
dōzo okoshi kudasai.
Xin mời tham gia tiệc mừng nhà mới với chúng tôi.

- ⑨ **I've got to send out change-of-address postcards.**
 ひっこしあいさつの葉書、出さなくちゃ。
 Hikokoshi aisatsu no hagaki, dasanakucha.
Tôi phải đi gửi bưu thiệp thông báo đổi địa chỉ.

Apartment Details - Thông tin về căn hộ

Một căn hộ trung bình ở Nhật Bản rộng không tới 100 mét vuông, thường không được trang bị sẵn nội thất cũng như các thiết bị chính khác như tủ lạnh, bếp, lò nướng, v.v. Các căn hộ truyền thống có thể kèm theo *oshiire* (tủ lớn để chứa chăn màn), *fusuma* (cửa trượt bằng giấy), và thỉnh thoảng là *shoji* (cửa chia ô và các ô được dán giấy) hay *tatami* (chiếu cỏ).

Chi tiết cho thuê thường được liệt kê với số lượng phòng, kèm từ viết tắt chỉ các tiện nghi trang bị thêm, nếu có. Chẳng hạn, “2LDK” có nghĩa 2 phòng ngủ cùng với một phòng đa năng để “ăn uống/sinh hoạt/làm bếp”. Đôi khi diện tích phòng được đo bằng số lượng chiếu *tatami* trải vừa bên trong; ví dụ, một *roku-jo*, hay phòng sáu chiếu *tatami*, rộng xấp xỉ 9 mét vuông.

Getting Stuff Done

Yêu Cầu Trong Các Tình Huống

At Home - Ở nhà



13_01

① Let's tidy up.

すこ
少しかたづけようか。

Sukoshi katazukeyō ka.

Dọn dẹp một chút nhé.

② Did you fill the bath?

お風呂、入れてくれた？

O-furo, irete kureta?

Bồn tắm đã được đổ đầy nước chưa?



③ We need to buy toilet paper.

トイレットペーパー、買わなくちゃ。

Toiretto pēpā, kawanakucha.

Chúng ta phải mua thêm giấy vệ sinh thôi.



④ I'll do the dishes.

F あら
洗いもの、わたしがやるわ。

Araimono, watashi ga yaru wa.

Nữ: Để tôi rửa bát cho.

M あら
洗いもの、ぼくがやるよ。

Araimono, boku ga yaru yo.

Nam: Để tôi rửa bát cho.

⑤ We need to get rid of all this trash.

このゴミ、ぜんぶ捨ててこなくちゃ。

Kono gomi, zembu sutete konakucha.

Chúng ta phải vứt hết đồng rác này đi.

⑥ Close the door.

ドア、閉めて。

Doa, shimete.

Đóng cửa lại đi.

⑦ Make the bed.

ベッド、きれいに直して。^{なお}

Beddo, kirei ni naoshite.

Chuẩn bị giường ngủ đi nhé.

⑧ Help me find my keys.

ねえ、わたしの鍵、知らない？^{かぎ}

Nē, watashi no kagi, shiranai?

Giúp tôi tìm chìa khóa với.

⑨ Don't forget to turn off the gas.

ガス、ちゃんと止めてね。

Gasu, chanto tomete ne.

Nhớ khóa ga nhé.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

At the Bank - Ở ngân hàng

13_02

① I'd like to open a regular savings account.

ふつうよきん 口座を 開きたい なんですけど。^{ひら}

Futsūyokin no kōza o hirakitai n' desu kedo.

Tôi muốn mở tài khoản tiết kiệm thông thường.

② Do you require a minimum monthly balance?

毎月、一定の預金残高が必要ですか？^{まいつき} ^{いってい} ^{よきんざんだか} ^{ひつよう}

Maitsuki, ittei no yokin-zandaka ga hitsuyō desu ka?

Ngân hàng có yêu cầu số dư tối thiểu trong tài khoản không?

③ My cash card doesn't seem to be working.

キャッシュ・カードが使えないんです。^{つか}

Kyasshu-kādo ga tsukaenai n' desu.

Thẻ rút tiền mặt của tôi hình như không hoạt động.

- ④ **I need to make a large withdrawal today.**
 きょう、大きい金額を引き出したいのですが。
 Kyō, ōkii kingaku o hikidashitai no desu ga.
Tôi cần rút một khoản tiền lớn trong hôm nay.
- ⑤ **Can I apply for a credit card here?**
 クレジット・カードの申し込みは、
 ここでできますか？
 Kurejitto-kādo no mōshikomi wa,
 koko de dekimasu ka?
Tôi có thể xin cấp thẻ tín dụng ở đây được không?
- ⑥ **Where's the foreign exchange?**
 りょうがえ
 両替は、どこですか？
 Ryōgae wa, doko desu ka?
Quầy thu đổi ngoại tệ ở đâu?
- ⑦ **What is the exchange rate on sterling today?**
 きょうの為替レートは、1ポンド何円ですか？
 Kyō no kawase-rēto wa, ichipondo nan'en desu ka?
Tỷ giá đồng bảng Anh hôm nay là bao nhiêu?
- ⑧ **I'm interested in a multicurrency account.**
 マルチ・カレンシー口座に関心があります。
 Maruchi-karenshī kōza ni kyōmi ga arimasu.
Tôi quan tâm đến loại tài khoản mở bằng nhiều loại tiền tệ.
- ⑨ **I'd like to purchase traveler's checks.**
 トラベラーズ・チェックを購入手続きしたいんですけど。
 Toraberāzu-chekku o kōnyū shitai n' desu kedo.
Tôi muốn mua séc dành cho người đi du lịch.
- ⑩ **I need to check my savings balance.**
 よきんざんだか
 預金残高をチェックしたいんですけど。
 Yokin-zandaka o chekku shitai n' desu ga.
Tôi cần kiểm tra số dư tài khoản.

- ⑪ **My passbook pages are full.**
 つうちょう
 通帳がいっぱいになりました。
 Tsūchō ga ippai ni narimashita.
Các trang hộ chiếu của tôi đầy hết rồi.



- ⑫ **I need to make a bank transfer.**
 かね ふ こ
 お金を振り込みたいんですけど。
 O-kane o furikomitai n' desu kedo.
Tôi cần chuyển khoản.

- ⑬ **How much does it cost to transfer money?**
 ふ こ てすうりよう
 振り込み手数料は、いくらかかりますか？
 Furikomi-tesūryō wa, ikura kakarimasu ka?
Phi chuyển tiền là bao nhiêu?

- ⑭ **I need a receipt of the transfer.**
 ふ こ ひか
 振り込みの控えをください。
 Furikomi no hikae o kudasai.
Vui lòng cho tôi hóa đơn chuyển tiền.

- ⑮ **I'd like to send funds to my office in Paris.**
 ほうしんこうざ そうぎん
 パリの法人口座に送金できますか？
 Pari no hōjin-kōza ni sōkin dekimasu ka?
Tôi muốn chuyển tiền cho tài khoản của văn phòng công ty ở Paris.

- ⑯ **What's the cheapest way to wire money to New York?**
 ニューヨークに送金したいんですが、
 どういう方法がいちばん安いですか？
 Nyūyōku ni sōkin shitai n' desu ga,
 dō iu hōhō ga ichiban yasui desu ka?
Làm sao để chuyển tiền đến New York một cách rẻ nhất?

- ⑰ **What is this bank's SWIFT code?**
 ぎんこう こくさいしきべつ
 この銀行の国際識別コードは？
 Kono ginkō no kokusai shikibetsu kōdo wa?

Mã SWIFT của ngân hàng này là gì?

(Mã SWIFT là mã giao dịch riêng của từng ngân hàng trên thế giới. Mã SWIFT của mỗi ngân hàng không bao giờ giống nhau.)

At the Post Office - Ở bưu điện



13_03

- ① **Can I open a savings account here?**
 よきんこうざ かいせつ まどぐち
 預金口座の開設は、この窓口でいいんですか？
 Yokin-kōza no kaisetsu wa, kono madoguchi de ii n' desu ka?
Tôi có thể mở tài khoản tiết kiệm ở đây không?
-
- ② **How long will this take by express mail?**
 そくたつ なんにち
 速達で何日かかりますか？
 Sokutatsu de nannichi kakarimasu ka?
Gửi bằng dịch vụ chuyển phát nhanh thì mất bao lâu?
-
- ③ **I need a return receipt on this.**
 はいたつしょうめいづ
 これ、配達証明付きにしてください。
 Kore, haitatsu-shōmei-tsuki ni shite kudasai.
Vui lòng cho tôi hóa đơn xác nhận.
-
- ④ **Is this guaranteed to arrive by tomorrow?**
 かならず あす つ
 これ、必ず明日じゅうに着きますか？
 Kore, kanarazu asujū ni tsukimasu ka?
Cái này có được đảm bảo sẽ đến vào ngày mai không?
-
- ⑤ **I need to send this small packet to London.**
 こづつみ おく
 この小包をロンドンに送りたいんですけど。
 Kono kozutsumi o Rondon ni okuritai n' desu kedo.
Tôi cần gửi bưu kiện này đi Luân Đôn.
-
- ⑥ **How much will it cost to send this EMS?**
 おく
 これをEMSで送ると、いくらかかりますか？
 Kore o i-emu-esu de okuru to, ikura kakarimasu ka?
Gửi cái này bằng EMS mất bao nhiêu?
-
- ⑦ **I need to insure this package.**
 こづつみ かきとめ ねが
 この小包、書留でお願いします。
 Kono kozutsumi, kakitome de onegai shimasu.
Tôi muốn gửi bảo đảm món này.

- ⑧ **I want this to get there as fast as possible.**
 できるだけ早く届く方法で送りたいんですけど。
 Dekiru dake hayaku todoku hōhō de okuritai n' desu kedo.
 Tôi muốn gửi đến nơi càng sớm càng tốt.
- ⑨ **I'm here to pick up a missed delivery.**
 ふざいゆうびん うとど き
 不在郵便を受け取りに来ました。
 Fuzai-yūbin o uketori ni kimashita.
 Tôi đến để lấy lại bưu phẩm phát nhầm.
- ⑩ **Do you have prepaid postcards here?**
 かんせい お
 官製はがきは置いてありますか？
 Kansei hagaki wa oite arimasu ka?
 Ở đây có bán bưu thiếp trả trước không?

By Courier - Gửi hàng hóa

downloadsachmienphi.com



13_04

- ① **What's the maximum size box I can send?**
 たくはいびん おく さいだい
 宅配便で送れる最大のサイズは？
 Takuhaibin de okureru saidai no saizu wa?
 Kích thước lớn nhất cho phép của kiện hàng là bao nhiêu?
- ② **Can I send a box that weighs 30 kilograms?**
 おも にもつ
 重さ 30 キロの荷物は、
 たくはいびん おく
 宅配便で送れますか？
 Omosa sanjukkiro no nimotsu wa,
 takuhaibin de okuremasu ka?
 Tôi có thể gửi kiện hàng nặng
 30 kg không?
- ③ **Can I send this package COD?**
 にもつ だいび おく
 この荷物、代引きで送れますか？
 Kono nimotsu, daibiki de okuremasu ka?
 Tôi có thể gửi gói hàng này theo dịch vụ người nhận
 trả cước không?



- ④ **I need it delivered between two and four P.M.**
 ごご じ から じ してい ねが
 午後2時から4時の指定でお願いします。
 Gogo nihi kara yoji no shitei de onegai shimasu.
 Tôi muốn bưu kiện được phát trong khoảng 2 đến 4 giờ chiều.
- ⑤ **I'm calling about a delivery I missed.**
 ふざいひよう が いていた ので、お電話 しました。
 Fuzaihyō ga haitteita no de, o-denwa shimashita.
 Tôi gọi điện để hỏi về hàng hóa bị mất.
- ⑥ **Can you redeliver the package tonight?**
 こんや さいはいたつ
 今夜、再配達してもらえますか？
 Kon'ya, saihaitatsu shite moraemasu ka?
 Anh có thể giao hàng trong đêm nay không?
- ⑦ **I sent the document by motorcycle courier.**
 しよるい びん おく
 書類をバイク便で送りました。
 Shorui o baikubin de okurimashita.
 Tôi đã gửi tài liệu theo chuyến phát xe máy.
- ⑧ **Let's send our skis ahead to the airport.**
 いた さき たくはいびん っこう おく
 スキー板だけ、先に宅配便で空港へ送っておこうよ。
 Sukī-ita dake, saki ni takuhaibin de kūkō e okutte okō yo.
 Hãy gửi ván trượt tuyết về đến sân bay trước.
- ⑨ **Is it safer to send this by refrigerated truck?**
 ぶん あんぜん
 これ、クール便にしたほうが安全ですか？
 Kore, kūrubin ni shita hō ga anzen desu ka?
 Cái này chuyển bằng xe tải đông lạnh có an toàn hơn không?

Getting Phones and Phone Lines

- Mua điện thoại và lắp đặt đường dây



13_05

- ① **We need two separate lines installed.**
 でんわ かいせん ほんひ
 電話回線を2本引きたいんですけど。
 Denwa-kaisen o nihon hikitai n' desu kedo.
 Tôi muốn lắp 2 đường dây điện thoại riêng.

- ② **We'd like to have a phone jack in each room.**
 かくへや でんわよう
 各部屋に電話用のモジュラー・ジャックが
 ほしいです。
 Kaku heya ni denwa-yō no mojurā-jakku ga
 hoshii desu.
Chúng tôi muốn lắp mỗi phòng một ổ cắm điện thoại.
- ③ **I want just a plain old phone, no bells and whistles.**
 きのう つ
 よけいな機能なんか付いてない、
 だんわき
 ごくシンプルな電話機がほしいんです。
 Yokei na kinō nanka tsuite 'nai,
 goku shimpuru na denwaki ga hoshii n' desu.
**Tôi chỉ cần một chiếc điện thoại đơn giản,
 không màu mè khoa trương.**
- ④ **What's the down payment for a landline?**
 こていでんわ かにゆう
 固定電話の加入には、いくらかりますか？
 Kotei-denwa no kanyū ni wa, ikura kakarimasu ka?
Tiền đăng ký điện thoại cố định mất bao nhiêu?
- ⑤ **I'd like to see your newest cell phones.**
 けいたい さいしん きしゅ み
 携帯の最新機種を見せてください。
 Keitai no saishin-kishu o misete kudasai.
Tôi muốn xem mẫu điện thoại di động mới nhất.
- ⑥ **What are the special features of this model?**
 きしゅ とくちょう なん
 この機種の特徴は何ですか？
 Kono kishu no tokuchō wa nan desu ka?
Đời máy này có những tính năng đặc biệt gì?
- ⑦ **My biggest concern is battery life.**
 じゅうし だんち じぞくじかん
 いちばん重視したいのは、電池の持続時間です。
 Ichiban jūshi shitai no wa, denchi no jizoku-jikan desu.
Mối quan tâm lớn nhất của tôi là tuổi thọ của pin.

- ⑧ **How do I change the answering mode?**
 留守電のモード切替は、どうやるんですか？
 Rusuden no mōdo-kirikae wa, dō yaru n' desu ka?
 Làm thế nào để thay đổi chế độ trả lời tự động?

Accessing Internet and E-mail

- Kết nối Internet và thư điện tử



13_06

- ① **I want your cheapest Internet setup plan.**
 いちばん安いセットアップ・プランで
 お願いします。
 Ichiban yasui settoappu-puran de
 onegai shimasu.
 Tôi muốn gói lắp đặt Internet rẻ nhất.
- ② **How fast is the connection?**
 通信速度は、どのくらいですか？
 Tsūshin-sokudo wa, dono kurai desu ka?
 Tốc độ kết nối khoảng chừng nào?
- ③ **What are your monthly all-inclusive charges?**
 ぜんぶ込みで、毎月の料金はいくらですか？
 Zembu komi de, maitsuki no ryōkin wa ikura desu ka?
 Tiền cước tổng cộng hàng tháng là bao nhiêu?
- ④ **Do you offer support in English?**
 英語のサポートは、ありますか？
 Eigo no sapōto wa, arimasu ka?
 Dịch vụ có cung cấp hỗ trợ bằng tiếng Anh không?
- ⑤ **How good are your spam filters?**
 スпам・フィルターの性能は、どのくらいですか？
 Supamu-firutā no seinō wa, dono kurai desu ka?
 Chương trình lọc thư rác này tốt đến mức nào?

- ⑥ **What can I do to protect against viruses?**
 ウイルス対策は、何ができますか？
 Uirusu-taisaku wa, nani ga dekimasu ka?
 Tôi có thể làm gì để bảo vệ máy chống lại virus?

Making Business Cards

- In danh thiếp



13_07

- ① **I need a bilingual, double-sided card.**
 かためん えいご かためん にほんご めいし
 片面は英語、片面は日本語の名刺を
 つく
 作りたいんですが。
 Katamen wa Eigo, katamen wa Nihongo no meishi o
 tsukuritai n' desu ga.
 Tôi muốn làm danh thiếp một mặt tiếng Anh,
 một mặt tiếng Nhật.
- ② **Do you have any thicker card stock?**
 すこ あつで かみ
 もう少し厚手の紙、ありますか？
 Mō sukoshi atsude no kami, arimasu ka?
 Có loại giấy nào dày hơn không?
- ③ **Let me see your book of fonts and ink colors.**
 しょたい もじいろ みほん み
 書体と文字色の見本を見せてください。
 Shotai to mojiro no mihon o misete kudasai.
 Tôi muốn xem sổ tập hợp các loại kiểu chữ và màu mực
 anh có.
- ④ **Do you have a closely matching Japanese font?**
 これとよく似た和文書体は、ありますか？
 Kore to yoku nita wabun-shotai wa, arimasu ka?
 Anh có loại kiểu chữ tiếng Nhật gần giống thể này không?
- ⑤ **I'd like a single-sided card with a printed logo.**
 い かためんいんさつ めいし つく
 ロゴ入りで片面印刷の名刺を作りたいんですが。
 Rogo-iri de katamen-insatsu no meishi o tsukuritai n' desu ga.
 Tôi muốn làm loại danh thiếp một mặt có in logo.

- ⑥ **Can you add my photo to this upper-left corner?**
 この左上の隅に顔写真を入れられますか？
 Kono hidariue no sumi ni kaojashin o ireraremasu ka?
 Anh có thể in thêm hình của tôi lên góc trên bên trái không?
- ⑦ **I don't like this shiny-coated paper so much.**
 こういふ光沢のある紙は、
 あまり好きじゃありません。
 Kō iu kōtaku no aru kami wa,
 amari suki ja arimasen.
 Tôi không thích loại giấy ánh kim này lắm.
- ⑧ **I want this same card but with a new address.**
 住所だけ差し替えて、同じ名刺を刷ってください。
 Jūsho dake sashikaete, onaji meishi o sutte kudasai.
 Tôi muốn danh thiếp y như thế này, chỉ thay đổi địa chỉ thôi.
- ⑨ **How fast can you print up 500 of these?**
 この名刺500枚だと、最短で、いつできますか？
 Kono meishi gohyakumai da to, saitan de, itsu dekimasu ka?
 In 500 tấm danh thiếp này nhanh nhất mất bao lâu?

Getting Repairs - Gọi sửa chữa



13_08

- ① **My computer keeps crashing for no reason.**
 うちのコンピューター、なぜか、
 やたら故障するんです。
 Uchi no kompyūtā, nazeka,
 yatara koshō suru n' desu.
 Máy tính của tôi cứ bị hỏng mà chẳng biết tại sao.

② **Can you replace the heels on these boots?**

このブーツ、ヒールを付け替えてもらえますか？

Kono bŭtsu, hīru o tsukekaete moraemasu ka?

Anh có thể thay phần gót của đôi ủng này không?

③ **My refrigerator is making a strange noise.**

うちの冷蔵庫、変な音がするんです。

Uchi no reizōko, hen na oto ga suru n' desu.

Tủ lạnh nhà tôi cứ phát ra âm thanh lạ.

④ **Is it possible to fix this?**

これ、直せますか？

Kore, naosemasu ka?

Có thể sửa cái này được không?

⑤ **Can you repair the handle on my bag?**

このバッグの持ち手、修理できますか？

Kono baggu no mochite, shūru dekimasu ka?

Quai túi xách này có sửa được không?

⑥ **When can I get it back?**

いつごろ、修理、できあがりますか？

Itsugoro, shūri, dekiagarimasu ka?

Bao giờ thì sửa xong?

⑦ **Can you service my car by tomorrow?**

車の修理、あすじゅうに、できますか？

Kuruma no shūri, asujū ni dekimasu ka?

Anh có thể sửa xong xe của tôi trước ngày mai không?

⑧ **Do I need to change the batteries?**

電池を交換しないとダメですか？

Denchi o kōkan shinai to dame desu ka?

Tôi có phải thay pin không?

⑨ **When I turn it on, nothing happens.**

電源をオンにしても、何も反応しないんです。

Dengen o on ni shite mo, nanimo hannō shinai n' desu.

Khi tôi cắm điện bật công tắc lên chẳng thấy máy có phản ứng gì cả.

- ⑩ **Something's wrong with the motor, I think.**
 モーターの故障こしょうじゃないかと思うんですけど。
 Mōtā no koshō ja nai ka to omou n' desu kedo.
 Tôi nghĩ chắc mô-tơ gặp trục trặc rồi.

- ⑪ **Can you give me an estimate on repairs?**
 修理しゅうりの見積りみつもを出だしていただけますか？
 Shūri no mitsumori o dashite itadakemasu ka?
 Anh có thể cho tôi biết phí sửa chữa ước tính được không?

Media Access - Truyền thông báo chí



13_09

- ① **I'd like to subscribe to your paper.**
 新聞しんぶんの購読こうどくを申し込もうみたいんですけど。
 Shimbun no kōdoku o mōshikomitai n' desu kedo.
 Tôi muốn đặt mua dài hạn tờ báo này.
- ② **My newspaper didn't come today.**
 けさの朝刊ちょうかんが来きてません。
 Kesa no chōkan ga kite 'masen.
 Sáng nay báo không đến tay tôi.
- ③ **I'll be away, so please cancel my paper delivery for two weeks.**
 2週間しゅうかんほど留守るすにしますので、
 配達はいたつを止とめてください。
 Nishūkan hodo rusu ni shimasu no de,
 haitatsu o tomete kudasai.
 Tôi sẽ đi vắng trong 2 tuần, vì thế làm ơn hủy phát báo trong thời gian đó.
- ④ **I'd like to know how to get CNN at home.**
 うちでCNNみを見るには、どうすればいいですか？
 Uchi de shī-enu-enu o miru ni wa, dōsureba ii desu ka?
 Làm thế nào để xem được kênh CNN ở nhà?

⑤ **How do I sign up to get that newsletter?**

そのニュースレターの購読は、
どうやって申し込むんですか？

Sono nyūzuretā no kōdoku wa,
dō yatte mōshikomū n' desu ka?

Làm thế nào để đăng ký nhận bản tin đó dài hạn?

⑥ **I'd like to put an ad in your paper.**

おたくの新聞に広告を出したいんですが。

Otaku no shimbun ni kōkoku o dashitai n' desu ga.

Tôi muốn đăng quảng cáo trên báo của anh.

⑦ **Where can I find free magazines in English?**

英語のフリー・マガジンって、
どこに行けば置いてあるの？

Eigo no furimagajin tte,
doko ni ikeba oite aru no?

Tôi có thể tìm mua tạp chí bằng tiếng Anh ở đâu?

⑧ **Send me the link.**

リンク、送って。

Rinku, okutte.

Gửi cho tôi đường link đó đi.

Dealing with Documents

- Xử lý giấy tờ, tài liệu



13_10

① **I need to update my alien registration card.**

がいこくじんとうろくしょう こうしん
外国人登録証、更新しなくちゃ。

Gaikokujin-tōrokushō, kōshin shinakucha.

Tôi muốn cập nhật đăng ký lưu trú người ngoại quốc.

② **I have to stop in at the U.S. Embassy.**

アメリカ大使館に寄る用事があるんです。

Amerika Taishikan ni yoru yōji ga aru n' desu.

Tôi muốn ghé qua Đại Sứ Quán Hoa Kỳ có chút việc.

- ③ **I need a copy of my work contract for Immigration.**
にゅうこくかんりきょく ていしゆつ
 入国管理局に提出するので、
ろうどうけいやくしょ
 労働契約書のコピーをください。
 Nyūoku-kanrikyoku ni teishutsu suru no de,
 rōdōkeiyakusho no kopī o kudasai.
Tôi phải nộp bản sao hợp đồng làm việc cho văn phòng quản lý xuất nhập cảnh.
-
- ④ **I need to renew my re-entry permit.**
さいにゅうこくきょかしよう こうしん
 再入国許可証、更新しなくちゃ。
 Sainyūoku-kyokashō, kōshin shinakucha.
Tôi muốn gia hạn giấy phép tái nhập cảnh.
-
- ⑤ **I need to get a birth certificate for our new baby.**
あか
 赤ちゃんが生まれたので、
しゅつせいしようめいしょ と
 出生証明書を取りにいかないよ。
 Akachan ga umareta no de,
 shussei-shōmeisho o torini ikanai to.
Tôi cần giấy khai sinh cho đứa con mới sinh của tôi.
-
- ⑥ **To work, do I need to change my visa status?**
しゅうろう ぼあい ざいりゅうしかくへんこう
 就労する場合は、ビザの在留資格変更が
ひつよう
 必要ですか？
 Shūrō suru baai wa, biza no zairyū-shikaku henkō ga
 hitsuyō desu ka?
Để được đi làm tôi có cần thay đổi loại visa không?
-
- ⑦ **What's the easiest way to extend my visa?**
ざいりゅうきかん えんちよう
 ビザの在留期間を延長するには、
ほうほう
 どういう方法がいちばん簡単ですか？
 Biza no zairyū-kan o enchō suru ni wa,
 dō iu hōhō ga ichiban kantan desu ka?
Cách đơn giản nhất để được gia hạn visa là thế nào?

- ⑧ **I need a document proving I paid my taxes.**
 のうぜいしょうめいしょ はっこう
 納税 証明書 を発行 してください。
 Nōzei-shōmeisho o hakkō shite kudasai.
 Tôi muốn được cấp giấy tờ chứng minh nộp thuế.
- ⑨ **How do I apply for a Japanese driver's license?**
 めんきょしょう しんせい
 免許 証 っ て、どう やっ て 申請 する の？
 Menkyoshō tte, dō yatte shinsei suru no?
 Làm sao để nộp đơn xin cấp giấy phép lái xe ở Nhật?
- ⑩ **Will this card suffice as personal identification?**
 このカード、身分 証明 になります か？
 Kono kādo, mibun-shōmei ni narimasu ka?
 Thẻ này có được chấp nhận thay thế để chứng minh nhân thân không?
- ⑪ **Here are my expenses and itemized receipts.**
 けいひ りょうしゅうめいざいしょ
 これが 経費 と 領 収 明 細 書 だ す。
 Kore ga keihi to ryōshū-meisaisho desu.
 Đây là chi tiết các chi phí và hóa đơn của tôi.

Health and Beauty

Chăm Sóc Sức Khỏe và Sắc Đẹp

Doctor's Office - Phòng khám bác sĩ



14_01

- ① **I need a general physical checkup.**
にんげん いちげん ねが
人間ドックをお願いします。
Ningen-dokku o onegai shimasu.
Tôi muốn kiểm tra sức khỏe tổng quát.
-
- ② **I feel serious pain right here.**
つよ いた
ここに強い痛みがあるんです。
Koko ni tsuyoi itami ga aru n' desu.
Tôi cảm thấy rất đau ở đây.
-
- ③ **Can you take a look at this rash?**
ほっしん み
この発疹を診ていただきたいんです。
Kono hosshin o mite itadakitai n' desu.
Bác sĩ có thể xem qua chỗ phát ban này được không?
-
- ④ **I threw up and had diarrhea all day yesterday.**
いちにち おうと げり つづ
きのう一日じゅう、嘔吐と下痢が続きました。
Kinō ichinichijū, ōto to geri ga tsuzukimashita.
Suốt ngày hôm qua tôi bị nôn mửa và tiêu chảy.
-
- ⑤ **I need to be seen as soon as possible.**
はや しんさつ
できるだけ早く診察してください。
Dekiru dake hayaku shinsatsu shite kudasai.
Tôi cần được khám càng sớm càng tốt.
-
- ⑥ **I have a fever and chills.**
ねつ さむけ
熱があつて、寒気がします。
Netsu ga atte, samuke ga shimasu.
Tôi bị sốt và ra mồ hôi lạnh.

⑦ I have a mild, persistent ache right here.

このところに弱い痛みがずっと
つづ
続いているんです。

Koko no tokoro ni yowai itami ga zutto
tsuzuite iru n' desu.

Tôi bị đau nhẹ và kéo dài ở đây.

⑧ I can't sleep and I feel exhausted all the time.

ねむ
眠れなくて、いつもつか
か
疲れてる感じなんです。

Nemurenakute, itsumo tsukarete 'ru kanji nan desu.

Tôi không thể ngủ và lúc nào cũng thấy mệt mỏi.

⑨ I'm congested and dizzy, but I don't have a cough.

はな
な
鼻が詰まって、めまいがしますが、
せき
で
咳は出ません。

Hana ga tsumatte, memai ga shimasu ga,
seki wa demasen.

Tôi bị sưng huyết và hoa mắt nhưng không bị ho.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Medications - Uống thuốc



14_02

① I'd like to get more of this cough suppressant. (speaking to a

doctor)
この咳止めを、もう少し出して
いただけますか？

Kono sekidome o, mō sukoshi dashite
itadakemasu ka?

Xin bác sĩ cho tôi thêm thuốc trị ho này.

② Is it best to take this medication after or before a meal?

この薬は、食前ですか？ 食後ですか？

Kono kusuri wa, shokuzen desu ka? Shokugo desu ka?

Tôi phải uống thuốc này trước hay sau bữa ăn?

- ③ **What is the name of this antibiotic?**
 この抗生物質は、何という名前の薬ですか？
 Kono kōsei-busshitsu wa, nan to iu namae no kusuri desu ka?
 Tên của loại kháng sinh này là gì?
-
- ④ **How often should I apply this ointment?**
 この軟膏は、一日何回付けるんですか？
 Kono nankō wa, ichinichi nankai tsukeru n' desu ka?
 Tôi nên bôi thuốc này một ngày mấy lần?
-
- ⑤ **Will this medication make me drowsy?**
 この薬は、眠くなりますか？
 Kono kusuri wa, nemuku narimasu ka?
 Thuốc này có gây buồn ngủ không?
-
- ⑥ **I'm allergic to penicillin, so I can't take this.**
 わたしはペニシリン・アレルギーなので、
 この薬はだめなんです。
 Watashi wa penishirin-arerugī na no de,
 kono kusuri wa dame nan desu.
 Tôi dị ứng với penicillin nên không thể dùng thuốc này.
-
- ⑦ **Is there anything I can't eat or drink with this medication?**
 この薬を服用中に飲んだり食べたりして
 いけないものは、ありますか？
 Kono kusuri o fukuyōchū ni nondari tabetari shite
 ikenai mono wa, arimasu ka?
 Khi dùng thuốc này tôi có không được ăn hay uống
 thứ gì không?
-
- ⑧ **Are there any side effects from these meds?**
 この薬は、副作用がありますか？
 Kono kusuri wa, fukusayō ga arimasu ka?
 Thuốc này có gây tác dụng phụ không?

Conditions and Symptoms

- Các triệu chứng và tình trạng sức khỏe



14_03

- ① **I have pretty bad constipation.**
 わたし、便秘^{べんぴ}がひどくて……。
 Watashi, bempi ga hidokute . . .
Tôi bị táo bón khá nặng.
-
- ② **The doctor said my liver is shot!**
 医者^{いしや}から、肝臓^{かんぞう}がボロボロですよ、って
 言われちゃった！
 Isha kara, kanzō ga boroboro desu yo tte
 iwarechatta!
Bác sĩ nói gan của tôi bị thủng.
-
- ③ **I suffer from kidney stones.**
 わたし、腎臓^{じんぞう}結石^{けっせき}があるんです。
 Watashi, jinzō-kesseki ga aru n' desu.
Tôi bị sỏi thận.
-
- ④ **Two people in my family have had appendicitis.**
 家族^{かぞく}のうち、二人^{ふたり}が虫垂炎^{ちゅうすいえん}をやっています。
 Kazoku no uchi, futari ga chūsuien o yatte imasu.
Gia đình tôi đã có hai người bị viêm ruột thừa.
-
- ⑤ **My lungs are damaged from smoking.**
 タバコのせいで、肺^{はい}が悪^{わる}くなってるんです。
 Tabako no sei de, hai ga waruku natte 'ru n' desu.
Phổi tôi bị tổn hại do hút thuốc.
-
- ⑥ **That food really upsets my stomach.**
 それを食^たべると、てきめん、
 おなかをこわすんです。
 Sore o taberu to, tekimen ni,
 onaka o kowasu n' desu.
Loại thức ăn đó làm bụng tôi khó chịu ngay sau khi ăn.

- ⑦ **I'm having trouble performing in bed.**
 よる せいかつ
 夜の生活がうまくいかないんです。
 Yoru no seikatsu ga umaku ikanai n' desu.
 Tôi gặp vấn đề trong chuyện chăn gối.
- ⑧ **I get very serious cramps during menstruation.**
 せいりつう
 生理痛がとてもひどいんです。
 Seiritsū ga totemo hidoi n' desu.
 Tôi bị đau thắt mỗi khi có kinh.
- ⑨ **Lately I've been troubled by IBS.**
 かびんせいだいちょうえん くる
 このところ、過敏性大腸炎で苦しんでいます。
 Konotokoro, kabinsei-daichōen de kurushinde imasu.
 Gần đây tôi rất khó chịu vì bị rối loạn tiêu hóa.
- ⑩ **I'm having symptoms of heart trouble.**
 しんぞうびょう しょうじょう
 心臓病の症状があるんです。
 Shinzōbyō no shōjō ga aru n' desu.
 Tôi đang có các triệu chứng bệnh tim.

Dentist, Orthodontist, Optometrist - Khám răng và mắt



14_04

- ① **I'd like a cleaning and a checkup.**
 は ねが
 歯のクリーニングとチェックをお願いします。
 Ha no kurīningu to chekku o onegai shimasu.
 Tôi muốn làm sạch và kiểm tra răng.
- ② **My upper molar is sensitive to cold drinks.**
 つめ の うえ おくぼ
 冷たいものを飲むと、上の奥歯がしみるんです。
 Tsumetai mono o nomu to, ue no okuba ga shimiru n' desu.
 Răng hàm trên của tôi rất nhạy cảm với nước lạnh.
- ③ **Please give me something to numb the pain.**
 ますい つか
 麻酔を使ってください。
 Masui o tsukatte kudasai.
 Xin hãy dùng thuốc gây tê.

- ④ **Can you just provide a temporary crown?**
 とりあえず、仮歯^{かりば}だけ入れてもらえますか？
 Toriaezu, kariba dake irete moraemasu ka?
Xin lập cho tôi răng tạm thời được không?
- ⑤ **How many visits will this require?**
 治療^{ちりょう}に何回^{なんかい}くらいかかりますか？
 Chiryō ni nankai kurai kakarimasu ka?
Tôi cần đến chữa trị mấy lần?
- ⑥ **Is this covered by my health insurance?**
 この治療^{ちりょう}は保険^{ほけん}がききますか？
 Kono chiryō wa hoken ga kikimasu ka?
Khoản này có nằm trong bảo hiểm y tế của tôi không?
- ⑦ **How much would it cost to straighten my teeth?**
 歯^はの矯正^{きょうせい}は、どのくらい費用^{ひよう}がかかりますか？
 Ha no kyōsei wa, dono kurai hiyō ga kakarimasu ka?
Để chỉnh răng tôi bao nhiêu?
- ⑧ **I need my eyes tested.**
 視力^{しりよく}を測^{はか}ってもらえますか？
 Shiryoku o hakatte moraemasu ka?
Tôi muốn kiểm tra thị lực.
- ⑨ **There's something stuck in my eye.**
 目^めに何か^{なに}はいつてるみたいなんですけど。
 Me ni nanika haitte 'ru mitai nan desu kedo.
Có cái gì đó vướng trong mắt tôi.
- ⑩ **Would you recommend LASIK or just glasses?**
 レーシック^{レーシック}がいいでしょうか？
 それとも、眼鏡^{めがね}でいいですか？
 Rēshikku ga ii deshō ka?
 Sore tomo, megane de ii desu ka?
Theo bác sĩ tôi nên phẫu thuật la-de hay đeo kính?



Exercise - Rèn luyện thân thể



14_05

- ① **My favorite workout is a long run, then a swim.**
 トレーニングなら、^{ちようきよりそう}長距離走のあと^{すいえい}水泳、ってメニューが
 好きです。
 Torēningu nara, chōkyorisō no ato suiei tte
 menyū ga suki desu.
Môn thể dục ưa thích của tôi là chạy đường dài rồi đến bơi lội.
- ② **I almost never work out. I'm a couch potato.**
 わたし、^{うんどう}運動はほとんどしません。
 カウチ・ポテト族^{ぞく}ですから。
 Watashi, undō wa hotondo shimasen.
 Kauchipoteto-zoku desu kara.
Tôi hầu như không bao giờ tập thể dục.
Tôi chỉ thích ngồi một chỗ.
- ③ **Like they say, no pain, no gain!**
^{くろう}苦勞なければ^{せいか}成果なし、^いって言うでしょ！
 Kurō nakereba seika nashi tte iu desho!
Như người ta vẫn nói, muốn hái quả phải trồng cây.
- ④ **My trainer has me lifting heavy weights everyday.**
 トレーナーに^い言われて、
^{まいにち}毎日かなり^{おも}重いウエイトを^あ上げています。
 Torēnā ni iwarete,
 mainichi kanari omoi ueito o agete imasu.
Huấn luyện viên bảo tôi tập nâng tạ nặng mỗi ngày.

⑤ **Wow, your gym time is really paying off!**

F あら、ジム通いの成果が出てきたじゃない！
Ara, jimu-gayoi no seika ga detekita ja nai!

Nữ: **Chà, việc luyện tập của chị đúng là có hiệu quả ghê.**

M おっ、ジム通いの成果が出てきたね！
O, jimu-gayoi no seika ga detekita ne!

Nam: **Chà, vụ tập thể hình của cậu đúng là có kết quả thật.**

⑥ **I pulled a muscle, and that's made me lazy.**

にくぼな
肉離れをやったせいで、
うご
動きにキレがなくなったんです。

Nikubanare o yatta sei de,
ugoki ni kire ga nakunatta n' desu.

Tôi bị giãn cơ, từ đó đâm ra lười vận động.

⑦ **I dropped five kilos doing Pilates and yoga.**

たいじゅう
ピラティスとヨガで、体重が5キロ

お
落ちたんですよ。

Piratisu to yoga de, taijū ga gokiro
ochita n' desu yo.

Tôi giảm 5 kg nhờ tập Pilates và yoga.

⑧ **I get all the exercise I need walking to work.**

かいしゃ ある かよ うんどう た
会社まで歩いて通うだけで、運動は足りてるよ。

Kaisha made aruite kayou dake de, undō wa tarite 'ru yo.

Chỉ cần đi bộ đến sở làm là đã đủ tập thể dục rồi.

Barber and Salon

- Hiệu cắt tóc và thẩm mỹ viện



14_06

① Just trim a little off the sides.

サイドをそろえる程度に、
すこしだけ切ってください。

Saido o soroeru teido ni,
sukoshi dake kitte kudasai.

Chỉ cần tỉa gọn một chút ở hai bên thôi.

② Can you just follow my current style?

いまの髪型と
同じ感じにしてください。

Ima no kamigata to
onaji kanji ni shite kudasai.

Cứ giữ nguyên kiểu tóc hiện giờ của tôi.



③ I want a cut that makes me look younger.

若く見えるカットにしてください。

Wakaku mieru katto ni shite kudasai.

Làm ơn cắt (tóc) thế nào để trông tôi trẻ hơn.

④ Can you color my hair without damaging it?

髪を傷めないヘアカラーは、ありますか？

Kami o itamenai heakarā wa, arimasu ka?

Anh có thể nhuộm mà không làm hư tóc không?

⑤ I hate the way my hair does this!

M ぼくの髪、こうなっちゃうから、いやなんだよな！

Boku no kami, kō natchau kara, iya nan da yo na!

Nam: Tôi ghét tóc tôi trông như thế này!

F わたしの髪、こうなっちゃうから、いやなのよね！

Watashi no kami, kō natchau kara, iya na no yo ne!

Nữ: Tôi ghét tóc tôi trông như thế này!

-
- ⑥ **I'd like a perm.**
 パーマ、お願いします。
 Pāma, onegai shimasu.
Tôi muốn uốn lượn sóng.
-
- ⑦ **Can you style my hair like in this photo?**
 この写真しやしんみたいなスタイルにできますか？
 Kono shashin mitai na sutairu ni dekimasu ka?
Anh có thể tạo kiểu tóc cho tôi giống như trong hình này không?
-
- ⑧ **Can you give me some subtle highlights?**
 おとなしいかん感じのハイライト、入れてもらえますか？
 Otonashii kanji no hairaito, irete moraemasu ka?
Anh có thể nhuộm highlight nhẹ được không?
-
- ⑨ **I want a totally low-maintenance cut.**
 とにかく手入れていの楽らくなスタイルに
 カットしてください。
 Tonikaku te-ire no raku na sutairu ni
 katto shite kudasai.
Tôi muốn cắt kiểu nào gọn gang, không phải chăm chút nhiều.
-
- ⑩ **Can I get a shave and eyebrow trim?**
 顔かおそりと眉まゆカットをねがお願いできますか？
 Kaosori to mayukatto o onegai dekimasu ka?
Tôi muốn cạo mặt và tỉa lông mày.

Esthetic Treatments and Cosmetic Surgery

- Liệu pháp và phẫu thuật thẩm mỹ



14_07

- ① **I'd like to come in for a consultation.**
 カウンセリングをお願ねがいしたいんですけど。
 Kaunseringu o onegai shitai n' desu kedo.
Tôi muốn được tư vấn.
-
- ② **I'd like a smaller nose and to erase these moles.**
 はなはなもすこうちいすくして、
 このへんのほくろをと取りたいです。
 Hana o mō sukoshi chiisaku shite,
 kono hen no hokuro o toritai desu.
Tôi muốn mũi nhỏ hơn và xóa những nốt ruồi này.
-
- ③ **Book me for a bikini wax and manicure.**
 ビキニラインのだつもう脱毛とネイルケアで、
 予約よやくをお願ねがいします。
 Bikinirain no datsumō to neirukea de,
 yoyaku o onegai shimasu.
Tôi muốn đăng ký tẩy lông vùng bikini và làm móng.
-
- ④ **Can I get a massage and facial today?**
 きょうは、マッサージとフェイシャルを
 お願ねがいできますか？
 Kyō wa, massāji to feisharu o
 onegai dekimasu ka?
Tôi có thể mát-xa và chăm sóc da mặt hôm nay không?
-
- ⑤ **I want to slim down my thighs and waist.**
 ふとももとウエストをほそ細くしたいです。
 Futomomo to uesuto o hosoku shitai desu.
Tôi muốn làm thon đùi và eo.

⑥ I'd love to try reflexology, but does it hurt?

リフレクソロジーを試してみたいけど、
いた痛くないですか？

Rifurekusorojī o tameshite mitai kedo,
itakunai desu ka?

Tôi muốn được mát-xa chân trị liệu nhưng không biết nó có đau không?

⑦ How long will it take to recover from this?

腫れが引くまでに、何日ぐらいかかりますか？

Hare ga hiku made ni, nannichi gurai kakarimasu ka?

Phải mất bao lâu để những chỗ sưng này bình phục?

⑧ I'd like to try laser hair removal.

レーザー脱毛を試してみたいです。

Rēzā-datsumō o tameshite mitai desu.

Tôi muốn thử phương pháp tẩy lông bằng tia la-de.



⑨ I want to enhance this part, and get rid of this.

ここをもっと強調して、こっちを取りたいです。

Koko o motto kyōchō shite, kocchi o toritai desu.

Tôi muốn nâng chỗ này, loại bỏ chỗ này.

⑩ How long will these results last?

効果は、どのくらいもちますか？

Kōka wa, dono kurai mochimasu ka?

Hiệu quả này kéo dài trong bao lâu?

Self-assessment - Tự đánh giá



14_08

① I hate my thighs!

F わたし、このふとももが、いやなのよね！
Watashi, kono futomomo ga iya na no yo ne!

Nữ: Tôi ghét cặp đùi của mình!

② I really need to do something about my arms.

この腕、ほんと、何とかしないと……。

Kono ude, honto, nantoka shinai to . . .

Thực tình tôi phải làm cái gì đó với hai cánh tay mới được.

③ My eyes are my best feature.

自分の顔で一番好きなのは、目です。

Jibun no kao de ichiban suki na tokoro wa me desu.

Trên khuôn mặt mình, tôi thích nhất là đôi mắt.

④ I can't help being heavy. It's in my genes.

太めの体形はしかたないよ、遺伝だから。

Futome no taikai wa shikatanai yo, iden da kara.

Tôi không thể thay đổi thể trạng mập mập của mình.

Nó là di truyền rồi.

⑤ I was born with bad skin.

生まれつき、肌が弱いんです。

Umaretsuki, hada ga yowai n' desu.

Từ khi sinh ra da tôi đã xấu rồi.

(Nhật: Từ khi sinh ra da tôi đã mỏng manh nhợt nhạt rồi.)

⑥ I'm sorta getting a beer belly here.

ちょっとビール腹になりかけてるなあ。

Chotto bīrubara ni narikakete 'ru nā.

Có lẽ tôi đang bắt đầu có bụng bia.

- ⑦ **I'm hoping to lose a few this year.**
 ことは少しやせたいな。
 Kotoshi wa sukoshi yasetai na.
Tôi hy vọng năm nay mình ốm đi một tí.
- ⑧ **I'm in pretty good shape, if you ask me.**
 言っちゃなんですけど、
 スタイルには自信あるんですよ。
 Itcha nan' desu kedo,
 sutairu ni wa jishin aru n' desu yo.
Nếu bạn hỏi thì tôi nghĩ mình khá là tự tin về vóc dáng của mình.

Diet and Reactions to Food

- Chế độ ăn uống và phản ứng với thực phẩm



14_09

- ① **I'm a very strict vegetarian.**
 わたしは厳格なベジタリアンです。
 Watashi wa genkaku na bejitarian desu.
Tôi là người ăn chay nghiêm ngặt.
- ② **That looks delicious, but I'm on a diet.**
 おいしそうだけど、わたし、ダイエット中だから。
 Oishisō da kedo, watashi, daiettochū da kara.
Món đó trông ngon quá, nhưng tôi lại đang ăn kiêng.
- ③ **I have Celiac disease, so gluten is out for me.**
 わたしはセリアック病なので、
 グルテンはダメなんです。
 Watashi wa Seriakkubyō na no de,
 guruten wa dame nan desu.
Tôi bị bệnh Celiac nên không thể ăn thức ăn có gluten.



- ④ **I can eat almost anything except raw fish.**
 お刺身以外なら、ほとんど何でも食べられます。
 O-sashimi igai nara, hotondo nandemo taberaremasu.
Ngoại trừ cá sống thì tôi hầu như cái gì cũng ăn được.
- ⑤ **If I eat fried foods, I get really bad heartburn.**
 揚げ物を食べると、ひどい胸焼けがするんです。
 Agemono o taberu to, hidoi muneyake ga suru n' desu.
Cứ ăn đồ chiên rán là tôi lại bị đầy hơi nặng.
- ⑥ **I love tomatoes, but they don't agree with me.**
 トマトは好きだけど、体質的に合わないんです。
 Tomato wa suki da kedo, taishitsuteki ni awanai n' desu.
Tôi rất thích ăn cà chua nhưng nó lại không tốt cho tôi.
- ⑦ **The last time I ate clams, I got sick.**
 このまえハマグリを食べたら、
 ぐあい悪くなって吐いちゃった。
 Konomae hamaguri o tabetara,
 guai waruku natte haichatta.
Lần trước ăn nghêu sò tôi đã bị ốm nặng.
- ⑧ **I have to follow a low-sodium, low-fat diet.**
 食塩と脂肪の摂取制限があるんです。
 Shokuen to shibō no sesshu-seigen ga aru n' desu.
Tôi phải theo chế độ ăn ít mặn, ít béo.
- ⑨ **I'm deathly allergic to peanuts.**
 ピーナッツを食べると、命にかかわる重度の
 アレルギーが出ます。
 Pinattsu o taberu to, inochi ni kakawaru jūdo no
 arerugī ga demasu.
Tôi dị ứng mạnh với đậu phộng.

Special Circumstances

- Các tình huống đặc biệt



14_10

- ① **I carry an inhaler for my asthma.**
ぜんそく きゅうにゅうき も ある
 喘息なので、吸入器を持ち歩いています。
 Zensoku na no de, kyūnyūki o mochiaruite imasu.
 Vì bị hen suyễn nên tôi mang theo bình xịt trợ thở.
- ② **My arthritis is killing me today.**
かんせつえん いた
 きょうは、関節炎の痛みがとくにひどいなあ……。
 Kyō wa, kansetsuen no itami ga tokuni hidoi nā . . .
 Hôm nay, chứng viêm khớp cứ hành tôi muốn chết.
- ③ **I can't ski because I have a bum knee.**
ひざ こわ
 膝を壊しちゃって、もう、スキーはできないんだ。
 Hiza o kowashichatte, mō, sukī wa dekinai n' da.
 Tôi bị trật đầu gối nên không thể trượt tuyết.
- ④ **He has a limp from a childhood accident.**
かれ こども じこ げんいん
 彼は、子供のころの事故が原因で、
あし ある
 足をひきずって歩くんです。
 Kare wa, kodomo no koro no jiko ga gen'in de,
 ashi o hikizutte aruku n' desu.
 Anh ấy đi khập khiễng do bị tai nạn hồi bé.
- ⑤ **She suffers from severe osteoporosis.**
かのじょ しんこく こつそ しょう
 彼女は、深刻な骨粗しょう症になっています。
 Kanojo wa, shinkoku na kotsusoshōshō ni natte imasu.
 Bà ấy bị loãng xương nặng.
- ⑥ **He lost his eyesight as a baby.**
かれ あか ぼう しりよくうしな
 彼は、赤ん坊のころに視力を失いました。
 Kare wa, akambō no koro ni shiryoku o ushinaimashita.
 Anh ấy mất thị lực từ khi còn nằm nôi.

- ⑦ **She's losing her hearing.**
 かのじょ みみ がお
 彼女、耳が遠くなってきたね。
 Kanojo, mimi ga tōku natte kita ne.
Bà ấy đang dần bị lãng tai.
- ⑧ **This injury is from a bad car accident.**
 きず こうつうじ こ げんいん
 この傷は、ひどい交通事故が原因です。
 Kono kizu wa, hidoi kōtsūjiko ga gen'in desu.
Vết thương này là do một tai nạn xe hơi nghiêm trọng.
- ⑨ **I'm still fighting the cancer, but I'm going to win!**
 げんざい がん とうびょうちゅう
 現在も癌で闘病中ですが、
 きつと克服してみせます！
 Genzai mo gan de tōbyōchū desu ga,
 kitto kokufuku shite misemasu!
Tôi vẫn đang chiến đấu chống lại bệnh ung thư nhưng tôi sẽ chiến thắng nó.

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

The Private Zone

Chuyện Riêng Tư

Getting Started or Stalled

- Bắt chuyện hoặc né tránh



15_01

① Are you with someone?

ひとり？ だれかと来たの？
Hitori? Dareka to kita no?
Có có đi cùng ai không?



② I couldn't help noticing you.

F あなたみたいな人が目にはいらないはず、
ないでしょ。

Anata mitai na hito ga me ni hairanai hazu, nai desho.

Nam: Tôi không thể thôi chú ý đến cô.

M きみみたいな人が目にはいらないはず、ないよ。

Kimi mitai na hito ga me ni hairanai hazu, nai yo.

Nur: Tôi không thể không để mắt đến anh.

③ Want to get together sometime?

こんど、どこかで会わない？

Kondo, dokoka de awanai?

Lúc nào đó, có muốn gặp nhau ở đâu đó không?

④ Are you doing anything later?

このあと、何か予定あるの？

Kono ato, nanika yotei aru no?

Cô có dự định làm gì tiếp theo chưa?

⑤ Are you hitting on me?

それって、ナンパしてるわけ？

Sore tte, nampa shite 'ru wake?

Anh đang tán tỉnh tôi đấy hả?

- ⑥ **Can I sit next to you?**
 となり、^{すわ}座ってもいい?
 Tonari, suwatte mo ii?
Tôi có thể ngồi cạnh anh không?
- ⑦ **Can I get you something from the bar?**
 なに ^の何か飲む?
 Nanika, nomu?
Cô có muốn uống gì không?
- ⑧ **Care to dance?**
 ダンスしない?
 Dansu shinai?
Cùng nhảy chứ?
- ⑨ **Not tonight.**
 M ^{こんや}今夜は、だめなんだ。
 Kon'ya wa, dame nan da.
Nam: Không phải tối nay.
 F ^{こんや}今夜は、だめなの。
 Kon'ya wa, dame na no.
Nữ: Tối nay không được rồi.
- ⑩ **I'm waiting for someone.**
^{ひと} ^ま人を待ってるから。
 Hito o matte 'ru kara.
Tôi đang đợi một người.
- ⑪ **I swing the other way.**
 M ^{おんな} ^{きょうみ}ぼく、女には興味ないんだ……。
 Boku, onna ni wa kyōmi nai n' da . . .
Nam: Tôi không có hứng thú với phụ nữ.
 F ^{おとこ} ^{きょうみ}わたし、男には興味ないの……。
 Watashi, otoko ni wa kyōmi nai no . . .
Nữ: Tôi không có hứng thú với nam giới.

⑫ **Maybe some other time.**

また、いつか。

Mata, itsuka.

Có lẽ để khi khác.

Sweet Talk - Tán tỉnh

15_02

① **You look fabulous.**

M すっごいステキだよ。

Suggoi suteki da yo.

Nam: **Trông em tuyệt quá.**

F すっごくステキよ。

Suggoku suteki yo.

Nữ: **Trông anh phong độ lắm.**② **You're a great dancer.**

ダンス、うまいね。

Dansu, umai ne.

Em khiêu vũ thật tuyệt.

③ **You're beautiful.**びじん
美人だね。

Bijin da ne.

Em thật xinh đẹp.

④ **I'm having a great time with you.**F いっしょ たの
一緒にいると、すごく楽しいわ。

Issho ni iru to, sugoku tanoshii wa.

Nữ: **Hôm nay em đã rất vui khi đi cùng anh.**M いっしょ たの
一緒にいると、すごく楽しいよ。

Issho ni iru to, sugoku tanoshii yo.

Nam: **Hôm nay anh đã rất vui khi đi cùng em.**

⑤ I've never met someone like you before.

M きみみたいな人は、初めてだな……。

Kimi mitai na hito wa, hajimete da na . . .

Nam : Anh chưa bao giờ gặp ai giống như em.

F あなたみたいな人、初めてだわ……。

Anata mitai na hito, hajimete da wa . . .

Nữ : Em chưa bao giờ gặp ai giống như anh.

⑥ I like the way you handle things.

F 頼りになるところが、すてきよ。

Tayori ni naru tokoro ga, suteki yo.

Nữ : Em thích cách anh xử lý mọi việc.

M 頼りになるところが、すてきだよ。

Tayori ni naru tokoro ga, suteki da yo.

Nam : Anh thích cách em xử lý mọi việc.

⑦ You have gorgeous eyes.

M きみの瞳は、すごく魅力的だ。

Kimi no hitomi wa, sugoku miryokuteki da.

Nam : Em có đôi mắt thật quyến rũ..

F あなたの瞳、とっても魅力的……。

Anata no hitomi, tottemo miryokuteki . . .

Nữ : Anh có đôi mắt thật thu hút.

⑧ You light up the room.

F あなたがいると、まわりが明るくなるわ。

Anata ga iru to, mawari ga akaruku naru wa.

Nữ : Anh khiến không gian bừng sáng.

M きみがいると、まわりが明るくなるよ。

Kimi ga iru to, mawari ga akaruku naru yo.

Nam : Em thắp sáng cả không gian.

- ⑨ **You're incredibly sharp.**
 めっちゃアタマいいんだね。
 Metcha atama ii n' da ne.
 Anh thật sắc sảo.

Going Out - Hẹn hò



15_03

- ① **What kind of food do you like?**
 たものなにす
 食べ物は、何が好き？
 Tabemono wa, nani ga suki?
 Em thích món ăn nào?
- ② **Do you want to do something different tonight?**
 今夜は、ちょっとちがうこと、してみる？
 Kon'ya wa, chotto chigau koto, shite miru?
 Em có muốn thử làm gì khác biệt đêm nay không?
- ③ **Can I pick you up at about seven?**
 7時ごろ迎えに行くけど、いい？
 Shichiji goro mukaeniiku kedo, ii?
 Khoảng 7 giờ anh đến đón em nhé?
- ④ **How should I dress?**
 どんな服で行けばいい？
 Donna fuku de ikeba ii?
 Anh nên mặc gì đây?
- ⑤ **Will it be just the two of us?**
 わたしたち二人だけ？
 Watashitachi futari dake?
 Chỉ có hai chúng ta thôi hả?
- ⑥ **Let's go someplace where we can talk privately.**
 ふたりきりで話せる場所へ行こう……。
 Futarikiri de hanaseru basho e ikō...
 Hãy đi đến nơi nào đó chúng ta có thể nói chuyện riêng tư.

- ⑦ **Are we exclusive?**
 ほかの人とは、もう付き合わないことにする？
 Hoka no hito to wa, mō tsukiawanai koto ni suru?
Không có ai khác nữa chứ?
- ⑧ **Are you going out with anyone else?**
 だれか、ほかに付き合ってる人、いる？
 Dareka, hoka ni tsukiatte 'ru hito, iru?
Anh có đang hẹn hò với ai không?
- ⑨ **Are we getting serious here?**
 これって、本気になりかけてるのかな……？
 Kore tte, honki ni narikakete 'ru no ka na . . . ?
Hình như chúng ta đang tiến tới nghiêm túc thì phải?
- ⑩ **I'd definitely like to see more of you.**
 もっと会いたいよ。
 Motto aitai yo.
Anh rất muốn gặp lại em.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Moving Forward - Tiến tới



15_04

- ① **Can I walk you home?**
 いえ おく
 家まで送ろうか？
 Ie made okurō ka?
Anh có thể đưa em về nhà không?
- ② **Do you want to come in?**
 あ
 上がっていく？
 Agatte iku?
Anh có muốn vào nhà không?
- ③ **Can I take you somewhere private?**
 どうか、二人きりになれるところへ行かない？
 Dokka, futarikiri ni nareru tokoro e ikanai?
Em có muốn đến nơi nào đó riêng tư không?



- ④ **Is there a love hotel near here?**
ちか
 近くにラブ・ホテル、あるかな？
 Chikaku ni rabuhoteru, aru ka na?
Gán đây có nhà trọ nào không nhỉ?
- ⑤ **I really want you.**
 M きみがほしいよ。
 Kimi ga hoshii yo.
Nam: Anh thực sự muốn có em.
 F あなたがほしい……。
 Anata ga hoshii . . .
Nữ: Em muốn có anh.
- ⑥ **I'm so ready, are you?**
 F わたしは、いますぐでも……。あなたは？
 Watashi wa, ima sugu demo . . . Anata wa?
Nữ: Em đã sẵn sàng, còn anh?
 M ぼくは、いますぐでも……。きみは？
 Boku wa, ima sugu demo . . . Kimi wa?
Nam: Anh đã sẵn sàng, còn em?
- ⑦ **You wanna do it?**
 ね、エッチしない？
 Ne, etchi shinai?
Anh muốn làm chuyện đó?
- ⑧ **I'm not so sure about this, but . . .**
 まだ、ちょっとまよ迷ってるんだけど……。
 Mada, chotto mayotte 'ru n' da kedo . . .
Em vẫn không chắc lắm, nhưng mà...
- ⑨ **This is going too fast for me.**
てんかい はや
 ちょっと展開が速すぎて……。
 Chotto tenkai ga hayasugite . . .
Chuyện này đi hơi nhanh quá.

⑩ I'm on fire.

もう、がまんできないよ……。

Mō, gaman dekinai yo . . .

Anh không thể chịu được nữa.

Getting Into It - Quan hệ tình dục



15_05

① Are you okay with this?

いい?

Ii?

Tốt chứ?

② Do you have protection?

コンドーム、ある?

Kondōmu, aru?

Anh có dùng bao cao su không?

③ Are you using birth control?

ピル、飲んでる?

Piru, nonde 'ru?

Em có uống thuốc ngừa thai không?

④ I have my period.

いま、生理なの。

Ima, seiri na no.

Em đang có kinh nguyệt.

⑤ Do you mind if I do this?

これ、いやじゃない?

Kore, iya ja nai?

Anh làm thế này được không?

⑥ I don't like doing that.

それ、好きじゃない……。

Sore, suki ja nai . . .

Em không thích thế.

- ⑦ **Harder please.**
 もっと強^{つよ}くして……。
 Motto tsuyoku shite ...
Mạnh hơn nữa.
-
- ⑧ **Give me your hand and I'll show you.**
 手、貸^かして……。こうやって……。
 Te, kashite ... Kō yatte ...
Đưa tay anh đây, em sẽ chỉ cho anh.
-
- ⑨ **Can I kiss you here?**
 ここにキスしてもいい？
 Koko ni kisu shite mo ii?
Anh có thể hôn ở đây không?
-
- ⑩ **Yes, that's it!**
 そう……そう！
 Sō ... sō!
Đúng, đúng thế.
-
- ⑪ **I think we'd better stop now.**
 ねえ、もう、やめとこうよ……。
 Nē, mō, yametokō yo ...
Em nghĩ chúng ta nên dừng ở đây.
-
- ⑫ **I have to get home.**
 帰^{かえ}らなくちゃ。
 Kaeranakucha.
Em phải về nhà.

Climax and Pillow Talk

- Trò chuyện trên giường



MP3

15_06

- ① **Don't stop!**
 このまま続^{つづ}けて。
 Konomama tsuzukete.
Tiếp tục đi.

② I'm so close.

いきそう……。

Ikisō . . .

Anh gần tới rồi.

③ Just a little longer.

もう少し^{すこ}。

Mō sukoshi.

Chỉ một chút nữa thôi.

④ Can I come now?

いってもいい?

Itte mo ii?

Anh xuất tình được không?

⑤ I can't stop.

もう止まらないよ。

Mō tomaranai yo.

Anh không thể ngưng được.



⑥ Don't move.

動かないで^{うご}。

Ugokanaide.

Đừng cử động.

⑦ That was amazing.

すごくよかったよ。

Sugoku yokatta yo.

Thật tuyệt vời.

⑧ Let me catch my breath.

いき息、つかせて……。

Iki, tsukasete . . .

Để em thở đã.

⑨ Let me just hold you for a while.

しばらく、こうやって抱^だいてていい?

Shibaraku, kō yatte daitete ii?

Cho anh ôm em thế này một lúc được không?

Commitment - Khen ngợi



15_07

① I love you very much.

M ^{あい}愛してるよ、すごく……。
Aishite 'ru yo, sugoku ...

Nam: Anh yêu em lắm lắm.

F ^{あい}愛してるわ、とっても……。
Aishite 'ru wa, tottemo ...

Nữ: Em yêu anh rất nhiều.



② We've been going out for a long time.

^{つきあ}付き合いはじめて、もう、ずいぶんになるよね。
Tsukiaihajimete, mō, zuibun ni naru yo ne.

Chúng ta đã gặp gỡ nhau cũng một thời gian dài rồi nhỉ?

③ I want this to be just the two of us.

これからは、^{いったいいち}一対一で^{つきあ}付き合いたいな。
Kore kara wa, ittai-ichi de tsukiaitai na.

Em muốn từ đây trở đi chỉ có hai ta thôi.

④ Do you think we should move in together?

^{いっしょ}一緒に^す住もうか？
Issho ni sumō ka?

Em nghĩ chúng ta có nên sống chung không?

⑤ I'd like us to be even closer.

もっと、^{いっしょ}一緒にいたいね。
Motto, issho ni itai ne.

Anh muốn chúng ta gần gũi nhau hơn.

⑥ I can really see a future for us.

ずっと二人でやっていけそうな^き気がするよ。
Zutto futari de yatte ikesō na ki ga suru yo.

Anh có thể nhìn thấy tương lai lâu dài cho hai ta.

⑦ **Are you thinking about marriage at all?**

けっこん かんが
結婚とか、考えたりする？

Kekkon to ka, kangaetari suru?

Em có nghĩ chút nào đến chuyện kết hôn không?

⑧ **I'm not ready to make any promises yet.**

F まだ、将来を約束するのは早いような
きがするの。

Mada shōrai o yakusoku suru no wa hayai yō na
ki ga suru no.

Nữ: Em không sẵn sàng để hứa hẹn bất cứ điều gì.

M まだ、将来を約束するのは早いような
きがするんだ。

Mada shōrai o yakusoku suru no wa hayai yō na
ki ga suru n' da.

Nam: Anh không sẵn sàng để hứa hẹn bất cứ điều gì.

⑨ **I'd like to keep our relationship open for now.**

M いまはまだ、縛られない関係でいたいんだ。

Ima wa mada, shibararenai kankei de itai n' da.

Nam: Anh muốn lúc này chúng ta cứ giữ một mối quan hệ không ràng buộc.

F いまはまだ、縛られない関係でいたい。

Ima wa mada, shibararenai kankei de itai no.

Nữ: Em muốn lúc này chúng ta cứ giữ một mối quan hệ không ràng buộc.

⑩ **I love you, but I can't see us together forever.**

あい さき
愛してるけど、先のことまでは、

わからないよ……。

Aishite 'ru kedo, saki no koto made wa,
wakaranai yo. . .

Em yêu anh, nhưng em không thể biết được sau này sẽ
như thế nào.

⑪ I'm not ready to start a family and all that.

けっこんとかかていとか、まだかんがえられないな。

Kekkon to ka katei to ka, mada kangaerarenai na.

Anh chưa sẵn sàng cho những chuyện như lập gia đình.

Clarifications and Complications

- Chuyện phức tạp và làm rõ vấn đề



15_08

① I'm gay.

ぼく、ゲイなんだ。

Boku, gei nan da.

Tôi là người đồng tính nam.

② I'm a lesbian.

わたし、レズビアンなの。

Watashi, rezubian na no.

Tôi là người đồng tính nữ.

③ I'm bisexual.

M ぼく、バイセクシャルなんだ。

Boku, baisekusharu nan da.

Nam: Tôi là người lưỡng tính.

F わたし、バイセクシャルなの。

Watashi, baisekusharu na no.

Nữ: Tôi là người lưỡng tính.

④ I can't have children.

F わたし、子供は産めないの。

Watashi, kodomo wa umenai no.

Nữ: Tôi không thể có con.

M ぼく、子供はできないんだ。

Boku, kodomo wa dekinai n' da.

Nam: Tôi không thể có con.

⑤ I can't get it up.

^た勃たないんだ……。

Tatanai n' da . . .

Tôi bị chứng bất lực.

⑥ I'm a virgin.

^{しよじよ}わたし、処女なの。

Watashi, shojo na no.

Nữ: Tôi vẫn còn trinh.

^{どうてい}ぼく、童貞なんだ。

Boku, dōtei nan da.

Nam: Tôi vẫn còn trinh.

⑦ I've got an STD.

^{せいびょう}ぼく、性病があるんだ。

Boku, seibyō ga aru n' da.

Nam: Tôi bị bệnh lây nhiễm qua đường tình dục.

^{せいびょう}わたし、性病があるの。

Watashi, seibyō ga aru no.

Nữ: Tôi bị bệnh lây nhiễm qua đường tình dục.

⑧ I think I'm pregnant.

^{にんしん}妊娠しちゃったみたい。

Ninshin sichatta mitai.

Em nghĩ em có thai.



⑨ I know you're cheating on me.

^{うわき}浮気してるんだろ? わかってるんだから。

Uwaki shite 'ru n' daro? Wakatte 'ru n' da kara.

Nam: Tôi biết cô đang lừa dối tôi.

^{うわき}浮気してるでしょ? わかってるんだから。

Uwaki shite 'ru desho? Wakatte 'ru n' da kara.

Nữ: Tôi biết anh đang lừa dối tôi.

⑩ How come you never call me?

どうして、電話^{でんわ}くれないの？

Dōshite, denwa kurenai no?

Tại sao anh không gọi điện cho em?

⑪ I'm just too busy to spend time with you.

M ^{いそが} 忙しくて、会^あうひまがないんだよ。

Isogashikute, au hima ga nai n' da yo.

Nam: Anh bận quá nên không thể gặp em được.

F ^{いそが} 忙しくて、会^あうひまがないのよ。

Isogashikute, au hima ga nai no yo.

Nữ: Em bận quá nên không gặp anh được.

⑫ Obviously we're not meant for each other.

F わたしたち、ダメかな……。
Watashitachi, dame kana . . .

Nữ: Rõ ràng là chúng ta không dành cho nhau.

M ぼくたち、ダメかな。 . . .
Bokutachi, dame kana . . .

Nam: Rõ ràng là chúng ta không dành cho nhau.

⑬ My visa is about to expire.

ビザがもうすぐ切^きれるんだ。

Biza ga mō sugu kireru n' da.

Visa của tôi sắp hết hạn rồi.

⑭ I think I need some space.

F ^{すこ} 少^き 距^よ 離^り を置^お きたいの。

Sukoshi kyori o okitai no.

Nữ: Em nghĩ mình cần một ít không gian riêng.

M ^{すこ} 少^き 距^よ 離^り を置^お きたいんだ。

Sukoshi kyori o okitai n' da.

Nam: Anh nghĩ mình cần một ít không gian riêng.

⑮ **My parents are freaking out about us.**

M うちの親、ぼくたちのこと知って、
パニックってるよ。

Uchi no oya, bokutachi no koto shitte,
panikutteru yo.

Nam: Bố mẹ anh rất hoảng hốt khi biết chuyện của chúng ta.

F うちの親、わたしたちのこと知って、
パニックってるわよ。

Uchi no oya, watashitachi no koto shitte,
panikutteru wa yo.

Nữ: Bố mẹ em rất hoảng hốt khi biết chuyện của chúng ta.

⑯ **We come from two different worlds.**

F わたしたち、住む世界が違うのね。
Watashitachi, sumu sekai ga chigau no ne.

Nữ: Chúng ta đến từ hai thế giới khác nhau.

M ぼくたち、住む世界が違ってたね。
Bokutachi, sumu sekai ga chigau n' da ne.

Nam: Chúng ta đến từ hai thế giới khác nhau.

Anger and Apology

- Giận dữ và xin lỗi



MP3

15_09

① **You really don't get it, do you?**

ほんと、わかってないね!

Honto, wakatte 'nai ne!

Anh thật sự không hiểu được phải không?

② **You're a total jerk.**

F あんたなんか、最低の男だわ!

Anta nanka, saitei no otoko da wa!

Nữ: Anh là đồ tởi!

③ Why did you lie to me?

なんで、嘘うそなんかついたの？

Nande uso nanka tsuita no?

Tại sao anh lại nói dối tôi?

④ What the hell were you thinking?

ちょっと！ 何なに、考かんがえてたわけ？

Chotto! Nani, kangaete 'ta wake?

Có đang nghĩ cái quái gì vậy?

⑤ I don't want to see your face anymore.

M おまえかおの顔かおなんか、二に度どと見みたくないよ！

Omae no kao nanka, nido to mitakunai yo!

Nam : Tôi không muốn thấy mặt cô nữa.

F あんたかおの顔かおなんか、二に度どと見みたくないわよ！

Anta no kao nanka, nido to mitakunai wa yo!

Nữ : Tôi không muốn thấy mặt anh nữa.

⑥ You have the wrong idea about this.

そっちおもの思おもいおもちおもがおもいだよ。

Sotchi no omoichigai da yo.

Anh nghĩ sai về chuyện này rồi.

⑦ That was so stupid and I'm really sorry.

M すごくバカほんとうなことをした……。

本当に、ごめん。

Sugoku baka na koto o shita ...

Hontō ni, gomen.

Nam : Chuyện đó quá sức ngu ngốc và anh thật lòng xin lỗi em.

F すごくバカほんとうなこと、したわ……。

本当に、ごめんね。

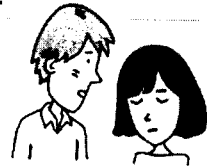
Sugoku baka na koto, shita wa ...

Hontō ni, gomen ne.

Nữ : Chuyện đó quá sức ngu ngốc và em thật lòng xin lỗi anh.

- ⑧ **How can I make it up to you?**
 どうしたら、^{なかなお}仲直りしてくれる?
 Dōshitara, nakanaori shite kureru?
Anh phải đền bù cho em như thế nào đây?

- ⑨ **Please forgive me.**
 ごめんね、^{ゆる}許して。
 Gomen ne, yurushite.
Em xin lỗi, hãy tha thứ cho em.



Kiss 'n' Tell - Kể về người ấy



15_10

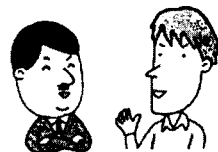
- ① **After we had sex, all she talks about is marriage.**
^{かのじよ}彼女、^ねいちど寝たら、
 もう、^{けっこん}結婚結婚ってうるさいんだ。
 Kanojo, ichido netara,
 mō, kekkon kekkon tte urusai n' da.
Sau khi quan hệ, lúc nào cô ấy cũng lải nhải về chuyện kết hôn.
- ② **He's all talk and no action.**
^{おとこ}あの男は、^{くち}口ばかりよ。
 Ano otoko wa, kuchi bakkari yo.
Anh ta là kẻ chỉ được cái mồm.
- ③ **I think about her night and day.**
^ね寝ても^{かのじよ}さめても^{かんが}彼女の^{こと}ことしか^{かんが}考えられないよ。
 Nete mo samete mo kanojo no koto shika kangaerarenai yo.
Tôi nghĩ về cô ấy cả ngày lẫn đêm.
- ④ **He's the one.**
^{かれ}彼こそ、^{もと}わたしが^{ひと}求めている^{ひと}人だわ。
 Kare koso, watashi ga motomete ita hito da wa.
Anh ấy đúng là người tôi cần.

⑤ She's dynamite in bed.

かのじよ なか
彼女、ベッドの中がすごいんだ。

Kanojo, beddo no naka ga sugoi n' da.

Cô ấy lúc lên giường thật tuyệt vời.



⑥ He's always on the make and can't be trusted.

かれ おんな こ しり お しんよう
彼ったら、女の子のお尻ばかり追いかけてて、信用なら
ないんだから。

Kare ttara, onna-no-ko no oshiri bakkari oikaketete,
shin'yo naranai n' da kara.

Hắn ta là kẻ chỉ biết tán gái, không thể tin tưởng được.

⑦ I dropped him because he's a workaholic.

かれ わか しごと むし
彼とは別れたの、だって仕事の虫なんだもの。

Kare to wa wakareta no, datte shigoto no mushi nan da mono.

Tôi chia tay với anh ta vì gã đó là kẻ nghiện công việc.

⑧ I'm warning you, she's a gold-digger.

M いいか、よく聞け。あの女は、金目当てなんだぞ。

Ii ka, yoku kike. Ano onna wa, kane meate nan da zo.

Nam: Tôi nói cậu biết, cô ta chỉ là một kẻ đào mỏ.

F いい? よく聞いて。あの女は、お金が目当てなのよ。

Ii? Yoku kiite. Ano onna wa, o-kane ga meate na no yo.

Nữ: Tôi nói cậu biết, anh ta chỉ là một kẻ đào mỏ.

⑨ He looks normal, but turns totally kinky in bed.

F 彼、見た目はまともなんだけど、

ベッドでは超ヘンタイなの。

Kare, mitame wa matomo nan da kedo,

beddo de wa chō-hentai nano.

Nữ: Hắn ta trông cũng bình thường nhưng lúc lên giường lại là một kẻ hết sức quái đản.

Babies, Kids, and Teens

Trẻ Sơ Sinh, Trẻ Nhỏ và Trẻ Vị Thành Niên

Baby Conceptions - Mang thai



16_01

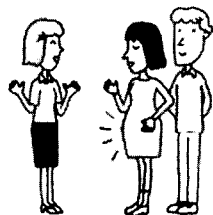
① **We've got a bun in the oven!**

F ^{あか}赤ちゃんができたの!
Akachan ga dekita no!

Nữ: Tôi đậu thai rồi.

M ^{こども}子供ができたんだ!
Kodomo ga dekita n' da!

Nam: Vợ tôi mang thai rồi.



② **What's the best available prenatal vitamin?**

^{にんしんちゅう}の ^{ざい}妊 娠 中 に 飲 む ビ タ ミ ン 剤 は、ど れ が い い で す か ？

Ninshinchū ni nomu bitaminzai wa, dore ga ii desu ka?

Khi mang thai thì uống loại vitamin nào là tốt nhất?

③ **Which obstetrician do you recommend?**

^{さんふじんか}産 婦 人 科 は、ど こ が い い と 思 う ？

Sanfujinka wa, doko ga ii to omou?

Chị nghĩ bác sĩ sản khoa nào giỏi?

④ **Do you offer an epidural on request?**

^{きぼう}希 望 す れ ば、^{むつうぶんべん}無 痛 分 娩 も だ け ます か ？

Kibō sureba, mutsūbumben mo dekimasu ka?

Bác sĩ có tiêm thuốc giảm đau khi sinh nở theo yêu cầu không?

⑤ **She's about five months along.**

^{かのじよ}彼 女、^{にんしん}い ま、^{げつ}妊 娠 5 ケ 月 ぐ ら い な ん で す。

Kanojo, ima, ninshin gokagetsu kurai nan desu.

Cô ấy có thai khoảng 5 tháng rồi.

- ⑥ **We really like this clinic and the midwives who work here.**
 このクリニックは、施設も助産婦さんも、
 すごくいいと思います。
 Kono kurinikku wa, shisetsu mo josampu-san mo,
 sugoku ii to omoimasu.
**Chúng tôi rất thích phòng khám này cũng như các nữ hộ
 sinh làm ở đây.**
- ⑦ **Where can I buy a crib?**
 新生児用のベッドは、どこで売っていますか？
 Shinseiji-yō no beddo wa, doko de utte imasu ka?
Tôi có thể tìm mua một cái cũi cho em bé ở đâu?
- ⑧ **I'm going to have an amnio test.**
 羊水検査を受けることにしたの。
 Yōsui-kensa o ukeru koto ni shita no.
Tôi sắp đi làm kiểm tra nước ối.
- ⑨ **When is my next sonogram?**
 次回の超音波検査は、いつですか？
 Jikai no chōompa-kensa wa, itsu desu ka?
Lần siêu âm tiếp theo của tôi là khi nào?
- ⑩ **Can my husband be present at the birth?**
 出産に夫が立ち会うことは、できますか？
 Shussan ni otto ga tachiau koto wa, dekimasu ka?
Chúng tôi có thể có mặt lúc tôi sinh con không?

Babies on the Loose - Trẻ sơ sinh



16_02

- ① **Can you recommend a good pediatrician?**
 どこか、いい小児科を知りませんか？
 Dokoka, ii shōnika o shirimasen ka?
Chị có biết bác sĩ nhi nào giỏi không?

② **What vaccinations are required in Japan?**

日本では、^{にほん} どういうワクチン^うを打つことになつてますか？

Nihon de wa, dō iu wakuchin o utsu koto ni natte 'masu ka?

Ở Nhật Bản phải tiêm phòng bắt buộc những loại vắc-xin nào?

③ **I can only take three months' maternity leave.**

産休^{さんきゅう}は、3ヶ月^{げつ}しかとれないんです。

Sankyū wa, sankagetsu shika torenai n' desu.

Tôi chỉ được nghỉ sinh có 3 tháng.

④ **Between night feedings and diapers, we're beat!**

夜中^{よなか}のミルクとおむつ^か替えで、もう、くたくた！

Yonaka no miruku to omutsugae de, mō, kutakuta!

Cứ phải thức dậy nửa đêm để cho con bú và thay tã làm chúng tôi kiệt sức.

⑤ **I plan to breastfeed for about a year.**

1歳^{さい}くらいまで、母乳^{ぼにゅう}で育て^{そだ}ようと思っています。

Issai kurai made, bonyū de sodateyō to omotte imasu.

Tôi muốn nuôi con bằng sữa mẹ cho đến khi 1 tuổi.

⑥ **Our baby is finally sleeping through the night.**

うちの子^こも、やっと^{あさ}朝まで^{ねむ}眠ってくれるようになったよ。

Uchi no ko mo, yatto asa made nemuttekereru yō ni natta yo.

Cuối cùng em bé nhà tôi cũng chịu ngủ yên giấc đến sáng.

⑦ **I really need to find a good babysitter.**

いいベビーシッター^{さか}を探さないと。

Ii bebīshittā o sagasanai to.

Tôi thực sự cần tìm một người trông trẻ tốt.

⑧ **Can I get there easily with a baby stroller?**

そこ、ベビーカー^{らく}でも^い楽に行ける場所^{ほしよ}ですか？

Soko, bebīkā demo raku ni ikeru basho desu ka?

Tôi có thể đến đó dễ dàng với xe đẩy trẻ em không?

- ⑨ **Which formula do you suggest at six months?**
 せいご げつ あか
 生後6ヶ月の赤ちゃんには、
 どの粉ミルクがいいですか？
 Seigo rokkagetsu no akachan ni wa,
 dono konamiruku ga ii desu ka?
Trẻ 6 tháng tuổi nên cho uống loại sữa nào thì tốt?

- ⑩ **Where can we get discount diapers and stuff?**
 かみ やす みせ し
 紙おむつなんか安いお店、知ってる？
 Kamiomutsu nanka ga yasui o-mise, shitte 'ru?
**Chị có biết chỗ nào bán tã giấy trẻ em và những thứ
 như thế rẻ không?**

Playground Debut - Bắt đầu ra sân chơi



16_03

- ① **Hi, this is my son Paul. What's your name, little boy?**

F こんにちは。この子、ポールっていうの。
 あなたの**お名前**は？
 Konnichiwa. Kono ko, Pōru tte iu no.
 Anata no o-namae wa?

Nữ: Xin chào. Đây là Paul, con trai của cô. Còn tên cháu là gì?

M こんにちは。この子、ポールっていうんだ。
 きみの**お名前**は？
 Konnichiwa. Kono ko, Pōru tte iu n' da.
 Kimi no namae wa?

Nam: Xin chào. Đây là Paul, con trai của chú. Còn tên cháu là gì?

- ② **How old is your little girl? Mine's three.**

こ さんなんさい
 お子さんは何歳ですか？ うちの子は3歳です。
 Okosan wa nansai desu ka? Uchi no ko wa sansai desu.
Con gái chị bao nhiêu tuổi rồi? Bé nhà tôi được 3 tuổi.

- ③ Those two really seem to enjoy playing together!

あの子たち、気が合うみたいですね！

Ano kotachi, ki ga au mitai desu ne!

Hai, đũa có vẻ thích chơi cùng nhau chị nhỉ?

- ④ Hey you two, don't fight, okay?

ほら、けんかしちゃだめだよ！

Hora, kenka shicha dame da yo!

Này hai đứa, đừng cãi nhau chứ!



- ⑤ Do you come here regularly?

ここへは、よく来られるんですか？

Koko e wa, yoku korareru n' desu ka?

Châu có hay đến đây chơi không?

- ⑥ Looks like someone's getting tired.

あれ～？ ちょっと疲れちゃったかな～？

Arē? Chotto tsukarechatta ka nā?

Chà... Có vẻ chơi cũng mệt rồi đấy à?

- ⑦ Want to set up a play date at my house?

こんど、うちで子供たちを遊ばせない？

Kondo, uchi de kodomotachi o asobasenai?

Lần tới có muốn đến chơi ở nhà cô không?

Nursery School - Nhà trẻ



MP3

16_04

- ① Is there a good nursery school in our area?

この近所に、いい保育園はありますか？

Kono kinjo ni, ii hoikuen wa arimasu ka?

Trong vùng này có nhà trẻ nào tốt không?

② I'd be happier with an international nursery.

インターナショナルの^{ほいくえん}保育園があれば、
いちばんいいんだけど。

Intānashonaru no hoikuen ga areba,
ichiban ii n' da kedo.

Nếu có nhà trẻ quốc tế thì còn gì bằng.

③ May I see your facilities and classes?

^{しせつ}施設や^{ほいくげんば}保育現場を^{けんがく}見学させてもらえますか？

Shisetsu ya hoiku-gemba o kengaku sasete moraemasu ka?

Tôi có thể đi tham quan cơ sở vật chất và các lớp học của nhà trường không ạ?

④ When is the deadline for application?

^{がんしょ}願書の^し締め切りは、いつですか？

Gansho no shimekiri wa, itsu desu ka?

Hạn chót nộp hồ sơ đăng ký là khi nào?

⑤ Can I enroll my child for half-days only?

^{ごぜん}午前^{ほいく}保育だけ、^{かのう}というのは可能ですか？

Gozen-hoiku dake, to iu no wa kanō desu ka?

Tôi có thể cho con theo học chỉ buổi sáng thôi không?

⑥ What are the fees?

^{ほいくりょう}保育料はおいくらですか？

Hoikuryō wa o-ikura desu ka?

Học phí là bao nhiêu ạ?

⑦ She cried her first few days, but she's okay now.

^{さいしょ}最初の2、3日は^{にち}泣いたけど、^ないまはもう、

だいじょうぶになりました。

Saisho no ni, sannichi wa naita kedo, ima wa mō,
daijōbu ni narimashita.

Hai, ba ngày đầu con bé cũng khóc nhưng bây giờ thì ổn cả rồi.

⑧ Do you have rules and guidelines in English?

こちらの規則や方針を英語で書いたものは

ありますか？

Kochira no kisoku ya hōshin o Eigo de kaita mono wa arimasu ka?

Nhà trường có cung cấp nội quy hay hướng dẫn bằng tiếng Anh không?

Kindergarten - Mẫu giáo



16_05

① I'm torn between a public and private school.

公立にしようか、私立にしようか、迷っています。

Kōritsu ni shiyō ka, shiritsu ni shiyō ka, mayotte imasu.

Tôi đang lưỡng lự giữa trường công và trường tư.

② The uniforms and school supplies are costly.

制服とか、持ち物とか、いろいろお金がかかるよね。

Seifuku to ka, mochimono to ka, iroiro o-kane ga kakaru yo ne.

Đồng phục với các đồ dùng đi học khác tốn tiền quá.

③ My boy seems to be fighting at school a lot.

F うちの子、幼稚園でしょっちゅう

ケンカしてるらしいの。

Uchi no ko, yōchien de shotchū

kenka shite 'ru rashii no.

Nữ : Thằng con tôi có vẻ hay đánh nhau ở trường lắm.

④ Is my child learning Japanese characters?

うちの子、日本語の読み書き、教わっていますか？

Uchi no ko, Nihongo no yomikaki, osowatte imasu ka?

Con tôi có đang được dạy tiếng Nhật ở trường không?

⑤ **Am I expected to be involved in this event?**

この行事は、親も参加するんですか？

Kono gyōji wa, oya mo sankā suru n' desu ka?

Hoạt động này phụ huynh có phải tham gia không?

⑥ **I feel buried under all these instructions!**

配られるプリントが多すぎて、わけがわかりません！

Kubarareru purinto ga ōsugite, wake ga wakarimasen!

Máy thư hướng dẫn này nhiều quá thế, tôi chẳng hiểu đâu vào đâu.

⑦ **Is there a mom here who can help me read this?**

わたしに読めない字を教えてくださいのおかあさん、だれか、
いませんか？

Watashi ni yomenai ji o oshiete kureru okā-san,
dareka imasen ka?

Có phụ huynh nào ở đây có thể giúp tôi đọc những chữ này không ạ?

⑧ **My daughter speaks Japanese better than I do.**

うちの娘は、わたしより上手に
日本語を話します。

Uchi no musume wa, watashi yori jōzu ni
Nihongo o hanashimasu.

Con gái tôi nói tiếng Nhật giỏi hơn cả mẹ nó.

⑨ **What do we need to prepare for the outing?**

遠足には、どんなものを準備すればいいですか？

Ensoku ni wa, donna mono o jumbi sureba ii desu ka?

Chúng tôi cần chuẩn bị gì cho chuyến dã ngoại của bọn trẻ?

⑩ **How can I help out at school this year?**

今年は、どんな行事のお手伝いがありますか？

Kotoshi wa, donna gyōji no o-tetsudai ga arimasu ka?

Tôi có thể giúp gì cho các hoạt động của trường không?

Elementary School - Tiểu học



16_06

- ① **How long should daily homework take?**
まいにち しゅくだい なんじかん
 毎日の宿題は、何時間くらいやらせれば
 いいんでしょうか？
 Mainichi no shukudai wa, nanjikan kurai yarasereba
 ii n' deshō ka?
Mỗi ngày làm bài tập về nhà mất khoảng bao lâu?
- ② **My son's in Mr. Tanaka's homeroom class.**
むすこ たなかせんせい
 うちの息子は、田中先生のクラスです。
 Uchi no musuko wa, Tanaka-sensei no kurasu desu.
Con trai tôi học lớp thầy Tanaka chủ nhiệm.
- ③ **Will my daughter be able to assimilate here easily?**
こ がっこう
 うちの子、この学校でうまく
 やっていけるでしょうか？
 Uchi no ko, kono gakkō de umaku
 yatte ikeru deshō ka?
Liệu con gái tôi có thể hòa nhập với trường lớp tốt không?
- ④ **What after-school activities are available?**
ほうかご かつどう
 放課後の活動には、どんなものがありますか？
 Hōkago no katsudō ni wa, donna mono ga arimasu ka?
Ở trường có những hoạt động ngoại khóa nào?
- ⑤ **Is my son doing well in your class?**
こ がっこう
 うちの子、学校で、ちゃんとやっていますか？
 Uchi no ko, gakkō de, chanto yatte imasu ka?
Con tôi học hành ở trường có ổn không ạ?

- ⑥ I'm concerned that my daughter is being bullied.

うちの子、いじめにあってるんじゃないか、
しんぱい
 心配なんですけど……。

Uchi no ko, ijime ni atte 'ru n' ja nai ka,
 shimpai nan desu ga . . .

Tôi sợ con mình có thể bị bắt nạt ở trường.

- ⑦ Can we meet to talk about David's progress?

デイヴィッドの勉強のことで、
めんだん ねが
 面談をお願いできますか？

Deibiddo no benkyō no koto de,
 mendan o onegai dekimasu ka?

Chúng ta có thể gặp nhau để trao đổi về việc học của David không?

- ⑧ I need to excuse my son from class today.

きょうは子供を休ませますので、
こども やす
 よろしくお願ひします。

Kyō wa kodomo o yasumasemasu no de,
 yoroshiku onegai shimasu.

Tôi muốn xin phép cho con tôi nghỉ học hôm nay.

Middle School and High School

- Trung học



16_07

- ① Do most kids here also attend cram school?

この生徒たちは、みんな塾に通ってるんですか？
せいと じゅく かよ

Koko no seitotachi wa, minna juku ni kayotte 'ru n' desu ka?

Hầu hết học sinh ở đây đều đi học thêm ở các trung tâm
 phụ đạo à?

- ② **I'd like to get more details on the student body.**
ざいこうせい かていかんきょう
 在校生の家庭環境などについて、
もう すこ し
 もう少し知りたいのですが。
 Zaikōsei no katei-kankyō nado ni tsuite,
 mō sukoshi shiritai no desu ga.
Tôi muốn tìm hiểu thêm về môi trường học tập của học sinh.
- ③ **Are there any other foreigners who attend?**
がいこくじん せいと
 ほかにも外国人の生徒はいますか？
 Hoka ni mo gaikokoujin no seito wa imasu ka?
Trong trường có học sinh ngoại quốc không?
- ④ **Can my son get tutoring in language arts?**
こ こくご ほしゅう ねが
 うちの子に国語の補習を願うことができますか？
 Uchi no ko ni kokugo no hoshū o onegai dekimasu ka?
Con tôi có thể được phụ đạo thêm về ngôn ngữ không?
- ⑤ **I would very much like to join the PTA.**
さんか おも
 ぜひPTAに参加したいと思います。
 Zehi pī-tī-ē ni sankā shitai to omoimasu.
Tôi rất muốn được tham gia PTA.
- ⑥ **Can you give me a rough idea of the annual costs?**
ねんかん がくひ
 年間の学費は、だいたいどのくらいですか？
 Nenkan no gakuhi wa, daitai dono kurai desu ka?
Chi phí học tập hàng năm khoảng bao nhiêu?
- ⑦ **Can you explain the grading system please?**
せいせきひょうか きじゆん おし
 成績評価の基準を教えてくださいませんか？
 Seiseki-hyōka no kijun o oshiete itadakemasu ka?
Có thể cho tôi biết thêm về phương pháp chấm điểm học tập không?

University - Đại học



16_08

- ① **I'd like to study here for my year abroad.**
 この大学に1年間 留学したいと考えています。
 Kono daigaku ni ichinenkan ryūgaku shitai to kangaete imasu.
 Tôi có ý định du học tại trường này trong 1 năm.
- ② **I'm on an exchange program for a semester.**
 交換留学制度で、1学期間だけこの大学に
 来ています。
 Kōkan-ryūgakuseido de, ichigakkikan dake kono daigaku
 ni kite imasu.
 Tôi chỉ học ở đây trong 1 học kỳ theo chương trình trao
 đổi sinh viên.
- ③ **Can you tell me where the chem building is?**
 化学科の教室はどこか、わかりますか？
 Kagakuka no kyōshitsu wa doko ka, wakarimasu ka?
 Bạn có biết phòng học khoa Hóa nằm ở đâu không?
- ④ **The downtown campus is more convenient.**
 都心にあるキャンパスのほうが便利です。
 Toshin ni aru kyampusu no hō ga benri desu ne.
 Phân hiệu nằm ở khu trung tâm thành phố thì thuận tiện hơn.
- ⑤ **I'm on a fellowship studying law.**
 わたしは法学部のフェロースhip 留学生です。
 Watashi wa hōgakubu no ferōshippu ryūgakusei desu.
 Tôi là nghiên cứu sinh du học ngành luật.
- ⑥ **I don't think they take college very seriously.**
 大学生は、あまり勉強 熱心じゃないみたいです。
 Daigakusei wa, amari benkyō-nesshin ja nai mitai desu ne.
 Tôi không nghĩ sinh viên ở đây học hành nghiêm túc
 cho lắm.

Alternative Education

- Giáo dục thay thế



16_09

- ① **Is there an affordable international school here?**
 近くに、^{ちか}学費が^{がくひ}手^てごろな
 インターナショナル・スクールはありますか？
 Chikaku ni, gakuhi ga tegoro na
 intānashonaru sukūru wa arimasu ka?
Quanh đây có trường quốc tế nào học phí phải chăng không?
- ② **Are there local Steiner or Montessori schools?**
 このあたりで、シュタイナーか
 モンテッソーリの^{がっこう}学校はありますか？
 Kono atari de, Shutainā ka
 Montessōri no gakkō wa arimasu ka?
Trong vùng này có trường nào dạy theo phương pháp Steiner hay Montessori do địa phương mở không?
- ③ **We're opting for homeschooling this year.**
 今年^{ことし}はホーム・スクーリングにしようとおも
 っています。
 Kotoshi wa hōmu sukūringu ni shiyō to omotte imasu.
Chúng tôi định học tại gia năm nay.
- ④ **Are there any bilingual playgroups around?**
 このへんにバイリンガルの^{ほいくしせつ}保育施設はありますか？
 Kono hen ni bairingaruru no hoiku-shisetsu wa arimasu ka?
Quanh đây có nhà giữ trẻ nào dùng cả tiếng Nhật và Anh không?

- ⑤ Can you recommend a good math tutor who can speak English?

えいご はな すうがく かていきょうし
英語が話せる数学の家庭教師、

だれか紹介してもらえませんか？

Eigo ga hanaseru sūgaku no kateikyōshi,
dareka shōkai shite moraemasen ka?

Chị có thể giới thiệu cho tôi gia sư dạy Toán nào nói được tiếng Anh không?

- ⑥ I'm looking for a private piano teacher.

ピアノの個人レッスンをしてくれる先生を

さが探しています。

Piano no kojinn ressun o shite kureru sensei o
sagashite imasu.

Tôi đang tìm một gia sư dạy đàn piano.

- ⑦ I need a teacher who can explain grammar.

ぶんぽう おし せんせい
文法をわかりやすく教えてくれる先生、

いませんかね。Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Bumpō o wakariyasuku oshiete kureru sensei,
imasen ka ne.

Tôi cần một giáo viên có thể giảng giải về ngữ pháp.

Talking to Other People's Kids

- Nói chuyện với trẻ con nhà người khác



16_10

- ① You look like you're having fun.

たの 楽しそうだね。

Tanoshisō da ne.

Trông cháu có vẻ đang chơi vui nhỉ?

② What school are you from?

どこの学校がっこうに行ってるの?

Doko no gakkō ni itteru no?

Cháu học trường nào?

③ Are you on a class outing?

学校の遠足がっこう えんそくで来たの?

Gakkō no ensoku de kita no?

Cháu có đi dã ngoại với trường không?

④ How come you're not in school?

きょうは、どうして学校がっこうに行かないの?

Kyō wa, dōshite gakkō ni ikanai no?

Hôm nay tại sao cháu không đi học?

⑤ Are you okay?

だいじょうぶ?

Daijōbu?

Cháu không sao chứ?



⑥ Are you lost?

迷子まいごになったの?

Maigo ni natta no?

Cháu bị lạc à?



⑦ Wait and I'll go get help.

ちょっと待まって、いまだれか呼よんでくるから。

Chotto matte, ima dareka yonde kuru kara.

Chờ một chút nhé, cô sẽ đi gọi người đến giúp.

⑧ Are you allowed to do that?

そんなことして、いいの?

Sonna koto shite ii no?

Cháu có được phép làm vậy không?

⑨ Hey, stop!

ちょっと、やめなさい!

Chotto, yamenasai!

Này, thôi đi!

⑩ You guys are a noisy bunch.

F あなたたち、騒さわがしいですよ。
Anatatachi, sawagashii desu yo.

Nữ: Mấy đứa ồn ào quá.

M きみたち、騒さわがしいぞ。
Kimitachi, sawagashii zo.

Nam: Mấy đứa ồn ào quá.

A Kid's Life - Cuộc sống trẻ em

Liên quan đến trẻ con, chúng ta hay dùng một số những từ ngữ đặc biệt như sau:

bữa ăn dặm	oyatsu	おやつ
công viên giải trí	yūenchi	遊園地
phấn em bé	bebipaudā	ベビーパウダー
thực phẩm trẻ em	bebifūdo	ベビー・フード
sữa bột em bé	konamiruku	粉ミルク
ghế em bé	bebikā	ベビーカー
bãi biển	umi/bīchi	海/ビーチ
hộp cơm trưa	o-bentō	お弁当
nơi cắm trại	kyampujō	キャンプ場
tã giấy	omutsu	おむつ
lễ hội	o-matsuri	お祭り
trung tâm trò chơi	gēsen	ゲーセン
đồ ăn vặt	janku-fūdo	ジャンク・フード
công viên	kōen	公園
sân chơi	undojō	運動場
hồ bơi	pūru	プール
hộp cát đồ chơi	sunaba	砂場
kẹo bánh	okashi	お菓子
sở thú	dōbutsuen	動物園

Troubleshooting and Emergencies

Khắc Phục Sự Cố và Các Trường Hợp Khẩn Cấp

Calls for Help - Gọi trợ giúp



17_01

- ① **Help!**
たす
助けて～！
Tasuketē!
Cứu!
- ② **I can't swim!**
おぼれる～！
Oborerū!
Tôi không biết bơi.
- ③ **I'm feeling really queasy.**
むね
胸がむかむかして、気持ち悪いです。
Download Sách Miễn Phí | Đọc Sách Online
Mune ga mukamuka shite, kimochi warui n' desu.
Tôi cảm thấy nôn nao khó chịu quá.
- ④ **I think I'm going to be sick.**
は
吐きそう……。
Hakisō ...
Buồn nôn quá.
- ⑤ **I think I'm going to pass out.**
きとお
気が遠くなりそう……。
Ki ga tōku narisō ...
Tôi cảm thấy muốn xỉu.
- ⑥ **This is really serious.**
ひじょう しんこく じょうたい
非常に深刻な状態です。
Hijō ni shinkoku na jōtai desu.
Trường hợp này rất nghiêm trọng.



- ⑦ **I really need a doctor right now!**
すぐ、医者^{いしや}を呼^よんで！
Sugu, isha o yonde!
Làm ơn gọi bác sĩ gấp!
- ⑧ **I think we'd better call an ambulance.**
救急車^{きゅうきゅうしや}を呼^よんだほうがいいと思う^{おも}う。
Kyūkyūsha o yonda hō ga ii to omou.
Tôi nghĩ chúng ta nên gọi xe cấp cứu.
- ⑨ **Oh my god, get help quick!**
たいへん！ 早く^{はや}助け^{たす}を呼^よんで！
Taihen! Hayaku tasuke o yonde!
Ôi Trời ơi! Mau gọi ai đến giúp nhanh lên!
- ⑩ **There's been a terrible accident.**
ひどい事故^{じこ}です。
Hidoi jiko desu.
Có tai nạn nghiêm trọng vừa xảy ra.



Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Ambulance - Cấp cứu



17_02

- ① **We need an ambulance immediately.**
救急車^{きゅうきゅうしや}、すぐ^き来て^きください。
Kyūkyūsha, sugu kite kudasai.
Chúng ta cần gọi xe cấp cứu ngay!
- ② **My friend is bleeding and he's nearly unconscious.**
友だち^{とも}が出血^{しゅっけつ}してて、
ほとんど意識^{いしき}がないんです。
Tomodachi ga shukketsu shite 'te,
hotondo ishiki ga nai n' desu.
Bạn tôi đang chảy máu và cậu ấy gần như bất tỉnh.

- ③ **She just passed out all of a sudden.**
 とつぜん きうしな
 突然、気を失ったんです。
 Totsuzen, ki o ushinatta n' desu.
Cô ấy đột nhiên xỉu giữa chừng.
-
- ④ **Should I perform CPR?**
 しんぱいそせい
 心肺蘇生をやったほうがいいですか？
 Shimpai-osei o yatta hō ga ii desu ka?
Tôi có cần thực hiện CPR cho anh ấy không?
 (CPR: Biện pháp cấp cứu dùng tay ấn mạnh lên ngực người bị nạn để kích thích hô hấp.)
-
- ⑤ **We need a paramedic!**
 きゅうきゅうきゅうめいし
 救急救命士は、いませんか!?
 Kyūkyū-kyūmeishi wa imasen ka!?
Chúng ta cần có nhân viên hồi sức cấp cứu!
-
- ⑥ **He has a fever and he's delirious.**
 こうねつ いしき みだ
 高熱で、意識が乱れています。
 Kōnetsu de, ishiki ga midarete imasu.
Anh ấy bị sốt cao và mê sảng.
-
- ⑦ **He's been badly burned.**
 ひどいやけどです。
 Hidoi yakedo desu.
Anh ta bị phỏng nặng.
-
- ⑧ **I don't know this person, but he's very sick.**
 し ひと
 知らない人なんですけど、
 すごくぐあいが悪そうなんです。
 Shiranai hito nan desu kedo,
 sugoku guai ga warusō nan desu.
Tôi không biết người này nhưng tình trạng ông ấy đang rất xấu.
-
- ⑨ **She fell and may have broken a bone.**
 こうろ ほね お
 転んだんです。骨が折れてるかもしれません。
 Koronda n' desu. Hone ga orete 'ru ka mo shiremasen.
Cô ấy bị ngã. Có lẽ là bị gãy xương.

Hospital - Bệnh viện



17_03

- ① **We need a doctor now.**
 すぐに診てください。
 Sugu ni mite kudasai.
 Làm ơn gọi bác sĩ gấp!
- ② **Where's the emergency room?**
 救急は、どっちですか？
 Kyūkyū wa, dotchi desu ka?
 Phòng cấp cứu nằm ở đâu?
- ③ **She was fine this morning, but then lost consciousness.**
 けさは普通だったんですけど、
 そのあと意識がなくなりました。
 Kesa wa futsū datta n' desu kedo,
 sono ato ishiki ga nakunatta n' desu.
 Sáng nay bà ấy vẫn bình thường nhưng sau đó thì trở nên
 hôn mê.
- ④ **Can I go with him, please?**
 付き添って行って、いいですか？
 Tsukisotte itte, ii desu ka?
 Tôi có thể đi cùng anh ấy không?
- ⑤ **Can you tell me if it's serious?**
 深刻な状態でしょうか？
 Shinkoku na jōtai deshō ka?
 Tình trạng có nghiêm trọng không ạ?
- ⑥ **Where should I wait?**
 どこで待てば、いいですか？
 Doko de mateba, ii desu ka?
 Tôi nên đợi ở đâu?

⑦ Here's my medical insurance card.

ほけんしょう
保険証、ここにあります。

Hokenshō, koko ni arimasu.

Đây là thẻ bảo hiểm y tế của tôi.

Fire and Police - Chữa cháy và cảnh sát



17_04

① I need to report a fire.

かじ
火事です！

Kaji desu!

Tôi muốn thông báo cháy.



② There's a lot of smoke coming from next door.

いえ けむり
となりの家から煙がたくさん出ています。

Tonari no ie kara kemuri ga takusan dete imasu.

Có rất nhiều khói tỏa ra từ nhà bên cạnh.

③ Please hurry, I think there are people still inside.

はや
早く！ まだ、なか ひと
中に人がいます！

Hayaku! Mada, naka ni hito ga imasu!

Làm ơn nhanh lên! Tôi nghĩ có người vẫn đang mắc kẹt trong đó.

④ There was an explosion, and then flames.

ばくはつ
爆発があつて、そのあと火が出ました。

Bakuhatsu ga atte, sono ato hi ga demashita.

Có tiếng nổ sau đó lửa bốc lên.

⑤ It's a false alarm—I just burnt some toast.

いまのは、まちがって鳴ったんです。

トーストを焦がしただけです。

Ima no wa, machigatte natta n' desu.

Tōsuto o kogashita dake desu.

Chỉ là báo động nhầm thôi. Tôi làm cháy bánh mì ấy mà.

- ⑥ **I need to report a burglary.**
 ドロボウにはいられました。
 Dorobō ni hairaremashita.
Tôi muốn báo có trộm.
- ⑦ **My watch, jewelry, and cash are missing.**
 とけい ほうせきるい げんきん
 時計と宝石類と現金がなくなっています。
 Tokei to hōsekirui to genkin ga naku natte imasu.
Đồng hồ, nữ trang và tiền mặt của tôi bị mất.
- ⑧ **There's a robbery happening across the street.**
 とお む ごうとうじけん はっせい
 通りの向かいで、強盗事件が発生しました。
 Tōri no mukai de, gōtō-jiken ga hassei shimashita.
Bên kia đường có một vụ cướp xảy ra.
- ⑨ **Two guys are fighting in the restaurant.**
 レストランで、男二人がけんかしています。
 Resutoran de, otoko futari ga kenka shite imasu.
Có hai kẻ đang đánh nhau trong nhà hàng.
- ⑩ **Some drunks are creating a disturbance.**
 よ さわ
 酔っぱらいが騒いでいます。
 Yopparai ga sawaide imasu.
Có vài kẻ say rượu đang gây rối.

Traffic Accidents and Incidents

- Tai nạn giao thông và sự cố



17_05

- ① **She ran a red light and hit me broadside.**
 むこうがあかしんごう むし
 むこうが赤信号を無視して、
 よこ つ っ
 横から突っ込んできたんです。
 Mukō ga akashingō o mushi shite,
 yoko kara tsukkonde kita n' desu.
Cô ta vượt đèn đỏ và đâm ngang xe tôi.

② It was the other driver's fault.

^{わる}
悪いのは、むこうです。

Warui no wa, mukō desu.

Đó là lỗi của tên lái xe kia.

③ I couldn't brake in time, and rear-ended him.

ブレーキが^{おく}遅れて、^{ついとつ}追突してしまいました。

Burēki ga okurete, tsuitotsu shite shimaimashita.

Tôi không thắng kịp nên tông phải đuôi xe anh ta.

④ He was definitely speeding.

^{あき}明らかに^だスピードの出しすぎだ^{おも}と思います。

Akiraka ni supīdo no dashisugi da to omoimasu.

Rõ ràng là hắn ta đang tăng ga.

⑤ I was going well below the speed limit.

わたしは、^{せいげんそくど}制限速度よりずっと^{おそ}遅いスピード
でした。

Watashi wa, seigensokudo yori zutto osoi supīdo
deshita.

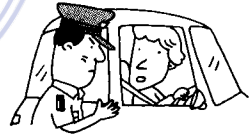
Lúc đó tôi đang đi chậm hơn tốc độ tôi đã.

⑥ What's the problem, Officer?

はい、^{なん}何でしょうか？

Hai, nan deshō ka?

Có chuyện gì vậy bác cảnh sát?



⑦ I didn't realize this was a one-way street.

^{いっぽうつうこう}一方通行だとは^き気が付きませんでした。

Ippōtsūkō da to wa ki ga tsukimasen deshita.

Tôi không nhận ra đây là đường một chiều.

⑧ Am I going to lose my license?

^{めんきよと}免許取り消し^けになりますか？

Menkyo torikeshi ni narimasu ka?

Tôi có bị tước bằng lái xe không?

- ⑨ **Please don't give me a parking ticket—
I'll move it right away.**
 ねが お願い、キップ切らないで!
 いま すぐ 移動 しますから。
 Onegai, kippu kiranaide!
 Ima sugu idō shimasu kara.
Làm ơn đừng phạt tôi! Tôi sẽ dời xe đi ngay đây.

Fight and Flight - Ấu đả và vô can



17_06

- ① **We had an argument and he punched me.**
 い あ 言い合いになって、彼がわたしを殴ったんです。
 いかい になつて、かれ が わたし を ぶつ たん です。
 Iai ni natte, kare ga watashi o nagutta n' desu.
Chúng tôi đã cãi nhau và hắn ta thụi tôi.
- ② **I have no idea why she attacked me.**
 どうして 彼女が 襲いかか ってきたのか、
 どうして かのじよ が ぶつかか ってきたのか、
 けんとう 見当もつきません。
 Dōshite kanojo ga osoikakatte kita no ka,
 kentō mo tsukimasen.
Tôi không biết tại sao cô ta xông vào tấn công mình.
- ③ **He had a knife and threatened me.**
 あの男に ナイフで 脅 されました。
 あの おとこ に ナイフ で おど されました。
 Ano otoko ni naifu de odosaremashita.
Hắn ta dùng dao uy hiếp tôi.
- ④ **I got scared and I ran away.**
 怖 くなって、走 って 逃 げました。
 こわ くなつて、はし っ て に 逃げました。
 Kowaku natte, hashitte nigemashita.
Tôi hoảng sợ và bỏ chạy.

- ⑤ **That man pushed her onto the tracks.**
 おとこ おんな ひと せんろ つ お
 あの男が、女の人を線路に突き落としたんです。
 Ano otoko ga, onna-no-hito o senro ni tsukiotoshita n' desu.
Gã đõ đẩy cô gái xuống đường ray.
- ⑥ **I was walking home and my bag was snatched.**
 いえ ある かえ
 家に歩いて帰るとちゅうで、
 バッグをひったくられました。
 Ie ni aruite kaeru tochū de,
 baggu o hittakuraremashita.
Khi tôi đang đi bộ về nhà thì túi của tôi bị chộp lấy.
- ⑦ **The demonstration got out of hand and I left.**
 デモがだんだん荒れてきたので、
 その場を離れました。
 Demo ga dandan arete kita no de,
 sono ba o hanare mashita.
Buổi thao diễn vượt ngoài tầm kiểm soát nên tôi rời khỏi nơi đó.
- ⑧ **I'm just an innocent bystander!**
 わたしは、たまたま目撃しただけです。
 Watashi wa, tamatama mokugeki shita dake desu.
Tôi chỉ tình cờ làm nhân chứng lúc ấy thôi.
- ⑨ **I was only trying to stop the fight.**
 わたしは、ただ、けんかを止めようとして
 だけです。
 Watashi wa, tada, kenka o tomeyō to
 shita dake desu.
Tôi chỉ cố gắng ngăn cuộc ẩu đả.

Dangers - Nguy hiểm



17_07

- ① **What time is the typhoon supposed to hit?**
 台風、何時ごろ上陸するって？
 Taifū, nanji-goro jōriku suru tte?
 Khoảng mấy giờ bão sẽ tới?
- ② **How big was the earthquake?**
 震度は？
 Shindo wa?
 Trận động đất mạnh đến đâu?
- ③ **Where's the nearest evacuation site?**
 ここからいちばん近い避難場所は、どこですか？
 Koko kara ichiban chikai hinan-basho wa, doko desu ka?
 Nơi lánh nạn gần nhất nằm ở đâu?
- ④ **What should I put in my earthquake kit?**
 非常持ち出し袋は、何をに入れておけばいいかな？
 Hijō-mochidashibukuro wa, nani o irete okeba ii ka na?
 Tôi cần mang theo thứ gì trong hành lý tránh động đất?
- ⑤ **Is there any danger of a tidal wave?**
 津波、来そうなの？
 Tsunami, kisō na no?
 Có nguy cơ nào của sóng thần không?
- ⑥ **They said there was a good chance of flooding.**
 洪水になるかもしれないんだって。
 Kōzui ni naru ka mo shirenai n' datte.
 Họ nói rất có thể sẽ có lụt lội.
- ⑦ **I really hate electrical storms.**
 かみなり、だいきらい。
 Kaminari, daikkirai.
 Tôi rất ghét sấm chớp.

- ⑧ **We need to conserve water because of the drought.**
 ひで つづ せつすい
 日照りが続いているから、節水しなくちゃね。
 Hideri ga tsuzuite 'ru kara, sessui shinakucha ne.
Chúng ta cần phải tiết kiệm nước cho những ngày hạn hán sắp tới.
- ⑨ **What exactly is photochemical smog?**
 こうかがく
 光化学スモッグって、どういうものなの？
 Kōkagaku-sumoggu tte, dō iu mono na no?
Sương mù quang hóa là gì?

Train Situations

- Các tình huống trên tàu điện



17_08

- ① **Excuse me, I'm not your pillow.**
 すみません、わたし
 あなたの枕じゃないんですけど。
 Sumimasen, watashi,
 anata no makura ja nai n' desu kedo.
Xin lỗi, tôi không phải cái gối của anh.

- ② **Pervert!**
 ちかん
 痴漢！
 Chikan!
Đồ biến thái!



- ③ **Why are we stopping here?**
 でんしゃ
 電車、どうして止まったんですか？
 Densha, dōshite tomatta n' desu ka?
Tại sao tàu lại dừng ở đây?

- ④ **I lost my ticket.**
 きっぷ
 切符をなくしてしまいました。
 Kippu o nakushite shimaimashita.
Tôi làm mất vé rồi.

⑤ **He was molesting me.**あの男に痴漢おとこ ちかんされました。

Ano otoko ni chikan saremashita.

Hắn ta quấy rối tôi.⑥ **Hey, watch it!**F ちょっと、気きを付つけてよ!

Chotto, ki o tsukete yo!

Nữ : Này, coi chừng đấy!M おい、気きを付つけろよ!

Oi, ki o tsukero yo!

Nam : Ê, coi chừng!⑦ **I hate being packed like sardines.**こんなぎゅうぎゅう詰めつ、かんべんしてほしいよ。

Konna gyūgyū-zume, kamben shite hoshii yo.

Tôi ghét cảnh chen chúc chặt như nêm thế này.⑧ **Excuse me, could you slide over please?**すみません、少しすこづづ詰つめていただけますか?

Sumimasen, sukoshi tsumete itadakemasu ka?

Xin lỗi, cô có thể nhích qua chút xíu không?⑨ **Push the emergency button!**非常ひじょうボタンお押しおして!

Hijō-botan oshite!

Ấn nút nguy cấp đi!**Panic at the Disco****- Tình huống xấu tại vũ trường**

17_09

① **Buzz off!**F さっさと消きえてよ!

Sassa to kiete yo!

Nữ : Thôi ngay!

② Look, I'm with someone, okay?

だから、連れがいるんだ、って！

Da kara, tsure ga irunda tte!

Này, tôi có người đi cùng rồi, có thấy chưa?

③ I came here to just chill by myself, thanks.

F わる 悪いわね、ちょっと休んでるだけなの。

Warui wa ne, chotto yasunde 'ru dake na no.

Nữ : Tôi đến chỉ để giải trí thôi, cảm ơn.

M わる 悪い、ちょっと休んでるだけなんだ。

Warui, chotto yasunde 'ru dake nan da.

Nam : Tôi chỉ đến để xả hơi, cảm ơn.

④ Maybe another time.

また、いつか。

Mata, itsuka.

Để dịp khác nhé.



⑤ Forget it, okay?

きょうみ 興味、ないから。

Kyōmi, nai kara.

Quên đi nhé.

⑥ That guy over there is really bothering me.

あそこにいる男、ほんと、うっとうしいんだけど。

Asoko ni iru otoko, honto, uttōshii n' da kedo.

Cái gã đằng kia khiến tôi rất khó chịu.

⑦ That girl is stalking me, and I think she's drunk.

あんな 酔っばらってんじゃないか？

Ano onna, shitsukoi n' da yo.

Yopparatte n' ja nai ka?

Cô gái kia cứ đi theo tôi.

Chắc là cô ta say rồi.

⑧ **Cool it or we'll both end up in trouble.**

M そのくらいにしとけ。めんどうなことになるぞ。
Sono kurai ni shitoke. Mendō na koto ni naru zo.

Nam : Dừng ở đây thôi kéo chúng ta sẽ đều gặp rắc rối đấy.

F そのくらいにしとけば？
めんどうなことになるわよ。
Sono kurai ni shitokeba?
Mendō na koto ni naru wa yo.

Nữ : Dừng ở đây thôi kéo chúng ta sẽ đều gặp rắc rối đấy.

⑨ **Leave me alone or I'll call the cops.**

F ほっといてくれない？ ^{けいさつよ}警察呼ぶわよ。
Hottoite kurenai? Keisatsu yobu wa yo.

Nữ : Để tôi yên, không thì tôi gọi cảnh sát đấy.

Getting Help - Gọi giúp đỡ

Mẹo số 1: Bạn nhất thiết phải tìm hiểu **koban** (đồn cảnh sát) gần nhất nằm ở đâu. Đó là nơi tiếp nhận rất nhiều báo cáo từ người dân cũng như đưa ra các trợ giúp cần thiết.

Mẹo số 2: Số điện thoại khẩn để gọi chữa cháy và cấp cứu ở Nhật Bản là 119. Gọi cảnh sát thì bấm 110.

Mẹo số 3: Nếu bạn vội đi đến nơi nào đó, hãy nhảy lên một chiếc taxi và nói (tên địa điểm) **made onegai shimasu**.

trạm cấp cứu	kyūmei-kyūkyū sentā	救命救急センター
nơi lánh nạn	hinanjo	避難所
bệnh viện	byōin	病院
Sứ quán Mỹ	Amerika Taishikan	アメリカ大使館
Sứ quán Việt Nam	Betonamu Taishikan	ベトナム大使館

Special Events

Các Dịp Đặc Biệt

Births, Birthday, and Anniversaries

- Sinh con, sinh nhật và các ngày kỷ niệm



18_01

①

It's a girl!

おんなこ
女の子です!

Onna-no-ko desu!

Là con gái!



②

She was born at five A.M. and weighs 3,456 grams.

あさじゅう
朝の5時に生まれました。

たいじゅう
体重は3456グラムです。

Asa no goji ni umaremashita.

Taijū wa sanzen-yonhyaku-gojūroku guramu desu.

Cháu bé được sinh lúc 5 giờ sáng nay và cân nặng 3,456 ki-lô-gam.

③

Please welcome our new baby boy, Jason.

はじめまして、わが家のニュー・フェイス、
ジェイソンです。

Hajimemashite, wagaya no nyūfeisu,
Jeison desu.

Đón chào con trai của tôi, Jason, đi nào.

④

Congratulations on your beautiful baby!

おめでとう、かわいい赤ちゃんだね!

Omedetō, kawaii akachan da ne!

Em bé đáng yêu quá, chúc mừng nhé!

⑤

Happy birthday!

たんじょうび
お誕生日、おめでとう!

O-tanjōbi, omedetō!

Chúc mừng sinh nhật!

- ⑥ **Happy 30th anniversary.**
 けっこん しゅうねん
 結婚30周年、おめでとう。
 Kekkon sanjusshūnen, omedetō.
 Chúc mừng kỷ niệm 30 năm ngày cưới.
- ⑦ **It's our golden anniversary.**
 ことし きんこんしき
 わたしたち、今年、金婚式なんです。
 Watashitachi, kotoshi, kinkonshiki nan desu.
 Năm nay chúng tôi sẽ kỷ niệm đám cưới vàng.
- ⑧ **Please help us celebrate John's 18th birthday.**
 さい たんじょういわ
 ジョンの18歳の誕生日祝いをするので、ぜひ、
 いらしてください。
 Jon no jūhassai no tanjō-iwai o suru no de, zehi,
 irashite kudasai.
 Nhất định phải đến tham gia sinh nhật thứ 18 của
 John nhé.
- ⑨ **It's not every day you turn 60.**
 さい たんじょうひ
 60歳のお誕生日は、特別ですよ。
 Rokujussai no o-tanjōbi wa, tokubetsu desu yo.
 Sinh nhật lần thứ 60 là đặc biệt lắm đấy nhé!

Engagements and Weddings

- Lễ đính hôn và lễ cưới



18_02

- ① **Will you marry me?**
 けっこん
 結婚してくれますか？
 Kekkonshite kuremasu ka?
 Em đồng ý lấy anh chứ?



- ② **I'd like to tell everyone, we're engaged!**
 F みなさ～ん、わたしたち婚約しました！
 Minasān, watashitachi kon'yaku shimashita!
 Nữ : Tôi muốn thông báo với mọi người là: chúng tôi đã
 đính hôn!

M みなさ〜ん、ぼくたち^{こんやく}婚約しました！

Minasān, bokutachi kon'yaku shimashita!

Nam : Tôi muốn thông báo với mọi người là: chúng tôi đã
định hôn!

③ We're planning to get married this spring.

わたしたち、この^{はる}春に^{けっこん}結婚する^{よてい}予定です。

Watashitachi, kono haru ni kekkon suru yotei desu.

Chúng tôi dự định sẽ đám cưới vào mùa xuân này.

④ We've already registered at the ward office.

もう、区役所に^{くやくしょ}婚姻届^{こんいんとどけ}を出して^だきました。

Mō, kuyakusho ni kon'in-todoke o dashite kimashita.

Chúng tôi đã đi đăng ký kết hôn tại văn phòng quận rồi.

⑤ Will you come to my wedding?

^{けっこんしき}結婚式^{しゅつせき}に出席^{しゅつせき}してくれますか？

Kekkonshiki ni shusseki shite kuremasu ka?

Anh sẽ đến dự lễ cưới của chúng tôi chứ?

⑥ Please join us at the reception party.

^{ひろうえん}披露宴^{まね}にお招き^{まね}したいのですが。

Hirōen ni omaneki shitai no desu ga.

Xin mời đến dự tiệc chiêu đãi của chúng tôi.

⑦ I can't believe you're getting married!

M おまえが^{けっこん}結婚するなんて、^{しん}信じられないよ！

Omae ga kekkon suru nante, shinjirarenai yo!

Nam : Thật không thể tin được là cậu sắp kết hôn!

F あなたが^{けっこん}結婚するなんて、^{しん}信じられないわよ！

Anata ga kekkon suru nante, shinjirarenai wa yo!

Nữ : Minh thật không tin được là cậu sắp lấy chồng đấy!

⑧ You are the luckiest couple alive.

^{さいこう}最高^{にあ}にお似合^{にあ}いのカップルだね！

Saikō ni oniai no kappuru da ne!

Các bạn là cặp đẹp đôi nhất trên đời đấy!

School Events

- Các sự kiện ở trường học



18_03

- ① **My daughter is just starting high school.**
 うちの娘は、^{むすめ} ^{こうこう}高校にはいったばかりです。
 Uchi no musume wa, kōkō ni haitta bakari desu.
Con gái tôi vừa vào cấp 3.
-
- ② **She got into Harvard on a scholarship.**
 彼女は、^{かのじよ} ^{しょうがくきん}奨学金をもらってハーバードに
 行きました。
 Kanojo wa, shōgakukin o moratte Hābādo ni
 ikimashita.
Cô ấy đi học Harvard bằng học bổng.
-
- ③ **My grades this semester were great.**
 今学期の^{こんがつき} ^{せいせき}成績は、^よすごく良かったよ。
 Kongakki no seiseki wa, sugoku yokatta yo.
Kết quả học kỳ này của tớ thật tuyệt.
-
- ④ **He has to transfer schools next year.**
 あの^こ ^{らいねんてんこう}子は、来年転校しちゃうんだ。
 Ano ko, rainen tenkō shichau n' da.
Cậu ấy phải chuyển trường vào năm sau.
-
- ⑤ **We're applying to a boarding school.**
 全^{ぜんりょうせい} ^{がっこう} ^{がんしょ}寮制の学校に^だ願書を出しています。
 Zenryōsei no gakkō ni gansho o dashite imasu.
Tôi đang nộp đơn vào trường nội trú.
-
- ⑥ **She seems to be adjusting to school well.**
 あの^こ ^{がっこう}子は学校でうまくやっているようです。
 Ano ko wa gakkō de umaku yatte iru yō desu.
Con bé có vẻ thích nghi tốt với trường lớp.

- ⑦ **She's going to the school dance with a date.**
 かのじよ がっこう
 彼女、ボーイフレンドと学校の
 ダンス・パーティーに行くらしいよ。
 Kanojo, bōifurendo to gakkō no
 dansu pātī ni iku rashii yo.
 Cô ấy định đến dự tiệc khiêu vũ ở trường cùng bạn trai.
- ⑧ **He's got a lead role in the school play.**
 こ がくげいかい しゅやく
 あの子、学芸会で主役をもらったんだよ。
 Ano ko, gakugeikai de shuyaku o moratta n' da yo.
 Cậu bé được nhận vai chính trong vở kịch của trường.

Company Events

- Các sự kiện ở công ty



18_04

- ① **We're celebrating our company's 10th anniversary.**
 わがしゃは、今年、創業10周年を迎えます。
 Wagasha wa, kotoshi sōgyō jūshūnen o mukaemasu.
 Chúng ta sắp tổ chức kỷ niệm 10 năm thành lập công ty.
- ② **We're holding a retirement party for John on the 16th.**
 こんどの16日に、
 ジョンの退職記念パーティーを開きます。
 Kondo no jūrokunichi ni,
 Jon no taishoku kinen pātī o hirakimasu.
 Chúng ta sẽ tổ chức tiệc chia tay về hưu cho John
 vào ngày 16 tháng này.
- ③ **There's been a change in personnel.**
 じんじいどう
 人事異動があったんだ。
 Jinji-idō ga atta n' da.
 Đã có sự thay đổi về nhân sự.

④ I'll be leaving to head up our Singapore office.

このたび、シンガポール支社長を拜命し、
ししやちよう はいめい
げんち おもむ
 現地へ赴くこととなりました。

Kono tabi, Shingapōru shishachō o haimei shi,
 genchi e omomuku koto to narimashita.

Sắp tới đây tôi sẽ chuyển đến chi nhánh công ty ở
 Singapore để phụ trách.

⑤ I'll never forget the years I've worked here.

ここでみなさんとがんばった日々ひびのことは、
わす
 忘れません。

Koko de minasan to gambatta hibi no koto wa,
 wasuremasen.

Tôi sẽ không bao giờ quên những năm tháng làm việc
 ở đây.



downloadsachmienphi.com

Personal Events and Milestones

- Các sự kiện và bước ngoặt cá nhân



18_05

① I'm giving a piano concert, if you want to come.

こんど、ピアノの発表会はっぴようかいがあるんだけど、
き
 来てもらえたら、うれしいな……。

Kondo, piano no happyōkai ga aru n' da kedo,
 kite moraetara, ureshii na . . .

Tôi sắp tổ chức một buổi biểu diễn piano,
 tôi sẽ rất vui nếu bạn có thể đến dự.

② I'm going to my 25th high school reunion next week.

らいしゅう こうこう そつぎょう しゅうねん どうそうかい
 来週、高校の卒業25周年の同窓会に
い
 行くんだ。

Raishū, kōkō no sotsugyō nijūgoshūnen no dōsōkai ni
 iku n' da.

Tuần tới tôi sẽ đi dự lễ họp mặt kỷ niệm 25 năm tốt nghiệp
 trung học.

③ **It's really hard being an empty nester.**

F 子育てが^{こそだ}終わって、^お空の^{から}巣^す症^{しょう}候^{こう}群^{ぐん}……つらいわ。

Kosodate ga owatte, kara-no-su-shōkōgun . . . tsurai wa.

Nir: Bây giờ con cái ra riêng hết rồi thật là buồn.

④ **I've decided it's time to change careers.**

いまが^{てんしよく}転職^おのチャンスだ^{おも}と思^{おも}ってね。

Ima ga tenshoku no chansu da to omotte ne.

Tôi nghĩ đã đến lúc phải thay đổi công việc.

⑤ **She's just really in need of a life change.**

彼女、^{かのじよ}こうな^いったら^{かた}生き^か方^かを変^かえた^かほう^かがいい^いね。

Kanojo, kō nattara ikikata o kaeta hō ga ii ne.

Cô ấy thực sự rất cần một sự thay đổi trong cuộc sống.



⑥ **I may be 60, but I don't feel a day over 30.**

^{とし}年は60でも、^き気^きもち^ちは30だよ。

Toshi wa rokujū demo, kimochi wa sanjū da yo.

Dù đã 60 tuổi nhưng tôi cảm thấy như vẫn còn 30.

⑦ **She's in menopause.**

彼女^{かのじよ}は、いま^{こうねん}更年期^きなんです。

Kanojo wa, ima kōnenki nan desu.

Chị ấy đang ở thời kỳ mãn kinh.

⑧ **I've decided that I'm never going to drink again.**

アルコールは、^ききっぱり^ととやめる^{こと}に^{した}よ。

Arukōru wa, kippari to yameru koto ni shita yo.

Tôi đã quyết định sẽ không bao giờ nhậu nhẹt nữa.

⑨ **I think it's time for me to move on.**

そろそろ^{さき}先^{すす}へ^じ進む^お時期^おだと思^{おも}ってね。

Sorosoro saki e susumu jiki da to omotte ne.

Tôi nghĩ đã đến lúc mình phải tiến về phía trước.

⑩ I'm falling in love for the first time in my life.

M ^う生まれて^{はじ}初めて、^{こい}恋してるんだ……。
 Umarete hajimete, koishite 'ru n' da ...

Nam : Lần đầu tiên trong đời tôi biết yêu...

F ^う生まれて^{はじ}初めて、^{こい}恋してるの……。
 Umarete hajimete, koishite 'ru no ...

Nữ : Lần đầu tiên trong đời mình biết yêu...

Holiday Events - Các ngày lễ



18_06

① Happy New Year!

あけまして、おめでとうございます！
 Akemashite omedetō gozaimasu!
 Chúc Mừng Năm Mới!

② I hear we get a day off on the vernal equinox.

^{しゅんぶん} ^ひ ^{やす}
 春分の日って、休みなんだってね。
 Shumbun no hi tte, yasumi nan da tte ne.
 Tôi nghe nói chúng ta được nghỉ một ngày vào dịp xuân phân hả?

③ Next month we celebrate Passover.

^{らいげつ} ^す ^こ ^{まつ}
 来月は「過ぎ越しの祭り」です。
 Raigetsu wa "Sugikoshi no Matsuri" desu.
 Tháng sau có lễ Vượt Qua đấy.
 (Lễ Vượt Qua: Một lễ hội của người do Thái.)

④ Tomorrow's a bank holiday back home.

^{くに} ^{あす} ^{しゅくじつ}
 わたしの国では、明日は祝日です。
 Watashi no kuni de wa, asu wa shukujitsu desu.
 Ngày mai là ngày nghỉ lễ ở nước tôi.

- ⑤ **Monday is a national holiday.**
 げつようび しゆくじつ
 こんどの月曜日は、祝日ですよ。
 Kondo no Getsuyōbi wa, shukujitsu desu yo.
Thứ Hai tới là ngày quốc lễ.
-
- ⑥ **I just love three-day weekends.**
 しゅうまつさんれんきゅう
 週末の三連休って、ほんと、うれしいよね。
 Shūmatsu no sanrenkyū tte, honto, ureshii yo ne.
Được nghỉ đến 3 ngày cuối tuần thật là sướng.
-
- ⑦ **Christmas is coming.**
 もうすぐ、クリスマスだね。
 Mō sugu, Kurisumasu da ne.
Giáng Sinh sắp đến rồi.
-
- ⑧ **Which foreign holidays are popular here?**
 がいこくしゆくじつ にほん
 外国の祝日で、日本でも
 よく知られているのは何の日ですか？
 Gaikoku no shukujitsu de, Nihon demo
 yoku shirarete iru no wa nan no hi desu ka?
Những ngày lễ nước ngoài nào cũng phổ biến ở Nhật?
-
- ⑨ **We plan to party all night on New Year's Eve.**
 おおあさよてい
 大みそかは、朝までパーティーの予定です。
 Ōmisoka wa, asa made pātī no yotei desu.
Chúng tôi định tổ chức tiệc thâu đêm vào tối Giao Thừa.

Funerals - Đám tang



18_07

- ① **Did you hear about Ueda-san's passing?**
 うえだ な き
 上田さんが亡くなったって、聞いた？
 Ueda-san ga nakunatta tte, kiita?
Anh có nghe tin bác Ueda mất rồi không?

- ② **I'm sorry to tell you my father has just died.**
 ちち すこ まえ な
 父が、少し前に亡くなりました。
 Chichi ga, sukoshi mae ni nakunarimashita.
Bố tôi vừa mất cách đây không lâu.
-
- ③ **This is so sudden.**
 ほんとう とつぜん
 本当に、突然のことでしたね。
 Hontō ni, totsuzen no koto deshita ne.
Chuyện này thật đột ngột quá sức.
-
- ④ **I am very sorry to hear the news.**
 しゅうしゅうさま
 まことに、ご愁傷様です。
 Makoto ni, goshūshōsama desu.
Tôi rất tiếc khi nghe tin buồn.
-
- ⑤ **This must be very hard for your family.**
 かぞく
 ご家族のみなさまは、さぞ、おつらいでしょうね。
 Go-kazoku no minasama wa, sazo, otsurai deshō ne.
Chuyện này hẳn vô cùng đau buồn với quý gia đình.
-
- ⑥ **If there is anything I can do, please call me.**
 わたしにできることがあれば、
 なん
 何でもおっしゃってください。
 Watashi ni dekiru koto ga areba,
 nandemo osshatte kudasai.
Nếu có gì tôi có thể giúp được xin cứ gọi.
-
- ⑦ **Her passing brings us all great sorrow.**
 かのじょ な
 彼女が亡くなって、わたしたち、みんな、
 とても悲しいです。
 Kanojo ga nakunatte, watashitachi minna,
 totemo kanashii desu.
Sự qua đời của bà ấy để lại niềm thương tiếc lớn lao cho tất cả chúng tôi.

- ⑧ **Please accept my sincere condolences.**

こころからお悔やみ申し上げます。

Kokoro kara okuyami mōshiagemasu.

Cho tôi gửi lời chia buồn sâu sắc đến gia đình.

- ⑨ **I want to send flowers with our condolences.**

お悔やみのしるしに、
お花をお届けしたいのですが。

Okuyami no shirushi ni,

o-hana o otodoke shitai no desu ga.

Tôi xin gửi những đóa hoa này để tỏ lòng tiếc thương.

Stressful Challenges

- Các thử thách cam go



18_08

- ① **Regretfully, she and I are going to divorce.**

ざんねんだけど、ぼくたち、離婚することになったんだ。

Zannen da kedo, bokutachi, rikon suru kotoni natta n' da.

Rất tiếc là chung tôi sắp ly hôn.

- ② **They're fighting over child custody.**

あの二人、子供の親権で、もめてるんだよ。

Ano futari, kodomo no shinken de, momete 'ru n' da yo.

Hai người đó đang tranh nhau quyền nuôi con.

- ③ **I was hospitalized after the accident.**

事故にあって、入院していました。

Jiko ni atte, nyūin shite imashita.

Tôi phải nhập viện sau tai nạn.

- ④ **I lost my wallet and everything in it.**

財布をまるごと落としてしまいました。

Saifu o marugoto otoshite shimaimashita.

Tôi bị mất ví cùng mọi thứ đựng trong đó.

⑤ She's been caring for her sick father.

かのじょ びょうき とう
彼女、ずっと病気のお父さんの
かんびょう
看病をしていたんです。

Kanojo, zutto byōki no otō-san no
kamyō o shite ita n' desu.

Cô ấy đã luôn chăm nom người bố ốm đau của mình.

⑥ Her husband has Alzheimer's.

かのじょ しゅじん びょう
彼女のご主人、アルツハイマー病なんです。

Kanojo no go-shujin, Arutsuhaimā-byō nan desu.

Chồng bà ấy mắc bệnh Alzheimer.

⑦ He turned out to be physically abusive.

かれ ぼうりよく ひと
F 彼、暴力をふるう人だ、ってわかったの。

Kare, bōryoku o furuu hito da tte wakatta no.

Nữ: Hắn ta hóa ra là một kẻ ưa bạo lực.

⑧ She was just fired from her job.

かのじょ しごと
彼女、仕事をクビになったばかりなんだ。

Kanojo, shigoto o kubi ni natta bakari nan da.

Cô ấy vừa mới bị sa thải.

⑨ They may be facing bankruptcy.

ひと ひだりまえ
あの人たち、そのうち左前になるかもね。

Ano hitotachi, sono uchi hidarimae ni naru kamo ne.

Họ có thể sẽ bị phá sản.

Achievements - Thành tựu



18_09

① I just completed my first marathon.

ついこのあいだ、はじめてマラソンを完走したんだ。

Tsui kono aida, hajimete marason o kansō shita n' da.

Tôi vừa hoàn thành cuộc chạy marathon lần đầu tiên
trong đời.

② I got into Brown!

ブラウン大学だいがく うに受かったんだよ！
Buraun Daigaku ni ukatta n' da yo!
Tôi đậu vào Đại học Brown rồi.

③ I was just promoted.

こんど、昇進しょうしんしたんだ。
Kondo, shōshin shita n' da.
Tôi vừa được thăng chức.

④ We finally paid off our loan.

やっと、借金しゃっきんの返済へんさいが終おわったよ。
Yatto, shakkin no hensai ga owatta yo.
Cuối cùng chúng tôi cũng trả hết nợ.

⑤ Our team made the playoffs.

うちのチーム、プレーオフしんしゅつに進出しんしゅつしたんだよ。
Uchi no chīmu, purēofu ni shinshutsu shita n' da yo.
Đội chúng tôi đã vào được vòng chung kết.

⑥ My picture was in the paper.

F わたし、新聞しんぶんに写真しゃしんが出たの。
Watashi, shimbun ni shashin ga deta no.

Nữ: Ảnh của tôi được đăng lên báo này.

M ぼく、新聞しんぶんに写真しゃしんが出たんだ。
Boku, shimbun ni shashin ga deta n' da.

Nam: Ảnh tôi được lên báo này.

⑦ I was voted employee of the month.

げっかんさいゆうしゅうしゃいんえら 月間最優秀社員えらに選ばれたんだ。
Gekkan saiyūshū shain ni erabareta n' da.
Tôi được bình chọn là nhân viên tiêu biểu của tháng.

⑧ I've been awarded a research scholarship.

しょうがくきん 奨学金しょうがくきんがもらえることになったんです。
Shōgakukin ga moraeru koto ni natta n' desu.
Tôi vừa giành được học bổng nghiên cứu.

Chương
19

Just for Fun

Các Thú Vui

Cultural Explorations

- Khám phá văn hóa



MP3

19_01

- ① **Can you teach me how to make sushi?**

お寿司すしのかたにおしぎり方、**教えてくれる?**

O-sushi no nigirikata, oshiete kureru?

Bạn có thể dạy tôi cách làm sushi không?

- ② **I want to learn aikido.**

あいきどあういなら
合あ気い道どを習あいたいいな。

Aikidō o naritai na.

Tôi muốn học võ aikido.



- ③ **I want to learn how to play the shamisen.**

しゃみせんしなら
三し味あ線せんを習あいたいいです。

Shamisen o naritai desu.

Tôi muốn học cách chơi đàn shamisen

- ④ **Where can I learn to draw manga?**

まんがまのか描かき方かって、

どこへ行けばい教おえてしてもらえるかな?

Manga no kakikata tte,

doko e ikeba oshiete moraeru ka na?

Tôi có thể học vẽ truyện tranh manga ở đâu?

- ⑤ **Is it expensive to study the tea ceremony?**

さどさうどのおおけいかここは、かねねががかかかりりますか?

Sadō no o-keiko wa, o-kane ga kakarimasu ka?

Học trà đạo có mắc tiền không?

- ⑥ **I want to join a taiko group.**
たいこ どうこうかい
 太鼓の同好会にはいりたいな。
 Taiko no dōkōkai ni hairitai na.
Tôi muốn gia nhập một nhóm chơi trống taiko.

- ⑦ **I'd like to do a language exchange.**
ことば おし
 たがいに言葉を教えあうランゲージ・
 エクスチェンジをやってみたいです。
 Tagai ni kotoba o oshieau rangēji-
 ekusuchenji o yatte mitai desu.
Tôi muốn trao đổi về ngôn ngữ.

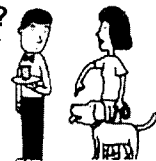
Pets - Thú cưng



19_02

- ① **Is there a good veterinarian nearby?**
ちか じゅうい
 この近くで、いい獣医さんを知りませんか？
 Kono chikaku de, ii jūi-san o shirimasen ka?
Gần đây có bác sĩ thú y nào không?
- ② **Can I take my dog off leash here?**
いぬ
 ここは、犬のリードをはずしてもいいんですか？
 Koko wa, inu no rīdo o hazushite mo ii n' desu ka?
Tôi có thể tháo xích cho chó ở đây không?
- ③ **Can you watch my cat while I'm away?**
るす ねこ せわ ねが
 留守のあいだ、猫の世話をお願いしても
 いいですか？
 Rusu no aida, neko no sewa o onegai shite mo
 ii desu ka?
**Chị có thể giúp tôi trông con mèo trong lúc tôi
 vắng nhà không?**

- ④ **Please be careful, my dog jumps on people.**
 きを付けて。うちの犬は人にとびつくから。
 Ki o tsukete. Uchi no inu wa hito ni tobitsuku kara.
Làm ơn cẩn thận, con chó của tôi hay nhảy lên người làm.
- ⑤ **Where did you get such a cute puppy?**
 かわいい子犬だね。どこで手に入れたの？
 Kawaii koinu da ne. Doko de te ni ireta no?
Con cún dễ thương quá. Cô có nó từ đâu vậy?
- ⑥ **Am I allowed to bring my dog in here?**
 ここは、犬を連れて、はいれますか？
 Koko wa, inu o tsurete hairemasu ka?
Tôi có được phép mang chó vào nơi này không?
- ⑦ **We won these goldfish at a festival last year.**
 この金魚、去年のお祭りですくってきたの。
 Kono kingyo, kyonen no omatsuri de sukutte kita no.
Chúng tôi thắng được mấy con cá vàng này ở lễ hội năm ngoái.

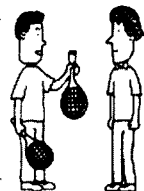


Sports - Thể thao



19 03

- ① **Want to play a quick game of tennis?**
 軽くテニスなんか、どう？
 Karuku tenisu nanka, dō?
Có muốn làm một ván tennis không?
- ② **I'm training for the Honolulu Marathon.**
 ホノルル・マラソンめざして
 トレーニングしています。
 Honoruru Marason mezashite
 torēningu shite imasu.
Tôi đang tập luyện cho cuộc đua marathon Honolulu.



- ③ **I swim nearly every day.**
わたし、ほぼ毎日、泳いでいます。
Watashi, hobo mainichi, oyoide imasu.
Hầu như ngày nào tôi cũng bơi.
- ④ **I'm taking golf lessons on Saturdays.**
まいしゅうどようび 毎週土曜日にゴルフ・レッスンに通っています。
Maishū Doyōbi ni gorufu-ressun ni kayotte imasu.
Tôi đang học chơi gôn vào thứ Bảy hàng tuần.
- ⑤ **Let's work out together at the gym sometime.**
こんど、一緒にジム行かない？
Kondo, issho ni jimu ikanai?
Bữa nào cùng nhau đi tập gym nhé？
- ⑥ **I'm looking for an evening yoga class.**
ゆうがた 夕方 の ヨガ・レッスン を 探 して る ん だ 。
Yūgata no yoga ressun o sagashite 'ru n' da.
Tôi đang tìm một lớp yoga buổi tối.
- ⑦ **I like outdoor sports.**
わたしは、アウトドア・スポーツが好きです。
Watashi wa, autodoa-supōtsu ga suki desu.
Tôi thích các môn thể thao ngoài trời.
- ⑧ **What baseball team do you root for?**
プロ野球、どこのファン？
Puroyakyū, doko no fan?
Cậu là fan của đội bóng chày nào？

Rural Adventure - Dã ngoại đồng quê



MP3

19_04

- ① **I want to climb Mt. Fuji before I leave Japan.**
にほん 日本にいるうちに、ふじさん 富士山に登っておきたいな。
Nihon ni iru uchi ni, Fujisan ni nobotte okitai na.
Tôi muốn leo núi Phú Sĩ trước khi rời Nhật Bản.

② **Where can I go to get away from it all?**

どこへ行けば、このわずらわしい日常から
逃れられるんだろう？

Doko e ikeba, kono wazurawashii nichijō kara
nogerarereru n' darō?

Tôi có thể đi đâu để thoát khỏi cái không khí
ngột ngạt này?

③ **Is there a campsite in the area?**

そのあたりにキャンプ場はありますか？

Sono atari ni kyampujō wa arimasu ka?

Có khu cắm trại nào trong vùng này không?

④ **I've heard hiking up Mt. Takao is easy.**

高尾山は楽に登れる、って聞いたよ。

Takaosan wa raku ni noboreru tte kiita yo.

Tôi nghe nói leo núi Takao cũng dễ thôi.

⑤ **I'm hoping to see what Japan used to look like.**

昔の日本がどんなふうだったか、

見てみたいです。

Mukashi no Nihon ga donna fū datta ka,
mite mitai desu.

Tôi hy vọng có thể được xem Nhật Bản ngày xưa trông
như thế nào.

⑥ **What's the specialty of this area?**

このあたりの名物というと、何ですか？

Kono atari no meibutsu to iu to, nan desu ka?

Đặc sản của vùng này là gì?

⑦ **We want to find some outdoor hot springs.**

露天風呂のある温泉に行きたいです。

Rotemburo no aru onsen ni ikitai desu.

Chúng tôi muốn đi đến một suối nước nóng lộ thiên.

- ⑧ **We're looking for a place to pick apples.**
りんご狩りができるところ、どっか知らない？
Ringogari ga dekiru tokoro, dokka shiranai?
Chúng tôi đang tìm một nơi có thể nhặt táo.
- ⑨ **I've never been there, but let's go explore.**
行ったことないけど、おもしろそうだから
行ってみようよ。
Itta koto nai kedo, omoshirosō da kara
itte miyō yo.
Tôi chưa bao giờ đến đó nhưng cứ đi khám phá xem.

Cooking - Nấu ăn



19_05

① How about I cook you dinner tonight?

M 今夜は、ぼくがごはん作ろうか？
Kon'ya wa, boku ga gohan tsukurō ka?

Nam: Tối nay anh nấu ăn cho em nhé?

F 今夜は、わたしがごはん作ろうか？
Kon'ya wa, watashi ga gohan tsukurō ka?

Nữ: Tối nay em nấu ăn cho anh nhé?

② Can you show me how to do that?

どうやるの？ 教えて。

Dō yaru no? Oshiete.

Có thể chỉ cho tôi cách làm không?

③ I love to cook.

りょうり 大好きです。

Ryōri wa, daisuki desu.

Tôi rất yêu thích nấu ăn.

④ I don't measure, I just go by taste.

てきとうに^{めぶんりょう}自分量で、
あとは味見^{あじみ}しながら作る^{つく}んです。

Tekitō ni mebunryō de,
ato wa ajimi shinagara tsukuru n' desu.

Tôi chỉ ước lượng gia vị bằng mắt rồi sau đó nếm thử thôi.

⑤ This is a complicated recipe.

これ、手^ての込んだ^こレシピなんだよ。

Kore, te no konda reshipi nanda yo.

Đây là một công thức nấu ăn khó.

⑥ I need a much bigger pot.

もっと^{おお}大きい^{なべ}鍋^{なべ}がほしいな。

Motto ōkii nabe ga hoshii na.

Tôi cần một cái hũ lớn hơn.

⑦ I'd like to learn a few traditional dishes.

でんとりょうり^{でんとりょうり} ^{つく} ^{かた} ^{おそ} ^{おそ}
伝統料理^{でんとりょうり}の作り方を教^{おそ}わりたいです。

Dentō-ryōri no tsukurikata o osowaritai desu.

Tôi muốn học cách nấu một vài món truyền thống.

Ryokans and Hot Springs

- Nhà nghỉ và suối nước nóng



19. 06

① How old is this place?

ここは、どのくらい昔^{むかし}からあるんですか？

Koko wa, dono kurai mukashi kara aru n' desu ka?

Nơi này có từ khi nào?

② Is this food a local specialty?

これは、この地方^{ちほう}の名物^{めいぶつ}料理^{りょうり}ですか？

Kore wa, kono chihō no meibutsu-ryōri desu ka?

Món này là đặc sản địa phương hả?

③ **Whoa, this towel is really small.**

わあ、このタオル、小さい！
ちい

Wā, kono taoru, chiisai!

Chà, cái khăn này bé thật.

④ **Why's the water that color?**

どうして、このお湯はこんな色を
ゆ いろ
 してるんですか？

Dōshite, koko no oyu wa konna iro o
 shiteru n' desu ka?

Tại sao nước nóng lại có màu đó?

⑤ **This makes my skin feel so soft.**

F わあ、お肌がすべすべになった！
はだ

Wā, o-hada ga subesube ni natta!

Nữ: Ôi chào, da mình mềm mịn ra!

M おっ、肌がすべすべになった！
はだ

O, hada ga subesube ni natta!

Nam: Chà, da tôi mềm hẳn ra!

⑥ **I've never felt so relaxed in my life!**

こんなにのんびりしたのは、生まれて初めてです！
う はじ

Konna ni nombiri shita no wa, umarete hajimete desu!

Tôi chưa bao giờ cảm thấy thư giãn đến thế này trong đời!

⑦ **This water is way too hot!**

このお湯、熱すぎるよ！
ゆ あつ

Kono oyu, atsusugiru yo!

Nước này nóng quá!



Museums and Galleries

- Bảo tàng và phòng tranh



MP3

19_07

- ① **Have you seen the Cézanne show yet?**
 セザンヌ展、もう見た？
 Sezannu-ten, mō mita?
Anh đã bao giờ xem triển lãm tranh của Cézanne chưa?
-
- ② **Let's go gallery-hopping around Ginza.**
 銀座で画廊めぐりしない？
 Ginza de garō-meguri shinai?
Cùng đi xem các phòng tranh quanh khu Ginza nhé?
-
- ③ **I prefer abstract work to realistic.**
 写実画より抽象画のほうが好きだな。
 Shajitsuga yori chūshōga no hō ga suki da na.
Tôi thích các tác phẩm trừu tượng hơn là tả thực.
-
- ④ **I like both sculpture and paintings.**
 彫刻も絵画も好きです。
 Chōkoku mo kaiga mo suki desu.
Tôi thích cả điêu khắc lẫn hội họa.
-
- ⑤ **Does this museum have a pamphlet in English?**
 この美術館には、英文のパンフレットが
 ありますか？
 Kono bijutsukan ni wa, Eibun no panfuretto ga
 arimasu ka?
Bảo tàng mỹ thuật này có tờ rơi bằng tiếng Anh không?
-
- ⑥ **What period is this work from?**
 この作品は、何時代のものですか？
 Kono sakuhin wa, nanijidai no mono desu ka?
Tác phẩm này được sáng tác vào thời đại nào?

⑦ They have a collection of European oil paintings.

あそこは、ヨーロッパの^{あぶらえ}油絵コレクションを
^{しょぞう}所蔵しています。

Asoko wa, Yōroppa no aburae korekushon o
shozō shite imasu.

Ở đó người ta có một bộ sưu tập tranh sơn dầu châu Âu.

⑧ Who did this installation?

これは、だれの^{さくひん}作品ですか？

Kore wa, dare no sakuhin desu ka?

Đây là tác phẩm của ai?

Sightseeing and Photography

- Tham quan và chụp ảnh



19_08

① I feel like such a tourist here!

まるで、おのぼりさんみたいな
^{きぶん}気分になっちゃうね！

Marude, onoborisan mitai na
kibun ni natchau ne!

Tôi cảm thấy như là khách du lịch
ở đây vậy!



② I've always wanted to ride in one of these.

こういうの、ずっと^の乗ってみたかったんだ。

Kō iu no, zutto notte mitakatta n' da.

Tôi đã luôn muốn được cưỡi một thứ như thế này.

③ Can I take a snapshot of you two?

お二人の^{ふたり}写真、^{しやしん}とらせてもらって、いいですか？

O-futari no shashin, torasete moratte ii desu ka?

Tôi có thể chụp một bức ảnh của hai bạn không?

- ④ **I live here, but I never get a chance to sightsee.**
 ここに住すんでるのに、あらためて観かんこう光する
 チャンスって、ないなあ。
 Koko ni sunde 'ru no ni, aratamete kankō suru
 chansu tte, nai nā.
**Mặc dù sống ở đây nhưng tôi chưa có dịp nào để đi
 tham quan hết.**
- ⑤ **Do you think it's okay if I take a picture of this?**
 これ、写しゃしん真とつても、かまわおもないと思う？
 Kore, shashin totte mo kamawanai to omou?
Anh nghĩ chụp hình cái này không sao chứ?
- ⑥ **I need to get some stuff for my camera.**
 ちょっと、カメひつようラに必要かなもの、買かってくるね。
 Chotto, kamera ni hitsuyō na mono, katte kuru ne.
Tôi cần đi mua vài thứ cần thiết cho máy ảnh của mình.
- ⑦ **Can I take a photo if I turn off the flash?**
 フラッシュをたかなければ、写しゃしん真さつえい撮影はOKですか？
 Furasshu o takanakereba, shashin-satsuei wa ökkē desu ka?
Tôi có thể chụp ảnh nếu tắt đèn flash đi không?
- ⑧ **What are the must-sees in Kyoto?**
 京きょう都と観かんこう光で絶ぜつ対たいはずせない場ば所しょって、
 どこでしょうね？
 Kyōto-kankō de zettai hazusenai basho tte,
 doko deshō ne?
**Những địa điểm tham quan nào không thể bỏ qua ở
 Kyoto?**
- ⑨ **I want a guided tour for the whole trip.**
 全ぜん日に程にガいドど付つきのツつアあーあををおお願ねがいいししまます。
 Zennittei gaido-tsuki no tsuā o onegai shimasu.
**Tôi muốn mua một tour có hướng dẫn viên cho toàn bộ
 chuyến đi.**

Concerts and Movies

- Hòa nhạc và xem phim



MP3

19_09

- ① **Does the concert have reserved seating?**
 そのコンサート、^{ざせきしてい}座席指定なの？
 Sono konsāto, zaseki-shitei na no?
Buổi hòa nhạc có ghế đặt trước không?
- ② **I've heard this band is absolutely awesome.**
 このバンド、マジ、すごいらしいよ。
 Kono bando, maji, sugoirashii yo.
Tôi nghe nói ban nhạc này rất tuyệt.
- ③ **Let's set a meeting place in case we separate.**
 はぐれたときに^{おあ}落ち合う^{ばしょ}場所、^き決めておこうよ。
 Hagureta toki ni ochiau basho, kimete okō yo.
Hãy quyết định nơi sẽ tập hợp lại trong trường hợp chúng ta tách nhau ra.
- ④ **Where can I get discount tickets?**
 ディスカウント・チケットって、どこで^か買えるの？
 Disukaunto chiketto tte, doko de kaeru no?
Tôi có thể mua vé giảm giá ở đâu?
- ⑤ **I can't hear a thing you're saying!**
^{なに}何^い言^{てん}って^{のか}のか、^{ぜんぜん}全然^き聞^ここ^ええない！
 Nani itte n' no ka, zenzen kikoenaï!
Minh không nghe cậu nói gì hết!
- ⑥ **What time does the movie start?**
^{えい}映^が画、^{なん}何^じ時^かから？
 Eiga, nanji kara?
Phim bắt đầu chiếu lúc mấy giờ?
- ⑦ **Is it a comedy?**
 それって、コメディ？
 Sore tte, komedī?
Đó là phim hài hả?

- ⑧ **Is this movie too scary for little kids?**
 この映画、小さい子には怖すぎるかな？
 Kono eiga, chiisai ko ni wa kowasuguru ka na?
 Phim này có đáng sợ quá mức đối với trẻ em không?
- ⑨ **Are there subtitles in English?**
 英語の字幕は、あるの？
 Eigo no jimaku wa, aru no?
 Có phụ đề tiếng Anh không?
- ⑩ **Let's rent some DVDs and hang out at my place.**
 DVD借りて、うちでゆっくり見ようよ。
 Dī-bui-dī karite, uchi de yukkuri miyō yo.
 Hãy cùng thuê DVD rồi tụ tập xem ở nhà tớ nhé.

Road Trips - Đi trên đường



19_10

- ① **Did you bring a map to this place?**
 目的地までの地図、持ってきた？
 Mokutekichi made no chizu, mottekita?
 Cậu có mang theo bản đồ đến nơi này không?
- ② **About how much will the tolls be?**
 道路の通行料金、どのくらいかな？
 Dōro no tsūkōryōkin, dono kurai ka na?
 Phí thông hành là bao nhiêu?
- ③ **We'll save a lot of money if we carpool.**
 相乗りすれば、かなりお金を節約できるよ。
 Ainori sureba, kanari o-kane o setsuyaku dekiru yo.
 Nếu chúng ta đi chung xe sẽ tiết kiệm được khá nhiều tiền đấy.
- ④ **Looks like we're running low on gas.**
 ガス欠になりそう……。
 Gasuketsu ni narisō...
 Hình như sắp hết xăng rồi...

- ⑤ **You'd better pull over and ask for directions.**
 くるま と みち き
 車を止めて、道を聞いたほうがいいよ。
 Kuruma o tomete, michi o kiita hō ga ii yo.
Cậu nên tắt xe vào và hỏi đường đi.
- ⑥ **Does your place have Western-style beds?**
 ベッドの部屋は、ありますか？
 Beddo no heya wa, arimasu ka?
Chỗ này có giường kiểu Tây không?
- ⑦ **There's nothing like the feel of the open road.**
 ひろびろ みち
 広々した道をドライブするほど
 きぶん
 気分のいいものは、ないね。
 Hirobiroshita michi o doraibu suru hodo
 kibun no ii mono wa, nai ne.
Không có vẻ gì chúng ta sẽ lái ra được đường lớn nhỉ?
- ⑧ **Uh-oh, it looks like a massive traffic jam.**
 おっと！ かなりひどい渋滞みたいだ……。
 Otto! Kanari hidoi jūtai mitai da...
Ồi, trông có vẻ đang có kẹt xe nghiêm trọng lắm.
- ⑨ **Can we make a quick pit stop?**
 ちょっと一休みしようか？
 Chotto hitoyasumi shiyō ka?
Nghỉ một chút nhé?

Lazing About - Nghỉ ngơi chơi không



19_11

- ① **Sometimes it's nice to just do nothing.**
 な～んもしないっていうのも、たまにはいいね。
 Nan mo shinai tte iu no mo, tamani wa ii ne.
Thỉnh thoảng không làm gì hết cũng khoái.

- ② **We don't have any firm plans.**
とくに、これといった計画けいかくもないんだ。
Tokuni kore to itta keikaku mo nai n' da.
Chúng tôi không có kế hoạch gì chắc chắn cả.
- ③ **Let's have a picnic in the park.**
公園こうえんでピクニックしようよ。
Kōen de pikunikku shiyō yo.
Đi picnic trong công viên đi!
- ④ **I plan to sleep in all weekend.**
週末しゅうまつは、寝ねて過すごすつもり。
Shūmatsu wa, nete sugosu tsumori.
Tôi định ngủ hết mấy ngày cuối tuần.
- ⑤ **I'll be puttering around the house today.**
きょうは、うちでダラダラしてます。
Kyō wa, uchi de daradara shite 'masu.
Hôm nay tôi chỉ lằng xằng trong nhà thôi.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Reading and Watching TV

- Đọc sách báo và xem ti-vi



19_12

- ① **Did you see what was in the paper today?**
けさの新聞しんぶん、見みた？
Kesa no shimbun, mita?
Anh đọc báo sáng nay chưa?
- ② **I can't wake up without coffee and the paper.**
朝あさは、コーヒーと新聞しんぶんがないと、
目めがさめないんです。
Asa wa, kōhī to shimbun ga nai to,
me ga samenai n' desu.
Mỗi sáng tôi không thể thức dậy mà không có ly cà phê cùng tờ báo.

- ③ **That's a pretty risqué magazine!**
 かなり、きわどい雑誌だね！
 Kanari kiwadoi zasshi da ne!
 Tờ tạp chí đó khá là suồng sã!
-
- ④ **I'd like to subscribe, please.**
 購読を申し込みたいんですけど。
 Kōdoku o mōshikomitai n' desu kedo.
 Tôi muốn đặt mua dài hạn.
-
- ⑤ **You have got to read this!**
 とにかく、これ、読んでみてよ！
 Tonikaku, kore, yonde mite yo!
 Cậu phải đọc cái này đi!
-
- ⑥ **I'm addicted to mystery novels.**
 わたし、推理小説の中毒なんです。
 Watashi, suiri-shōsetsu no chūdoku nan desu.
 Tôi nghiện các tiểu thuyết trinh thám.
-
- ⑦ **I couldn't put the book down.**
 読み出したら、やめられなくなっちゃった。
 Yomidashitara, yamerarenakunatchatta.
 Tôi không thể rời mắt khỏi cuốn sách.
-
- ⑧ **Anything good on TV tonight?**
 今夜、何かおもしろいテレビ、やってるかな？
 Kon'ya, nanika omoshiroi terebi, yatte 'ru ka na?
 Tối nay ti-vi có gì hay không?
-
- ⑨ **Let's watch the soccer game tonight.**
 今夜はテレビでサッカー見ようよ。
 Kon'ya wa terebi de sakkā miyō yo.
 Cùng xem bóng đá trên ti-vi tối nay nhé!
-
- ⑩ **That show slays me!**
 あの番組、めっちゃ、おもしろいよ！
 Ano bangumi, metcha, omoshiroi yo!
 Chương trình đó hay chết mất thôi!

Language Study - Học ngoại ngữ



19_13

- ① **I want to speak better Japanese.**
 もっと日本語が上手に話せるようになりたいです。
 Motto Nihongo ga jōzu ni hanaseru yō ni naritai desu.
 Tôi muốn nói tiếng Nhật giỏi hơn.
-
- ② **I can never remember how to say that.**
 その言い回し、どうしても、おぼえられないんだ。
 Sono iimawashi, dōshitemo oboerarenai n' da.
 Tôi không làm sao nhớ được cách nói đó.
-
- ③ **Is there some way to say this in Japanese?**
 これって、日本語でどう言うたらいいの？
 Kore tte, Nihongo de dō ittara ii no?
 Cái này tiếng Nhật nói thế nào?
-
- ④ **Say that again?**
 もういちど、言ってくれる？
 Mō ichido, itte kureru?
 Nói lại lần nữa được không?
-
- ⑤ **I love this word!**
 この言葉、いいねえ！
 Kono kotoba, ii nē!
 Tôi thích từ này ghê!
-
- ⑥ **Saying that will land you in hot water.**
 その言葉使うと、まずいことになるよ。
 Sono kotoba tsukau to, mazui koto ni naru yo.
 Bạn sẽ gặp rắc rối khi nói như thế đấy.
-
- ⑦ **My goal is to be able to read the newspapers.**
 新聞が読めるようになるのが目標です。
 Shimbun ga yomeru yōni naru no ga mokuhyō desu.
 Mục tiêu của tôi là đọc được báo chí.

-
- ⑧ **I want to take private lessons.**
 こじん おし かけ
 個人レッスン、受けたいな。
 Kojin ressun, uketai na.
Tôi muốn được dạy kèm.
-
- ⑨ **You're an amazing teacher.**
 せんせい おし かけ
 先生の教え方は、素晴らしいです！
 Sensei no oshiekata wa, subarashii desu!
Thầy thật là một giáo viên tuyệt vời.
-
- ⑩ **I can speak Japanese, but I can't read it.**
 にほんご はな
 日本語は話せるんだけど、
 よ
 読むほうはダメなんです。
 Nihongo wa hanaseru n' da kedo,
 yomu hō wa dame nan desu.
Tôi có thể nói tiếng Nhật nhưng không đọc được.
-
- ⑪ **This phrasebook is the best!**
 にほんご ほん
 日本語をおぼえたいなら、この本だよ！
 Nihongo o oboetai nara, kono hon da yo ne!
Cuốn sách này là số 1!

VỀ TÁC GIẢ

Kit Pancoast Nagamura – tác giả, biên tập viên, nhà sư phạm – lần đầu tiên đến Nhật Bản vào năm 1982 theo học bổng nghiên cứu của Đại học Brown. Cô chuyển đến Nhật năm 1991 sau khi hoàn thành bằng tiến sĩ Văn học Anh và sống tại Tokyo từ lúc đó. Cô đã được trao nhiều giải thưởng trong giảng dạy và viết lách và đã xuất bản bốn bản sách các câu nói thông dụng tiếng Anh dành cho người Nhật. Cô còn là nhà báo của tờ *Japan Times* và là cộng tác viên thường xuyên của nhiều tạp chí khác.

Kyoko Tsuchiya sinh ra tại Nagoya và tốt nghiệp ngành Hoa Kỳ học thuộc khoa Nhân văn, Đại học Tokyo. Cô là dịch giả chuyên nghiệp, người đã dịch nhiều tác phẩm tiểu thuyết cũng như phi tiểu thuyết sang tiếng Nhật, trong đó có *Wild Swans* (Jung Chang), *Emotional Intelligence* (Daniel Goleman) và *The Yearling* (Marjorie Kinnan Rawlings).

Hai tác giả gặp nhau lần đầu tiên năm 1996 nhưng bắt đầu cộng tác thân thiết trong quá trình dịch tác phẩm *The Yearling* vào năm 2007. Họ cùng chia sẻ một niềm đam mê chung dành

cho thế giới ngôn từ cũng như yêu thích khiếu hài hước của nhà báo Mỹ Dave Barry.

Người Dẫn Chuyện

Reiko Matsugana là diễn viên kịch và phim truyền hình, ngôi sao của đoàn kịch sân khấu Nylon 100°C. Cô đồng thời là nhà viết tiểu luận và người dẫn chuyện.

Tatsuhiko Nishinosono là diễn viên kịch và phim truyền hình, trước đây từng biểu diễn trong đoàn kịch Team Happo Bijin, và hiện tại anh xuất hiện trong nhiều vở kịch cùng phim truyền hình dài tập.

Katie Adler là diễn viên lồng tiếng, người đã cộng tác với nhiều chương trình dạy tiếng Anh trên các đài phát thanh và truyền hình Nhật Bản.

Jeff Gedert là diễn viên lồng tiếng, đồng thời là biên dịch viên Nhật-Anh và nhà sản xuất âm nhạc.

KIT PANCOAST NAGAMURA
KYOKO TSUCHIYA

The Ultimate
Japanese Phrasebook

1800
Câu Đàm Thoại
Tiếng Nhật Thông Dụng

FIRST NEWS



Chịu trách nhiệm xuất bản:

NGUYỄN MINH NHỰT

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Biên tập : Duy Ngọc

Trình bày : First News

Sửa bản in : Duy Ngọc

Thực hiện : First News – Trí Việt

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

161B Lý Chính Thắng - Q.3 - TP. HCM

ĐT: 39316211 - Fax: 38437450

In số lượng: 3.000 bản, khổ 14,5 x 20,5 cm.

Tại **CÔNG TY CỔ PHẦN IN KHUYẾN HỌC PHÍA NAM**, Tp.HCM. ĐT: 38164415

Số Đăng ký Kế hoạch Xuất Bản: **554-2010/CXB/56-136/Tre**

Quyết định Xuất Bản số: **297B/QĐ-Tre**, ngày 05.07.2010

In xong và nộp lưu chiểu tháng 08 năm 2010.

1800 CÂU ĐÀM THOẠI TIẾNG NHẬT THÔNG DỤNG

1800 Sentences for Everyday Use

The Ultimate Japanese Phrasebook



**CÁC CHỈ DẪN TỐI ƯU DÀNH CHO NGƯỜI MUỐN NÓI TIẾNG NHẬT
MỘT CÁCH TỰ NHIÊN**

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- 1800 câu hội thoại thường ngày với văn phong tiếng Nhật tự nhiên, hoàn hảo nhất.
- Đĩa CD MP3 tặng kèm ghi âm tất cả các câu thoại bằng tiếng Nhật và tiếng Anh.
- Các câu giao tiếp trong mọi tình huống, từ công cộng đến riêng tư.
- Những ghi chú hữu ích về ngôn ngữ và văn hóa Nhật Bản.
- Bố cục rõ ràng, dễ đọc với hình ảnh minh họa sinh động.
- Tiện lợi để mang theo trong túi xách hay hành lý.
- Phù hợp với người học ở mọi



CÔNG TY VĂN HÓA SÁNG TẠO **Triviet**

11H Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP. HCM - Tel: (08) 8227979 - Fax: 8224560
Email: triviet@firstnews.com.vn - Web: www.firstnews.com.vn

**1800 CÂU ĐÀM THOẠI
TIẾNG NHẬT THÔNG DỤNG**



8 935086 817223

GIÁ: 70.000 ĐỒNG